

Tỉnh: Vĩnh Long

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số /2024/NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
2	HUYỆN LONG HỒ							
2.1	Xã An Bình							
1	Đường huyện 28	bến đò An Bình	hết ranh xã An Bình	660	429	330		
2	Đường huyện 28B	Trường Mẫu giáo An Thành	UBND An Bình	520	338			
3	Đường xã	cầu ngang xã An Bình	bến phà An Hòa - Trường An	500	325			
4	Đê bao 4 xã Cù lao xã An Bình	giáp Đường xã (đi bến phà An Hòa - Trường An)	cầu Cây Gòn	350				
5	Đường Bình Lương, An Thành, An Thuận	giáp ĐH 28	giáp Khu du lịch Vinh Sang	320				
6	Khu vực chợ xã An Bình			520	338			
7	Đường huyện còn lại			320				
8	Đường xã còn lại			320				
9	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
2.2	Xã Bình Hòa Phước							
1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	Giáp ranh tỉnh Bến Tre	980	637	490	343	
2	Đường huyện 21	Đoạn qua xã Bình Hòa Phước		850	553	425	298	
3	Đường huyện 21B nối dài	UBND xã Bình Hòa Phước	cầu Cái Muối	500	325			
4	Đường huyện 21B	giáp quốc lộ 57	ngã ba Lò Rèn	500	325			
5	Đường huyện 21B	ngã ba Lò Rèn	UBND xã Bình Hòa Phước	720	468	360		
6	Đường làng Mai vàng ấp Phước Định 2	Quốc lộ 57	trụ sở ấp Phước Định 2	650	423	325		
7	Đường nhựa ấp Phú An 1, Phú An 2	cầu Cái Muối	Cầu Hòa Ninh	500	325			
8	Đường nhựa ấp Bình Hòa 1	chợ Cái Muối	Ngã 3 xã Hòa Ninh - Bình Hòa Phước	500	325			
9	Đê bao 4 xã Cù lao xã Bình Hòa Phước	giáp xã Đồng Phú	cầu Cái Muối	350				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
10	Khu vực chợ xã Bình Hòa Phước			520	338			
11	Đường huyện còn lại			320				
12	Đường xã còn lại			320				
13	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
2.3	Xã Hòa Ninh							
1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	hết ranh xã Hòa Ninh	980	637	490	343	
2	Đường huyện 21	giáp quốc lộ 57	hết ranh xã Hòa Ninh	850	553	425	298	
3	Đường huyện 28	giáp ranh xã An Bình	cầu Hòa Ninh	660	429	330		
4	Đường Phú An 1- Hòa Ninh	cầu Năm Bạch	Đường huyện 21	400				
5	Đường Xẻo Cát - Tân Tạo	cầu Xẻo Cát	Cống Cây Da	320				
6	Đường Hòa Ninh - Đồng Phú	giáp ĐH 28	xã Đồng Phú	320				
7	Khu vực chợ xã Hòa Ninh			520	338			
8	Đường huyện còn lại			320				
9	Đường xã còn lại			320				
10	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
2.4	Xã Đồng Phú							
1	Đường huyện 21	giáp ranh xã Bình Hòa Phước	cầu qua UBND xã Đồng Phú	850	553	425	298	
2	Đường huyện 21 nối dài	cầu Đồng Phú	Trường THCS Đồng Phú	850	553	425	298	
3	Đường huyện 21 nối dài	giáp ĐH 21	giáp Đê bao 4 xã cù lao	350				
4	Đê bao 4 xã Cù lao xã Đồng Phú	giáp xã An Bình	giáp xã Bình Hòa Phước	350				
5	Đường Hòa Ninh - Đồng Phú	giáp Đê bao 4 xã cù lao xã Đồng Phú	giáp xã Hòa Ninh	320				
6	Khu vực chợ xã Đồng Phú			1.040	676			
7	Đường huyện còn lại			320				
8	Đường xã còn lại			320				
9	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
2.5	Xã Thanh Đức							
1	Quốc lộ 57	cầu Chợ Cua	bến Phà Đình Khao	4.000	2.600	2.000	1.400	
2	Đường tỉnh 902	giáp đường 14 tháng 9	giáp Quốc lộ 57	3.600	2.340	1.800	1.260	
3	Đường tỉnh 902	giáp Quốc lộ 57	cầu Cái Sơn Lớn	2.800	1.820	1.400	980	
4	Đường tỉnh 902	cầu Cái Sơn Lớn	giáp ranh xã Mỹ An	1.400	910	700	490	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
5	Đường huyện 20	giáp quốc lộ 57	cầu Cái Chuối	2.000	1.300	1.000	700	
6	Đường huyện 20	giáp quốc lộ 57	giáp ranh Phường 5 (đường 8 tháng 3)	2.000	1.300	1.000	700	
7	Đường dẫn vào Bệnh viện Lao, bệnh Phổi và bệnh Tâm Thần	Giáp đường huyện 20	hết ranh bệnh viện Lao, bệnh Phổi	1.500	975	750	525	
8	Khu nhà ở Hoàng Hảo (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)			1.200				
9	Khu nhà ở Hưng Thịnh Đức (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)			1.400				
10	Khu vực chợ xã Thanh Đức			1.040	676			
11	Khu vực chợ Thanh Mỹ			2.145	1.394			
12	Đường huyện còn lại			320				
13	Đường xã còn lại			320				
14	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
2.6	Xã Long Phước							
1	Quốc lộ 53	cầu Ông Me	cổng Đất Méo	2.300	1.495	1.150	805	
2	Đường huyện 25B	giáp quốc lộ 53	cầu Long Phước	2.300	1.495	1.150	805	
3	Đường huyện 25C	giáp đường huyện 25B	bờ lộ mới	420				
4	Đường huyện 25C nối dài	giáp Đường huyện 25C	giáp xã Phú Đức	320				
5	Đường huyện	cầu Địa Chuối	Cái Tắc	980	637	490	343	
6	Đường xã	cầu Địa Chuối	cầu cống Ranh	320				
7	Đường xã	cầu Cống Ranh	cầu Bến Xe	320				
8	Đường xã	mương Kinh	cổng hờ Miếu Ông	320				
9	Đường xã	cầu Ba Tầng	cổng hờ Miếu Ông	320				
10	Đường từ cầu Ba Khả đến Cống Ranh	cầu Ba Khả	Cống Ranh	320				
11	Đường Nguyễn Thị Nhỏ (xã Long Phước)	giáp Quốc lộ 53	giáp ranh thị trấn	320				
12	Khu nhà ở Long Thuận A			1.300				
13	Khu vực chợ Long Phước			520	338			
14	Đường huyện còn lại			320				
15	Đường xã còn lại			320				
16	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
2.7	Xã Phước Hậu							
1	Quốc lộ 53 (đường Phó Cơ Điều thuộc xã Phước Hậu)	giáp ranh Phường 3, TPVL	giáp ranh Phường 4, TPVL	9.000	5.850	4.500	3.150	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
2	Quốc lộ 53	giáp ranh TPVL	cầu Ông Me	6.500	4.225	3.250	2.275	
3	Đường Nguyễn Văn Nhung	Cổng Tư Bái (giáp phường 3)	cầu Đìa Chuối	1.800	1.170	900	630	
4	Đường xã	cầu Ông Me Quốc lộ 53	cầu Phước Nguơn	320				
5	Đường xã	Quốc lộ 53	cầu Phước Nguơn (đường ông Hai Chà)	720	468	360		
6	Đường từ cầu Cống đến cầu Ba Khả	cầu Cống	cầu Ba Khả	600	390	300		
7	Đường từ cầu Ba Khả đến cầu Út Đũa	cầu Ba Khả	cầu Út Đũa	320				
8	Đường xã	cầu tinh đoàn	cầu Út Tu	380				
9	Khu nhà ở Phước Hậu (Đường Phó Cơ Điều)			1.300				
10	Khu đất của bà Phạm Thị Tuyết Mai	Trừ vị trí 1 và 2 của Đường Nguyễn Văn Nhung	hết đường giao thông trong khu đất	900				
11	Khu đất của ông Nguyễn Văn Minh			420				
12	Đường huyện còn lại			320				
13	Đường xã còn lại			320				
14	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
2.8	Xã Tân Hạnh							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	ranh phường 8	cầu Đồi	3.300	2.145	1.650	1.155	
2	Đường tránh Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh TPVL	giáp Quốc lộ 1 (1A cũ)	2.000	1.300	1.000	700	
3	Đường Phan Văn Đáng	Cầu Vàm	Ranh phường 9	3.900	2.535	1.950	1.365	
4	Đường huyện 25	ranh Phường 9	cầu Tân Hạnh	1.200	780	600	420	
5	Đường huyện 25	cầu Tân Hạnh	cầu Bà Chạy	910	592	455	319	
6	Đường huyện 25	cầu Bà Chạy	giáp ranh Tân Ngãi	650	423	325		
7	Đường Tân Hạnh phát sinh	cầu Lãng	cầu Hàng Thê	350				
8	Đường từ Quốc lộ 1 (1A cũ) đến cầu Cống	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Cống	900	585	450	315	
9	Đường Cầu Xẻo Lá	giáp ĐH 25	giáp ranh phường 8	500	325			

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
10	Đường trạm y tế - Cầu Cà Dăm	giáp ĐH 25	cầu Cà Dăm	500	325			
11	Đường ấp Tân Thuận - ấp Tân Thạnh	cầu Bà Chạy	Đập Ba Bàu	350				
12	Đường ấp Tân Nhơn - ấp Tân Thạnh	cầu Tân Nhơn	Đập Ba Bàu	350				
13	Khu nhà ở Trường Giang			1.000				
14	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Tân Hạnh			350				
15	Khu dân cư của Bà Nguyễn Thị Hồng Diệp	Trừ vị trí 1 và 2 của ĐH 25 (ranh Phường 9-cầu Tân Hạnh)	hết đường giao thông trong khu đất	600				
16	Khu vực chợ Cầu Đôi			3.380	2.197			
17	Khu vực chợ Tân Thới			520	338			
18	Đường huyện còn lại			320				
19	Đường xã còn lại			320				
20	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
2.9	Xã Phú Đức							
1	Đường tỉnh 909	cầu Kinh Mới	cầu Cả Nguyên	840	546	420	294	
2	Đường tỉnh 909	cầu Cả Nguyên	giáp ranh Tam Bình	720	468	360		
3	Đường huyện 22	đường tỉnh 909	sông Cái Sao	500	325			
4	Đường huyện 22	sông Cái Sao	hết ranh xã Phú Đức	400				
5	Đường huyện 25C nối dài	Giáp đường Thị trấn- Phú Đức	giáp xã Long Phước	320				
6	Đường Phú Đức - Long An	giáp đường tỉnh 909	giáp ranh xã Long An	320				
7	Đường vào trường Tiểu học Phú Đức C	giáp đường tỉnh 909	giáp ranh xã Long An	360				
8	Đường từ Đường tỉnh 909 - Kinh Cà Dăm	giáp Đường tỉnh 909	giáp ranh xã Hòa Phú	320				
9	Đường Long Phước - Phú Đức	cầu Miếu Ông	giáp ấp Phước Nguơn - xã Long Phước	320				
10	Khu Tái định cư Phú Đức			500				
11	Khu đất của bà Đặng Thị Thanh Thủy	Trừ vị trí 1 và 2 của ĐT 909 (cầu Kinh Mới - cầu Cả Nguyên)	hết đường giao thông trong khu đất	420				
12	Đường huyện còn lại			320				
13	Đường xã còn lại			320				
14	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
2.10	Xã Long An							

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
1	Quốc lộ 53	ranh xã Long An	cổng Phó Mùi	1.000	650	500	350	
2	Đường tỉnh 903	Quốc Lộ 53	giáp xã Bình Phước	1.000	650	500	350	
3	Đường tỉnh 904	Quốc Lộ 53	giáp ranh Tam Bình	550	358			
4	Đường Phú Đức - Long An	giáp đường tỉnh 904	giáp ranh xã Phú Đức	320				
5	Khu vực Chợ xã Long An			1.040	676			
6	Đường huyện còn lại			320				
7	Đường xã còn lại			320				
8	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
2.11	Xã Lộc Hòa							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	Cầu Đồi	cầu Lộc Hòa	2.600	1.690	1.300	910	
2	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Lộc Hòa	hết ranh xã Lộc Hòa	3.200	2.080	1.600	1.120	
3	Đường huyện 22	giáp quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Lộc Hòa	940	611	470	329	
4	Đường huyện 22	cầu Lộc Hòa	giáp ranh xã Phú Đức	500	325			
5	Đường huyện 22B	đường dal giáp sông Bu kê	cầu Hàng Thê	600	390	300		
6	Đường huyện 22B	cầu Hàng Thê	giáp ranh xã Phú Quới	440	286			
7	Đường huyện 26	giáp đường huyện 22	giáp ranh xã Hòa Phú	400				
8	Đường huyện	Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp đường huyện 22B	600	390	300		
9	Đường Long Hòa - Long Bình	giáp Đường huyện 26	Quốc lộ 1 (1A cũ)	400				
10	Đường ấp Phước Bình, xã Lộc Hòa	giáp đường huyện 22B	giáp ranh xã Phú Quới	320				
11	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Lộc Hòa			390				
12	Khu TĐC Lộc Hòa			1.000				
13	Khu dân cư Khu CN Hòa Phú			800				
14	Khu vực chợ xã Lộc Hòa			520	338			
15	Đường huyện còn lại			320				
16	Đường xã còn lại			320				
17	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
2.12	Xã Phú Quới							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh xã Lộc Hòa	cầu Phú Quới	3.200	2.080	1.600	1.120	
2	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Phú Quới	đường vào xã Phú Quới	2.600	1.690	1.300	910	
3	Quốc lộ 1 (1A cũ)	đường vào xã Phú Quới	cây xăng số 27	2.200	1.430	1.100	770	
4	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cây xăng số 27	giáp ranh Tam Bình	1.900	1.235	950	665	
5	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Bu kê	600	390	300		
6	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		550	358			
7	Đường huyện 22B	cầu Ba Dung	giáp ranh xã Lộc Hòa	420				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
8	Đường huyện 23	giáp quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Phú Thạnh	2.200	1.430	1.100	770	
9	Đường huyện 23	cầu Phú Thạnh	hết ranh xã Phú Quới	720	468	360		
10	Đường vào tuyến DCVL Phú Quới (ấp Phước Yên)	Quốc lộ 1 (1A cũ)	sông Bu kê	3.600	2.340	1.800	1.260	
11	Đường cấp trường dạy nghề	Quốc lộ 1 (1A cũ)	khu Trúc Hoa Viên	1.200	780	600	420	
12	Khu dân cư dịch vụ Phước Yên (phần đất đã bố trí tái định cư cho các hộ dân)			2.400	1.560	1.200	840	
13	Vùng vượt lũ Phú Quới giai đoạn 2	Đường huyện 23 (quốc lộ 1 (1A cũ) đến cầu Phú Thạnh)	vòng qua giáp quốc lộ 1 (1A cũ) (phía sau lưng UBND xã)	2.000				
14	Khu vực chợ xã Phú Quới			3.380	2.197			
15	Đường huyện còn lại			320				
16	Đường xã còn lại			320				
17	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
2.13	Xã Hòa Phú							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh xã Lộc Hòa	cầu Phú Quới	3.200	2.080	1.600	1.120	
2	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Phú Quới	đường vào xã Hòa Phú	2.600	1.690	1.300	910	
3	Quốc lộ 1 (1A cũ)	đường vào xã Hòa Phú	cây xăng số 27	2.200	1.430	1.100	770	
4	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cây xăng số 27	giáp ranh Tam Bình	1.900	1.235	950	665	
5	Đường huyện 23B	giáp quốc lộ 1 (1A cũ)	cổng 5 Dồ	1.000	650	500	350	
6	Đường huyện 23B	cổng 5 Dồ	cầu Hòa Phú	800	520	400		
7	Đường huyện 26	giáp đường huyện 23	giáp ranh xã Lộc Hòa	400				
8	Đường huyện 40	giáp quốc lộ 1 (1A cũ)	ranh huyện Tam Bình	400				
9	Đường Thạnh Hưng - Lộc Hưng	giáp đường Đ1 khu Công nghiệp Hòa Phú	hết ranh Khu Công nghiệp	1.320	858	660	462	
10	Đường Thạnh Hưng - Lộc Hưng	ranh khu Công nghiệp	giáp ĐH26	960	624	480	336	
11	Đường Phước Hòa - Phước Lộc	giáp đường Đ1 khu Công nghiệp Hòa Phú	hết ranh Khu Công nghiệp	1.320	858	660	462	
12	Đường Phước Hòa - Phước Lộc	ranh Khu Công nghiệp	giáp ĐH26	960	624	480	336	
13	Đường Thạnh Phú- Kinh Cà Dăm	giáp ĐH 26	giáp ranh xã Phú Đức	360				
14	Đường xã	chợ Hòa Phú	giáp Khu Công nghiệp	400				
15	Khu đất của ông Nguyễn Linh Sang và bà Nguyễn Hồng Cẩm Tú	Trừ vị trí 1 và 2 của Đường Phước Hoà - Phước Lộc (giáp đường Đ1 khu Công nghiệp Hòa Phú- hết ranh KCN)	hết đường giao thông trong khu đất	660	429	330		
16	Đường huyện còn lại			320				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
17	Đường xã còn lại			320				
18	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
2.14	Xã Thạnh Quới							
1	Đường huyện 23	giáp ranh xã Phú Quới	cầu Thạnh Quới	600	390	300		
2	Đường huyện 24	cầu xã Thạnh Quới	cầu Cườm Nga	360				
3	Đường huyện 24	cầu xã Thạnh Quới	cầu Lãnh Lân	320				
4	Đường cầu Cườm Nga - cống hỏ Long Công	cầu Cườm Nga	Đập Long Công	320				
5	Cống hỏ Long Công - cầu Cây Sao	Cống hỏ Long Công	cầu Cây sao	320				
6	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Thạnh Quới 1+2			360				
7	Khu phố chợ xã Thạnh Quới			2.200				
8	Khu vực chợ xã Thạnh Quới			520	338			
9	Đường huyện còn lại			320				
10	Đường xã còn lại			320				
11	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
3	HUYỆN MANG THÍT							
3.1	Xã Mỹ An							
1	Đường tỉnh 902 (qua xã Mỹ An)	giáp ranh huyện Long Hồ	giáp ranh xã Mỹ Phước	1.680	1.092	840	588	
2	Đường tỉnh 909	ĐT 902	cầu rạch cây Công	660	429	330		
3	Đường xã Hòa Long - An Hương 2	ĐT 902 (cầu Ông Diệm)	cầu An Hương 2	320				
4	Khu vực chợ xã Mỹ An			3.380	2.197			
5	Đường huyện còn lại			320				
6	Đường xã còn lại			320				
7	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
3.2	Xã Mỹ Phước							
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Mỹ Phước		1.250	813	625	438	
2	ĐH.31B (Đường 26/3)	Đường tỉnh 902	giáp ranh xã Nhơn Phú	420				
3	ĐH.33B (Đường Địa môn - sông Lưu)	giáp ĐH.31B (đường 26/3)	cầu sông Lưu	360				
4	ĐH.34 (Đường tỉnh 902 - kinh Thầy Cai)	giáp Đường tỉnh 902	giáp Đường Tỉnh 907	320				
5	Đường thủy sản, xã Mỹ Phước	ĐT 902	Cống số 3	420				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
6	Đường lộ hàng thôn, xã Mỹ Phước	Đường 26/3 (ĐH.32B)	Kinh Thầy Cai	320				
7	Đường xã	Đường tỉnh 902	chợ Cái Kè	400				
8	Đường huyện còn lại			320				
9	Đường xã còn lại			320				
10	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
3.3	Xã An Phước							
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã An Phước		1.250	813	625	438	
2	Đường tỉnh 903 nối dài	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	Đường tỉnh 902	940	611	470		
3	ĐH.33B (Đường Địa môn - sông Lư)	giáp ĐT 903 nối dài	cầu sông Lư	360				
4	ĐH.34B (Đường huyện từ ĐT 902 - Cầu Tràm)	Đường tỉnh 902	cầu Tràm	320				
5	Đường Phước Thủy xã An Phước	ĐT 903 nối dài	ĐT 902	320				
6	Cụm tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ (giai đoạn 2) xã An Phước, huyện Mang Thít			960	624	480		
7	Đường từ Chín Sãi - (ĐT 907) - ĐH.33B (Địa Môn sông Lư)	giáp Khóm 5, thị trấn Cái Nhum	ĐH.33B (Đường Địa Môn - Sông Lư)	320				
8	Đường xã	Đường tỉnh 902 (cầu Mười Điect)	cầu Quao	320				
9	Đường xã	Đường tỉnh 902	giáp đường Địa Môn - Sông Lư	320				
10	Khu vực chợ xã An Phước			1.040	676			
11	Đường huyện còn lại			320				
12	Đường xã còn lại			320				
13	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
3.4	Xã Chánh An							
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Chánh An		1.250	813	625	438	
2	ĐH.33 (Đường HL 8 - Chánh An)	giáp Đường tỉnh 902	cầu Rạch Rừng	320				
3	ĐH.33 (Đường HL 8 - Chánh An)	cầu Rạch Rừng	cầu Rạch Đoi	320				
4	Đê bao sông Măng Thít	ĐT 902	Cống hở Rạch Đoi	320				
5	Đường Vòng đai	ĐH.33	cầu Nông Dân	320				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
6	Đường bờ sao	ĐH.33	ĐT 902	320				
7	Đường huyện 33 - sông Măng	ĐH.33	sông Măng Thít	320				
8	Đường huyện còn lại			320				
9	Đường xã còn lại			320				
10	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
3.5	Xã Nhơn Phú							
1	ĐH.31B (Đường 26/3)	cầu Nhơn Phú mới	giáp xã Mỹ Phước	420				
2	ĐH.31B (Đường 26/3)	giáp ranh xã Bình Phước	giáp ĐH.32B (30/4)	360				
3	ĐH.32B (Đường 30/4)	cầu Cái Mới	cầu Rạch Ranh	360				
4	Đường huyện 34B	Giáp ĐT 907 (thửa 263, tờ bản đồ số 3)	Giáp ranh xã Mỹ Phước	320				
5	Đường thủy sản, xã Nhơn Phú	Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 23, tờ bản đồ số 2)	Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 326, tờ bản đồ số 2)	320				
6	Đường Hàng thôn, ấp Phú Thọ, xã Nhơn Phú	Đường 26/3 (ĐH.32B)	Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 3, tờ bản đồ số 5)	320				
7	Đường Hàng thôn, ấp Phú Hòa, xã Nhơn Phú	Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 19, tờ bản đồ số 4)	Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 2, tờ bản đồ số 3)	320				
8	ĐH.31B, ĐH.32B (Đường 26/3, 30/4)	Cầu Cái Mới	Cầu Nhơn Phú Mới	700	455	350		
9	Khu vực chợ xã Nhơn Phú			2.145	1.394			
10	Đường huyện còn lại			320				
11	Đường xã còn lại			320				
12	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
3.6	Xã Hòa Tịnh							
1	Đường tỉnh 909	từ cầu Hòa Tịnh (giáp huyện Long Hồ)	Đường huyện 37	1.320	858	660	462	
2	Đường tỉnh 909	Ngã ba ĐH.37	Đập Rạch Chùa	840	546	420	294	
3	Đường tỉnh 909	từ Đập rạch Chùa	cầu rạch Cây Cồng	660	429	330		
4	Đường huyện 30	đường tỉnh 909	giáp ranh xã Long Mỹ	1.200	780	600	420	
5	Đường huyện 37	giáp Đường tỉnh 909 - cầu UBND xã	Đập Bà Phồng	540	351			
6	Đường xã (UBND xã Hòa Tịnh - ĐT 907)	ĐH.37	Rạch Đình	320				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
7	Đường xã (UBND xã Hòa Tịnh - ĐT 907)	Rạch Đình	đường tỉnh 907	320				
8	Đường ấp Bình Tịnh B – Thiềng Long 1, xã Hòa Tịnh	Cầu Thiềng Long	Trạm y tế xã Hòa Tịnh	320				
9	Đường liên ấp Bình Hòa 2 - Thiềng Long 1	Giáp đường liên ấp Vườn Cò - Bình Hòa 2	Cầu Vườn Cò - Thiềng Long 1	320				
10	Đường liên ấp Bình Tịnh B - Thiềng Long 1	cầu Trạm Y tế	Giáp xã Nhơn Phú	320				
11	Đường liên ấp Thiềng Long 1 - giáp xã Bình Phước	Cầu Trạm Y tế	Giáp xã Bình Phước	320				
12	Đường liên ấp Bình Tịnh A - Long Khánh	cầu Ngọn Ông Lễ	Giáp ấp Long Khánh (xã Long Mỹ)	320				
13	Đường liên ấp Bình Tịnh A - Long Hòa 1	giáp đường liên ấp Bình Tịnh A - Long Khánh	giáp đường tỉnh 909	320				
14	Đường huyện còn lại			320				
15	Đường xã còn lại			320				
16	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
3.7	Xã Long Mỹ							
1	ĐH.30	giáp ranh xã Hòa Tịnh	Cầu Cái Nứa	1.740	1.131	870	609	
2	ĐH.30	Cầu Cái Nứa	Cầu Cái Chuối	2.280	1.482	1.140	798	
3	Đường xã (từ Trường tiểu học Long Mỹ - giáp ranh xã Mỹ An)	ĐH.30	ấp Thanh Hương (Mỹ An)	320				
4	Đường xã (Long Phước - Mỹ An)	ĐH.30 (cầu Cái Chuối)	giáp ấp An Hưng (Mỹ An)	320				
5	Đường xã (Long Khánh - Hòa Tịnh)	ĐH.30 (cầu Rạch Chanh)	giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh)	320				
6	Đường xã (Long Hòa 1 - Hòa Tịnh)	Đường Trường tiểu học Long Mỹ - Thanh Hương	giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh)	320				
7	Đường xã (Long Hòa 2 - Mỹ An)	ĐH.30 (cầu Cái Nứa)	giáp ấp An Hưng (Mỹ An)	320				
8	Đường xã (ĐH.30 - giáp xã Mỹ An - xã Hòa Tịnh)	ĐH.30	giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh) - giáp ấp Thanh Hương (Mỹ An)	320				
9	Khu vực Chợ xã Long Mỹ			1.040	676			
10	Đường huyện còn lại			320				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
11	Đường xã còn lại			320				
12	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
3.8	Xã Bình Phước							
1	Quốc lộ 53	ranh xã Long An	Cây xăng (Công ty Thương mại Đồng Tháp)	1.000	650	500	350	
2	Đường tỉnh 903	Ranh huyện Long Hồ	ranh thị trấn Cái Nhum	750	488	375		
3	ĐH.31B (Đường 26/3)	đường tỉnh 903	giáp thị trấn Cái Nhum	360				
4	ĐH.31 (Đường số 2 - Bình Phước)	Đường tỉnh 903	UBND xã Bình Phước	360				
5	Đường Cái Sao – Chánh Thuận, xã Bình Phước	Giáp ranh thị trấn Cái Nhum	Đường 26/3 (ĐH.31B)	320				
6	Đường xã (UBND xã Bình Phước - cầu Hai Khinh)	UBND xã Bình Phước	cầu Hai Khinh	320				
7	Đường xã (Phước Thới B - Phước Thới C)	ĐH.31B (cầu Dừa, đường 26/3)	ĐH.31B (Giồng Dài, đường 26/3)	320				
8	Đường Cái Sao - Chánh Thuận xã Bình Phước	Giáp ranh thị trấn Long Hồ	UBND xã Bình Phước	320				
9	Đường liên ấp Phước Thới A	Đường tỉnh 903	Đường Cái Sao - Chánh Thuận	320				
10	Đường huyện còn lại			320				
11	Đường xã còn lại			320				
12	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
3.9	Xã Tân Long							
1	Quốc lộ 53	giáp ranh huyện Long Hồ	giáp ranh xã Tân Long Hội	700	455	350		
2	Đường tỉnh 903	Ranh Xã Bình Phước	giáp ranh Tân An Hội	750	488	375		
3	ĐH.36 (Đường số 3 – Tân Long)	Đường tỉnh 903	Quốc lộ 53	320				
4	Khu vực chợ xã Tân Long			1.040	676			
5	Đường nhựa	Cầu Chùa	Cầu Đồng Bé 1	320				
6	Đường nhựa	Cầu Bàu Trường	Đập Ấu	320				
7	Đường nhựa	Cống Phó Mùi	Cầu Đình Bình Lộc	320				
8	Đường xã (UBND xã đi đập Tầm Vinh)	Đường huyện 36	giáp xã Tân Long Hội	320				
9	Đường xã (bờ Ông Cả)	Quốc lộ 53	Ngọn Ngã Ngay	320				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
10	Đường từ nhà văn hóa Tân Long - ĐT 903	Nhà văn hóa Tân Long	ĐT 903	500	325			
11	Đường xã (Trường tiểu học Tân Long B - giáp đường tỉnh 903)	ĐH.36 (Trường tiểu học Tân Long B)	ĐT 903	320				
12	Đường xã (ĐT 903 - cầu Đồng Bé 2)	ĐT 903 (số 4)	cầu Đồng Bé 2	320				
13	Đường huyện còn lại			320				
14	Đường xã còn lại			320				
15	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
3.10	Xã Tân An Hội							
1	Đường tỉnh 903	Từ ranh Xã Tân Long	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	750	488	375		
2	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53	giáp Đường tỉnh 903	Cầu Ngọc Sơn Quang	430				
3	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53	Cầu Ngọc Sơn Quang	giáp ranh Xã Tân Long Hội	430				
4	ĐH.32 (Số 6 - Cầu Ba Cò)	ĐT 903 (Cầu số 6)	Cầu Ba Cò	360				
5	Đường xã (đường vào Thánh Tịnh Ngọc Sơn Quang)	ĐH.35	cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ	320				
6	Đường xã (cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ - cầu Tân Quy)	cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ	ĐH.35 (cầu Tân Quy)	320				
7	Đường xã (An Hội 1 - An Hội 2)	ĐH.35 (cầu Ngọc Sơn Quang)	ĐT 903 (cầu số 6)	320				
8	Đường xã (cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ - Đập Ông 3A)	cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ	Đập Ông 3A	320				
9	Đường từ số 4, đến cầu Ba Cò (xã Tân An Hội)	Đường tỉnh 903	Đường huyện 32	320				
10	Đường từ đường huyện 35 đến cầu Bà Nhiên	Đường huyện 35	Cầu Bà Nhiên xã Tân An Hội	320				
11	Đường huyện còn lại			320				
12	Đường xã còn lại			320				
13	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
3.11	Xã Tân Long Hội							
1	Quốc lộ 53	cầu Mới	giáp ranh xã Tân Long	700	455	350		
2	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53	Quốc lộ 53	Cầu Sao Phong	360				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
3	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53)	Cầu Sao Phong	giáp ranh xã Tân An Hội	360				
4	ĐH.32 (Cầu Ba Cò - Cầu Tân Quy)	Cầu Ba Cò	ĐH 35	360				
5	Đường liên ấp Sáu Thê đến Cầu Đồng Bé (ĐH - Cầu Đồng Bé)	Đường huyện 35	Cầu Đồng Bé	320				
6	Đường liên ấp Bờ Liệt Sỹ đến Cống hờ Ông Tổng, Xã Tân Long Hội huyện Mang Thít	Quốc Lộ 53	Đường huyện 35 (cống Ông Tổng)	320				
7	Đường từ Đường huyện 35 đến Quốc lộ 53, xã Tân Long Hội, huyện Mang Thít	Quốc Lộ 53	Đường huyện 35	320				
8	Đường huyện còn lại			320				
9	Đường xã còn lại			320				
10	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
4	HUYỆN VŨNG LIÊM							
4.1	Xã Thanh Bình							
1	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	bến phà Thanh Bình	cầu Thanh Bình cũ	800	520	400		
2	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	Cầu Thanh Bình cũ	Trường cấp 2-3 Thanh Bình	1.850	1.203	925	648	
3	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	Trường cấp 2-3 Thanh Bình	giáp ranh xã Quới Thiện	660	429	330		
4	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	Đoạn mở mới từ bến phà Thanh Bình	trụ sở UBND xã Thanh Bình	800	520	400		
5	Đường ranh xã Thanh Bình - Quới Thiện	Thuộc địa phận xã Thanh Bình		480	312			
6	Đường liên ấp Thái Bình - Thanh Khê	Trộn đường		420				
7	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô A1)			2.050				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
8	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô A2)			1.850				
9	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B1)			2.050				
10	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B2)			2.050				
11	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B3)			1.700				
12	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô C1)			1.850				
13	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô C2)			1.850				
14	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô D1)			2.050				
15	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô D2)			1.900				
16	Đường liên ấp Thanh Lương - Thanh Tân (Trộn đường)	Đường huyện 67	giáp ranh xã Quới Thiện	420				
17	Đường liên ấp Thái Bình -Thanh Phong - Thông Lưu (Trộn đường)	Cầu Rạch Lá	trường tiểu học Thanh Bình B	320				
18	Đường liên xã (Lăng - Thái Bình)	Đường huyện 67	cầu Thanh Bình 2	650	423	325		
19	Đường liên xã (Lăng - Thái Bình)	cầu Thanh Bình 2	trụ sở UBND xã Thanh Bình	1.550	1.008	775	543	
20	Đường liên ấp	Cầu chợ Thanh Bình	nhà thờ Liệt sĩ	1.550	1.008	775	543	
21	Đường liên ấp	Cầu chợ Thanh Bình	Phà Pang Tra	540	351			
22	Đường huyện còn lại			320				
23	Đường xã còn lại			320				
24	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
4.2	Xã Quới Thiện							
1	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	giáp ranh xã Thanh Bình	giáp Đường huyện 67B	660	429	330		
2	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	giáp Đường huyện 67B	giáp chợ xã Quới Thiện	720	468	360		
3	Đường huyện 67B (Đường Vàm An - Phú Thới)	đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	bến phà Quới An - Quới Thiện	660	429	330		
4	Đường ranh xã Thanh Bình - Quới Thiện	Thuộc địa phận xã Quới Thiện		480	312			
5	Đường liên ấp Phước Bình - Phước Thạnh	giáp xã Thanh Bình	ấp Phước Thạnh	420				
6	Đường liên ấp Phú Thới - Phước Thạnh	Đường huyện 67	hết đường ấp Phước Thạnh	420				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
7	Đất ở tại nông thôn khu vực chợ xã Quới Thiện (đối diện nhà lồng chợ)			1.950				
8	Đường huyện còn lại			320				
9	Đường xã còn lại			320				
10	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
4.3	Xã Quới An							
1	Đường tỉnh 901	giáp ĐT.902	cây xăng Nguyễn Huân	780	507	390		
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		660	429	330		
3	Đường tỉnh 902	giáp ĐT.901	bến phà Quới An - Chánh An	800	520	400		
4	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại		660	429	330		
5	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ranh xã Tân Quới Trung	giáp ranh xã Trung Thành Tây	400				
6	Đường An Quới – Quới An	giáp ĐT.902	giáp đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	350				
7	Đường xã	giáp ĐT.902	bến phà Quới An - Quới Thiện	550	358			
8	Đường Quang Minh - Quang Bình	Trộn đường		350				
9	Đường ấp 2 - Quang Hiệp	giáp Đường tỉnh 901	giáp Huyện lộ 69	320				
10	Đường liên ấp Phước Trường - Phước Thọ	giáp Đường tỉnh 902	giáp ấp Trường Thọ - xã Trung Thành Tây	320				
11	Khu vực chợ xã Quới An			2.145	1.394			
12	Đường huyện còn lại			320				
13	Đường xã còn lại			320				
14	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
4.4	Xã Trung Thành Tây							
1	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Vũng Liêm	Đường vào ấp Hòa Hiệp (đối diện cây xăng)	1.980	1.287	990	693	
2	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường vào ấp Hòa Hiệp (đối diện cây xăng)	Hết trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng	1.650	1.073	825	578	
3	Đường tỉnh 902	Giáp Trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	1.550	1.008	775	543	
4	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại		660	429	330		
5	Đường huyện 65B	giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Đình	1.550	1.008	775	543	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
6	Đường huyện 65B	cầu Đình	bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa)	660	429	330		
7	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ranh xã Quới An	giáp ĐT.902	400				
8	Đường huyện còn lại			320				
9	Đường xã còn lại			320				
10	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
4.5	Xã Trung Thành Đông							
1	Đường Nguyễn Thị Hồng	giáp ranh Thị trấn Vũng Liêm	hết đường Nguyễn Thị Hồng	1.260	819	630	441	
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		660	429	330		
3	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp ranh xã Trung Thành	giáp ĐT.907	400				
4	Đường ranh xã Trung Thành - Trung Thành Đông	giáp Đường Phú Nông	giáp ranh xã Trung Thành	350				
5	Đường huyện còn lại			320				
6	Đường xã còn lại			320				
7	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
4.6	Xã Trung Thành							
1	Quốc lộ 53	giáp ranh xã Trung Hiếu	đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	1.780	1.157	890	623	
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		1.080	702	540	378	
3	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp QL.53	Cầu lộ Mỹ Thành	500	325			
4	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	Cầu lộ Mỹ Thành	giáp ranh xã Trung Thành Đông	400				
5	Đường Phong Thới	giáp Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Hai Việt	1.950	1.268	975	683	
6	Đường Xã Dàn	giáp QL.53	kinh Bà Hà (xã Trung Thành)	400				
7	Đường xã Trung Thành	giáp QL.53	Đường Xã Dàn	400				
8	Đường ranh xã Trung Thành - Trung Thành Đông	giáp ranh xã Trung Thành Đông	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	350				
9	Đất ở tại nông thôn khu vực chợ xã Trung Thành (đối diện nhà lồng chợ)			1.550				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
10	Đường huyện còn lại			320				
11	Đường xã còn lại			320				
12	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
4.7	Xã Trung Ngãi							
1	Quốc lộ 53	trường tiểu học Nguyễn Văn Thời	hết cây xăng Phú Nhuận	1.300	845	650	455	
2	Quốc lộ 53	giáp cây xăng Phú Nhuận	giáp ranh với xã Trung Nghĩa	1.200	780	600	420	
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		1.080	702	540	378	
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		660	429	330		
5	Khu vực chợ xã Trung Ngãi			2.145	1.394			
6	Đường huyện còn lại			320				
7	Đường xã còn lại			320				
8	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
4.8	Xã Trung Nghĩa							
1	Quốc lộ 53	Trường tiểu học Đặng Thị Chính (điểm Trường Hội)	cầu Mây Tứ	1.200	780	600	420	
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		1.080	702	540	378	
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		660	429	330		
4	Đường Phú Tiên - Phú Ân	giáp QL.53	giáp ĐT. 907	400				
5	Đường lộ tuổi trẻ	giáp QL.53	giáp ĐT.907	400				
6	Đường Cảng Tăng	giáp lộ Phú Tiên - Phú Ân	giáp ĐT.907	400				
7	Đất ở tại nông thôn khu vực chợ xã Trung Nghĩa (đổi diện nhà lồng chợ)			900				
8	Đường huyện còn lại			320				
9	Đường xã còn lại			320				
10	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
4.9	Xã Trung An							
1	Đường tỉnh 907	Cầu Ngã tư giáp xã Hiếu Nhơn	Đường Huyện 62	720	468	360		
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		660	429	330		
3	Đường huyện 62	giáp ranh xã Trung Hiếu	giáp Đường Tỉnh 907	400				
4	Khu vực chợ xã Trung An			1.040	676			
5	Đường huyện còn lại			320				
6	Đường xã còn lại			320				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
7	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
4.10	Xã Trung Hiếu							
1	Quốc lộ 53	giáp ranh xã Hiếu Phụng	cầu Đá	1.300	845	650	455	
2	Quốc lộ 53	UBND xã Trung Hiếu	giáp ranh xã Trung Thành	1.300	845	650	455	
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		1.080	702	540	378	
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	480	312			
5	Đường Cầu Sọ - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	480	312			
6	Đường huyện 62	giáp QL.53	Chợ Trung Hiếu	1.300	845	650	455	
7	Đường huyện 62	Chợ Trung Hiếu	Cổng Bầy Hy	520	338			
8	Đường huyện 62	Cổng Bầy Hy	giáp ranh xã Trung An	400				
9	Đường Trung Hiếu - Trung An	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung An (cầu Mười Rông)	400				
10	Đường ấp Bình Trung	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	400				
11	Đường ấp An Điền 1	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	400				
12	Đường kênh nội	Trộn đường		400				
13	Đường kinh Cây xăng	giáp QL.53	giáp kinh Mười Rông	400				
14	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô A1)			3.100				
15	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô A3)			3.350				
16	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô B1)			3.100				
17	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô B3)			2.150				
18	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C5)			1.800				
19	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C6)			1.800				
20	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C7)			3.300				
21	Các khu vực còn lại khu phố chợ xã Trung Hiếu			1.650				
22	Đường huyện còn lại			320				
23	Đường xã còn lại			320				
24	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
4.11	Xã Trung Hiệp							
1	Đường tỉnh 907	cầu Mướp Sát	cầu Trung Hiệp	840	546	420	294	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		660	429	330		
3	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp ranh xã Hiếu Phụng	giáp ĐT.907	420				
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp ranh xã Trung Hiệp	Cầu Sọ	480	312			
5	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61A)	Cầu Sọ	giáp ĐT.907	480	312			
6	Đường Cầu Sọ - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp ranh xã Trung Hiệp	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	480	312			
7	Đường Nhơn Ngãi - Nhơn Nghĩa - Rạch Ngay	giáp ranh xã Hiếu Phụng	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	350				
8	Đường liên ấp Rạch Nung - Trung Trị	Trộn đường		350				
9	Khu vực chợ xã Trung Hiệp			1.040	676			
10	Đường huyện còn lại			320				
11	Đường xã còn lại			320				
12	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
4.12	Xã Trung Chánh							
1	Đường tỉnh 907	cầu Trung Hiệp	cầu Quang Phong	780	507	390		
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		660	429	330		
3	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp ranh xã Tân An Luông	giáp Đường tỉnh 907	420				
4	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp Đường tỉnh 907	UBND xã Trung Chánh	420				
5	Đường Quang Đức - Quang Trạch	Trộn đường		350				
6	Đường huyện còn lại			320				
7	Đường xã còn lại			320				
8	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
4.13	Xã Tân Quới Trung							
1	Đường tỉnh 901	giáp ranh xã Tân An Luông	giáp ranh xã Quới An	660	429	330		
2	Đường tỉnh 907	giáp ranh xã Trung Chánh	giáp ĐT. 901	660	429	330		

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
3	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ĐT.901	giáp ranh xã Quới An	400				
4	Đường xã Tân Quới Trung (đoạn ĐT.901 cũ)	Trộn đường		450	293			
5	Đường huyện còn lại			320				
6	Đường xã còn lại			320				
7	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
4.14	Xã Tân An Luông							
1	Quốc lộ 53	cầu Mãng Thít hướng về Trà Vinh	hết lò giết mổ Út Mười	1.300	845	650	455	
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		1.080	702	540	378	
3	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	bến đò Nước Xoáy	800	520	400		
4	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	cầu Gò Ân	720	468	360		
5	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		660	429	330		
6	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp ranh xã Hiếu Phụng	giáp ranh xã Trung Chánh	420				
7	Khu vực chợ xã Tân An Luông			3.380	2.197			
8	Đường huyện còn lại			320				
9	Đường xã còn lại			320				
10	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
4.15	Xã Hiếu Phụng							
1	Quốc lộ 53	công ty xăng dầu Vĩnh Long	giáp ranh xã Trung Hiếu	1.550	1.008	775	543	
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		1.080	702	540	378	
3	Đường tỉnh 906	giáp QL.53	cầu Nam Trung 2	1.200	780	600	420	
4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		660	429	330		
5	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp QL.53	giáp ranh xã Tân An Luông	420				
6	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	420				
7	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp QL.53	giáp ranh xã Hiếu Thuận	400				
8	Đường Tân Khánh - Hiếu Hiệp	giáp QL.53	giáp ranh xã Tân An Luông	400				
9	Đường Nhơn Ngãi - Nhơn Nghĩa - Rạch Ngay	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	400				
10	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô A1)			3.900				
11	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô A2)			3.900				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
12	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô B1)			3.900				
13	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô C1)			3.900				
14	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô C4)			2.600				
15	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô D1)			3.900				
16	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô D3)			2.600				
17	Khu vực còn lại Khu phố chợ xã Hiếu Phụng			1.040				
18	Khu tái định cư xã Hiếu Phụng (Lô F1)			2.600				
19	Khu tái định cư xã Hiếu Phụng (Lô F2)			1.050				
20	Khu vực còn lại Khu tái định cư xã Hiếu Phụng			1.650				
21	Đường huyện còn lại			320				
22	Đường xã còn lại			320				
23	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
4.16	Xã Hiếu Thuận							
1	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	cổng Sáu Cầu	1.300	845	650	455	
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		660	429	330		
3	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp ranh xã Hiếu Phụng	xã Hiếu Thuận (ấp Quang Mỹ)	400				
4	Đường huyện còn lại			320				
5	Đường xã còn lại			320				
6	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
4.17	Xã Hiếu Nhơn							
1	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	Đường huyện 66B (đối diện Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô H))	2.600	1.690	1.300	910	
2	Đường tỉnh 906	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	cổng Hai Võ	800	520	400		
3	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		660	429	330		
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		660	429	330		
5	Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)	giáp ĐT.906	cổng Tư Hiệu (về Trung An)	550	358			
6	Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)	cổng Tư Hiệu (về Trung An)	giáp ĐT.907	450	293			
7	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F1.1)			3.000				
8	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F1.2)			6.350				
9	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F2)			7.250				
10	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F3)			7.650				
11	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô H)			2.600				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
12	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E)			2.400				
13	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E1)			6.100				
14	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E2)			5.100				
15	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô G)			1.550				
16	Đường huyện còn lại			320				
17	Đường xã còn lại			320				
18	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
4.18	Xã Hiếu Thành							
1	Đường tỉnh 906	đường Trạm Bơm	cầu Quang Hai (đoạn qua xã Hiếu Thành)	780	507	390		
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		660	429	330		
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		660	429	330		
4	Khu vực chợ xã Hiếu Thành			520	338			
5	Đường huyện còn lại			320				
6	Đường xã còn lại			320				
7	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
4.19	Xã Hiếu Nghĩa							
1	Đường tỉnh 906	giáp ĐT.907	cầu Hựu Thành	1.300	845	650	455	
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		660	429	330		
3	Đường tỉnh 907	giáp ĐT.906	công Chín Phi	780	507	390		
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		660	429	330		
5	Đường huyện còn lại			320				
6	Đường xã còn lại			320				
7	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
5	HUYỆN TAM BÌNH							
5.1	Xã Ngãi Tứ							
1	Quốc lộ 54	Đoạn thuộc xã Ngãi Tứ		1.080	702	540	378	
2	Quốc lộ 54	Đường dẫn vào cầu Trà Ôn		1.080	702	540	378	
3	Đường tỉnh 904	cầu Sóc Tro	Quốc Lộ 54	1.020	663	510	357	
4	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		660	429	330		
5	Đường tỉnh 909	Ranh xã Loan Mỹ	Quốc Lộ 54	660	429	330		
6	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	Đường tỉnh 904	hết ranh xã Ngãi Tứ	340				
7	Đường huyện 48	Đoạn xã Ngãi Tứ		360				
8	Khu vực chợ xã Ngãi Tứ			520	338			
9	Đường xã còn lại			320				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
10	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
5.2	Xã Bình Ninh							
1	Đường tỉnh 904	cầu Ba Phố	Cầu Ông Trư	700	455	350		
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		660	429	330		
3	Khu vực chợ Ba Phố			1.040	676			
4	Đường An Thạnh - An Hòa	Đường tỉnh 904	Đường huyện 48	360				
5	Đường huyện còn lại			340				
6	Đường xã còn lại			320				
7	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
5.3	Xã Loan Mỹ							
1	Đường tỉnh 904	cầu Lò Vôi	cầu Ba Phố	660	429	330		
2	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		660	429	330		
3	Đường huyện 46	Cầu Kinh Xáng	Đường huyện 48B	340				
4	Đường nhựa	Đường tỉnh 909	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	320				
5	Đường ấp Giữa - Đường tỉnh 909	ấp Giữa xã Loan Mỹ	Đường tỉnh 909	320				
6	Đường Nội ô xã Loan Mỹ	cầu Kỳ Sơn	cầu ấp Bình Điền	360				
7	Khu vực chợ xã Loan Mỹ			1.250	813	625	438	
8	Đường huyện còn lại			340				
9	Đường xã còn lại			320				
10	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
5.4	Xã Tân Phú							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Mù U	hết ranh huyện Tam Bình	1.600	1.040	800	560	
2	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		660	429	330		
3	Khu dân cư vượt lũ Tân Phú			300				
4	Đường liên xã	Cầu Đầu Kinh	Cầu Phú Yên	320				
5	Đường ấp Phú Yên - Phú Thành xã Tân Phú	Cầu chợ Phú Thành	kinh Phú Yên	320				
6	Đường ấp Phú Yên - Phú Long xã Tân Phú	cổng hờ ấp Thạnh An xã Đông Thạnh Thị xã Bình Minh	Cầu Phú Yên xã Tân Phú	320				
7	Khu dân cư ấp Phú Nghĩa			1.300	845			
8	Đường xã còn lại			320				
9	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
5.5	Xã Long Phú							
1	Đường tỉnh 905	cầu Cái Sơn	hết Trường Cấp 2, 3 Long Phú	1.000	650	500	350	
2	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		660	429	330		

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
3	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		660	429	330		
4	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	cầu Kinh Xáng	hết ranh xã Long Phú	360				
5	Khu dân cư vượt lũ Long Phú			400				
6	Khu vực chợ xã Long Phú			2.580	1.677	1.290	903	
7	Đường ấp 6B	Đường tỉnh 905 (cầu lô 10)	cầu số 3	320				
8	Đường xã còn lại			320				
9	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
5.6	Xã Mỹ Thạnh Trung							
1	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Bé	cầu Cái Sơn Lớn	660	429	330		
2	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Lớn	Cổng Ông Sĩ	750	488	375		
3	Đường Trần Đại Nghĩa	Cổng Ông Sĩ	Cầu Bằng Tăng lớn	900	585	450	315	
4	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		660	429	330		
5	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		660	429	330		
6	Đường Võ Tuấn Đức	Cầu Võ Tuấn Đức	Đường Trần Đại Nghĩa	1.100	715	550	385	
7	Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung	Đường tỉnh 905	UBND xã Mỹ Thạnh Trung	380				
8	Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung	UBND xã Mỹ Thạnh Trung	Đường Rạch Ranh - Nông trường	320				
9	Đường huyện còn lại			340				
10	Đường xã còn lại			320				
11	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
5.7	Xã Tường Lộc							
1	Đường Trần Đại Nghĩa	Cầu Bằng Tăng lớn	Cầu Ông Đốc	1.080	702	540	378	
2	Đường tỉnh 905	Đường Trần Đại Nghĩa	Cổng Ấu	1.020	663	510	357	
3	Đường tỉnh 904	cầu Ông Đốc	cầu Lò Vôi	660	429	330		
4	Đường Trần Văn Bảy	Cầu Mỹ Phú	Đường Trần Đại Nghĩa	1.000	650	500	350	
5	Lộ Nhon Bình	Sông Mang Thít	hết ranh xã Tường Lộc	360				
6	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu 3 tháng 2	cầu rạch Sáu	650	423	325		
7	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu rạch Sáu	ngã ba Thầy Hạnh	400				
8	Đường nhựa ấp Tường Trí - Tường Trí B	thuộc xã Tường Lộc		320				
9	Đường Tường Lễ	Đường huyện 47	đường dal ấp Tường Lễ	320				
10	Đường ấp Mỹ Phú 5	Đường tỉnh 904	đường Tam Bình - Chợ cũ	320				
11	Đường ấp Mỹ Phú 5	Đường tỉnh 904	Giáp ranh xã Mỹ Thạnh Trung	320				
12	Đường ấp Mỹ Phú 1	Đường tỉnh 904	Cầu Mỹ Phú 1	320				
13	Đường huyện còn lại			340				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
14	Đường xã còn lại			320				
15	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
5.8	Xã Hòa Lộc							
1	Đường tỉnh 904	Cầu Ba Kè	Đường huyện 43B	650	423	325		
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		660	429	330		
3	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường tỉnh 904	cầu Cai Quờn	320				
4	Khu dân cư vượt lũ Hòa Lộc			1.020	663	510	357	
5	Khu vực chợ Ba Kè			1.040	676			
6	Khu vực chợ Hòa An			1.040	676			
7	Đường liên ấp Hòa Thuận - Hòa An	Cổng chào ấp Hòa Thuận	Cổng chào ấp Hoà An giáp ranh huyện Long Hồ	320				
8	Đường liên ấp từ Đường tỉnh 904 đến đập Cây Trôm	Đường tỉnh 904	Đập Cây Trôm	320				
9	Đường nhựa	Cổng chào ấp Cái Cui	đến Cầu Cái Cui	320				
10	Đường huyện còn lại			340				
11	Đường xã còn lại			320				
12	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
5.9	Xã Hòa Hiệp							
1	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		660	429	330		
2	Khu dân cư vượt lũ Hòa Hiệp			360				
3	Đường vào khu di tích trận đánh 06 ngày đêm	Đường huyện 42B	Đến Khu di tích trận đánh 06 ngày đêm	320				
4	Đường nhựa ấp 10 - Cái Cui	Cầu Cái Cui	Bến đò qua Tường Lộc	320				
5	Chợ xã Hòa Hiệp			520	338			
6	Đường ấp Hòa Phong - Ấp 9	Đường tỉnh 904	Cầu ấp 9	360				
7	Đường ấp Hòa Phong - Ấp 9	Cầu ấp 9	Đường huyện 42B	320				
8	Đường huyện còn lại			340				
9	Đường xã còn lại			320				
10	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
5.10	Xã Hòa Thạnh							
1	Quốc lộ 53	Đoạn thuộc xã Hòa Thạnh		700	455	350		
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		660	429	330		
3	Đường huyện 42	Quốc lộ 53	Cầu Ấp 9	340				
4	Chợ xã Hòa Thạnh			520	338			
5	Đường huyện còn lại			340				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
6	Đường xã còn lại			320				
7	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
5.11	Xã Mỹ Lộc							
1	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Cầu Phú Lộc	hết khu dân cư Cái Ngang	1.300	845	650	455	
2	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		660	429	330		
3	Đường tỉnh 909	Đường huyện 40B	Cầu Cả Lá	660	429	330		
4	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường huyện 40B	cầu Cai Quờn	320				
5	Đường Cái Bàn - Cái Sơn	đường tỉnh 909	giáp ấp Cái Sơn	320				
6	Khu dân cư Cái Ngang			3.500	2.275	1.750	1.225	
7	Khu vực chợ Cái Ngang			3.380	2.197			
8	Khu dân cư vượt lũ Mỹ Lộc			660	429	330		
9	Đường Cái Sơn - Lô 6	Đường Cái Bàn - Cái Sơn	giáp ranh xã Long Phú	320				
10	Đường rạch Ranh - Nông trường	Đường tỉnh 909 (cầu Rạch Ranh)	Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung	320				
11	Đường nhựa ấp 10 tuyến kênh Ngang- Hai Nghiê	Cầu Kênh Ngang	Cống Hai Nghiê	320				
12	Đường nhựa ấp Mỹ Tân tuyến Cả Lá - Xẻo Hàng	Cống Xẻo Hàng	Giáp xã Mỹ Thạnh Trung	320				
13	Đường nhựa ấp 9, tuyến 10 tri - 3 Đô - Bản Đổng	Cầu ấp 9	Nhà Năm Bé	320				
14	Đường nhựa ấp Mỹ Phú tuyến Cây Xăng số 9 - Đập 3 Xôm	Cây xăng số 9	Đập 3 Xôm	320				
15	Đường tỉnh 909	Cầu Cái Ngang	Đường huyện 40B	3.500	2.275	1.750	1.225	
16	Đường huyện 40B	hết khu dân cư Cái Ngang	giáp ranh xã Mỹ Thạnh Trung	420				
17	Đường nhựa ấp Mỹ Phú tuyến cây xăng số 9- Đập Ba Xôm	Đập 3 Xôm	Nhà ông Phạm Văn Thiên (tờ 16 thửa 204)	320				
18	Đường huyện còn lại			340				
19	Đường xã còn lại			320				
20	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
5.12	Xã Hậu Lộc							
1	Đường tỉnh 909	Cầu Cái Ngang	Cầu Cống Bản	720	468	360		
2	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		660	429	330		
3	Khu dân cư vượt lũ Hậu Lộc			360				
4	Đường Danh Tầm	Đường huyện 43	Đường ấp 5-6-Danh Tầm	320				
5	Đường ấp 5-6-Danh Tầm	Đường huyện 43	Đường Danh Tầm	320				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
6	Đường huyện còn lại			340				
7	Đường xã còn lại			320				
8	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
5.13	Xã Tân Lộc							
1	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		660	429	330		
2	Đường Tân Lộc – Hòa Phú (ĐH.49)	đường tỉnh 909	hết ranh Tam Bình	480	312			
3	Khu dân cư vượt lũ Tân Lộc			480	312			
4	Đường liên ấp 8 - ấp Tân Lợi xã Tân Lộc	Đường tỉnh 909	Đường ấp 5, ấp 6 xã Hậu Lộc	320				
5	Đường xã còn lại			320				
6	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
5.14	Xã Phú Lộc							
1	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Cầu Phú Lộc	Cầu Long Công	600	390	300		
2	Đường Phú Lộc - Bầu Gốc (ĐH.40)	Đường huyện 40B	hết ranh xã Phú Lộc	420				
3	Khu dân cư vượt lũ Phú Lộc			420				
4	Đường huyện còn lại			340				
5	Đường ấp 5 - Long Công	Nối Đường ấp 4	Đường Ranh Làng giữa xã Phú Lộc – xã Song Phú	320				
6	Đường xã còn lại			320				
7	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
5.15	Xã Song Phú							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	1.600	1.040	800	560	
2	Quốc lộ 1 (1A cũ)	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	cầu Ba Càng	1.600	1.040	800	560	
3	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Ba Càng	cầu Mù U	1.600	1.040	800	560	
4	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		660	429	330		
5	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Quốc lộ 1A	Cống Ba Se	1.300	845	650	455	
6	Khu dân cư vượt lũ Song Phú			1.200	780	600	420	
7	Khu vực chợ xã Song Phú Mới			3.380	2.197			
8	Đường Phú Trường Yên - Phú Hữu Yên	Đường tỉnh 905	Đường Cái Sơn - Lô 6	360				
9	Đường ấp Phú Ninh	Đường Phú Trường Yên – Phú Hữu Yên	Chợ Song Phú	320				
10	Khu dân cư vượt lũ xã Song Phú (giai đoạn 2)			780	507	390		
11	Đường Phú Điền - Phú Ninh	Cầu Thủ Cù	Kênh 6 giềng (nhà Ông Võ Văn hoàng)	320				
12	Đường huyện còn lại			340				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
13	Đường xã còn lại			320				
14	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
5.16	Xã Phú Thịnh							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	1.600	1.040	800	560	
2	Quốc lộ 1 (1A cũ)	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	cầu Ba Càng	1.600	1.040	800	560	
3	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Ba Càng	hết ranh xã Phú Thịnh	1.600	1.040	800	560	
4	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1A	Cầu Pô Kê	720	468	360		
5	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		660	429	330		
6	Khu dân cư vượt lũ Phú Thịnh I (ấp Phú Hữu Đông)			500	325			
7	Khu dân cư vượt lũ Phú Thịnh II (ấp Phú Thuận)			1.000	650	500	350	
8	Đường liên ấp Phú Hòa-Phú Tân-Phú Bình	Giáp ranh huyện Long Hồ	trộn đường	320				
9	Đường Phú Hưng - Phú Hữu Tây	Cầu Mù u	Hết ranh xã Phú Thịnh	320				
10	Đường huyện còn lại			340				
11	Đường xã còn lại			320				
12	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
6	HUYỆN TRÀ ÔN							
6.1	Xã Phú Thành							
1	Đường huyện 75	ranh xã Lục Sĩ Thành	cầu Thuộc Nhàn	360				
2	Khu vực chợ xã Phú Thành			520	338			
3	Đường Thuộc Nhàn - Lộ Hoang	Cầu Rạch Chùa	Ngã 3 Phú Long - Phú Lợi	340				
4	Đường Phú Lợi- Phú Xuân	Ngã 3 Cửu Long	Ngã 3 khu du lịch Cồn Công	340				
5	Đường xã còn lại			320				
6	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
6.2	Xã Lục Sĩ Thành							
1	Đường huyện 75	bến phà Lục Sĩ Thành	cầu Cái Bần	400				
2	Đường huyện 75	cầu Cái Bần	hết ranh xã Lục Sĩ Thành	360				
3	Đường Long Hưng - Kinh Đào	bến phà Lục Sĩ Thành	hết đường nhựa ấp Kinh Đào	340				
4	Đường Tân An - Tân Thạnh	Đường huyện 75	chùa Vĩnh Khánh	340				
5	Đường Long Hưng - An Thạnh - Mỹ Thạnh	Bến Phà	Đường Long Hưng- Kinh Đào	340				
6	Đường xã còn lại			320				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
7	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
6.3	Xã Thiện Mỹ							
1	Quốc lộ 54	ranh thị trấn Trà Ôn	Trung tâm Dạy nghề cũ	1.950	1.268	975	683	
2	Đường Thống Chế Điều Bát (xã Thiện Mỹ)	ranh thị trấn Trà Ôn	Trung tâm Dạy nghề cũ	1.300	845	650	455	
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại		840	546	420	294	
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		660	429	330		
5	Đường 19 tháng 5 (Đường huyện 76)	Đường Thống Chế Điều Bát	Quốc lộ 54	1.300	845	650	455	
6	Đường 8 tháng 3 (phía Thiện Mỹ)	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường huyện 70	900	585	450	315	
7	Đường huyện 70	giáp ranh xã Tích Thiện	cầu Bang Chang	380				
8	Đường huyện 70	cầu Bang Chang	giáp đường 8 tháng 3	650	423	325		
9	Đường vào Sân Vận Động Huyện	Đường Thống Chế Điều Bát	Sân Vận Động huyện	550	358			
10	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	giáp ranh thị trấn	Rạch Voi	900	585	450	315	
11	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	Rạch Voi	cầu Rạch Cống	480	312			
12	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	cầu Rạch Cống	Đình Mỹ Hưng	340				
13	Đường Giồng Thanh Bạch - Mỹ Phó	Quốc lộ 54	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	400				
14	Đường Cây Diệp - Đục Đông	Quốc lộ 54	Đường huyện 70	340				
15	Đường Mỹ Hòa - Mỹ Hưng	tỉnh lộ 907	Chùa Nhất Tâm	340				
16	Đường xã còn lại			320				
17	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
6.4	Xã Tân Mỹ							
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		660	429	330		
2	Khu vực chợ xã Tân Mỹ			1.040	676			
3	Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)	giáp ranh xã Trà Côn	giáp ranh xã Vĩnh Xuân	360				
4	Đường Mỹ An - Mỹ Yên	Đường tỉnh 907	Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)	340				
5	Đường Mỹ An - Gia Kiệt	Đường tỉnh 907	Đường huyện 71	340				
6	Đường xã còn lại			320				
7	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
6.5	Xã Tích Thiện							
1	Đường tỉnh 901	Cây Xăng Hải Vui	Vị trí 2 chợ xã Tích Thiện	780	507	390		
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		660	429	330		
3	Đường huyện 70	giáp Đường tỉnh 901	cầu Mương Điều	480	312			
4	Đường huyện 70	cầu Mương Điều	hết ranh xã Tích Thiện	400				
5	Khu vực chợ xã Tích Thiện			2.145	1.394			

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
6	Đường Vĩnh Trinh - Tích Lộc	Cầu Ông Chua	Đường tỉnh 901	340				
7	Đường Tích Phước - Mương Điều	Đường huyện 70	giáp ranh xã Vĩnh Xuân	340				
8	Đường xã còn lại			320				
9	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
6.6	Xã Vĩnh Xuân							
1	Quốc lộ 54	cổng Nhà Thờ Vĩnh Xuân	hết Nghĩa trang Liệt sĩ Huyện	860	559	430	301	
2	Quốc lộ 54	cổng UBND xã Vĩnh Xuân	giáp Nghĩa trang Liệt sĩ Huyện	2.300	1.495	1.150	805	
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại		840	546	420	294	
4	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		660	429	330		
5	Đường Vĩnh Trinh - Gò Tranh	giáp Quốc lộ 54	giáp ranh ấp Gò Tranh	340				
6	Đường Vĩnh Trinh - Gò Tranh	giáp ranh ấp Gò Tranh	Sông Ngã Tư Bung Lớn	320				
7	Đường vào Nhà truyền thống Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long	Quốc lộ 54	Nhà Truyền thống Đảng bộ tỉnh	380				
8	Khu vực chợ xã Vĩnh Xuân			2.145	1.394			
9	Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)	Quốc lộ 54	giáp ranh xã Tân Mỹ	360				
10	Đường Tích Phước - Mương Điều	Quốc lộ 54	giáp ranh xã Tích Thiện	340				
11	Đường liên ấp Vĩnh Lợi	Giáp ranh xã Trà Côn	giáp ranh xã Thuận Thới	340				
12	Đường từ QL.54 – giáp ranh xã Trà Côn	QL.54	Giáp ranh xã Trà Côn	340				
13	Đường xã còn lại			320				
14	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
6.7	Xã Thuận Thới							
1	Quốc lộ 54	Đường huyện 72	Đường Cống Đá - Ông Lãnh	1.080	702	540	378	
2	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại		840	546	420	294	
3	Đường huyện 72	giáp Quốc lộ 54	hết ranh xã Thuận Thới	360				
4	Khu vực chợ xã Thuận Thới			1.040	676			
5	Đường Ông Lãnh – Vĩnh Thới	Giáp ranh tỉnh Trà Vinh	Giáp xã Vĩnh Xuân	360				
6	Đường Cống Đá – Ông Lãnh	QL.54	Đường Ông Lãnh - Vĩnh Thới	360				
7	Đường Cống Đá - Rạch Nghệ	QL.54	Giáp ranh xã Thông Hòa (huyện Cầu Kè, Trà Vinh)	360				
8	Đường xã còn lại			320				
9	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
6.8	Xã Hựu Thành							
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		660	429	330		
2	Đường tỉnh 906	hàng rào trường cấp 3	kinh số 2	1.200	780	600	420	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
3	Đường tỉnh 906	cầu Trà Ngòa - cầu Phước Minh	giáp ranh xã Thạnh Phú (Trà Vinh)	1.200	780	600	420	
4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		900	585	450	315	
5	Đường tỉnh 907	vị trí 2 Chợ Hựu Thành	hết khu tái định cư	1.200	780	600	420	
6	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		660	429	330		
7	Đường huyện 72	giáp ranh xã Thuận Thới	Giáp Đường tỉnh 901	360				
8	Khu tái định cư xã Hựu Thành			1.100				
9	Khu vực chợ xã Hựu Thành			3.380	2.197			
10	Đường vào Trường THCS Hựu Thành	Đường tỉnh 906	giáp Trường THCS Hựu Thành	750	488	375		
11	Đường Vĩnh Hòa - cầu Đình	Đường tỉnh 901	cầu Ông Tín	340				
12	Đường Vĩnh Hựu - Vĩnh Hòa	Đường tỉnh 907	đường huyện 72	340				
13	Đường xã còn lại			320				
14	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
6.9	Xã Thới Hòa							
1	Đường tỉnh 901	Trung tâm Thể thao - Văn hoá xã	Cầu Thới Hoà	780	507	390		
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		660	429	330		
3	Đường huyện 73	Đường tỉnh 901	Rạch Tòng	360				
4	Khu vực chợ xã Thới Hòa			2.145	1.394			
5	Khu vực chợ Cầu Bò			520	338			
6	Đường Tường Tín - Tường Hưng	Đường tỉnh 901	giáp ranh ấp Tường Hưng	360				
7	Đường Ninh Thuận - Ninh Hoà	Đường tỉnh 901	giáp ranh huyện Vũng Liêm	340				
8	Đường liên ấp Tường Phước	cầu Rạch Bàn	giáp ranh xã Hoà Bình	340				
9	Đường huyện 77 (Xuân Hiệp - Thới Hòa)	giáp ranh xã Hoà Bình	Đường huyện 73	340				
10	Đường xã còn lại			320				
11	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
6.10	Xã Trà Côn							
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		660	429	330		
2	Đường Vĩnh Hòa - Cầu Đình	cầu Ông Tín	cầu Đình	340				
3	Khu vực chợ xã Trà Côn			2.145	1.394			
4	Đường huyện 71 (lộ Nhà Thi)	Đường tỉnh 907 (vị trí 2 chợ xã Trà Côn)	giáp ranh xã Tân Mỹ	360				
5	Đường huyện còn lại			340				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
6	Đường xã còn lại			320				
7	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
6.11	Xã Nhơn Bình							
1	Đường huyện 74	cầu Rạch Rừng	hết ranh xã Nhơn Bình	360				
2	Đường huyện 79	đường huyện 74	giáp ranh xã Trà Côn	360				
3	Đường Xuân Hiệp – Sa Rày	Giáp ranh xã Xuân Hiệp	Sông Sa Rày	340				
4	Đường về khu căn cứ cách mạng 3 chùa	Đường huyện 74	giáp Xuân Hiệp	340				
5	Đường huyện còn lại			340				
6	Đường xã còn lại			320				
7	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
6.12	Xã Hòa Bình							
1	Đường tỉnh 901	Đường Vành Đai	Đường huyện 74 (ngã 3 cây xăng)	780	507	390		
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		660	429	330		
3	Đường Vành đai Hòa Bình	Đường tỉnh 901	Đường Hiệp Hòa-Hiệp Lợi	900	585	450	315	
4	Đường huyện 74	xã Hòa Bình (ngã ba cây xăng)	cầu Rạch Rừng	360				
5	Đường huyện 77(Xuân Hiệp - Thới Hòa)	giáp ranh xã Xuân Hiệp	giáp ranh xã Thới Hòa	340				
6	Đường Hiệp Hòa - Hiệp Lợi	giáp đường Vành đai Hòa Bình	cầu 8 Sâm	340				
7	Khu vực chợ xã Hòa Bình			2.145	1.394			
8	Đường Ngãi Hòa - Hiệp Lợi	Đường tỉnh 901	Đường huyện 77	320				
9	Đường huyện còn lại			340				
10	Đường xã còn lại			320				
11	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
6.13	Xã Xuân Hiệp							
1	Đường tỉnh 901	cổng Trường THCS Xuân Hiệp	cổng trường Mẫu giáo (xã Xuân Hiệp)	780	507	390		
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		660	429	330		
3	Đường huyện 77 (Xuân Hiệp - Hòa Bình)	Đường tỉnh 901	hết ranh xã Xuân Hiệp	340				
4	Đường Xuân Hiệp - Sa Rày	Đường tỉnh 901	Cầu Lý Nho	340				
5	Khu vực chợ xã Xuân Hiệp			1.040	676			
6	Đường huyện còn lại			340				
7	Đường huyện 78	Đường tỉnh 901	giáp ranh huyện Vũng Liêm	320				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
8	Đường xã còn lại			320				
9	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
7	THỊ XÃ BÌNH MINH							
7.1	Xã Thuận An							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh Tam Bình	cầu Cái Vồn lớn	3.600	2.340	1.800	1.260	
2	Đường nút giao số 1	Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Thuận An)		1.200	780	600	420	
3	Đường tỉnh 910	cầu Mỹ Bồn	ngã tư Tâm Giuộc	1.080	702	540	378	
4	Đường tỉnh 910	ngã tư Tâm Giuộc	Cầu Kinh T1 (giáp huyện Bình Tân)	660	429			
5	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	giáp Quốc lộ 1 (1A cũ)	Nút giao số 1	800	520	400		
6	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	nút giao số 1	UBND xã Thuận An (cũ) và cầu Rạch Múc nhỏ	1.200	780	600	420	
7	Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)	cầu rạch Múc Nhỏ	cầu Khoán Tiết (giáp H.BTân)	1.560	1.014	780	546	
8	Đường huyện	cầu Khoán Tiết	cầu Miểu Bà - Quốc lộ 1 (1A cũ)	480				
9	Đường từ trạm y tế đến chùa Ông	Nút giao đường Thuận An – Rạch Sậy	đến chùa Ông	400				
10	Đường từ Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50) đến Đường tỉnh 910 (2 nhánh)	Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)	Đường tỉnh 910	480				
11	Đường xã còn lại			350				
12	Đất ở tại nông thôn còn lại							340
7.2	Xã Mỹ Hòa							
1	Đường Gom cặp Quốc lộ 1 (1A cũ)	xã Mỹ Hòa		1.000	650	500	350	
2	Đường xe 4 bánh khu công nghiệp - khu dân cư vượt lũ Mỹ Hòa	khu công nghiệp	khu dân cư vượt lũ Mỹ Hòa	850	553	425		
3	Đường xe bốn bánh Mỹ Hòa - Rạch Chanh	Cầu Tắc Ông Phò	cầu Rạch Chanh	370				
4	Đường dẫn Khu công nghiệp Bình Minh	Nút giao thông Quốc lộ 1 (1A cũ)	Đường dẫn cầu Cần Thơ	800	520	400		
5	Khu nhà ở chuyên gia Hoàng Quân Mê Kông			1.500				
6	Khu vực chợ Mỹ Hòa			520				
7	Đường vào Khu du lịch Mỹ Hòa (đoạn mới)	Sông Tắc Từ Tải	Đường dẫn cầu Cần Thơ	1.000	650	500	350	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
8	Đường trục chính trung tâm hành chính	Sông Tắc Từ Tài	Đường dẫn vào khu công nghiệp Bình Minh	1.000	650	500	350	
9	Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ Hòa			500				
10	Đường xã còn lại			350				
11	Đất ở tại nông thôn còn lại							340
7.3	Xã Đông Bình							
1	Đường Gom cấp Quốc lộ 1 (1A cũ)	xã Đông Bình		1.300	845	650	455	
2	Quốc lộ 54	cầu Phù Ly	cổng Cai Vàng	1.700	1.105	850	595	
3	Đường Phù Ly (ĐH.53)	cầu rạch Trường học	cầu Phù Ly 1	480				
4	Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp Quốc lộ 54	hết ranh xã Đông Bình	620	403			
5	Đường vào Cảng	giáp Quốc lộ 54 ngã ba vào cảng	sông Đông Thành (cầu Mỹ Hòa Tây)	1.300	845	650	455	
6	Đường xe bốn bánh	giáp đường Gom cấp Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Tám Bạc	400				
7	Đường liên xã Đông Bình- Đông Thành	cầu Cống cây Gòn	giáp ranh xã Đông Thành	400				
8	Đường chùa trên- chùa dưới	Chùa trên ấp Phù Ly 2	giáp đường huyện 53 ấp Phù ly 1	400				
9	Đường chùa dưới - vào Cụm vùng lũ xã Đông Thạnh	Ngã ba chùa dưới	cầu cống Càng Cua	400				
10	Cụm dân cư vượt lũ xã Đông Bình			400				
11	Đường xã còn lại			350				
12	Đất ở tại nông thôn còn lại							340
7.4	Xã Đông Thành							
1	Quốc lộ 54	cổng Cai Vàng	cổng Nhà Việt	1.300	845	650	455	
2	Quốc lộ 54	cổng Nhà Việt	giáp ranh Tam Bình	1.140	741	570	399	
3	Đường tỉnh 909	đoạn từ Quốc lộ 54	giáp ranh xã Ngãi Tứ huyện Tam Bình	660	429			
4	Đường vào UBND xã Mỹ Hòa (ĐH.55)	giáp Quốc lộ 54	cầu Mỹ Hòa	950	618	475		
5	Đường Đông Thành - Đông Thạnh (ĐH.56)	giáp Quốc lộ 54	cầu Hóa Thành	400				
6	Đường nhựa	đoạn từ Chợ Hóa Thành	Đường tỉnh 909	370				
7	Đường liên xã Đông Bình- Đông Thành	đoạn từ cầu Hóa Thành	giáp ranh xã Đông Bình	400				
8	Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành	giáp ranh xã Đông Thạnh	cầu Hóa Thành	350				
9	Khu vực chợ Hóa Thành			520				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
10	Đường xã còn lại			350				
11	Đất ở tại nông thôn còn lại							340
7.5	Xã Đông Thạnh							
1	Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp ranh xã Đông Bình	UBND xã Đông Thạnh	620	403			
2	Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành	nhà văn hóa xã Đông Thạnh	hết ranh xã Đông Thạnh	400				
3	Tuyến chùa dưới đến tuyến dân cư vượt lũ ấp Đông Thạnh B	đoạn từ tuyến dân cư vùng lũ	giáp ranh xã Đông Bình	400				
4	Đường tuyến Chà Và Giáo Mẹo đến tuyến dân cư vượt lũ ấp Đông Thạnh B	giáp tuyến dân cư vượt lũ ấp Đông Thạnh B	giáp ranh xã Đông Bình	350				
5	Tuyến đường trục chính nội đồng	đoạn từ ấp Thạnh An	Thạnh Hòa	350				
6	Khu vực chợ Đông Thạnh			520				
7	Đường Thạnh An - Thạnh Hòa	Chợ Giáo Mẹo (cũ)	hết ranh xã Đông Thạnh (đoạn mới)	350				
8	Đường cấp sông Giáo Mẹo	giáp Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp ranh huyện Tam Bình	350				
9	Cụm dân cư vượt lũ xã Đông Thạnh			400				
10	Đường xã còn lại			350				
11	Đất ở tại nông thôn còn lại							340
8	HUYỆN BÌNH TÂN							
8.1	Xã Thành Lợi							
1	Quốc lộ 54	Cầu Thành Lợi	Giáp ranh Thị trấn Tân Quới	1.900	1.235	950	665	
2	Đường huyện 80	Cầu kinh Bông Vải	Cầu kinh Câu Dụng	1.200	780	600	420	
3	Đường nhựa	Giáp ranh thị trấn Tân Quới	Hết Tuyến dân cư ấp Thành Tân	400				
4	Đường nhựa Thành Đông – Tân Thành	Giáp Đường huyện 80	Cầu Nhị Thiên Đường	500	325			
5	Khu vực chợ xã			520	338			
6	Đường xã còn lại			320				
7	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
8.2	Xã Mỹ Thuận							
1	Đường tỉnh 910	Kinh T1 Giáp xã Thuận An	Kinh T3	660	429	330		
2	Đường huyện 81	Cầu Khoán Tiết	Cầu Rạch Ranh	900	585	450	315	
3	Đường xã	Giáp đường huyện 81	Chợ xã Mỹ Thuận	800	520	400		
4	Khu vực chợ xã Mỹ Thuận			800	520			
5	Đường Kinh 26 tháng 3	Ranh xã Nguyễn Văn Thành	Khu dân cư xã Mỹ Thuận	360				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
6	Đường nhựa	Cầu Chợ xã Mỹ Thuận	Chợ xã Mỹ Thuận	1.000	650	500	350	
7	Đường nhựa	Chợ xã Mỹ Thuận	Cầu Rạch Búa	360				
8	Đường Mỹ Thuận - Săn Máu	Chợ xã Mỹ Thuận	Đường Tỉnh 910	360				
9	Đường xã còn lại			320				
10	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
8.3	Xã Nguyễn Văn Thành							
1	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ Cầu Kinh Tư	Cầu kinh Hai Quý	660	429	330		
2	Đường tỉnh 910	Kinh T3	Đường tỉnh 908	660	429	330		
3	Đường huyện 81	Cầu Rạch Ranh	Đường tỉnh 908	780	507	390		
4	Đường Tầm Vu - Rạch Sậy	Giáp đường Tỉnh 908	Chợ xã Nguyễn Văn Thành	400				
5	Đường xã	Giáp đường Huyện 81	Chợ xã Nguyễn Văn Thành	400				
6	Khu vực Chợ Kinh Tư (DCVL)			520	338			
7	Khu vực chợ xã Nguyễn Văn Thành			1.040	676			
8	Đường nhựa	Cầu Tầm Vu	Cầu Rạch Búa	360				
9	Đường Kinh 26 tháng 3	Đường tỉnh 908	Ranh xã Mỹ Thuận	360				
10	Đường từ chợ Tầm Vu đến Đường tỉnh 908	Cầu chợ Tầm Vu	Đường tỉnh 908	320				
11	Đường xã còn lại			320				
12	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
8.4	Xã Thành Trung							
1	Đường tỉnh 908	Cầu kinh Hai Quý	Cầu cống số 2	750	488	375		
2	Đường tỉnh 908	Cầu cống số 2	Cầu cống số 3	550	358			
3	Đường tỉnh 908	Cầu cống số 3	Giáp ranh xã Tân Thành	660	429	330		
4	Khu vực chợ xã Thành Trung			1.040	676			
5	Đường Thành Đông -Đường tỉnh 908	Cầu kinh Câu Dụng	Cầu kinh Đào	600	390	300		
6	Đường Thành Đông -Đường tỉnh 908	Cầu kinh Đào	Đường tỉnh 908	750	488	375		
7	Đường nhựa Thành Đông - Tân Thành	Cầu Thành Lễ, Thành Hậu	Ranh xã Tân Thành	360				
8	Đường nhựa kênh Câu Dụng	Cầu Câu Dụng	Cầu Thành Lễ, Thành Hậu	360				
9	Đường nhựa Thành Quý - Thành Giang	Cầu kênh Ban Soạn	Đường Mỹ Thuận - Thành Trung	360				
10	Đường xã còn lại			320				
11	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
8.5	Xã Tân Thành							
1	Đường tỉnh 908	Giáp ranh xã Thành Trung	Trường tiểu học Tân Thành A	720	468	360		
2	Đường tỉnh 908	Trường tiểu học Tân Thành A	Cầu kinh 12	800	520	400		

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
3	Đường tỉnh 908	Cầu kinh 12	Cầu kinh Huyện Hàm	720	468	360		
4	Khu vực chợ xã Tân Thành			3.380	2.197			
5	Đường nhựa Thành Đông - Tân Thành	Ranh xã Thành Trung	UBND xã Tân Thành	360				
6	Đường nhựa Thành Đông – Tân Thành	Cầu Nhị Thiên Đường	Cầu Thành Lễ, Thành Hậu	360				
7	Đường xã	Đường tỉnh 908	Cây xăng ngã năm	360				
8	Đường xã còn lại			320				
9	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
8.6	Xã Tân Bình							
1	Quốc lộ 54	Khu Tái định cư thị trấn Tân Quới	Cầu Rạch Súc	1.500	975	750	525	
2	Khu vực chợ xã Tân Bình			520	338			
3	Đường nhựa	Giáp Quốc lộ 54	Cầu Tân Thới	520	338			
4	Đường nhựa	Giáp Quốc lộ 54	Ranh ấp Tân Biên	360				
5	Đường nhựa	Từ Cầu Tân Thới	Dọc Sông Trà Môn đến Cầu Rạch súc	360				
6	Đường nhựa cặp sông Trà Môn	Từ Chợ Bà Đồng	Ranh thị Trấn Tân Quới	360				
7	Đường nhựa	Cầu Tân Qui	Cụm văn hóa Tân Trung - Tân Phước	360				
8	Đường xã còn lại			320				
9	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
8.7	Xã Tân Lược							
1	Quốc lộ 54	Cầu Rạch Súc	Cầu Cái Dầu	2.000	1.300	1.000	700	
2	Đường 3 tháng 2	Giáp Quốc lộ 54 Tân Lược	Chợ Tân Lược	1.500	975	750	525	
3	Đường số 5	Giáp Quốc lộ 54	Tuyến DCVL xã Tân Lược	1.000	650	500	350	
4	Đường số 6	Giáp Quốc lộ 54	Tuyến DCVL xã Tân Lược	1.000	650	500	350	
5	Đường số 6	Tuyến DCVL xã Tân Lược	Cầu Ba Phòng	650	423	325		
6	Đường xã	Giáp Quốc lộ 54	Trạm y tế xã Tân Lược	1.000	650	500	350	
7	Đường nhựa Tân Vĩnh	Giáp Quốc lộ 54	Lộ 12	650	423	325		
8	Khu vực chợ xã Tân Lược			3.380	2.197			
9	Đường nhựa Rạch Súc	Giáp Quốc lộ 54	Hết đường nhựa	360				
10	Đường nhựa Tân Khánh - Tân Long	Giáp đường nhựa Ba Phòng	Giáp ranh xã Tân Hưng	360				
11	Đường nhựa	Giáp lộ 12	Cầu Lò Heo	360				
12	Đường nhựa	Đường số 5	Đường nhựa Rạch Súc	550	358			
13	Đường xã còn lại			320				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
14	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
8.8	Xã Tân An Thạnh							
1	Quốc lộ 54	Cầu Cái Dầu	Cầu kinh Đào	1.500	975	750	525	
2	Quốc lộ 54	Cầu kinh Đào	Cầu Xã Hời	1.100	715	550	385	
3	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ QL54	Cầu Kiến Sơn	720	468	360		
4	Đường xã	Giáp Quốc lộ 54	Chợ xã Tân An Thạnh	650	423	325		
5	Khu vực chợ xã Tân An Thạnh			520	338			
6	Đường xã còn lại			320				
7	Đất ở tại nông thôn còn lại							280
8.9	Xã Tân Hưng							
1	Đường tỉnh 908	Cầu kinh Huyện Hàm	Cầu Lung Cái	660	429	330		
2	Đường tỉnh 908	Cầu Lung Cái	Cua queo (ấp Hưng Thuận)	720	468	360		
3	Đường tỉnh 908	Cua queo (ấp Hưng Thuận)	Cầu Kiến Sơn	660	429	330		
4	Đường liên xã	Đường tỉnh 908	Ranh xã Tân Phú (Đồng Tháp)	660	429	330		
5	Đường từ Đường tỉnh 908 - ranh ấp Hưng Lợi	Cầu Lung Cái	Giáp tái định cư vượt lũ	320				
6	Đường Lung Cái	Ấp Hưng Lợi	Giáp tái định cư vượt lũ	320				
7	Đường kênh Đòn Dong - kênh Xã Hời	ấp Hưng Thuận, xã Tân Hưng	ấp Hưng Nghĩa, xã Tân Hưng	320				
8	Đường từ Đường tỉnh 908 - ranh xã Tân Lược	ấp Hưng Lợi, xã Tân Hưng	ấp Tân Long xã Tân Lược	320				
9	Đường xã còn lại			320				
10	Đất ở tại nông thôn còn lại							280

Tỉnh: Vĩnh Long

Phụ lục V

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số /2024/NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
2	HUYỆN LONG HỒ							
2.1	Xã An Bình							
1	Đường huyện 28	bến đò An Bình	hết ranh xã An Bình	561	365	281		
2	Đường huyện 28B	Trường Mẫu giáo An Thành	UBND An Bình	442	287			
3	Đường xã	cầu ngang xã An Bình	bến phà An Hòa - Trường An	425	276			
4	Đê bao 4 xã Cù lao xã An Bình	giáp Đường xã (đi bến phà An Hòa - Trường An)	cầu Cây Gòn	298				
5	Đường Bình Lương, An Thành, An Thuận	giáp ĐH 28	giáp Khu du lịch Vinh Sang	272				
6	Khu vực chợ xã An Bình			442	287			
7	Đường huyện còn lại			272				
8	Đường xã còn lại			272				
9	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
2.2	Xã Bình Hòa Phước							
1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	Giáp ranh tỉnh Bến Tre	833	541	417	292	
2	Đường huyện 21	Đoạn qua xã Bình Hòa Phước		723	470	361	253	
3	Đường huyện 21B nối dài	UBND xã Bình Hòa Phước	cầu Cái Muối	425	276			
4	Đường huyện 21B	giáp quốc lộ 57	ngã ba Lò Rèn	425	276			
5	Đường huyện 21B	ngã ba Lò Rèn	UBND xã Bình Hòa Phước	612	398	306		
6	Đường làng Mai vàng ấp Phước Định 2	Quốc lộ 57	trụ sở ấp Phước Định 2	553	360	276		
7	Đường nhựa ấp Phú An 1, Phú An 2	cầu Cái Muối	Cầu Hòa Ninh	425	276			
8	Đường nhựa ấp Bình Hòa 1	chợ Cái Muối	Ngã 3 xã Hòa Ninh - Bình Hòa Phước	425	276			
9	Đê bao 4 xã Cù lao xã Bình Hòa Phước	giáp xã Đồng Phú	cầu Cái Muối	298				
10	Khu vực chợ xã Bình Hòa Phước			442	287			
11	Đường huyện còn lại			272				
12	Đường xã còn lại			272				
13	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
2.3	Xã Hòa Ninh							

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	hết ranh xã Hòa Ninh	833	541	417	292	
2	Đường huyện 21	giáp quốc lộ 57	hết ranh xã Hòa Ninh	723	470	361	253	
3	Đường huyện 28	giáp ranh xã An Bình	cầu Hòa Ninh	561	365	281		
4	Đường Phú An 1- Hòa Ninh	cầu Năm Bạch	Đường huyện 21	340				
5	Đường Xẻo Cát - Tân Tạo	cầu Xẻo Cát	Cổng Cây Da	272				
6	Đường Hòa Ninh - Đồng Phú	giáp ĐH 28	xã Đồng Phú	272				
7	Khu vực chợ xã Hòa Ninh			442	287			
8	Đường huyện còn lại			272				
9	Đường xã còn lại			272				
10	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
2.4	Xã Đồng Phú							
1	Đường huyện 21	giáp ranh xã Bình Hòa Phước	cầu qua UBND xã Đồng Phú	723	470	361	253	
2	Đường huyện 21 nối dài	cầu Đồng Phú	Trường THCS Đồng Phú	723	470	361	253	
3	Đường huyện 21 nối dài	giáp ĐH 21	giáp Đê bao 4 xã cù lao	298				
4	Đê bao 4 xã Cù lao xã Đồng Phú	giáp xã An Bình	giáp xã Bình Hòa Phước	298				
5	Đường Hòa Ninh - Đồng Phú	giáp Đê bao 4 xã cù lao xã Đồng Phú	giáp xã Hòa Ninh	272				
6	Khu vực chợ xã Đồng Phú			884	575			
7	Đường huyện còn lại			272				
8	Đường xã còn lại			272				
9	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
2.5	Xã Thanh Đức							
1	Quốc lộ 57	cầu Chợ Cua	bến Phà Đình Khao	3.400	2.210	1.700	1.190	
2	Đường tỉnh 902	giáp đường 14 tháng 9	giáp Quốc lộ 57	3.060	1.989	1.530	1.071	
3	Đường tỉnh 902	giáp Quốc lộ 57	cầu Cái Sơn Lớn	2.380	1.547	1.190	833	
4	Đường tỉnh 902	cầu Cái Sơn Lớn	giáp ranh xã Mỹ An	1.190	774	595	417	
5	Đường huyện 20	giáp quốc lộ 57	cầu Cái Chuối	1.700	1.105	850	595	
6	Đường huyện 20	giáp quốc lộ 57	giáp ranh Phường 5 (đường 8 tháng 3)	1.700	1.105	850	595	
7	Đường dẫn vào Bệnh viện Lao, bệnh Phổi và bệnh Tâm Thần	Giáp đường huyện 20	hết ranh bệnh viện Lao, bệnh Phổi	1.275	829	638	446	
8	Khu nhà ở Hoàng Hảo (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)			1.020				
9	Khu nhà ở Hưng Thịnh Đức (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)			1.190				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
10	Khu vực chợ xã Thanh Đức			884	575			
11	Khu vực chợ Thanh Mỹ			1.823	1.185			
12	Đường huyện còn lại			272				
13	Đường xã còn lại			272				
14	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
2.6	Xã Long Phước							
1	Quốc lộ 53	cầu Ông Me	cổng Đất Méo	1.955	1.271	978	684	
2	Đường huyện 25B	giáp quốc lộ 53	cầu Long Phước	1.955	1.271	978	684	
3	Đường huyện 25C	giáp đường huyện 25B	bờ lộ mới	357				
4	Đường huyện 25C nối dài	giáp Đường huyện 25C	giáp xã Phú Đức	272				
5	Đường huyện	cầu Địa Chuối	Cái Tắc	833	541	417	292	
6	Đường xã	cầu Địa Chuối	cầu cống Ranh	272				
7	Đường xã	cầu Cống Ranh	cầu Bến Xe	272				
8	Đường xã	mương Kinh	cổng hồ Miếu Ông	272				
9	Đường xã	cầu Ba Tầng	cổng hồ Miếu Ông	272				
10	Đường từ cầu Ba Khả đến Cống Ranh	cầu Ba Khả	Cống Ranh	272				
11	Đường Nguyễn Thị Nhỏ (xã Long Phước)	giáp Quốc lộ 53	giáp ranh thị trấn	272				
12	Khu nhà ở Long Thuận A			1.105				
13	Khu vực chợ Long Phước			442	287			
14	Đường huyện còn lại			272				
15	Đường xã còn lại			272				
16	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
2.7	Xã Phước Hậu							
1	Quốc lộ 53 (đường Phó Cơ Điều thuộc xã Phước Hậu)	giáp ranh Phường 3, TPVL	giáp ranh Phường 4, TPVL	7.650	4.973	3.825	2.678	
2	Quốc lộ 53	giáp ranh TPVL	cầu Ông Me	5.525	3.591	2.763	1.934	
3	Đường Nguyễn Văn Nhung	Cổng Tư Bái (giáp phường 3)	cầu Địa Chuối	1.530	995	765	536	
4	Đường xã	cầu Ông Me Quốc lộ 53	cầu Phước Nguơn	272				
5	Đường xã	Quốc lộ 53	cầu Phước Nguơn (đường ông Hai Chà)	612	398	306		
6	Đường từ cầu Cống đến cầu Ba Khả	cầu Cống	cầu Ba Khả	510	332	255		
7	Đường từ cầu Ba Khả đến cầu Út Đưa	cầu Ba Khả	cầu Út Đưa	272				
8	Đường xã	cầu tỉnh đoàn	cầu Út Tu	323				
9	Khu nhà ở Phước Hậu (Đường Phó Cơ Điều)			1.105				
10	Khu đất của bà Phạm Thị Tuyết Mai	Trừ vị trí 1 và 2 của Đường Nguyễn Văn Nhung	hết đường giao thông trong khu đất	765				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
11	Khu đất của ông Nguyễn Văn Minh			357				
12	Đường huyện còn lại			272				
13	Đường xã còn lại			272				
14	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
2.8	Xã Tân Hạnh							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	ranh phường 8	cầu Đôi	2.805	1.823	1.403	982	
2	Đường tránh Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh TPVL	giáp Quốc lộ 1 (1A cũ)	1.700	1.105	850	595	
3	Đường Phan Văn Đáng	Cầu Vàm	Ranh phường 9	3.315	2.155	1.658	1.160	
4	Đường huyện 25	ranh Phường 9	cầu Tân Hạnh	1.020	663	510	357	
5	Đường huyện 25	cầu Tân Hạnh	cầu Bà Chạy	774	503	387	271	
6	Đường huyện 25	cầu Bà Chạy	giáp ranh Tân Ngãi	553	360	276		
7	Đường Tân Hạnh phát sinh	cầu Lãng	cầu Hàng Thê	298				
8	Đường từ Quốc lộ 1 (1A cũ) đến cầu Cống	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Cống	765	497	383	268	
9	Đường Cầu Xẻo Lá	giáp ĐH 25	giáp ranh phường 8	425	276			
10	Đường trạm y tế - Cầu Cà Dăm	giáp ĐH 25	cầu Cà Dăm	425	276			
11	Đường ấp Tân Thuận - ấp Tân Thạnh	cầu Bà Chạy	Đập Ba Bàu	298				
12	Đường ấp Tân Nhơn - ấp Tân Thạnh	cầu Tân Nhơn	Đập Ba Bàu	298				
13	Khu nhà ở Trường Giang			850				
14	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Tân Hạnh			298				
15	Khu dân cư của Bà Nguyễn Thị Hồng Điệp	Trừ vị trí 1 và 2 của ĐH 25 (ranh Phường 9-cầu Tân Hạnh)	hết đường giao thông trong khu đất	510				
16	Khu vực chợ Cầu Đôi			2.873	1.867			
17	Khu vực chợ Tân Thới			442	287			
18	Đường huyện còn lại			272				
19	Đường xã còn lại			272				
20	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
2.9	Xã Phú Đức							
1	Đường tỉnh 909	cầu Kinh Mới	cầu Cả Nguyên	714	464	357	250	
2	Đường tỉnh 909	cầu Cả Nguyên	giáp ranh Tam Bình	612	398	306		
3	Đường huyện 22	đường tỉnh 909	sông Cái Sao	425	276			
4	Đường huyện 22	sông Cái Sao	hết ranh xã Phú Đức	340				
5	Đường huyện 25C nối dài	Giáp đường Thị trấn- Phú Đức	giáp xã Long Phước	272				
6	Đường Phú Đức - Long An	giáp đường tỉnh 909	giáp ranh xã Long An	272				
7	Đường vào trường Tiểu học Phú Đức C	giáp đường tỉnh 909	giáp ranh xã Long An	306				
8	Đường từ Đường tỉnh 909 - Kinh Cà Dăm	giáp Đường tỉnh 909	giáp ranh xã Hòa Phú	272				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
9	Đường Long Phước - Phú Đức	cầu Miếu Ông	giáp ấp Phước Nguơn - xã Long Phước	272				
10	Khu Tái định cư Phú Đức			425				
11	Khu đất của bà Đặng Thị Thanh Thủy	Trừ vị trí 1 và 2 của ĐT 909 (cầu Kinh Mới - cầu Cả Nguyên)	hết đường giao thông trong khu đất	357				
12	Đường huyện còn lại			272				
13	Đường xã còn lại			272				
14	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
2.10	Xã Long An							
1	Quốc lộ 53	ranh xã Long An	cổng Phó Mùi	850	553	425	298	
2	Đường tỉnh 903	Quốc Lộ 53	giáp xã Bình Phước	850	553	425	298	
3	Đường tỉnh 904	Quốc Lộ 53	giáp ranh Tam Bình	468	304			
4	Đường Phú Đức - Long An	giáp đường tỉnh 904	giáp ranh xã Phú Đức	272				
5	Khu vực Chợ xã Long An			884	575			
6	Đường huyện còn lại			272				
7	Đường xã còn lại			272				
8	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
2.11	Xã Lộc Hòa							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	Cầu Đồi	cầu Lộc Hòa	2.210	1.437	1.105	774	
2	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Lộc Hòa	hết ranh xã Lộc Hòa	2.720	1.768	1.360	952	
3	Đường huyện 22	giáp quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Lộc Hòa	799	519	400	280	
4	Đường huyện 22	cầu Lộc Hòa	giáp ranh xã Phú Đức	425	276			
5	Đường huyện 22B	đường dal giáp sông Bu kê	cầu Hàng Thê	510	332	255		
6	Đường huyện 22B	cầu Hàng Thê	giáp ranh xã Phú Quới	374	243			
7	Đường huyện 26	giáp đường huyện 22	giáp ranh xã Hòa Phú	340				
8	Đường huyện	Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp đường huyện 22B	510	332	255		
9	Đường Long Hòa - Long Bình	giáp Đường huyện 26	Quốc lộ 1 (1A cũ)	340				
10	Đường ấp Phước Bình, xã Lộc Hòa	giáp đường huyện 22B	giáp ranh xã Phú Quới	272				
11	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Lộc Hòa			332				
12	Khu TĐC Lộc Hòa			850				
13	Khu dân cư Khu CN Hòa Phú			680				
14	Khu vực chợ xã Lộc Hòa			442	287			
15	Đường huyện còn lại			272				
16	Đường xã còn lại			272				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
17	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
2.12	Xã Phú Quới							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh xã Lộc Hòa	cầu Phú Quới	2.720	1.768	1.360	952	
2	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Phú Quới	đường vào xã Phú Quới	2.210	1.437	1.105	774	
3	Quốc lộ 1 (1A cũ)	đường vào xã Phú Quới	cây xăng số 27	1.870	1.216	935	655	
4	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cây xăng số 27	giáp ranh Tam Bình	1.615	1.050	808	565	
5	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Bu kê	510	332	255		
6	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		468	304			
7	Đường huyện 22B	cầu Ba Dung	giáp ranh xã Lộc Hòa	357				
8	Đường huyện 23	giáp quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Phú Thạnh	1.870	1.216	935	655	
9	Đường huyện 23	cầu Phú Thạnh	hết ranh xã Phú Quới	612	398	306		
10	Đường vào tuyến DCVL Phú Quới (ấp Phước Yên)	Quốc lộ 1 (1A cũ)	sông Bu kê	3.060	1.989	1.530	1.071	
11	Đường cấp trường dạy nghề	Quốc lộ 1 (1A cũ)	khu Trúc Hoa Viên	1.020	663	510	357	
12	Khu dân cư dịch vụ Phước Yên (phần đất đã bố trí tái định cư cho các hộ dân)			2.040	1.326	1.020	714	
13	Vùng vượt lũ Phú Quới giai đoạn 2	Đường huyện 23 (quốc lộ 1 (1A cũ) đến cầu Phú Thạnh)	vòng qua giáp quốc lộ 1 (1A cũ) (phía sau lưng UBND xã)	1.700				
14	Khu vực chợ xã Phú Quới			2.873	1.867			
15	Đường huyện còn lại			272				
16	Đường xã còn lại			272				
17	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
2.13	Xã Hòa Phú							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh xã Lộc Hòa	cầu Phú Quới	2.720	1.768	1.360	952	
2	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Phú Quới	đường vào xã Hòa Phú	2.210	1.437	1.105	774	
3	Quốc lộ 1 (1A cũ)	đường vào xã Hòa Phú	cây xăng số 27	1.870	1.216	935	655	
4	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cây xăng số 27	giáp ranh Tam Bình	1.615	1.050	808	565	
5	Đường huyện 23B	giáp quốc lộ 1 (1A cũ)	cổng 5 Dò	850	553	425	298	
6	Đường huyện 23B	cổng 5 Dò	cầu Hòa Phú	680	442	340		
7	Đường huyện 26	giáp đường huyện 23	giáp ranh xã Lộc Hòa	340				
8	Đường huyện 40	giáp quốc lộ 1 (1A cũ)	ranh huyện Tam Bình	340				
9	Đường Thạnh Hưng - Lộc Hưng	giáp đường Đ1 khu Công nghiệp Hòa Phú	hết ranh Khu Công nghiệp	1.122	729	561	393	
10	Đường Thạnh Hưng - Lộc Hưng	ranh khu Công nghiệp	giáp ĐH26	816	530	408	286	
11	Đường Phước Hòa - Phước Lộc	giáp đường Đ1 khu Công nghiệp Hòa Phú	hết ranh Khu Công nghiệp	1.122	729	561	393	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
12	Đường Phước Hòa - Phước Lộc	ranh Khu Công nghiệp	giáp ĐH26	816	530	408	286	
13	Đường Thạnh Phú- Kinh Cà Dăm	giáp ĐH 26	giáp ranh xã Phú Đức	306				
14	Đường xã	chợ Hòa Phú	giáp Khu Công nghiệp	340				
15	Khu đất của ông Nguyễn Linh Sang và bà Nguyễn Hồng Cẩm Tú	Trừ vị trí 1 và 2 của Đường Phước Hoà - Phước Lộc (giáp đường Đ1 khu Công nghiệp Hòa Phú- hết ranh KCN)	hết đường giao thông trong khu đất	561	365	281		
16	Đường huyện còn lại			272				
17	Đường xã còn lại			272				
18	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
2.14	Xã Thạnh Quới							
1	Đường huyện 23	giáp ranh xã Phú Quới	cầu Thạnh Quới	510	332	255		
2	Đường huyện 24	cầu xã Thạnh Quới	cầu Cờm Nga	306				
3	Đường huyện 24	cầu xã Thạnh Quới	cầu Lãnh Lân					
4	Đường cầu Cờm Nga - cống hỏ Long Công	cầu Cờm Nga	Đập Long Công					
5	Cống hỏ Long Công - cầu Cây Sao	Cống hỏ Long Công	cầu Cây sao					
6	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Thạnh Quới 1+2			306				
7	Khu phố chợ xã Thạnh Quới			1.870				
8	Khu vực chợ xã Thạnh Quới			442	287			
9	Đường huyện còn lại			272				
10	Đường xã còn lại			272				
11	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							
3	HUYỆN MANG THÍT							
3.1	Xã Mỹ An							
1	Đường tỉnh 902 (qua xã Mỹ An)	giáp ranh huyện Long Hồ	giáp ranh xã Mỹ Phước	1.428	928	714	500	
2	Đường tỉnh 909	ĐT 902	cầu rạch cây Cồng	561	365	281		
3	Đường xã Hòa Long - An Hương 2	ĐT 902 (cầu Ông Diệm)	cầu An Hương 2	272				
4	Khu vực chợ xã Mỹ An			2.873	1.867			
5	Đường huyện còn lại			272				
6	Đường xã còn lại			272				
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
3.2	Xã Mỹ Phước							
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Mỹ Phước		1.063	691	531	372	
2	ĐH.31B (Đường 26/3)	Đường tỉnh 902	giáp ranh xã Nhơn Phú	357				
3	ĐH.33B (Đường Địa môn - sông Lưu)	giáp ĐH.31B (đường 26/3)	cầu sông Lưu	306				
4	ĐH.34 (Đường tỉnh 902 - kinh Thầy Cai)	giáp Đường tỉnh 902	giáp Đường Tỉnh 907	272				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
5	Đường thủy sản, xã Mỹ Phước	ĐT 902	Cổng số 3	357				
6	Đường lộ hàng thôn, xã Mỹ Phước	Đường 26/3 (ĐH.32B)	Kinh Thầy Cai	272				
7	Đường xã	Đường tỉnh 902	chợ Cái Kè	340				
8	Đường huyện còn lại			272				
9	Đường xã còn lại			272				
10	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
3.3	Xã An Phước							
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã An Phước		1.063	691	531	372	
2	Đường tỉnh 903 nối dài	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	Đường tỉnh 902	799	519	400		
3	ĐH.33B (Đường Địa môn - sông Lư)	giáp ĐT 903 nối dài	cầu sông Lư	306				
4	ĐH.34B (Đường huyện từ ĐT 902 - Cầu Tràm)	Đường tỉnh 902	cầu Tràm	272				
5	Đường Phước Thủy xã An Phước	ĐT 903 nối dài	ĐT 902	272				
6	Cụm tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ (giai đoạn 2) xã An Phước, huyện Mang Thít			816	530	408		
7	Đường từ Chín Sãi - (ĐT 907) - ĐH.33B (Địa Môn sông Lư)	giáp Khóm 5, thị trấn Cái Nhum	ĐH.33B (Đường Địa Môn - Sông Lư)	272				
8	Đường xã	Đường tỉnh 902 (cầu Mười Đięc)	cầu Quao	272				
9	Đường xã	Đường tỉnh 902	giáp đường Địa Môn - Sông Lư	272				
10	Khu vực chợ xã An Phước			884	575			
11	Đường huyện còn lại			272				
12	Đường xã còn lại			272				
13	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
3.4	Xã Chánh An							
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Chánh An		1.063	691	531	372	
2	ĐH.33 (Đường HL 8 - Chánh An)	giáp Đường tỉnh 902	cầu Rạch Rừng	272				
3	ĐH.33 (Đường HL 8 - Chánh An)	cầu Rạch Rừng	cầu Rạch Đôi	272				
4	Đê bao sông Măng Thít	ĐT 902	Cổng hở Rạch Đôi	272				
5	Đường Vòng đai	ĐH.33	cầu Nông Dân	272				
6	Đường bờ sao	ĐH.33	ĐT 902	272				
7	Đường huyện 33 - sông Măng	ĐH.33	sông Măng Thít	272				
8	Đường huyện còn lại			272				
9	Đường xã còn lại			272				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
10	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
3.5	Xã Nhơn Phú							
1	ĐH.31B (Đường 26/3)	cầu Nhơn Phú mới	giáp xã Mỹ Phước	357				
2	ĐH.31B (Đường 26/3)	giáp ranh xã Bình Phước	giáp ĐH.32B (30/4)	306				
3	ĐH.32B (Đường 30/4)	cầu Cái Mới	cầu Rạch Ranh	306				
4	Đường huyện 34B	Giáp ĐT 907 (thửa 263, tờ bản đồ số 3)	Giáp ranh xã Mỹ Phước	272				
5	Đường thủy sản, xã Nhơn Phú	Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 23, tờ bản đồ số 2)	Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 326, tờ bản đồ số 2)	272				
6	Đường Hàng thôn, ấp Phú Thọ, xã Nhơn Phú	Đường 26/3 (ĐH.32B)	Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 3, tờ bản đồ số 5)	272				
7	Đường Hàng thôn, ấp Phú Hòa, xã Nhơn Phú	Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 19, tờ bản đồ số 4)	Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 2, tờ bản đồ số 3)	272				
8	ĐH.31B, ĐH.32B (Đường 26/3, 30/4)	Cầu Cái Mới	Cầu Nhơn Phú Mới	595	387	298		
9	Khu vực chợ xã Nhơn Phú			1.823	1.185			
10	Đường huyện còn lại			272				
11	Đường xã còn lại			272				
12	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
3.6	Xã Hòa Tịnh							
1	Đường tỉnh 909	từ cầu Hòa Tịnh (giáp huyện Long Hồ)	Đường huyện 37	1.122	729	561	393	
2	Đường tỉnh 909	Ngã ba ĐH.37	Đập Rạch Chùa	714	464	357	250	
3	Đường tỉnh 909	từ Đập rạch Chùa	cầu rạch Cây Cồng	561	365	281		
4	Đường huyện 30	đường tỉnh 909	giáp ranh xã Long Mỹ	1.020	663	510	357	
5	Đường huyện 37	giáp Đường tỉnh 909 - cầu UBND xã	Đập Bà Phồng	459	298			
6	Đường xã (UBND xã Hòa Tịnh - ĐT 907)	ĐH.37	Rạch Đình	272				
7	Đường xã (UBND xã Hòa Tịnh - ĐT 907)	Rạch Đình	đường tỉnh 907	272				
8	Đường ấp Bình Tịnh B – Thiềng Long 1, xã Hòa Tịnh	Cầu Thiềng Long	Trạm y tế xã Hòa Tịnh	272				
9	Đường liên ấp Bình Hòa 2 - Thiềng Long 1	Giáp đường liên ấp Vườn Cò - Bình Hòa 2	Cầu Vườn Cò - Thiềng Long 1	272				
10	Đường liên ấp Bình Tịnh B - Thiềng Long 1	cầu Trạm Y tế	Giáp xã Nhơn Phú	272				
11	Đường liên ấp Thiềng Long 1 - giáp xã Bình Phước	Cầu Trạm Y tế	Giáp xã Bình Phước	272				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
12	Đường liên ấp Bình Tịnh A - Long Khánh	cầu Ngọn Ông Lễ	Giáp ấp Long Khánh (xã Long Mỹ)	272				
13	Đường liên ấp Bình Tịnh A - Long Hòa 1	giáp đường liên ấp Bình Tịnh A - Long Khánh	giáp đường tỉnh 909	272				
14	Đường huyện còn lại			272				
15	Đường xã còn lại			272				
16	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
3.7	Xã Long Mỹ							
1	ĐH.30	giáp ranh xã Hòa Tịnh	Cầu Cái Nứa	1.479	961	740	518	
2	ĐH.30	Cầu Cái Nứa	Cầu Cái Chuối	1.938	1.260	969	678	
3	Đường xã (từ Trường tiểu học Long Mỹ - giáp ranh xã Mỹ An)	ĐH.30	ấp Thanh Hương (Mỹ An)	272				
4	Đường xã (Long Phước - Mỹ An)	ĐH.30 (cầu Cái Chuối)	giáp ấp An Hưng (Mỹ An)	272				
5	Đường xã (Long Khánh - Hòa Tịnh)	ĐH.30 (cầu Rạch Chanh)	giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh)	272				
6	Đường xã (Long Hòa 1 - Hòa Tịnh)	Đường Trường tiểu học Long Mỹ - Thanh Hương	giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh)	272				
7	Đường xã (Long Hòa 2 - Mỹ An)	ĐH.30 (cầu Cái Nứa)	giáp ấp An Hưng (Mỹ An)	272				
8	Đường xã (ĐH.30 - giáp xã Mỹ An - xã Hòa Tịnh)	ĐH.30	giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh) - giáp ấp Thanh Hương (Mỹ An)	272				
9	Khu vực Chợ xã Long Mỹ			884	575			
10	Đường huyện còn lại			272				
11	Đường xã còn lại			272				
12	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
3.8	Xã Bình Phước							
1	Quốc lộ 53	ranh xã Long An	Cây xăng (Công ty Thương mại Đồng Tháp)	850	553	425	298	
2	Đường tỉnh 903	Ranh huyện Long Hồ	ranh thị trấn Cái Nhum	638	415	319		
3	ĐH.31B (Đường 26/3)	đường tỉnh 903	giáp thị trấn Cái Nhum	306				
4	ĐH.31 (Đường số 2 - Bình Phước)	Đường tỉnh 903	UBND xã Bình Phước	306				
5	Đường Cái Sao – Chánh Thuận, xã Bình Phước	Giáp ranh thị trấn Cái Nhum	Đường 26/3 (ĐH.31B)	272				
6	Đường xã (UBND xã Bình Phước - cầu Hai Khinh)	UBND xã Bình Phước	cầu Hai Khinh	272				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
7	Đường xã (Phước Thới B - Phước Thới C)	ĐH.31B (cầu Dừa, đường 26/3)	ĐH.31B (Giồng Dài, đường 26/3)	272				
8	Đường Cái Sao - Chánh Thuận xã Bình Phước	Giáp ranh thị trấn Long Hồ	UBND xã Bình Phước	272				
9	Đường liên ấp Phước Thới A	Đường tỉnh 903	Đường Cái Sao - Chánh Thuận	272				
10	Đường huyện còn lại			272				
11	Đường xã còn lại			272				
12	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
3.9	Xã Tân Long							
1	Quốc lộ 53	giáp ranh huyện Long Hồ	giáp ranh xã Tân Long Hội	595	387	298		
2	Đường tỉnh 903	Ranh Xã Bình Phước	giáp ranh Tân An Hội	638	415	319		
3	ĐH.36 (Đường số 3 – Tân Long)	Đường tỉnh 903	Quốc lộ 53	272				
4	Khu vực chợ xã Tân Long			884	575			
5	Đường nhựa	Cầu Chùa	Cầu Đồng Bé 1	272				
6	Đường nhựa	Cầu Bảy Trường	Đập Ấu	272				
7	Đường nhựa	Cổng Phó Mùi	Cầu Đình Bình Lộc	272				
8	Đường xã (UBND xã đi đập Tâm Vinh)	Đường huyện 36	giáp xã Tân Long Hội	272				
9	Đường xã (bờ Ông Cả)	Quốc lộ 53	Ngọn Ngã Ngay	272				
10	Đường từ nhà văn hóa Tân Long - ĐT 903	Nhà văn hóa Tân Long	ĐT 903	425	276			
11	Đường xã (Trường tiểu học Tân Long B - giáp đường tỉnh 903)	ĐH.36 (Trường tiểu học Tân Long B)	ĐT 903	272				
12	Đường xã (ĐT 903 - cầu Đồng Bé 2)	ĐT 903 (số 4)	cầu Đồng Bé 2	272				
13	Đường huyện còn lại			272				
14	Đường xã còn lại			272				
15	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
3.10	Xã Tân An Hội							
1	Đường tỉnh 903	Từ ranh Xã Tân Long	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	638	415	319		
2	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53)	giáp Đường tỉnh 903	Cầu Ngọc Sơn Quang	366				
3	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53)	Cầu Ngọc Sơn Quang	giáp ranh Xã Tân Long Hội	366				
4	ĐH.32 (Số 6 - Cầu Ba Cò)	ĐT 903 (Cầu số 6)	Cầu Ba Cò	306				
5	Đường xã (đường vào Thánh Tịnh Ngọc Sơn Quang)	ĐH.35	cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ	272				
6	Đường xã (cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ - cầu Tân Quy)	cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ	ĐH.35 (cầu Tân Quy)	272				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
7	Đường xã (An Hội 1 - An Hội 2)	ĐH.35 (cầu Ngọc Sơn Quang)	ĐT 903 (cầu số 6)	272				
8	Đường xã (cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ - Đập Ông 3A)	cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ	Đập Ông 3A	272				
9	Đường từ số 4, đến cầu Ba Cò (xã Tân An Hội)	Đường tỉnh 903	Đường huyện 32	272				
10	Đường từ đường huyện 35 đến cầu Bà Nhiên	Đường huyện 35	Cầu Bà Nhiên xã Tân An Hội	272				
11	Đường huyện còn lại			272				
12	Đường xã còn lại			272				
13	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
3.11	Xã Tân Long Hội							
1	Quốc lộ 53	cầu Mới	giáp ranh xã Tân Long	595	387	298		
2	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53)	Quốc lộ 53	Cầu Sao Phong	306				
3	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53)	Cầu Sao Phong	giáp ranh xã Tân An Hội	306				
4	ĐH.32 (Cầu Ba Cò - Cầu Tân Quy)	Cầu Ba Cò	ĐH 35	306				
5	Đường liên ấp Sáu Thế đến Cầu Đồng Bé (ĐH - Cầu Đồng Bé)	Đường huyện 35	Cầu Đồng Bé	272				
6	Đường liên ấp Bờ Liệt Sỹ đến Cống hờ Ông Tổng, Xã Tân Long Hội huyện Mang Thít	Quốc Lộ 53	Đường huyện 35 (cống Ông Tổng)	272				
7	Đường từ Đường huyện 35 đến Quốc lộ 53, xã Tân Long Hội, huyện Mang Thít	Quốc Lộ 53	Đường huyện 35	272				
8	Đường huyện còn lại			272				
9	Đường xã còn lại			272				
10	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
4	HUYỆN VŨNG LIÊM							
4.1	Xã Thanh Bình							
1	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	bến phà Thanh Bình	cầu Thanh Bình cũ	680	442	340		
2	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	Cầu Thanh Bình cũ	Trường cấp 2-3 Thanh Bình	1.573	1.023	786	551	
3	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	Trường cấp 2-3 Thanh Bình	giáp ranh xã Quới Thiện	561	365	281		
4	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	Đoạn mở mới từ bến phà Thanh Bình	trụ sở UBND xã Thanh Bình	680	442	340		
5	Đường ranh xã Thanh Bình - Quới Thiện	Thuộc địa phận xã Thanh Bình		408	265			
6	Đường liên ấp Thái Bình - Thanh Khê	Trộn đường		357				
7	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô A1)			1.743				
8	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô A2)			1.573				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
9	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B1)			1.743				
10	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B2)			1.743				
11	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B3)			1.445				
12	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô C1)			1.573				
13	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô C2)			1.573				
14	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô D1)			1.743				
15	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô D2)			1.615				
16	Đường liên ấp Thanh Lương - Thanh Tân (Trộn đường)	Đường huyện 67	giáp ranh xã Quới Thiện	357				
17	Đường liên ấp Thái Bình -Thanh Phong - Thông Lưu (Trộn đường)	Cầu Rạch Lá	trường tiểu học Thanh Bình B	272				
18	Đường liên xã (Lãng - Thái Bình)	Đường huyện 67	cầu Thanh Bình 2	553	360	276		
19	Đường liên xã (Lãng - Thái Bình)	cầu Thanh Bình 2	trụ sở UBND xã Thanh Bình	1.318	857	659	462	
20	Đường liên ấp	Cầu chợ Thanh Bình	nhà thờ Liệt sĩ	1.318	857	659	462	
21	Đường liên ấp	Cầu chợ Thanh Bình	Phà Pang Tra	459	298			
22	Đường huyện còn lại			272				
23	Đường xã còn lại			272				
24	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
4.2	Xã Quới Thiện							
1	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	giáp ranh xã Thanh Bình	giáp Đường huyện 67B	561	365	281		
2	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	giáp Đường huyện 67B	giáp chợ xã Quới Thiện	612	398	306		
3	Đường huyện 67B (Đường Vàm An - Phú Thới)	đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	bến phà Quới An - Quới Thiện	561	365	281		
4	Đường ranh xã Thanh Bình - Quới Thiện	Thuộc địa phận xã Quới Thiện		408	265			
5	Đường liên ấp Phước Bình - Phước Thạnh	giáp xã Thanh Bình	ấp Phước Thạnh	357				
6	Đường liên ấp Phú Thới - Phước Thạnh	Đường huyện 67	hết đường ấp Phước Thạnh	357				
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực chợ xã Quới Thiện (đối diện nhà lồng chợ)			1.658				
8	Đường huyện còn lại			272				
9	Đường xã còn lại			272				
10	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
4.3	Xã Quới An							
1	Đường tỉnh 901	giáp ĐT.902	cây xăng Nguyễn Huân	663	431	332		
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		561	365	281		
3	Đường tỉnh 902	giáp ĐT.901	bến phà Quới An - Chánh An	680	442	340		

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
4	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại		561	365	281		
5	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ranh xã Tân Quới Trung	giáp ranh xã Trung Thành Tây	340				
6	Đường An Quới – Quới An	giáp ĐT.902	giáp đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	298				
7	Đường xã	giáp ĐT.902	bến phà Quới An - Quới Thiện	468	304			
8	Đường Quang Minh - Quang Bình	Trộn đường		298				
9	Đường ấp 2 - Quang Hiệp	giáp Đường tỉnh 901	giáp Huyện lộ 69	272				
10	Đường liên ấp Phước Trường - Phước Thọ	giáp Đường tỉnh 902	giáp ấp Trường Thọ - xã Trung Thành Tây	272				
11	Khu vực chợ xã Quới An			1.823	1.185			
12	Đường huyện còn lại			272				
13	Đường xã còn lại			272				
14	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
4.4	Xã Trung Thành Tây							
1	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Vũng Liêm	Đường vào ấp Hòa Hiệp (đối diện cây xăng)	1.683	1.094	842	589	
2	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường vào ấp Hòa Hiệp (đối diện cây xăng)	Hết trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng	1.403	912	701	491	
3	Đường tỉnh 902	Giáp Trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	1.318	857	659	462	
4	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại		561	365	281		
5	Đường huyện 65B	giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Đình	1.318	857	659	462	
6	Đường huyện 65B	cầu Đình	bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa)	561	365	281		
7	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ranh xã Quới An	giáp ĐT.902	340				
8	Đường huyện còn lại			272				
9	Đường xã còn lại			272				
10	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
4.5	Xã Trung Thành Đông							
1	Đường Nguyễn Thị Hồng	giáp ranh Thị trấn Vũng Liêm	hết đường Nguyễn Thị Hồng	1.071	696	536	375	
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		561	365	281		
3	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp ranh xã Trung Thành	giáp ĐT.907	340				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
4	Đường ranh xã Trung Thành - Trung Thành Đông	giáp Đường Phú Nông	giáp ranh xã Trung Thành	298				
5	Đường huyện còn lại			272				
6	Đường xã còn lại			272				
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
4.6	Xã Trung Thành							
1	Quốc lộ 53	giáp ranh xã Trung Hiếu	đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	1.513	983	757	530	
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		918	597	459	321	
3	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp QL.53	Cầu lộ Mỹ Thành	425	276			
4	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	Cầu lộ Mỹ Thành	giáp ranh xã Trung Thành Đông	340				
5	Đường Phong Thới	giáp Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Hai Việt	1.658	1.078	829	581	
6	Đường Xã Dân	giáp QL.53	kinh Bà Hà (xã Trung Thành)	340				
7	Đường xã Trung Thành	giáp QL.53	Đường Xã Dân	340				
8	Đường ranh xã Trung Thành - Trung Thành Đông	giáp ranh xã Trung Thành Đông	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	298				
9	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực chợ xã Trung Thành (đối diện nhà lồng chợ)			1.318				
10	Đường huyện còn lại			272				
11	Đường xã còn lại			272				
12	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
4.7	Xã Trung Ngãi							
1	Quốc lộ 53	trường tiểu học Nguyễn Văn Thời	hết cây xăng Phú Nhuận	1.105	718	553	387	
2	Quốc lộ 53	giáp cây xăng Phú Nhuận	giáp ranh với xã Trung Nghĩa	1.020	663	510	357	
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		918	597	459	321	
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		561	365	281		
5	Khu vực chợ xã Trung Ngãi			1.823	1.185			
6	Đường huyện còn lại			272				
7	Đường xã còn lại			272				
8	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
4.8	Xã Trung Nghĩa							

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
1	Quốc lộ 53	Trường tiểu học Đặng Thị Chính (điểm Trường Hội)	cầu Mây Túc	1.020	663	510	357	
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		918	597	459	321	
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		561	365	281		
4	Đường Phú Tiên - Phú Ân	giáp QL.53	giáp ĐT. 907	340				
5	Đường lộ tuổi trẻ	giáp QL.53	giáp ĐT.907	340				
6	Đường Cảng Tăng	giáp lộ Phú Tiên - Phú Ân	giáp ĐT.907	340				
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực chợ xã Trung Nghĩa (đối diện nhà lồng chợ)			765				
8	Đường huyện còn lại			272				
9	Đường xã còn lại			272				
10	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
4.9	Xã Trung An							
1	Đường tỉnh 907	Cầu Ngã tư giáp xã Hiếu Nhon	Đường Huyện 62	612	398	306		
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		561	365	281		
3	Đường huyện 62	giáp ranh xã Trung Hiếu	giáp Đường Tỉnh 907	340				
4	Khu vực chợ xã Trung An			884	575			
5	Đường huyện còn lại			272				
6	Đường xã còn lại			272				
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
4.10	Xã Trung Hiếu							
1	Quốc lộ 53	giáp ranh xã Hiếu Phụng	cầu Đá	1.105	718	553	387	
2	Quốc lộ 53	UBND xã Trung Hiếu	giáp ranh xã Trung Thành	1.105	718	553	387	
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		918	597	459	321	
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	408	265			
5	Đường Cầu Sọ - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	408	265			
6	Đường huyện 62	giáp QL.53	Chợ Trung Hiếu	1.105	718	553	387	
7	Đường huyện 62	Chợ Trung Hiếu	Cổng Bảy Hy	442	287			
8	Đường huyện 62	Cổng Bảy Hy	giáp ranh xã Trung An	340				
9	Đường Trung Hiếu - Trung An	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung An (cầu Mười Ròng)	340				
10	Đường ấp Bình Trung	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	340				
11	Đường ấp An Điền 1	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	340				
12	Đường kênh nổi	Trộn đường		340				
13	Đường kinh Cây xăng	giáp QL.53	giáp kinh Mười Ròng	340				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
14	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô A1)			2.635				
15	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô A3)			2.848				
16	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô B1)			2.635				
17	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô B3)			1.828				
18	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C5)			1.530				
19	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C6)			1.530				
20	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C7)			2.805				
21	Các khu vực còn lại khu phố chợ xã Trung Hiếu			1.403				
22	Đường huyện còn lại			272				
23	Đường xã còn lại			272				
24	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
4.11	Xã Trung Hiệp							
1	Đường tỉnh 907	cầu Mướp Sắt	cầu Trung Hiệp	714	464	357	250	
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		561	365	281		
3	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp ranh xã Hiếu Phụng	giáp ĐT.907	357				
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp ranh xã Trung Hiếu	Cầu Sẹo	408	265			
5	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61A)	Cầu Sẹo	giáp ĐT.907	408	265			
6	Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp ranh xã Trung Hiếu	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	408	265			
7	Đường Nhon Ngãi - Nhon Nghĩa - Rạch Ngay	giáp ranh xã Hiếu Phụng	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	298				
8	Đường liên ấp Rạch Nung - Trung Trị	Trộn đường		298				
9	Khu vực chợ xã Trung Hiệp			884	575			
10	Đường huyện còn lại			272				
11	Đường xã còn lại			272				
12	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
4.12	Xã Trung Chánh							
1	Đường tỉnh 907	cầu Trung Hiệp	cầu Quang Phong	663	431	332		
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		561	365	281		
3	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp ranh xã Tân An Luông	giáp Đường tỉnh 907	357				
4	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp Đường tỉnh 907	UBND xã Trung Chánh	357				
5	Đường Quang Đức - Quang Trạch	Trộn đường		298				
6	Đường huyện còn lại			272				
7	Đường xã còn lại			272				
8	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
4.13	Xã Tân Quới Trung							
1	Đường tỉnh 901	giáp ranh xã Tân An Luông	giáp ranh xã Quới An	561	365	281		
2	Đường tỉnh 907	giáp ranh xã Trung Chánh	giáp ĐT. 901	561	365	281		
3	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ĐT.901	giáp ranh xã Quới An	340				
4	Đường xã Tân Quới Trung (đoạn ĐT.901 cũ)	Trộn đường		383	249			
5	Đường huyện còn lại			272				
6	Đường xã còn lại			272				
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
4.14	Xã Tân An Luông							
1	Quốc lộ 53	cầu Măng Thít hướng về Trà Vinh	hết lò giết mổ Út Mười	1.105	718	553	387	
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		918	597	459	321	
3	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	bến đò Nước Xoáy	680	442	340		
4	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	cầu Gò Ân	612	398	306		
5	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		561	365	281		
6	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp ranh xã Hiếu Phụng	giáp ranh xã Trung Chánh	357				
7	Khu vực chợ xã Tân An Luông			2.873	1.867			
8	Đường huyện còn lại			272				
9	Đường xã còn lại			272				
10	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
4.15	Xã Hiếu Phụng							
1	Quốc lộ 53	công ty xăng dầu Vĩnh Long	giáp ranh xã Trung Hiếu	1.318	857	659	462	
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		918	597	459	321	
3	Đường tỉnh 906	giáp QL.53	cầu Nam Trung 2	1.020	663	510	357	
4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		561	365	281		
5	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp QL.53	giáp ranh xã Tân An Luông	357				
6	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	357				
7	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp QL.53	giáp ranh xã Hiếu Thuận	340				
8	Đường Tân Khánh - Hiếu Hiệp	giáp QL.53	giáp ranh xã Tân An Luông	340				
9	Đường Nhơn Ngãi - Nhơn Nghĩa - Rạch Ngay	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	340				
10	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô A1)			3.315				
11	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô A2)			3.315				
12	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô B1)			3.315				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
13	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô C1)			3.315				
14	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô C4)			2.210				
15	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô D1)			3.315				
16	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô D3)			2.210				
17	Khu vực còn lại Khu phố chợ xã Hiếu Phụng			884				
18	Khu tái định cư xã Hiếu Phụng (Lô F1)			2.210				
19	Khu tái định cư xã Hiếu Phụng (Lô F2)			893				
20	Khu vực còn lại Khu tái định cư xã Hiếu Phụng			1.403				
21	Đường huyện còn lại			272				
22	Đường xã còn lại			272				
23	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
4.16	Xã Hiếu Thuận							
1	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	cổng Sáu Cầu	1.105	718	553	387	
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		561	365	281		
3	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp ranh xã Hiếu Phụng	xã Hiếu Thuận (ấp Quang Mỹ)	340				
4	Đường huyện còn lại			272				
5	Đường xã còn lại			272				
6	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
4.17	Xã Hiếu Nhơn							
1	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	Đường huyện 66B (đối diện Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô H))	2.210	1.437	1.105	774	
2	Đường tỉnh 906	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	cổng Hai Vỡ	680	442	340		
3	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		561	365	281		
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		561	365	281		
5	Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)	giáp ĐT.906	cổng Tư Hiệu (về Trung An)	468	304			
6	Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)	cổng Tư Hiệu (về Trung An)	giáp ĐT.907	383	249			
7	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F1.1)			2.550				
8	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F1.2)			5.398				
9	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F2)			6.163				
10	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F3)			6.503				
11	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô H)			2.210				
12	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E)			2.040				
13	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E1)			5.185				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
14	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E2)			4.335				
15	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô G)			1.318				
16	Đường huyện còn lại			272				
17	Đường xã còn lại			272				
18	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
4.18	Xã Hiếu Thành							
1	Đường tỉnh 906	đường Trạm Bom	cầu Quang Hai (đoạn qua xã Hiếu Thành)	663	431	332		
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		561	365	281		
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		561	365	281		
4	Khu vực chợ xã Hiếu Thành			442	287			
5	Đường huyện còn lại			272				
6	Đường xã còn lại			272				
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
4.19	Xã Hiếu Nghĩa							
1	Đường tỉnh 906	giáp ĐT.907	cầu Hựu Thành	1.105	718	553	387	
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		561	365	281		
3	Đường tỉnh 907	giáp ĐT.906	cổng Chín Phi	663	431	332		
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		561	365	281		
5	Đường huyện còn lại			272				
6	Đường xã còn lại			272				
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
5	HUYỆN TAM BÌNH							
5.1	Xã Ngãi Tứ							
1	Quốc lộ 54	Đoạn thuộc xã Ngãi Tứ		918	597	459	321	
2	Quốc lộ 54	Đường dẫn vào cầu Trà Ôn		918	597	459	321	
3	Đường tỉnh 904	cầu Sóc Tro	Quốc Lộ 54	867	564	434	303	
4	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		561	365	281		
5	Đường tỉnh 909	Ranh xã Loan Mỹ	Quốc Lộ 54	561	365	281		
6	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	Đường tỉnh 904	hết ranh xã Ngãi Tứ	289				
7	Đường huyện 48	Đoạn xã Ngãi Tứ		306				
8	Khu vực chợ xã Ngãi Tứ			442	287			
9	Đường xã còn lại			272				
10	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
5.2	Xã Bình Ninh							
1	Đường tỉnh 904	cầu Ba Phố	Cầu Ông Trư	595	387	298		

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		561	365	281		
3	Khu vực chợ Ba Phố			884	575			
4	Đường An Thạnh - An Hòa	Đường tỉnh 904	Đường huyện 48	306				
5	Đường huyện còn lại			289				
6	Đường xã còn lại			272				
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
5.3	Xã Loan Mỹ							
1	Đường tỉnh 904	cầu Lò Vôi	cầu Ba Phố	561	365	281		
2	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		561	365	281		
3	Đường huyện 46	Cầu Kinh Xáng	Đường huyện 48B	289				
4	Đường nhựa	Đường tỉnh 909	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	272				
5	Đường ấp Giữa - Đường tỉnh 909	ấp Giữa xã Loan Mỹ	Đường tỉnh 909	272				
6	Đường Nội ô xã Loan Mỹ	cầu Kỳ Sơn	cầu ấp Bình Điền	306				
7	Khu vực chợ xã Loan Mỹ			1.063	691	531	372	
8	Đường huyện còn lại			289				
9	Đường xã còn lại			272				
10	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
5.4	Xã Tân Phú							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Mù U	hết ranh huyện Tam Bình	1.360	884	680	476	
2	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		561	365	281		
3	Khu dân cư vượt lũ Tân Phú			255				
4	Đường liên xã	Cầu Đầu Kinh	Cầu Phú Yên	272				
5	Đường ấp Phú Yên - Phú Thành xã Tân Phú	Cầu chợ Phú Thành	kinh Phú Yên	272				
6	Đường ấp Phú Yên - Phú Long xã Tân Phú	cổng hờ ấp Thạnh An xã Đông Thạnh Thị xã Bình Minh	Cầu Phú Yên xã Tân Phú	272				
7	Khu dân cư ấp Phú Nghĩa			1.105	718			
8	Đường xã còn lại			272				
9	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
5.5	Xã Long Phú							
1	Đường tỉnh 905	cầu Cái Sơn	hết Trường Cấp 2, 3 Long Phú	850	553	425	298	
2	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		561	365	281		
3	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		561	365	281		
4	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	cầu Kinh Xáng	hết ranh xã Long Phú	306				
5	Khu dân cư vượt lũ Long Phú			340				
6	Khu vực chợ xã Long Phú			2.193	1.425	1.097	768	
7	Đường ấp 6B	Đường tỉnh 905 (cầu lô 10)	cầu số 3	272				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
8	Đường xã còn lại			272				
9	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
5.6	Xã Mỹ Thạnh Trung							
1	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Bé	cầu Cái Sơn Lớn	561	365	281		
2	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Lớn	Cổng Ông Sĩ	638	415	319		
3	Đường Trần Đại Nghĩa	Cổng Ông Sĩ	Cầu Bằng Tăng lớn	765	497	383	268	
4	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		561	365	281		
5	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		561	365	281		
6	Đường Võ Tuấn Đức	Cầu Võ Tuấn Đức	Đường Trần Đại Nghĩa	935	608	468	327	
7	Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung	Đường tỉnh 905		323				
8	Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung	UBND xã Mỹ Thạnh Trung		272				
9	Đường huyện còn lại			289				
10	Đường xã còn lại			272				
11	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
5.7	Xã Tường Lộc							
1	Đường Trần Đại Nghĩa	Cầu Bằng Tăng lớn	Cầu Ông Đốc	918	597	459	321	
2	Đường tỉnh 905	Đường Trần Đại Nghĩa		867	564	434	303	
3	Đường tỉnh 904	cầu Ông Đốc	cầu Lò Voi	561	365	281		
4	Đường Trần Văn Bảy	Cầu Mỹ Phú	Đường Trần Đại Nghĩa	850	553	425	298	
5	Lộ Nhơn Bình	Sông Mang Thít		306				
6	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu 3 tháng 2	cầu rạch Sáu	553	360	276		
7	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu rạch Sáu		340				
8	Đường nhựa ấp Tường Trí - Tường Trí B	thuộc xã Tường Lộc		272				
9	Đường Tường Lễ	Đường huyện 47		272				
10	Đường ấp Mỹ Phú 5	Đường tỉnh 904		272				
11	Đường ấp Mỹ Phú 5	Đường tỉnh 904		272				
12	Đường ấp Mỹ Phú 1	Đường tỉnh 904		272				
13	Đường huyện còn lại			289				
14	Đường xã còn lại			272				
15	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
5.8	Xã Hòa Lộc							
1	Đường tỉnh 904	Cầu Ba Kè	Đường huyện 43B	553	360	276		
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		561	365	281		
3	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường tỉnh 904		272				
4	Khu dân cư vượt lũ Hòa Lộc		cầu Cai Qườn	867	564	434	303	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
5	Khu vực chợ Ba Kè			884	575			
6	Khu vực chợ Hòa An			884	575			
7	Đường liên ấp Hòa Thuận - Hòa An	Cổng chào ấp Hòa Thuận	Cổng chào ấp Hoà An giáp ranh huyện Long Hồ	272				
8	Đường liên ấp từ Đường tỉnh 904 đến đập Cây Trôm	Đường tỉnh 904	Đập Cây Trôm	272				
9	Đường nhựa	Cổng chào ấp Cái Cui	đến Cầu Cái Cui	272				
10	Đường huyện còn lại			289				
11	Đường xã còn lại			272				
12	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
5.9	Xã Hòa Hiệp							
1	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		561	365	281		
2	Khu dân cư vượt lũ Hòa Hiệp			306				
3	Đường vào khu di tích trận đánh 06 ngày đêm	Đường huyện 42B	Đến Khu di tích trận đánh 06 ngày đêm	272				
4	Đường nhựa ấp 10 - Cái Cui	Cầu Cái Cui	Bến đò qua Tường Lộc	272				
5	Chợ xã Hòa Hiệp			442	287			
6	Đường ấp Hòa Phong - Ấp 9	Đường tỉnh 904	Cầu ấp 9	306				
7	Đường ấp Hòa Phong - Ấp 9	Cầu ấp 9	Đường huyện 42B	272				
8	Đường huyện còn lại			289				
9	Đường xã còn lại			272				
10	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
5.10	Xã Hòa Thạnh							
1	Quốc lộ 53	Đoạn thuộc xã Hòa Thạnh		595	387	298		
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		561	365	281		
3	Đường huyện 42	Quốc lộ 53	Cầu Ấp 9	289				
4	Chợ xã Hòa Thạnh			442	287			
5	Đường huyện còn lại			289				
6	Đường xã còn lại			272				
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
5.11	Xã Mỹ Lộc							
1	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Cầu Phú Lộc	hết khu dân cư Cái Ngang	1.105	718	553	387	
2	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		561	365	281		
3	Đường tỉnh 909	Đường huyện 40B	Cầu Cả Lá	561	365	281		
4	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường huyện 40B	cầu Cai Quờn	272				
5	Đường Cái Bàn - Cái Sơn	đường tỉnh 909	giáp ấp Cái Sơn	272				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
6	Khu dân cư Cái Ngang			2.975	1.934	1.488	1.041	
7	Khu vực chợ Cái Ngang			2.873	1.867			
8	Khu dân cư vượt lũ Mỹ Lộc			561	365	281		
9	Đường Cái Sơn - Lô 6	Đường Cái Bần - Cái Sơn	giáp ranh xã Long Phú	272				
10	Đường rạch Ranh - Nông trường	Đường tỉnh 909 (cầu Rạch Ranh)	Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung	272				
11	Đường nhựa ấp 10 tuyến kênh Ngang- Hai Nghiêm	Cầu Kênh Ngang	Cổng Hai Nghiêm	272				
12	Đường nhựa ấp Mỹ Tân tuyến Cả Lá - Xẻo Hàng	Cổng Xẻo Hàng	Giáp xã Mỹ Thạnh Trung	272				
13	Đường nhựa ấp 9, tuyến 10 tri - 3 Đô - Bàn Đồng	Cầu ấp 9	Nhà Năm Bé	272				
14	Đường nhựa ấp Mỹ Phú tuyến Cây Xăng số 9 - Đập 3 Xôm	Cây xăng số 9	Đập 3 Xôm	272				
15	Đường tỉnh 909	Cầu Cái Ngang	Đường huyện 40B	2.975	1.934	1.488	1.041	
16	Đường huyện 40B	hết khu dân cư Cái Ngang	giáp ranh xã Mỹ Thạnh Trung	357				
17	Đường nhựa ấp Mỹ Phú tuyến cây xăng số 9- Đập Ba Xôm	Đập 3 Xôm	Nhà ông Phạm Văn Thiên (tờ 16 thửa 204)	272				
18	Đường huyện còn lại			289				
19	Đường xã còn lại			272				
20	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
5.12	Xã Hậu Lộc							
1	Đường tỉnh 909	Cầu Cái Ngang	Cầu Cống Bản	612	398	306		
2	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		561	365	281		
3	Khu dân cư vượt lũ Hậu Lộc			306				
4	Đường Danh Tầm	Đường huyện 43	Đường ấp 5-6-Danh Tầm	272				
5	Đường ấp 5-6-Danh Tầm	Đường huyện 43	Đường Danh Tầm	272				
6	Đường huyện còn lại			289				
7	Đường xã còn lại			272				
8	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
5.13	Xã Tân Lộc							
1	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		561	365	281		
2	Đường Tân Lộc – Hòa Phú (ĐH.49)	đường tỉnh 909	hết ranh Tam Bình	408	265			
3	Khu dân cư vượt lũ Tân Lộc			408	265			
4	Đường liên ấp 8 - ấp Tân Lợi xã Tân Lộc	Đường tỉnh 909	Đường ấp 5, ấp 6 xã Hậu Lộc	272				
5	Đường xã còn lại			272				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
6	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
5.14	Xã Phú Lộc							
1	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Cầu Phú Lộc	Cầu Long Công	510	332	255		
2	Đường Phú Lộc - Bàu Góc (ĐH.40)	Đường huyện 40B	hết ranh xã Phú Lộc	357				
3	Khu dân cư vượt lũ Phú Lộc			357				
4	Đường huyện còn lại			289				
5	Đường ấp 5 - Long Công	Nối Đường ấp 4	Đường Ranh Làng giữa xã Phú Lộc – xã Song Phú	272				
6	Đường xã còn lại			272				
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
5.15	Xã Song Phú							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	1.360	884	680	476	
2	Quốc lộ 1 (1A cũ)	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	cầu Ba Càng	1.360	884	680	476	
3	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Ba Càng	cầu Mù U	1.360	884	680	476	
4	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		561	365	281		
5	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Quốc lộ 1A	Cổng Ba Se	1.105	718	553	387	
6	Khu dân cư vượt lũ Song Phú			1.020	663	510	357	
7	Khu vực chợ xã Song Phú Mới			2.873	1.867			
8	Đường Phú Trường Yên - Phú Hữu Yên	Đường tỉnh 905	Đường Cái Sơn - Lô 6	306				
9	Đường ấp Phú Ninh	Đường Phú Trường Yên – Phú Hữu Yên	Chợ Song Phú	272				
10	Khu dân cư vượt lũ xã Song Phú (giai đoạn 2)			663	431	332		
11	Đường Phú Điền - Phú Ninh	Cầu Thủ Cù	Kênh 6 giềng (nhà Ông Võ Văn hoàng)	272				
12	Đường huyện còn lại			289				
13	Đường xã còn lại			272				
14	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
5.16	Xã Phú Thịnh							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	1.360	884	680	476	
2	Quốc lộ 1 (1A cũ)	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	cầu Ba Càng	1.360	884	680	476	
3	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Ba Càng	hết ranh xã Phú Thịnh	1.360	884	680	476	
4	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1A	Cầu Pô Kê	612	398	306		
5	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		561	365	281		
6	Khu dân cư vượt lũ Phú Thịnh I (ấp Phú Hữu Đông)			425	276			

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
7	Khu dân cư vượt lũ Phú Thịnh II (ấp Phú Thuận)			850	553	425	298	
8	Đường liên ấp Phú Hòa-Phú Tân-Phú Bình	Giáp ranh huyện Long Hồ	trộn đường	272				
9	Đường Phú Hưng - Phú Hữu Tây	Cầu Mù u	Hết ranh xã Phú Thịnh	272				
10	Đường huyện còn lại			289				
11	Đường xã còn lại			272				
12	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
6	HUYỆN TRÀ ÔN							
6.1	Xã Phú Thành							
1	Đường huyện 75	ranh xã Lục Sĩ Thành	cầu Thuộc Nhân	306				
2	Khu vực chợ xã Phú Thành			442	287			
3	Đường Thuộc Nhân - Lộ Hoang	Cầu Rạch Chùa	Ngã 3 Phú Long - Phú Lợi	289				
4	Đường Phú Lợi- Phú Xuân	Ngã 3 Cửu Long	Ngã 3 khu du lịch Cồn Công	289				
5	Đường xã còn lại			272				
6	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
6.2	Xã Lục Sĩ Thành							
1	Đường huyện 75	bến phà Lục Sĩ Thành	cầu Cái Bần	340				
2	Đường huyện 75	cầu Cái Bần	hết ranh xã Lục Sĩ Thành	306				
3	Đường Long Hưng - Kinh Đào	bến phà Lục Sĩ Thành	hết đường nhựa ấp Kinh Đào	289				
4	Đường Tân An - Tân Thạnh	Đường huyện 75	chùa Vĩnh Khánh	289				
5	Đường Long Hưng - An Thạnh - Mỹ Thạnh	Bến Phà	Đường Long Hưng- Kinh Đào	289				
6	Đường xã còn lại			272				
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
6.3	Xã Thiện Mỹ							
1	Quốc lộ 54	ranh thị trấn Trà Ôn	Trung tâm Dạy nghề cũ	1.658	1.078	829	581	
2	Đường Thống Chế Điều Bát (xã Thiện Mỹ)	ranh thị trấn Trà Ôn	Trung tâm Dạy nghề cũ	1.105	718	553	387	
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại		714	464	357	250	
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		561	365	281		
5	Đường 19 tháng 5 (Đường huyện 76)	Đường Thống Chế Điều Bát	Quốc lộ 54	1.105	718	553	387	
6	Đường 8 tháng 3 (phía Thiện Mỹ)	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường huyện 70	765	497	383	268	
7	Đường huyện 70	giáp ranh xã Tích Thiện	cầu Bang Chang	323				
8	Đường huyện 70	cầu Bang Chang	giáp đường 8 tháng 3	553	360	276		
9	Đường vào Sân Vận Động Huyện	Đường Thống Chế Điều Bát	Sân Vận Động huyện	468	304			
10	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	giáp ranh thị trấn	Rạch Voi	765	497	383	268	
11	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	Rạch Voi	cầu Rạch Cống	408	265			
12	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	cầu Rạch Cống	Đình Mỹ Hưng	289				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
13	Đường Giồng Thanh Bạch - Mỹ Phó	Quốc lộ 54	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	340				
14	Đường Cây Điệp - Đục Đông	Quốc lộ 54	Đường huyện 70	289				
15	Đường Mỹ Hòa - Mỹ Hưng	tỉnh lộ 907	Chùa Nhất Tâm	289				
16	Đường xã còn lại			272				
17	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
6.4	Xã Tân Mỹ							
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		561	365	281		
2	Khu vực chợ xã Tân Mỹ			884	575			
3	Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)	giáp ranh xã Trà Côn	giáp ranh xã Vĩnh Xuân	306				
4	Đường Mỹ An - Mỹ Yên	Đường tỉnh 907	Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)	289				
5	Đường Mỹ An - Gia Kiệt	Đường tỉnh 907	Đường huyện 71	289				
6	Đường xã còn lại			272				
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
6.5	Xã Tích Thiện							
1	Đường tỉnh 901	Cây Xăng Hải Vui	Vị trí 2 chợ xã Tích Thiện	663	431	332		
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		561	365	281		
3	Đường huyện 70	giáp Đường tỉnh 901	cầu Mương Điều	408	265			
4	Đường huyện 70	cầu Mương Điều	hết ranh xã Tích Thiện	340				
5	Khu vực chợ xã Tích Thiện			1.823	1.185			
6	Đường Vĩnh Trinh - Tích Lộc	Cầu Ông Chua	Đường tỉnh 901	289				
7	Đường Tích Phước - Mương Điều	Đường huyện 70	giáp ranh xã Vĩnh Xuân	289				
8	Đường xã còn lại			272				
9	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
6.6	Xã Vĩnh Xuân							
1	Quốc lộ 54	cổng Nhà Thờ Vĩnh Xuân	hết Nghĩa trang Liệt sĩ Huyện	731	475	366	256	
2	Quốc lộ 54	cổng UBND xã Vĩnh Xuân	giáp Nghĩa trang Liệt sĩ Huyện	1.955	1.271	978	684	
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại		714	464	357	250	
4	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		561	365	281		
5	Đường Vĩnh Trinh - Gò Tranh	giáp Quốc lộ 54	giáp ranh ấp Gò Tranh	289				
6	Đường Vĩnh Trinh - Gò Tranh	giáp ranh ấp Gò Tranh	Sông Ngã Tư Bung Lớn	272				
7	Đường vào Nhà truyền thống Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long	Quốc lộ 54	Nhà Truyền thống Đảng bộ tỉnh	323				
8	Khu vực chợ xã Vĩnh Xuân			1.823	1.185			
9	Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)	Quốc lộ 54	giáp ranh xã Tân Mỹ	306				
10	Đường Tích Phước - Mương Điều	Quốc lộ 54	giáp ranh xã Tích Thiện	289				
11	Đường liên ấp Vĩnh Lợi	Giáp ranh xã Trà Côn	giáp ranh xã Thuận Thới	289				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
12	Đường từ QL.54 – giáp ranh xã Trà Côn	QL.54	Giáp ranh xã Trà Côn	289				
13	Đường xã còn lại			272				
14	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
6.7	Xã Thuận Thới							
1	Quốc lộ 54	Đường huyện 72	Đường Công Đá - Ông Lãnh	918	597	459	321	
2	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại		714	464	357	250	
3	Đường huyện 72	giáp Quốc lộ 54	hết ranh xã Thuận Thới	306				
4	Khu vực chợ xã Thuận Thới			884	575			
5	Đường Ông Lãnh – Vĩnh Thới	Giáp ranh tỉnh Trà Vinh	Giáp xã Vĩnh Xuân	306				
6	Đường Công Đá – Ông Lãnh	QL.54	Đường Ông Lãnh - Vĩnh Thới	306				
7	Đường Công Đá - Rạch Nghệ	QL.54	Giáp ranh xã Thông Hòa (huyện Cầu Kè, Trà Vinh)	306				
8	Đường xã còn lại			272				
9	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
6.8	Xã Hựu Thành							
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		561	365	281		
2	Đường tỉnh 906	hàng rào trường cấp 3	kinh số 2	1.020	663	510	357	
3	Đường tỉnh 906	cầu Trà Ngoa - cầu Phước Minh	giáp ranh xã Thạnh Phú (Trà Vinh)	1.020	663	510	357	
4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		765	497	383	268	
5	Đường tỉnh 907	vị trí 2 Chợ Hựu Thành	hết khu tái định cư	1.020	663	510	357	
6	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		561	365	281		
7	Đường huyện 72	giáp ranh xã Thuận Thới	Giáp Đường tỉnh 901	306				
8	Khu tái định cư xã Hựu Thành			935				
9	Khu vực chợ xã Hựu Thành			2.873	1.867			
10	Đường vào Trường THCS Hựu Thành	Đường tỉnh 906	giáp Trường THCS Hựu Thành	638	415	319		
11	Đường Vĩnh Hòa - cầu Đình	Đường tỉnh 901	cầu Ông Tín	289				
12	Đường Vĩnh Hựu - Vĩnh Hòa	Đường tỉnh 907	đường huyện 72	289				
13	Đường xã còn lại			272				
14	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
6.9	Xã Thới Hòa							
1	Đường tỉnh 901	Trung tâm Thể thao - Văn hoá xã	Cầu Thới Hoà	663	431	332		
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		561	365	281		
3	Đường huyện 73	Đường tỉnh 901	Rạch Tồng	306				
4	Khu vực chợ xã Thới Hòa			1.823	1.185			
5	Khu vực chợ Cầu Bò			442	287			

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
6	Đường Tường Tín - Tường Hưng	Đường tỉnh 901	giáp ranh ấp Tường Hưng	306				
7	Đường Ninh Thuận - Ninh Hoà	Đường tỉnh 901	giáp ranh huyện Vũng Liêm	289				
8	Đường liên ấp Tường Phước	cầu Rạch Bàn	giáp ranh xã Hoà Bình	289				
9	Đường huyện 77 (Xuân Hiệp - Thới Hòa)	giáp ranh xã Hoà Bình	Đường huyện 73	289				
10	Đường xã còn lại			272				
11	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
6.10	Xã Trà Côn							
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		561	365	281		
2	Đường Vĩnh Hòa - Cầu Đình	cầu Ông Tín	cầu Đình	289				
3	Khu vực chợ xã Trà Côn			1.823	1.185			
4	Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)	Đường tỉnh 907 (vị trí 2 chợ xã Trà Côn)	giáp ranh xã Tân Mỹ	306				
5	Đường huyện còn lại			289				
6	Đường xã còn lại			272				
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
6.11	Xã Nhơn Bình							
1	Đường huyện 74	cầu Rạch Rừng	hết ranh xã Nhơn Bình	306				
2	Đường huyện 79	đường huyện 74	giáp ranh xã Trà Côn	306				
3	Đường Xuân Hiệp – Sa Rày	Giáp ranh xã Xuân Hiệp	Sông Sa Rày	289				
4	Đường về khu căn cứ cách mạng 3 chùa	Đường huyện 74	giáp Xuân Hiệp	289				
5	Đường huyện còn lại			289				
6	Đường xã còn lại			272				
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
6.12	Xã Hoà Bình							
1	Đường tỉnh 901	Đường Vành Đai	Đường huyện 74 (ngã 3 cây xăng)	663	431	332		
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		561	365	281		
3	Đường Vành đai Hoà Bình	Đường tỉnh 901	Đường Hiệp Hòa-Hiệp Lợi	765	497	383	268	
4	Đường huyện 74	xã Hoà Bình (ngã ba cây xăng)	cầu Rạch Rừng	306				
5	Đường huyện 77(Xuân Hiệp - Thới Hòa)	giáp ranh xã Xuân Hiệp	giáp ranh xã Thới Hòa	289				
6	Đường Hiệp Hòa - Hiệp Lợi	giáp đường Vành đai Hoà Bình	cầu 8 Sâm	289				
7	Khu vực chợ xã Hoà Bình			1.823	1.185			
8	Đường Ngãi Hòa - Hiệp Lợi	Đường tỉnh 901	Đường huyện 77	272				
9	Đường huyện còn lại			289				
10	Đường xã còn lại			272				
11	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
6.13	Xã Xuân Hiệp							
1	Đường tỉnh 901	cổng Trường THCS Xuân Hiệp	cổng trường Mẫu giáo (xã Xuân Hiệp)	663	431	332		
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		561	365	281		
3	Đường huyện 77 (Xuân Hiệp - Hòa Bình)	Đường tỉnh 901	hết ranh xã Xuân Hiệp	289				
4	Đường Xuân Hiệp - Sa Rày	Đường tỉnh 901	Cầu Lý Nho	289				
5	Khu vực chợ xã Xuân Hiệp			884	575			
6	Đường huyện còn lại			289				
7	Đường huyện 78	Đường tỉnh 901	giáp ranh huyện Vũng Liêm	272				
8	Đường xã còn lại			272				
9	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
7	THỊ XÃ BÌNH MINH							
7.1	Xã Thuận An							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh Tam Bình	cầu Cái Vồn lớn	3.060	1.989	1.530	1.071	
2	Đường nút giao số 1	Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Thuận An)		1.020	663	510	357	
3	Đường tỉnh 910	cầu Mỹ Bồn	ngã tư Tâm Giuộc	918	597	459	321	
4	Đường tỉnh 910	ngã tư Tâm Giuộc	Cầu Kinh T1 (giáp huyện Bình Tân)	561	365			
5	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	giáp Quốc lộ 1 (1A cũ)	Nút giao số 1	680	442	340		
6	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	nút giao số 1	UBND xã Thuận An (cũ) và cầu Rạch Múc nhỏ	1.020	663	510	357	
7	Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)	cầu rạch Múc Nhỏ	cầu Khoán Tiết (giáp H.BTân)	1.326	862	663	464	
8	Đường huyện	cầu Khoán Tiết	cầu Miếu Bà - Quốc lộ 1 (1A cũ)	408				
9	Đường từ trạm y tế đến chùa Ông	Nút giao đường Thuận An – Rạch Sậy	đến chùa Ông	340				
10	Đường từ Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50) đến Đường tỉnh 910 (2 nhánh)	Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)	Đường tỉnh 910	408				
11	Đường xã còn lại			298				
12	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							289
7.2	Xã Mỹ Hòa							
1	Đường Gom cấp Quốc lộ 1 (1A cũ)	xã Mỹ Hòa		850	553	425	298	
2	Đường xe 4 bánh khu công nghiệp - khu dân cư vượt lũ Mỹ Hòa	khu công nghiệp	khu dân cư vượt lũ Mỹ Hòa	723	470	361		
3	Đường xe bốn bánh Mỹ Hòa - Rạch Chanh	Cầu Tắc Ông Phò	cầu Rạch Chanh	315				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại	
4	Đường dẫn Khu công nghiệp Bình Minh	Nút giao thông Quốc lộ 1 (1A cũ)		Đường dẫn cầu Cần Thơ	680	442	340		
5	Khu nhà ở chuyên gia Hoàng Quân Mê Kông				1.275				
6	Khu vực chợ Mỹ Hòa				442				
7	Đường vào Khu du lịch Mỹ Hòa (đoạn mới)	Sông Tắc Từ Tãi	Đường dẫn cầu Cần Thơ		850	553	425	298	
8	Đường trục chính trung tâm hành chính	Sông Tắc Từ Tãi	Đường dẫn vào khu công nghiệp Bình Minh		850	553	425	298	
9	Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ Hòa				425				
10	Đường xã còn lại				298				
11	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại								289
7.3	Xã Đông Bình								
1	Đường Gom cấp Quốc lộ 1 (1A cũ)	xã Đông Bình			1.105	718	553	387	
2	Quốc lộ 54	cầu Phù Ly	cổng Cai Vàng		1.445	939	723	506	
3	Đường Phù Ly (ĐH.53)	cầu rạch Trường học	cầu Phù Ly 1		408				
4	Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp Quốc lộ 54	hết ranh xã Đông Bình		527	343			
5	Đường vào Cảng	giáp Quốc lộ 54 ngã ba vào cảng	sông Đông Thành (cầu Mỹ Hòa Tây)		1.105	718	553	387	
6	Đường xe bốn bánh	giáp đường Gom cấp Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Tám Bạc		340				
7	Đường liên xã Đông Bình- Đông Thành	cầu Cống cây Gòn	giáp ranh xã Đông Thành		340				
8	Đường chùa trên- chùa dưới	Chùa trên áp Phù Ly 2	giáp đường huyện 53 áp Phù ly 1		340				
9	Đường chùa dưới - vào Cụm vùng lũ xã Đông Thạnh	Ngã ba chùa dưới	cầu cống Càng Cua		340				
10	Cụm dân cư vượt lũ xã Đông Bình				340				
11	Đường xã còn lại				298				
12	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại								289
7.4	Xã Đông Thành								
1	Quốc lộ 54	cổng Cai Vàng	cổng Nhà Việt		1.105	718	553	387	
2	Quốc lộ 54	cổng Nhà Việt	giáp ranh Tam Bình		969	630	485	339	
3	Đường tỉnh 909	đoạn từ Quốc lộ 54	giáp ranh xã Ngãi Tứ huyện Tam Bình		561	365			
4	Đường vào UBND xã Mỹ Hòa (ĐH.55)	giáp Quốc lộ 54	cầu Mỹ Hòa		808	525	404		
5	Đường Đông Thành - Đông Thạnh (ĐH.56)	giáp Quốc lộ 54	cầu Hóa Thành		340				
6	Đường nhựa	đoạn từ Chợ Hóa Thành	Đường tỉnh 909		315				
7	Đường liên xã Đông Bình- Đông Thành	đoạn từ cầu Hóa Thành	giáp ranh xã Đông Bình		340				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
8	Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành	giáp ranh xã Đông Thạnh	cầu Hóa Thành	298				
9	Khu vực chợ Hóa Thành			442				
10	Đường xã còn lại			298				
11	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							289
7.5	Xã Đông Thạnh							
1	Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp ranh xã Đông Bình	UBND xã Đông Thạnh	527	343			
2	Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành	nhà văn hóa xã Đông Thạnh	hết ranh xã Đông Thạnh	340				
3	Tuyến chùa dưới đến tuyến dân cư vượt lũ ấp Đông Thạnh B	đoạn từ tuyến dân cư vùng lũ	giáp ranh xã Đông Bình	340				
4	Đường tuyến Chà Và Giáo Mẹo đến tuyến dân cư vượt lũ ấp Đông Thạnh B	giáp tuyến dân cư vượt lũ ấp Đông Thạnh B	giáp ranh xã Đông Bình	298				
5	Tuyến đường trục chính nội đồng	đoạn từ ấp Thạnh An	Thanh Hòa	298				
6	Khu vực chợ Đông Thạnh			442				
7	Đường Thạnh An - Thanh Hòa	Chợ Giáo Mẹo (cũ)	hết ranh xã Đông Thạnh (đoạn mới)	298				
8	Đường cặp sông Giáo Mẹo	giáp Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp ranh huyện Tam Bình	298				
9	Cụm dân cư vượt lũ xã Đông Thạnh			340				
10	Đường xã còn lại			298				
11	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							289
8	HUYỆN BÌNH TÂN							
8.1	Xã Thành Lợi							
1	Quốc lộ 54	Cầu Thành Lợi	Giáp ranh Thị trấn Tân Quới	1.615	1.050	808	565	
2	Đường huyện 80	Cầu kinh Bông Vải	Cầu kinh Câu Dựng	1.020	663	510	357	
3	Đường nhựa	Giáp ranh thị trấn Tân Quới	Hết Tuyến dân cư ấp Thành Tân	340				
4	Đường nhựa Thành Đông – Tân Thành	Giáp Đường huyện 80	Cầu Nhị Thiên Đường	425	276			
5	Khu vực chợ xã			442	287			
6	Đường xã còn lại			272				
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
8.2	Xã Mỹ Thuận							
1	Đường tỉnh 910	Kinh T1 Giáp xã Thuận An	Kinh T3	561	365	281		
2	Đường huyện 81	Cầu Khoán Tiết	Cầu Rạch Ranh	765	497	383	268	
3	Đường xã	Giáp đường huyện 81	Chợ xã Mỹ Thuận	680	442	340		
4	Khu vực chợ xã Mỹ Thuận			680	442			
5	Đường Kinh 26 tháng 3	Ranh xã Nguyễn Văn Thành	Khu dân cư xã Mỹ Thuận	306				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
6	Đường nhựa	Cầu Chợ xã Mỹ Thuận	Chợ xã Mỹ Thuận	850	553	425	298	
7	Đường nhựa	Chợ xã Mỹ Thuận	Cầu Rạch Búa	306				
8	Đường Mỹ Thuận - Sắn Máu	Chợ xã Mỹ Thuận	Đường Tỉnh 910	306				
9	Đường xã còn lại			272				
10	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
8.3	Xã Nguyễn Văn Thành							
1	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ Cầu Kinh Tư	Cầu kinh Hai Quý	561	365	281		
2	Đường tỉnh 910	Kinh T3	Đường tỉnh 908	561	365	281		
3	Đường huyện 81	Cầu Rạch Ranh	Đường tỉnh 908	663	431	332		
4	Đường Tầm Vu - Rạch Sậy	Giáp đường Tỉnh 908	Chợ xã Nguyễn Văn Thành	340				
5	Đường xã	Giáp đường Huyện 81	Chợ xã Nguyễn Văn Thành	340				
6	Khu vực Chợ Kinh Tư (DCVL)			442	287			
7	Khu vực chợ xã Nguyễn Văn Thành			884	575			
8	Đường nhựa	Cầu Tầm Vu	Cầu Rạch Búa	306				
9	Đường Kinh 26 tháng 3	Đường tỉnh 908	Ranh xã Mỹ Thuận	306				
10	Đường từ chợ Tầm Vu đến Đường tỉnh 908	Cầu chợ Tầm Vu	Đường tỉnh 908	272				
11	Đường xã còn lại			272				
12	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
8.4	Xã Thành Trung							
1	Đường tỉnh 908	Cầu kinh Hai Quý	Cầu cống số 2	638	415	319		
2	Đường tỉnh 908	Cầu cống số 2	Cầu cống số 3	468	304			
3	Đường tỉnh 908	Cầu cống số 3	Giáp ranh xã Tân Thành	561	365	281		
4	Khu vực chợ xã Thành Trung			884	575			
5	Đường Thành Đông -Đường tỉnh 908	Cầu kinh Câu Dụng	Cầu kinh Đào	510	332	255		
6	Đường Thành Đông -Đường tỉnh 908	Cầu kinh Đào	Đường tỉnh 908	638	415	319		
7	Đường nhựa Thành Đông - Tân Thành	Cầu Thành Lễ, Thành Hậu	Ranh xã Tân Thành	306				
8	Đường nhựa kênh Câu Dụng	Cầu Câu Dụng	Cầu Thành Lễ, Thành Hậu	306				
9	Đường nhựa Thành Quý - Thành Giang	Cầu kênh Ban Soạn	Đường Mỹ Thuận - Thành Trung	306				
10	Đường xã còn lại			272				
11	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
8.5	Xã Tân Thành							
1	Đường tỉnh 908	Giáp ranh xã Thành Trung	Trường tiểu học Tân Thành A	612	398	306		
2	Đường tỉnh 908	Trường tiểu học Tân Thành A	Cầu kinh 12	680	442	340		
3	Đường tỉnh 908	Cầu kinh 12	Cầu kinh Huyện Hàm	612	398	306		
4	Khu vực chợ xã Tân Thành			2.873	1.867			

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
5	Đường nhựa Thành Đông - Tân Thành	Ranh xã Thành Trung	UBND xã Tân Thành	306				
6	Đường nhựa Thành Đông – Tân Thành	Cầu Nhị Thiên Đường	Cầu Thành Lễ, Thành Hậu	306				
7	Đường xã	Đường tỉnh 908	Cây xăng ngã năm	306				
8	Đường xã còn lại			272				
9	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
8.6	Xã Tân Bình							
1	Quốc lộ 54	Khu Tái định cư thị trấn Tân Quới	Cầu Rạch Súc	1.275	829	638	446	
2	Khu vực chợ xã Tân Bình			442	287			
3	Đường nhựa	Giáp Quốc lộ 54	Cầu Tân Thới	442	287			
4	Đường nhựa	Giáp Quốc lộ 54	Ranh ấp Tân Biên	306				
5	Đường nhựa	Từ Cầu Tân Thới	Dọc Sông Trà Môn đến Cầu Rạch súc	306				
6	Đường nhựa cấp sông Trà Môn	Từ Chợ Bà Đồng	Ranh thị Trấn Tân Quới	306				
7	Đường nhựa	Cầu Tân Qui	Cụm văn hóa Tân Trung - Tân Phước	306				
8	Đường xã còn lại			272				
9	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
8.7	Xã Tân Lược							
1	Quốc lộ 54	Cầu Rạch Súc	Cầu Cái Dầu	1.700	1.105	850	595	
2	Đường 3 tháng 2	Giáp Quốc lộ 54 Tân Lược	Chợ Tân Lược	1.275	829	638	446	
3	Đường số 5	Giáp Quốc lộ 54	Tuyến DCVL xã Tân Lược	850	553	425	298	
4	Đường số 6	Giáp Quốc lộ 54	Tuyến DCVL xã Tân Lược	850	553	425	298	
5	Đường số 6	Tuyến DCVL xã Tân Lược	Cầu Ba Phòng	553	360	276		
6	Đường xã	Giáp Quốc lộ 54	Trạm y tế xã Tân Lược	850	553	425	298	
7	Đường nhựa Tân Vĩnh	Giáp Quốc lộ 54	Lộ 12	553	360	276		
8	Khu vực chợ xã Tân Lược			2.873	1.867			
9	Đường nhựa Rạch Súc	Giáp Quốc lộ 54	Hết đường nhựa	306				
10	Đường nhựa Tân Khánh - Tân Long	Giáp đường nhựa Ba Phòng	Giáp ranh xã Tân Hưng	306				
11	Đường nhựa	Giáp lộ 12	Cầu Lò Heo	306				
12	Đường nhựa	Đường số 5	Đường nhựa Rạch Súc	468	304			
13	Đường xã còn lại			272				
14	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
8.8	Xã Tân An Thạnh							
1	Quốc lộ 54	Cầu Cái Dầu	Cầu kinh Đào	1.275	829	638	446	
2	Quốc lộ 54	Cầu kinh Đào	Cầu Xã Hời	935	608	468	327	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
3	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ QL54	Cầu Kiến Sơn	612	398	306		
4	Đường xã	Giáp Quốc lộ 54	Chợ xã Tân An Thạnh	553	360	276		
5	Khu vực chợ xã Tân An Thạnh			442	287			
6	Đường xã còn lại			272				
7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238
8.9	Xã Tân Hưng							
1	Đường tỉnh 908	Cầu kinh Huyện Hàm	Cầu Lung Cái	561	365	281		
2	Đường tỉnh 908	Cầu Lung Cái	Cua queo (ấp Hưng Thuận)	612	398	306		
3	Đường tỉnh 908	Cua queo (ấp Hưng Thuận)	Cầu Kiến Sơn	561	365	281		
4	Đường liên xã	Đường tỉnh 908	Ranh xã Tân Phú (Đồng Tháp)	561	365	281		
5	Đường từ Đường tỉnh 908 - ranh ấp Hưng Lợi	Cầu Lung Cái	Giáp tái định cư vượt lũ	272				
6	Đường Lung Cái	Ấp Hưng Lợi	Giáp tái định cư vượt lũ	272				
7	Đường kênh Đòn Dong - kênh Xã Hời	ấp Hưng Thuận, xã Tân Hưng	ấp Hưng Nghĩa, xã Tân Hưng	272				
8	Đường từ Đường tỉnh 908 - ranh xã Tân Lược	ấp Hưng Lợi, xã Tân Hưng	ấp Tân Long xã Tân Lược	272				
9	Đường xã còn lại			272				
10	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							238

Tỉnh: Vĩnh Long

PHỤ LỤC VI:
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số /2024/NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
2	HUYỆN LONG HỒ							
2.1	Xã An Bình							
1	Đường huyện 28	bến đò An Bình	hết ranh xã An Bình	495	322	248		
2	Đường huyện 28B	Trường Mẫu giáo An Thành	UBND An Bình	390	254			
3	Đường xã	cầu ngang xã An Bình	bến phà An Hòa - Trường An	375	244			
4	Đê bao 4 xã Cù lao xã An Bình	giáp Đường xã (đi bến phà An Hòa - Trường An)	cầu Cây Gòn	263				
5	Đường Bình Lương, An Thành, An Thuận	giáp ĐH 28	giáp Khu du lịch Vinh Sang	240				
6	Khu vực chợ xã An Bình			390	254			
7	Đường huyện còn lại			240				
8	Đường xã còn lại			240				
9	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
2.2	Xã Bình Hòa Phước							
1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	Giáp ranh tỉnh Bến Tre	735	478	368	257	
2	Đường huyện 21	Đoạn qua xã Bình Hòa Phước		638	415	319	224	
3	Đường huyện 21B nối dài	UBND xã Bình Hòa Phước	cầu Cái Muối	375	244			
4	Đường huyện 21B	giáp quốc lộ 57	ngã ba Lò Rèn	375	244			
5	Đường huyện 21B	ngã ba Lò Rèn	UBND xã Bình Hòa Phước	540	351	270		
6	Đường làng Mai vàng ấp Phước Định 2	Quốc lộ 57	trụ sở ấp Phước Định 2	488	317	244		
7	Đường nhựa ấp Phú An 1, Phú An 2	cầu Cái Muối	Cầu Hòa Ninh	375	244			
8	Đường nhựa ấp Bình Hòa 1	chợ Cái Muối	Ngã 3 xã Hòa Ninh - Bình Hòa Phước	375	244			
9	Đê bao 4 xã Cù lao xã Bình Hòa Phước	giáp xã Đồng Phú	cầu Cái Muối	263				
10	Khu vực chợ xã Bình Hòa Phước			390	254			
11	Đường huyện còn lại			240				
12	Đường xã còn lại			240				
13	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
2.3	Xã Hòa Ninh							
1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	hết ranh xã Hòa Ninh	735	478	368	257	
2	Đường huyện 21	giáp quốc lộ 57	hết ranh xã Hòa Ninh	638	415	319	224	
3	Đường huyện 28	giáp ranh xã An Bình	cầu Hòa Ninh	495	322	248		
4	Đường Phú An 1- Hòa Ninh	cầu Năm Bạch	Đường huyện 21	300				
5	Đường Xẻo Cát - Tân Tạo	cầu Xẻo Cát	Cổng Cây Da	240				
6	Đường Hòa Ninh - Đồng Phú	giáp ĐH 28	xã Đồng Phú	240				
7	Khu vực chợ xã Hòa Ninh			390	254			
8	Đường huyện còn lại			240				
9	Đường xã còn lại			240				
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
2.4	Xã Đồng Phú							
1	Đường huyện 21	giáp ranh xã Bình Hòa Phước	cầu qua UBND xã Đồng Phú	638	415	319	224	
2	Đường huyện 21 nối dài	cầu Đồng Phú	Trường THCS Đồng Phú	638	415	319	224	
3	Đường huyện 21 nối dài	giáp ĐH 21	giáp Đê bao 4 xã cù lao	263				
4	Đê bao 4 xã Cù lao xã Đồng Phú	giáp xã An Bình	giáp xã Bình Hòa Phước	263				
5	Đường Hòa Ninh - Đồng Phú	giáp Đê bao 4 xã cù lao xã Đồng Phú	giáp xã Hòa Ninh	240				
6	Khu vực chợ xã Đồng Phú			780	507			
7	Đường huyện còn lại			240				
8	Đường xã còn lại			240				
9	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
2.5	Xã Thanh Đức							
1	Quốc lộ 57	cầu Chợ Cua	bến Phà Đình Khao	3.000	1.950	1.500	1.050	
2	Đường tỉnh 902	giáp đường 14 tháng 9	giáp Quốc lộ 57	2.700	1.755	1.350	945	
3	Đường tỉnh 902	giáp Quốc lộ 57	cầu Cái Sơn Lớn	2.100	1.365	1.050	735	
4	Đường tỉnh 902	cầu Cái Sơn Lớn	giáp ranh xã Mỹ An	1.050	683	525	368	
5	Đường huyện 20	giáp quốc lộ 57	cầu Cái Chuối	1.500	975	750	525	
6	Đường huyện 20	giáp quốc lộ 57	giáp ranh Phường 5 (đường 8 tháng 3)	1.500	975	750	525	
7	Đường dẫn vào Bệnh viện Lao, bệnh Phổi và bệnh Tâm Thần	Giáp đường huyện 20	hết ranh bệnh viện Lao, bệnh Phổi	1.125	731	563	394	
8	Khu nhà ở Hoàng Hảo (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)			900				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
9	Khu nhà ở Hưng Thịnh Đức (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)			1.050				
10	Khu vực chợ xã Thanh Đức			780	507			
11	Khu vực chợ Thanh Mỹ			1.609	1.046			
12	Đường huyện còn lại			240				
13	Đường xã còn lại			240				
14	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
2.6	Xã Long Phước							
1	Quốc lộ 53	cầu Ông Me	cổng Đất Méo	1.725	1.121	863	604	
2	Đường huyện 25B	giáp quốc lộ 53	cầu Long Phước	1.725	1.121	863	604	
3	Đường huyện 25C	giáp đường huyện 25B	bờ lộ mới	315				
4	Đường huyện 25C nối dài	giáp Đường huyện 25C	giáp xã Phú Đức	240				
5	Đường huyện	cầu Địa Chuối	Cái Tắc	735	478	368	257	
6	Đường xã	cầu Địa Chuối	cầu cống Ranh	240				
7	Đường xã	cầu Cống Ranh	cầu Bến Xe	240				
8	Đường xã	mương Kinh	cổng hờ Miếu Ông	240				
9	Đường xã	cầu Ba Tầng	cổng hờ Miếu Ông	240				
10	Đường từ cầu Ba Khả đến Cống Ranh	cầu Ba Khả	Cống Ranh	240				
11	Đường Nguyễn Thị Nhỏ (xã Long Phước)	giáp Quốc lộ 53	giáp ranh thị trấn	240				
12	Khu nhà ở Long Thuận A			975				
13	Khu vực chợ Long Phước			390	254			
14	Đường huyện còn lại			240				
15	Đường xã còn lại			240				
16	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
2.7	Xã Phước Hậu							
1	Quốc lộ 53 (đường Phó Cơ Điều thuộc xã Phước Hậu)	giáp ranh Phường 3, TPVL	giáp ranh Phường 4, TPVL	6.750	4.388	3.375	2.363	
2	Quốc lộ 53	giáp ranh TPVL	cầu Ông Me	4.875	3.169	2.438	1.706	
3	Đường Nguyễn Văn Nhung	Cổng Tư Bái (giáp phường 3)	cầu Địa Chuối	1.350	878	675	473	
4	Đường xã	cầu Ông Me Quốc lộ 53	cầu Phước Ngươn	240				
5	Đường xã	Quốc lộ 53	cầu Phước Ngươn (đường ông Hai Chà)	540	351	270		
6	Đường từ cầu Cống đến cầu Ba Khả	cầu Cống	cầu Ba Khả	450	293	225		
7	Đường từ cầu Ba Khả đến cầu Út Đua	cầu Ba Khả	cầu Út Đua	240				
8	Đường xã	cầu tỉnh đoàn	cầu Út Tu	285				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
9	Khu nhà ở Phước Hậu (Đường Phó Cơ Điều)			975				
10	Khu đất của bà Phạm Thị Tuyết Mai	Trừ vị trí 1 và 2 của Đường Nguyễn Văn Nhung	hết đường giao thông trong khu đất	675				
11	Khu đất của ông Nguyễn Văn Minh			315				
12	Đường huyện còn lại			240				
13	Đường xã còn lại			240				
14	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
2.8	Xã Tân Hạnh							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	ranh phường 8	cầu Đồi	2.475	1.609	1.238	866	
2	Đường tránh Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh TPVL	giáp Quốc lộ 1 (1A cũ)	1.500	975	750	525	
3	Đường Phan Văn Đáng	Cầu Vàm	Ranh phường 9	2.925	1.901	1.463	1.024	
4	Đường huyện 25	ranh Phường 9	cầu Tân Hạnh	900	585	450	315	
5	Đường huyện 25	cầu Tân Hạnh	cầu Bà Chạy	683	444	341	239	
6	Đường huyện 25	cầu Bà Chạy	giáp ranh Tân Ngãi	488	317	244		
7	Đường Tân Hạnh phát sinh	cầu Lãng	cầu Hàng Thê	263				
8	Đường từ Quốc lộ 1 (1A cũ) đến cầu Cống	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Cống	675	439	338	236	
9	Đường Cầu Xẻo Lá	giáp ĐH 25	giáp ranh phường 8	375	244			
10	Đường trạm y tế - Cầu Cà Dăm	giáp ĐH 25	cầu Cà Dăm	375	244			
11	Đường ấp Tân Thuận - ấp Tân Thạnh	cầu Bà Chạy	Đập Ba Bàu	263				
12	Đường ấp Tân Nhơn - ấp Tân Thạnh	cầu Tân Nhơn	Đập Ba Bàu	263				
13	Khu nhà ở Trường Giang			750				
14	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Tân Hạnh			263				
15	Khu dân cư của Bà Nguyễn Thị Hồng Điệp	Trừ vị trí 1 và 2 của ĐH 25 (ranh Phường 9-cầu Tân Hạnh)	hết đường giao thông trong khu đất	450				
16	Khu vực chợ Cầu Đồi			2.535	1.648			
17	Khu vực chợ Tân Thới			390	254			
18	Đường huyện còn lại			240				
19	Đường xã còn lại			240				
20	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
2.9	Xã Phú Đức							
1	Đường tỉnh 909	cầu Kinh Mới	cầu Cà Nguyên	630	410	315	221	
2	Đường tỉnh 909	cầu Cà Nguyên	giáp ranh Tam Bình	540	351	270		
3	Đường huyện 22	đường tỉnh 909	sông Cái Sao	375	244			
4	Đường huyện 22	sông Cái Sao	hết ranh xã Phú Đức	300				
5	Đường huyện 25C nối dài	Giáp đường Thị trấn- Phú Đức	giáp xã Long Phước	240				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
6	Đường Phú Đức - Long An	giáp đường tỉnh 909	giáp ranh xã Long An	240				
7	Đường vào trường Tiểu học Phú Đức C	giáp đường tỉnh 909	giáp ranh xã Long An	270				
8	Đường từ Đường tỉnh 909 - Kinh Cà Dăm	giáp Đường tỉnh 909	giáp ranh xã Hòa Phú	240				
9	Đường Long Phước - Phú Đức	cầu Miếu Ông	giáp ấp Phước Ngươn - xã Long Phước	240				
10	Khu Tái định cư Phú Đức			375				
11	Khu đất của bà Đặng Thị Thanh Thủy	Trừ vị trí 1 và 2 của DT 909 (cầu Kinh Mới - cầu Cả Nguyên)	hết đường giao thông trong khu đất	315				
12	Đường huyện còn lại			240				
13	Đường xã còn lại			240				
14	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
2.10	Xã Long An							
1	Quốc lộ 53	ranh xã Long An	cổng Phó Mùi	750	488	375	263	
2	Đường tỉnh 903	Quốc Lộ 53	giáp xã Bình Phước	750	488	375	263	
3	Đường tỉnh 904	Quốc Lộ 53	giáp ranh Tam Bình	413	269			
4	Đường Phú Đức - Long An	giáp đường tỉnh 904	giáp ranh xã Phú Đức	240				
5	Khu vực Chợ xã Long An			780	507			
6	Đường huyện còn lại			240				
7	Đường xã còn lại			240				
8	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
2.11	Xã Lộc Hòa							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	Cầu Đôi	cầu Lộc Hòa	1.950	1.268	975	683	
2	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Lộc Hòa	hết ranh xã Lộc Hòa	2.400	1.560	1.200	840	
3	Đường huyện 22	giáp quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Lộc Hòa	705	458	353	247	
4	Đường huyện 22	cầu Lộc Hòa	giáp ranh xã Phú Đức	375	244			
5	Đường huyện 22B	đường dal giáp sông Bu kê	cầu Hàng Thê	450	293	225		
6	Đường huyện 22B	cầu Hàng Thê	giáp ranh xã Phú Quới	330	215			
7	Đường huyện 26	giáp đường huyện 22	giáp ranh xã Hòa Phú	300				
8	Đường huyện	Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp đường huyện 22B	450	293	225		
9	Đường Long Hòa - Long Bình	giáp Đường huyện 26	Quốc lộ 1 (1A cũ)	300				
10	Đường ấp Phước Bình, xã Lộc Hòa	giáp đường huyện 22B	giáp ranh xã Phú Quới	240				
11	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Lộc Hòa			293				
12	Khu TĐC Lộc Hòa			750				
13	Khu dân cư Khu CN Hòa Phú			600				
14	Khu vực chợ xã Lộc Hòa			390	254			

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
15	Đường huyện còn lại			240				
16	Đường xã còn lại			240				
17	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
2.12	Xã Phú Quới							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh xã Lộc Hòa	cầu Phú Quới	2.400	1.560	1.200	840	
2	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Phú Quới	đường vào xã Phú Quới	1.950	1.268	975	683	
3	Quốc lộ 1 (1A cũ)	đường vào xã Phú Quới	cây xăng số 27	1.650	1.073	825	578	
4	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cây xăng số 27	giáp ranh Tam Bình	1.425	926	713	499	
5	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Bu kê	450	293	225		
6	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		413	269			
7	Đường huyện 22B	cầu Ba Dung	giáp ranh xã Lộc Hòa	315				
8	Đường huyện 23	giáp quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Phú Thạnh	1.650	1.073	825	578	
9	Đường huyện 23	cầu Phú Thạnh	hết ranh xã Phú Quới	540	351	270		
10	Đường vào tuyến DCVL Phú Quới (ấp Phước Yên)	Quốc lộ 1 (1A cũ)	sông Bu kê	2.700	1.755	1.350	945	
11	Đường cấp trường dạy nghề	Quốc lộ 1 (1A cũ)	khu Trúc Hoa Viên	900	585	450	315	
12	Khu dân cư dịch vụ Phước Yên (phần đất đã bố trí tái định cư cho các hộ dân)			1.800	1.170	900	630	
13	Vùng vượt lũ Phú Quới giai đoạn 2	Đường huyện 23 (quốc lộ 1 (1A cũ) đến cầu Phú Thạnh)	vòng qua giáp quốc lộ 1 (1A cũ) (phía sau lưng UBND xã)	1.500				
14	Khu vực chợ xã Phú Quới			2.535	1.648			
15	Đường huyện còn lại			240				
16	Đường xã còn lại			240				
17	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
2.13	Xã Hòa Phú							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh xã Lộc Hòa	cầu Phú Quới	2.400	1.560	1.200	840	
2	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Phú Quới	đường vào xã Hòa Phú	1.950	1.268	975	683	
3	Quốc lộ 1 (1A cũ)	đường vào xã Hòa Phú	cây xăng số 27	1.650	1.073	825	578	
4	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cây xăng số 27	giáp ranh Tam Bình	1.425	926	713	499	
5	Đường huyện 23B	giáp quốc lộ 1 (1A cũ)	cổng 5 Dò	750	488	375	263	
6	Đường huyện 23B	cổng 5 Dò	cầu Hòa Phú	600	390	300		
7	Đường huyện 26	giáp đường huyện 23	giáp ranh xã Lộc Hòa	300				
8	Đường huyện 40	giáp quốc lộ 1 (1A cũ)	ranh huyện Tam Bình	300				
9	Đường Thạnh Hưng - Lộc Hưng	giáp đường Đ1 khu Công nghiệp Hòa Phú	hết ranh Khu Công nghiệp	990	644	495	347	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
10	Đường Thanh Hưng - Lộc Hưng	ranh khu Công nghiệp	giáp ĐH26	720	468	360	252	
11	Đường Phước Hòa - Phước Lộc	giáp đường Đ1 khu Công nghiệp Hòa Phú	hết ranh Khu Công nghiệp	990	644	495	347	
12	Đường Phước Hòa - Phước Lộc	ranh Khu Công nghiệp	giáp ĐH26	720	468	360	252	
13	Đường Thanh Phú- Kinh Cà Dăm	giáp ĐH 26	giáp ranh xã Phú Đức	270				
14	Đường xã	chợ Hòa Phú	giáp Khu Công nghiệp	300				
15	Khu đất của ông Nguyễn Linh Sang và bà Nguyễn Hồng Cẩm Tú	Trừ vị trí 1 và 2 của Đường Phước Hoà - Phước Lộc (giáp đường Đ1 khu Công nghiệp Hòa Phú- hết ranh KCN)	hết đường giao thông trong khu đất	495	322	248		
16	Đường huyện còn lại			240				
17	Đường xã còn lại			240				
18	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
2.14	Xã Thạnh Quới							
1	Đường huyện 23	giáp ranh xã Phú Quới	cầu Thạnh Quới	450	293	225		
2	Đường huyện 24	cầu xã Thạnh Quới	cầu Cùm Nga	270				
3	Đường huyện 24	cầu xã Thạnh Quới	cầu Lãnh Lân					
4	Đường cầu Cùm Nga - cống hờ Long Công	cầu Cùm Nga	Đập Long Công					
5	Cống hờ Long Công - cầu Cây Sao	Cống hờ Long Công	cầu Cây sao					
6	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Thạnh Quới 1+2			270				
7	Khu phố chợ xã Thạnh Quới			1.650				
8	Khu vực chợ xã Thạnh Quới			390	254			
9	Đường huyện còn lại			240				
10	Đường xã còn lại			240				
11	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							
3	HUYỆN MANG THÍT							
3.1	Xã Mỹ An							
1	Đường tỉnh 902 (qua xã Mỹ An)	giáp ranh huyện Long Hồ	giáp ranh xã Mỹ Phước	1.260	819	630	441	
2	Đường tỉnh 909	ĐT 902	cầu rạch cây Công	495	322	248		
3	Đường xã Hòa Long - An Hương 2	ĐT 902 (cầu Ông Diệm)	cầu An Hương 2	240				
4	Khu vực chợ xã Mỹ An			2.535	1.648			
5	Đường huyện còn lại			240				
6	Đường xã còn lại			240				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
3.2	Xã Mỹ Phước							
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Mỹ Phước		938	610	469	329	
2	ĐH.31B (Đường 26/3)	Đường tỉnh 902	giáp ranh xã Nhon Phú	315				
3	ĐH.33B (Đường Địa môn - sông Lưu)	giáp ĐH.31B (đường 26/3)	cầu sông Lưu	270				
4	ĐH.34 (Đường tỉnh 902 - kinh Thầy Cai)	giáp Đường tỉnh 902	giáp Đường Tỉnh 907	240				
5	Đường thủy sản, xã Mỹ Phước	ĐT 902	Cống số 3	315				
6	Đường lộ hàng thôn, xã Mỹ Phước	Đường 26/3 (ĐH.32B)	Kinh Thầy Cai	240				
7	Đường xã	Đường tỉnh 902	chợ Cái Kè	300				
8	Đường huyện còn lại			240				
9	Đường xã còn lại			240				
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
3.3	Xã An Phước							
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã An Phước		938	610	469	329	
2	Đường tỉnh 903 nối dài	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	Đường tỉnh 902	705	458	353		
3	ĐH.33B (Đường Địa môn - sông Lưu)	giáp ĐT 903 nối dài	cầu sông Lưu	270				
4	ĐH.34B (Đường huyện từ ĐT 902 - Cầu Tràm)	Đường tỉnh 902	cầu Tràm	240				
5	Đường Phước Thủy xã An Phước	ĐT 903 nối dài	ĐT 902	240				
6	Cụm tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ (giai đoạn 2) xã An Phước, huyện Mang Thít			720	468	360		
7	Đường từ Chín Sãi - (ĐT 907) - ĐH.33B (Địa Môn sông Lưu)	giáp Khóm 5, thị trấn Cái Nhum	ĐH.33B (Đường Địa Môn - Sông Lưu)	240				
8	Đường xã	Đường tỉnh 902 (cầu Mười Diếc)	cầu Quao	240				
9	Đường xã	Đường tỉnh 902	giáp đường Địa Môn - Sông Lưu	240				
10	Khu vực chợ xã An Phước			780	507			
11	Đường huyện còn lại			240				
12	Đường xã còn lại			240				
13	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
3.4	Xã Chánh An							
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Chánh An		938	610	469	329	
2	ĐH.33 (Đường HL 8 - Chánh An)	giáp Đường tỉnh 902	cầu Rạch Rừng	240				
3	ĐH.33 (Đường HL 8 - Chánh An)	cầu Rạch Rừng	cầu Rạch Đồi	240				
4	Đê bao sông Măng Thít	ĐT 902	Cống hở Rạch Đồi	240				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
5	Đường Vòng đai	ĐH.33	cầu Nông Dân	240				
6	Đường bờ sao	ĐH.33	ĐT 902	240				
7	Đường huyện 33 - sông Măng	ĐH.33	sông Măng Thít	240				
8	Đường huyện còn lại			240				
9	Đường xã còn lại			240				
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
3.5	Xã Nhơn Phú							
1	ĐH.31B (Đường 26/3)	cầu Nhơn Phú mới	giáp xã Mỹ Phước	315				
2	ĐH.31B (Đường 26/3)	giáp ranh xã Bình Phước	giáp ĐH.32B (30/4)	270				
3	ĐH.32B (Đường 30/4)	cầu Cái Mới	cầu Rạch Ranh	270				
4	Đường huyện 34B	Giáp ĐT 907 (thửa 263, tờ bản đồ số 3)	Giáp ranh xã Mỹ Phước	240				
5	Đường thủy sản, xã Nhơn Phú	Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 23, tờ bản đồ số 2)	Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 326, tờ bản đồ số 2)	240				
6	Đường Hàng thôn, ấp Phú Thọ, xã Nhơn Phú	Đường 26/3 (ĐH.32B)	Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 3, tờ bản đồ số 5)	240				
7	Đường Hàng thôn, ấp Phú Hòa, xã Nhơn Phú	Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 19, tờ bản đồ số 4)	Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 2, tờ bản đồ số 3)	240				
8	ĐH.31B, ĐH.32B (Đường 26/3, 30/4)	Cầu Cái Mới	Cầu Nhơn Phú Mới	525	341	263		
9	Khu vực chợ xã Nhơn Phú			1.609	1.046			
10	Đường huyện còn lại			240				
11	Đường xã còn lại			240				
12	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
3.6	Xã Hòa Tịnh							
1	Đường tỉnh 909	từ cầu Hòa Tịnh (giáp huyện Long Hồ)	Đường huyện 37	990	644	495	347	
2	Đường tỉnh 909	Ngã ba ĐH.37	Đập Rạch Chùa	630	410	315	221	
3	Đường tỉnh 909	từ Đập rạch Chùa	cầu rạch Cây Cồng	495	322	248		
4	Đường huyện 30	đường tỉnh 909	giáp ranh xã Long Mỹ	900	585	450	315	
5	Đường huyện 37	giáp Đường tỉnh 909 - cầu UBND xã	Đập Bà Phồng	405	263			
6	Đường xã (UBND xã Hòa Tịnh - ĐT 907)	ĐH.37	Rạch Đình	240				
7	Đường xã (UBND xã Hòa Tịnh - ĐT 907)	Rạch Đình	đường tỉnh 907	240				
8	Đường ấp Bình Tịnh B – Thiềng Long 1, xã Hòa Tịnh	Cầu Thiềng Long	Trạm y tế xã Hòa Tịnh	240				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
9	Đường liên ấp Bình Hòa 2 - Thiềng Long 1	Giáp đường liên ấp Vườn Cò - Bình Hòa 2	Cầu Vườn Cò - Thiềng Long 1	240				
10	Đường liên ấp Bình Tịnh B - Thiềng Long 1	cầu Trạm Y tế	Giáp xã Nhơn Phú	240				
11	Đường liên ấp Thiềng Long 1 - giáp xã Bình Phước	Cầu Trạm Y tế	Giáp xã Bình Phước	240				
12	Đường liên ấp Bình Tịnh A - Long Khánh	cầu Ngọn Ông Lễ	Giáp ấp Long Khánh (xã Long Mỹ)	240				
13	Đường liên ấp Bình Tịnh A - Long Hòa 1	giáp đường liên ấp Bình Tịnh A - Long Khánh	giáp đường tỉnh 909	240				
14	Đường huyện còn lại			240				
15	Đường xã còn lại			240				
16	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
3.7	Xã Long Mỹ							
1	ĐH.30	giáp ranh xã Hòa Tịnh	Cầu Cái Nứa	1.305	848	653	457	
2	ĐH.30	Cầu Cái Nứa	Cầu Cái Chuối	1.710	1.112	855	599	
3	Đường xã (từ Trường tiểu học Long Mỹ - giáp ranh xã Mỹ An)	ĐH.30	ấp Thanh Hương (Mỹ An)	240				
4	Đường xã (Long Phước - Mỹ An)	ĐH.30 (cầu Cái Chuối)	giáp ấp An Hưng (Mỹ An)	240				
5	Đường xã (Long Khánh - Hòa Tịnh)	ĐH.30 (cầu Rạch Chanh)	giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh)	240				
6	Đường xã (Long Hòa 1 - Hòa Tịnh)	Đường Trường tiểu học Long Mỹ - Thanh Hương	giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh)	240				
7	Đường xã (Long Hòa 2 - Mỹ An)	ĐH.30 (cầu Cái Nứa)	giáp ấp An Hưng (Mỹ An)	240				
8	Đường xã (ĐH.30 - giáp xã Mỹ An - xã Hòa Tịnh)	ĐH.30	giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh) - giáp ấp Thanh Hương (Mỹ An)	240				
9	Khu vực Chợ xã Long Mỹ			780	507			
10	Đường huyện còn lại			240				
11	Đường xã còn lại			240				
12	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
3.8	Xã Bình Phước							
1	Quốc lộ 53	ranh xã Long An	Cây xăng (Công ty Thương mại Đồng Tháp)	750	488	375	263	
2	Đường tỉnh 903	Ranh huyện Long Hồ	ranh thị trấn Cái Nhum	563	366	281		
3	ĐH.31B (Đường 26/3)	đường tỉnh 903	giáp thị trấn Cái Nhum	270				
4	ĐH.31 (Đường số 2 - Bình Phước)	Đường tỉnh 903	UBND xã Bình Phước	270				
5	Đường Cái Sao – Chánh Thuận, xã Bình Phước	Giáp ranh thị trấn Cái Nhum	Đường 26/3 (ĐH.31B)	240				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
6	Đường xã (UBND xã Bình Phước - cầu Hai Khinh)	UBND xã Bình Phước	cầu Hai Khinh	240				
7	Đường xã (Phước Thới B - Phước Thới C)	ĐH.31B (cầu Dừa, đường 26/3)	ĐH.31B (Giồng Dài, đường 26/3)	240				
8	Đường Cái Sao - Chánh Thuận xã Bình Phước	Giáp ranh thị trấn Long Hồ	UBND xã Bình Phước	240				
9	Đường liên ấp Phước Thới A	Đường tỉnh 903	Đường Cái Sao - Chánh Thuận	240				
10	Đường huyện còn lại			240				
11	Đường xã còn lại			240				
12	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
3.9	Xã Tân Long							
1	Quốc lộ 53	giáp ranh huyện Long Hồ	giáp ranh xã Tân Long Hội	525	341	263		
2	Đường tỉnh 903	Ranh Xã Bình Phước	giáp ranh Tân An Hội	563	366	281		
3	ĐH.36 (Đường số 3 – Tân Long)	Đường tỉnh 903	Quốc lộ 53	240				
4	Khu vực chợ xã Tân Long			780	507			
5	Đường nhựa	Cầu Chùa	Cầu Đồng Bé 1	240				
6	Đường nhựa	Cầu Bảy Trường	Đập Ấu	240				
7	Đường nhựa	Cống Phó Mùi	Cầu Đình Bình Lộc	240				
8	Đường xã (UBND xã đi đập Tâm Vinh)	Đường huyện 36	giáp xã Tân Long Hội	240				
9	Đường xã (bờ Ông Cả)	Quốc lộ 53	Ngọn Ngã Ngay	240				
10	Đường từ nhà văn hóa Tân Long - ĐT 903	Nhà văn hóa Tân Long	ĐT 903	375	244			
11	Đường xã (Trường tiểu học Tân Long B - giáp đường tỉnh 903)	ĐH.36 (Trường tiểu học Tân Long B)	ĐT 903	240				
12	Đường xã (ĐT 903 - cầu Đồng Bé 2)	ĐT 903 (số 4)	cầu Đồng Bé 2	240				
13	Đường huyện còn lại			240				
14	Đường xã còn lại			240				
15	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
3.10	Xã Tân An Hội							
1	Đường tỉnh 903	Từ ranh Xã Tân Long	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	563	366	281		
2	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53	giáp Đường tỉnh 903	Cầu Ngọc Sơn Quang	323				
3	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53	Cầu Ngọc Sơn Quang	giáp ranh Xã Tân Long Hội	323				
4	ĐH.32 (Số 6 - Cầu Ba Cò)	ĐT 903 (Cầu số 6)	Cầu Ba Cò	270				
5	Đường xã (đường vào Thánh Tịnh Ngọc Sơn Quang)	ĐH.35	cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ	240				
6	Đường xã (cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ - cầu Tân Quy)	cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ	ĐH.35 (cầu Tân Quy)	240				
7	Đường xã (An Hội 1 - An Hội 2)	ĐH.35 (cầu Ngọc Sơn Quang)	ĐT 903 (cầu số 6)	240				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
8	Đường xã (cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ - Đập Ông 3A)	cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ	Đập Ông 3A	240				
9	Đường từ số 4, đến cầu Ba Cò (xã Tân An Hội)	Đường tỉnh 903	Đường huyện 32	240				
10	Đường từ đường huyện 35 đến cầu Bà Nhiên	Đường huyện 35	Cầu Bà Nhiên xã Tân An Hội	240				
11	Đường huyện còn lại			240				
12	Đường xã còn lại			240				
13	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
3.11	Xã Tân Long Hội							
1	Quốc lộ 53	cầu Mới	giáp ranh xã Tân Long	525	341	263		
2	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53)	Quốc lộ 53	Cầu Sao Phong	270				
3	ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53)	Cầu Sao Phong	giáp ranh xã Tân An Hội	270				
4	ĐH.32 (Cầu Ba Cò - Cầu Tân Quy)	Cầu Ba Cò	ĐH 35	270				
5	Đường liên ấp Sáu Thế đến Cầu Đồng Bé (ĐH - Cầu Đồng Bé)	Đường huyện 35	Cầu Đồng Bé	240				
6	Đường liên ấp Bờ Liệt Sỹ đến Công hờ Ông Tổng, Xã Tân Long Hội huyện Mang Thít	Quốc Lộ 53	Đường huyện 35 (công Ông Tổng)	240				
7	Đường từ Đường huyện 35 đến Quốc lộ 53, xã Tân Long Hội, huyện Mang Thít	Quốc Lộ 53	Đường huyện 35	240				
8	Đường huyện còn lại			240				
9	Đường xã còn lại			240				
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
4	HUYỆN VŨNG LIÊM							
4.1	Xã Thanh Bình							
1	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	bến phà Thanh Bình	cầu Thanh Bình cũ	600	390	300		
2	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	Cầu Thanh Bình cũ	Trường cấp 2-3 Thanh Bình	1.388	902	694	486	
3	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	Trường cấp 2-3 Thanh Bình	giáp ranh xã Quới Thiện	495	322	248		
4	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	Đoạn mở mới từ bến phà Thanh Bình	trụ sở UBND xã Thanh Bình	600	390	300		
5	Đường ranh xã Thanh Bình - Quới Thiện	Thuộc địa phận xã Thanh Bình		360	234			
6	Đường liên ấp Thái Bình - Thanh Khê	Trộn đường		315				
7	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô A1)			1.538				
8	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô A2)			1.388				
9	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B1)			1.538				
10	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B2)			1.538				
11	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B3)			1.275				
12	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô C1)			1.388				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
13	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô C2)			1.388				
14	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô D1)			1.538				
15	Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô D2)			1.425				
16	Đường liên ấp Thanh Lương - Thanh Tân (Trộn đường)	Đường huyện 67	giáp ranh xã Quới Thiện	315				
17	Đường liên ấp Thái Bình -Thanh Phong - Thông Lưu (Trộn đường)	Cầu Rạch Lá	trường tiểu học Thanh Bình B	240				
18	Đường liên xã (Lăng - Thái Bình)	Đường huyện 67	cầu Thanh Bình 2	488	317	244		
19	Đường liên xã (Lăng - Thái Bình)	cầu Thanh Bình 2	trụ sở UBND xã Thanh Bình	1.163	756	581	407	
20	Đường liên ấp	Cầu chợ Thanh Bình	nhà thờ Liệt sĩ	1.163	756	581	407	
21	Đường liên ấp	Cầu chợ Thanh Bình	Phà Pang Tra	405	263			
22	Đường huyện còn lại			240				
23	Đường xã còn lại			240				
24	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
4.2	Xã Quới Thiện							
1	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	giáp ranh xã Thanh Bình	giáp Đường huyện 67B	495	322	248		
2	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	giáp Đường huyện 67B	giáp chợ xã Quới Thiện	540	351	270		
3	Đường huyện 67B (Đường Vàm An - Phú Thới)	đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	bến phà Quới An - Quới Thiện	495	322	248		
4	Đường ranh xã Thanh Bình - Quới Thiện	Thuộc địa phận xã Quới Thiện		360	234			
5	Đường liên ấp Phước Bình - Phước Thạnh	giáp xã Thanh Bình	ấp Phước Thạnh	315				
6	Đường liên ấp Phú Thới - Phước Thạnh	Đường huyện 67	hết đường ấp Phước Thạnh	315				
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực chợ xã Quới Thiện (đối diện nhà lồng chợ)			1.463				
8	Đường huyện còn lại			240				
9	Đường xã còn lại			240				
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
4.3	Xã Quới An							
1	Đường tỉnh 901	giáp ĐT.902	cây xăng Nguyễn Huân	585	380	293		
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		495	322	248		
3	Đường tỉnh 902	giáp ĐT.901	bến phà Quới An - Chánh An	600	390	300		
4	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại		495	322	248		
5	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ranh xã Tân Quới Trung	giáp ranh xã Trung Thành Tây	300				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
6	Đường An Quới – Quới An	giáp ĐT.902	giáp đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	263				
7	Đường xã	giáp ĐT.902	bến phà Quới An - Quới Thiện	413	269			
8	Đường Quang Minh - Quang Bình	Trộn đường		263				
9	Đường ấp 2 - Quang Hiệp	giáp Đường tỉnh 901	giáp Huyện lộ 69	240				
10	Đường liên ấp Phước Trường - Phước Thọ	giáp Đường tỉnh 902	giáp ấp Trường Thọ - xã Trung Thành Tây	240				
11	Khu vực chợ xã Quới An			1.609	1.046			
12	Đường huyện còn lại			240				
13	Đường xã còn lại			240				
14	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
4.4	Xã Trung Thành Tây							
1	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Vũng Liêm	Đường vào ấp Hòa Hiệp (đối diện cây xăng)	1.485	965	743	520	
2	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường vào ấp Hòa Hiệp (đối diện cây xăng)	Hết trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng	1.238	805	619	434	
3	Đường tỉnh 902	Giáp Trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	1.163	756	581	407	
4	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại		495	322	248		
5	Đường huyện 65B	giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Đình	1.163	756	581	407	
6	Đường huyện 65B	cầu Đình	bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa)	495	322	248		
7	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ranh xã Quới An	giáp ĐT.902	300				
8	Đường huyện còn lại			240				
9	Đường xã còn lại			240				
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
4.5	Xã Trung Thành Đông							
1	Đường Nguyễn Thị Hồng	giáp ranh Thị trấn Vũng Liêm	hết đường Nguyễn Thị Hồng	945	614	473	331	
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		495	322	248		
3	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp ranh xã Trung Thành	giáp ĐT.907	300				
4	Đường ranh xã Trung Thành - Trung Thành Đông	giáp Đường Phú Nông	giáp ranh xã Trung Thành	263				
5	Đường huyện còn lại			240				
6	Đường xã còn lại			240				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
4.6	Xã Trung Thành							
1	Quốc lộ 53	giáp ranh xã Trung Hiếu	đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	1.335	868	668	467	
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		810	527	405	284	
3	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp QL.53	Cầu lộ Mỹ Thành	375	244			
4	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	Cầu lộ Mỹ Thành	giáp ranh xã Trung Thành Đông	300				
5	Đường Phong Thói	giáp Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Hai Việt	1.463	951	731	512	
6	Đường Xã Dân	giáp QL.53	kinh Bà Hà (xã Trung Thành)	300				
7	Đường xã Trung Thành	giáp QL.53	Đường Xã Dân	300				
8	Đường ranh xã Trung Thành - Trung Thành Đông	giáp ranh xã Trung Thành Đông	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	263				
9	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực chợ xã Trung Thành (đối diện nhà lồng chợ)			1.163				
10	Đường huyện còn lại			240				
11	Đường xã còn lại			240				
12	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
4.7	Xã Trung Ngãi							
1	Quốc lộ 53	trường tiểu học Nguyễn Văn Thờ	hết cây xăng Phú Nhuận	975	634	488	341	
2	Quốc lộ 53	giáp cây xăng Phú Nhuận	giáp ranh với xã Trung Nghĩa	900	585	450	315	
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		810	527	405	284	
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		495	322	248		
5	Khu vực chợ xã Trung Ngãi			1.609	1.046			
6	Đường huyện còn lại			240				
7	Đường xã còn lại			240				
8	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
4.8	Xã Trung Nghĩa							
1	Quốc lộ 53	Trường tiểu học Đặng Thị Chính (điểm Trường Hội)	cầu Mây Tứ	900	585	450	315	
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		810	527	405	284	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		495	322	248		
4	Đường Phú Tiên - Phú Ân	giáp QL.53	giáp ĐT. 907	300				
5	Đường lộ tuổi trẻ	giáp QL.53	giáp ĐT.907	300				
6	Đường Cảng Tăng	giáp lộ Phú Tiên - Phú Ân	giáp ĐT.907	300				
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực chợ xã Trung Nghĩa (đối diện nhà lồng chợ)			675				
8	Đường huyện còn lại			240				
9	Đường xã còn lại			240				
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
4.9	Xã Trung An							
1	Đường tỉnh 907	Cầu Ngã tư giáp xã Hiếu Nhơn	Đường Huyện 62	540	351	270		
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		495	322	248		
3	Đường huyện 62	giáp ranh xã Trung Hiếu	giáp Đường Tỉnh 907	300				
4	Khu vực chợ xã Trung An			780	507			
5	Đường huyện còn lại			240				
6	Đường xã còn lại			240				
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
4.10	Xã Trung Hiếu							
1	Quốc lộ 53	giáp ranh xã Hiếu Phụng	cầu Đá	975	634	488	341	
2	Quốc lộ 53	UBND xã Trung Hiếu	giáp ranh xã Trung Thành	975	634	488	341	
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		810	527	405	284	
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	360	234			
5	Đường Cầu Sọ - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	360	234			
6	Đường huyện 62	giáp QL.53	Chợ Trung Hiếu	975	634	488	341	
7	Đường huyện 62	Chợ Trung Hiếu	Cổng Bẫy Hỵ	390	254			
8	Đường huyện 62	Cổng Bẫy Hỵ	giáp ranh xã Trung An	300				
9	Đường Trung Hiếu - Trung An	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung An (cầu Mười Ròng)	300				
10	Đường ấp Bình Trung	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	300				
11	Đường ấp An Điền 1	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	300				
12	Đường kênh nổi	Trộn đường		300				
13	Đường kinh Cây xăng	giáp QL.53	giáp kinh Mười Ròng	300				
14	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô A1)			2.325				
15	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô A3)			2.513				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
16	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô B1)			2.325				
17	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô B3)			1.613				
18	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C5)			1.350				
19	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C6)			1.350				
20	Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C7)			2.475				
21	Các khu vực còn lại khu phố chợ xã Trung Hiếu			1.238				
22	Đường huyện còn lại			240				
23	Đường xã còn lại			240				
24	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
4.11	Xã Trung Hiệp							
1	Đường tỉnh 907	cầu Mướp Sắt	cầu Trung Hiệp	630	410	315	221	
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		495	322	248		
3	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp ranh xã Hiếu Phụng	giáp ĐT.907	315				
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp ranh xã Trung Hiếu	Cầu Sẹo	360	234			
5	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61A)	Cầu Sẹo	giáp ĐT.907	360	234			
6	Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp ranh xã Trung Hiếu	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	360	234			
7	Đường Nhon Ngãi - Nhon Nghĩa - Rạch Ngay	giáp ranh xã Hiếu Phụng	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	263				
8	Đường liên ấp Rạch Nung - Trung Trị	Trộn đường		263				
9	Khu vực chợ xã Trung Hiệp			780	507			
10	Đường huyện còn lại			240				
11	Đường xã còn lại			240				
12	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
4.12	Xã Trung Chánh							
1	Đường tỉnh 907	cầu Trung Hiệp	cầu Quang Phong	585	380	293		
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		495	322	248		
3	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp ranh xã Tân An Luông	giáp Đường tỉnh 907	315				
4	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp Đường tỉnh 907	UBND xã Trung Chánh	315				
5	Đường Quang Đức - Quang Trạch	Trộn đường		263				
6	Đường huyện còn lại			240				
7	Đường xã còn lại			240				
8	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
4.13	Xã Tân Quới Trung							
1	Đường tỉnh 901	giáp ranh xã Tân An Luông	giáp ranh xã Quới An	495	322	248		
2	Đường tỉnh 907	giáp ranh xã Trung Chánh	giáp ĐT. 901	495	322	248		
3	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ĐT.901	giáp ranh xã Quới An	300				
4	Đường xã Tân Quới Trung (đoạn ĐT.901 cũ)	Trộn đường		338	220			
5	Đường huyện còn lại			240				
6	Đường xã còn lại			240				
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
4.14	Xã Tân An Luông							
1	Quốc lộ 53	cầu Măng Thít hướng về Trà Vinh	hết lò giết mổ Út Mười	975	634	488	341	
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		810	527	405	284	
3	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	bến đò Nước Xoáy	600	390	300		
4	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	cầu Gò Ân	540	351	270		
5	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		495	322	248		
6	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp ranh xã Hiếu Phụng	giáp ranh xã Trung Chánh	315				
7	Khu vực chợ xã Tân An Luông			2.535	1.648			
8	Đường huyện còn lại			240				
9	Đường xã còn lại			240				
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
4.15	Xã Hiếu Phụng							
1	Quốc lộ 53	công ty xăng dầu Vĩnh Long	giáp ranh xã Trung Hiếu	1.163	756	581	407	
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		810	527	405	284	
3	Đường tỉnh 906	giáp QL.53	cầu Nam Trung 2	900	585	450	315	
4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		495	322	248		
5	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp QL.53	giáp ranh xã Tân An Luông	315				
6	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	315				
7	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp QL.53	giáp ranh xã Hiếu Thuận	300				
8	Đường Tân Khánh - Hiếu Hiệp	giáp QL.53	giáp ranh xã Tân An Luông	300				
9	Đường Nhơn Ngãi - Nhơn Nghĩa - Rạch Ngay	giáp QL.53	giáp ranh xã Trung Hiệp	300				
10	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô A1)			2.925				
11	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô A2)			2.925				
12	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô B1)			2.925				
13	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô C1)			2.925				
14	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô C4)			1.950				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
15	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô D1)			2.925				
16	Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô D3)			1.950				
17	Khu vực còn lại Khu phố chợ xã Hiếu Phụng			780				
18	Khu tái định cư xã Hiếu Phụng (Lô F1)			1.950				
19	Khu tái định cư xã Hiếu Phụng (Lô F2)			788				
20	Khu vực còn lại Khu tái định cư xã Hiếu Phụng			1.238				
21	Đường huyện còn lại			240				
22	Đường xã còn lại			240				
23	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
4.16	Xã Hiếu Thuận							
1	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	cổng Sáu Cầu	975	634	488	341	
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		495	322	248		
3	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp ranh xã Hiếu Phụng	xã Hiếu Thuận (ấp Quang Mỹ)	300				
4	Đường huyện còn lại			240				
5	Đường xã còn lại			240				
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
4.17	Xã Hiếu Nhơn							
1	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	Đường huyện 66B (đối diện Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô H))	1.950	1.268	975	683	
2	Đường tỉnh 906	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	cổng Hai Võ	600	390	300		
3	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		495	322	248		
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		495	322	248		
5	Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)	giáp ĐT.906	cổng Tư Hiệu (về Trung An)	413	269			
6	Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)	cổng Tư Hiệu (về Trung An)	giáp ĐT.907	338	220			
7	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F1.1)			2.250				
8	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F1.2)			4.763				
9	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F2)			5.438				
10	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F3)			5.738				
11	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô H)			1.950				
12	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E)			1.800				
13	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E1)			4.575				
14	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E2)			3.825				
15	Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô G)			1.163				
16	Đường huyện còn lại			240				
17	Đường xã còn lại			240				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
18	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
4.18	Xã Hiếu Thành							
1	Đường tỉnh 906	đường Trạm Bơm	cầu Quang Hai (đoạn qua xã Hiếu Thành)	585	380	293		
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		495	322	248		
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		495	322	248		
4	Khu vực chợ xã Hiếu Thành			390	254			
5	Đường huyện còn lại			240				
6	Đường xã còn lại			240				
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
4.19	Xã Hiếu Nghĩa							
1	Đường tỉnh 906	giáp ĐT.907	cầu Hựu Thành	975	634	488	341	
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		495	322	248		
3	Đường tỉnh 907	giáp ĐT.906	cổng Chín Phi	585	380	293		
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		495	322	248		
5	Đường huyện còn lại			240				
6	Đường xã còn lại			240				
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
5	HUYỆN TAM BÌNH							
5.1	Xã Ngãi Tứ							
1	Quốc lộ 54	Đoạn thuộc xã Ngãi Tứ		810	527	405	284	
2	Quốc lộ 54	Đường dẫn vào cầu Trà Ôn		810	527	405	284	
3	Đường tỉnh 904	cầu Sóc Tro	Quốc Lộ 54	765	497	383	268	
4	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		495	322	248		
5	Đường tỉnh 909	Ranh xã Loan Mỹ	Quốc Lộ 54	495	322	248		
6	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	Đường tỉnh 904	hết ranh xã Ngãi Tứ	255				
7	Đường huyện 48	Đoạn xã Ngãi Tứ		270				
8	Khu vực chợ xã Ngãi Tứ			390	254			
9	Đường xã còn lại			240				
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
5.2	Xã Bình Ninh							

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
1	Đường tỉnh 904	cầu Ba Phố	Cầu Ông Tru	525	341	263		
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		495	322	248		
3	Khu vực chợ Ba Phố			780	507			
4	Đường An Thạnh - An Hòa	Đường tỉnh 904	Đường huyện 48	270				
5	Đường huyện còn lại			255				
6	Đường xã còn lại			240				
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
5.3	Xã Loan Mỹ							
1	Đường tỉnh 904	cầu Lò Vôi	cầu Ba Phố	495	322	248		
2	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		495	322	248		
3	Đường huyện 46	Cầu Kinh Xáng	Đường huyện 48B	255				
4	Đường nhựa	Đường tỉnh 909	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	240				
5	Đường ấp Giữa - Đường tỉnh 909	ấp Giữa xã Loan Mỹ	Đường tỉnh 909	240				
6	Đường Nội ô xã Loan Mỹ	cầu Kỳ Sơn	cầu ấp Bình Điền	270				
7	Khu vực chợ xã Loan Mỹ			938	610	469	329	
8	Đường huyện còn lại			255				
9	Đường xã còn lại			240				
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
5.4	Xã Tân Phú							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Mù U	hết ranh huyện Tam Bình	1.200	780	600	420	
2	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		495	322	248		
3	Khu dân cư vượt lũ Tân Phú			225				
4	Đường liên xã	Cầu Đầu Kinh	Cầu Phú Yên	240				
5	Đường ấp Phú Yên - Phú Thành xã Tân Phú	Cầu chợ Phú Thành	kinh Phú Yên	240				
6	Đường ấp Phú Yên - Phú Long xã Tân Phú	cổng hờ ấp Thạnh An xã Đông Thạnh Thị xã Bình Minh	Cầu Phú Yên xã Tân Phú	240				
7	Khu dân cư ấp Phú Nghĩa			975	634			
8	Đường xã còn lại			240				
9	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
5.5	Xã Long Phú							
1	Đường tỉnh 905	cầu Cái Sơn	hết Trường Cấp 2, 3 Long Phú	750	488	375	263	
2	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		495	322	248		
3	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		495	322	248		

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
4	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	cầu Kinh Xáng	hết ranh xã Long Phú	270				
5	Khu dân cư vượt lũ Long Phú			300				
6	Khu vực chợ xã Long Phú			1.935	1.258	968	677	
7	Đường ấp 6B	Đường tỉnh 905 (cầu lô 10)	cầu số 3	240				
8	Đường xã còn lại			240				
9	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
5.6	Xã Mỹ Thạnh Trung							
1	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Bé	cầu Cái Sơn Lớn	495	322	248		
2	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Lớn	Cổng Ông Sĩ	563	366	281		
3	Đường Trần Đại Nghĩa	Cổng Ông Sĩ	Cầu Bằng Tăng lớn	675	439	338	236	
4	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		495	322	248		
5	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		495	322	248		
6	Đường Võ Tuấn Đức	Cầu Võ Tuấn Đức	Đường Trần Đại Nghĩa	825	536	413	289	
7	Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung	Đường tỉnh 905	UBND xã Mỹ Thạnh Trung	285				
8	Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung	UBND xã Mỹ Thạnh Trung	Đường Rạch Ranh - Nông trường	240				
9	Đường huyện còn lại			255				
10	Đường xã còn lại			240				
11	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
5.7	Xã Tường Lộc							
1	Đường Trần Đại Nghĩa	Cầu Bằng Tăng lớn	Cầu Ông Đốc	810	527	405	284	
2	Đường tỉnh 905	Đường Trần Đại Nghĩa	Cổng Âu	765	497	383	268	
3	Đường tỉnh 904	cầu Ông Đốc	cầu Lò Vôi	495	322	248		
4	Đường Trần Văn Bảy	Cầu Mỹ Phú	Đường Trần Đại Nghĩa	750	488	375	263	
5	Lộ Nhơn Bình	Sông Mang Thít	hết ranh xã Tường Lộc	270				
6	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu 3 tháng 2	cầu rạch Sáu	488	317	244		
7	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu rạch Sáu	ngã ba Thầy Hạnh	300				
8	Đường nhựa ấp Tường Trí - Tường Trí B	thuộc xã Tường Lộc		240				
9	Đường Tường Lễ	Đường huyện 47	đường dal ấp Tường Lễ	240				
10	Đường ấp Mỹ Phú 5	Đường tỉnh 904	đường Tam Bình - Chợ cũ	240				
11	Đường ấp Mỹ Phú 5	Đường tỉnh 904	Giáp ranh xã Mỹ Thạnh Trung	240				
12	Đường ấp Mỹ Phú 1	Đường tỉnh 904	Cầu Mỹ Phú 1	240				
13	Đường huyện còn lại			255				
14	Đường xã còn lại			240				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
15	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
5.8	Xã Hòa Lộc							
1	Đường tỉnh 904	Cầu Ba Kè	Đường huyện 43B	488	317	244		
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		495	322	248		
3	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường tỉnh 904	cầu Cai Quờn	240				
4	Khu dân cư vượt lũ Hòa Lộc			765	497	383	268	
5	Khu vực chợ Ba Kè			780	507			
6	Khu vực chợ Hòa An			780	507			
7	Đường liên ấp Hòa Thuận - Hòa An	Cổng chào ấp Hòa Thuận	Cổng chào ấp Hoà An giáp ranh huyện Long Hồ	240				
8	Đường liên ấp từ Đường tỉnh 904 đến đập Cây Trôm	Đường tỉnh 904	Đập Cây Trôm	240				
9	Đường nhựa	Cổng chào ấp Cái Cui	đến Cầu Cái Cui	240				
10	Đường huyện còn lại			255				
11	Đường xã còn lại			240				
12	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
5.9	Xã Hòa Hiệp							
1	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		495	322	248		
2	Khu dân cư vượt lũ Hòa Hiệp			270				
3	Đường vào khu di tích trận đánh 06 ngày đêm	Đường huyện 42B	Đến Khu di tích trận đánh 06 ngày đêm	240				
4	Đường nhựa ấp 10 - Cái Cui	Cầu Cái Cui	Bến đò qua Tường Lộc	240				
5	Chợ xã Hòa Hiệp			390	254			
6	Đường ấp Hòa Phong - Ấp 9	Đường tỉnh 904	Cầu ấp 9	270				
7	Đường ấp Hòa Phong - Ấp 9	Cầu ấp 9	Đường huyện 42B	240				
8	Đường huyện còn lại			255				
9	Đường xã còn lại			240				
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
5.10	Xã Hòa Thạnh							
1	Quốc lộ 53	Đoạn thuộc xã Hòa Thạnh		525	341	263		
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		495	322	248		
3	Đường huyện 42	Quốc lộ 53	Cầu Ấp 9	255				
4	Chợ xã Hòa Thạnh			390	254			

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
5	Đường huyện còn lại			255				
6	Đường xã còn lại			240				
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
5.11	Xã Mỹ Lộc							
1	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Cầu Phú Lộc	hết khu dân cư Cái Ngang	975	634	488	341	
2	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		495	322	248		
3	Đường tỉnh 909	Đường huyện 40B	Cầu Cả Lá	495	322	248		
4	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường huyện 40B	cầu Cai Quờn	240				
5	Đường Cái Bàn - Cái Sơn	đường tỉnh 909	giáp ấp Cái Sơn	240				
6	Khu dân cư Cái Ngang			2.625	1.706	1.313	919	
7	Khu vực chợ Cái Ngang			2.535	1.648			
8	Khu dân cư vượt lũ Mỹ Lộc			495	322	248		
9	Đường Cái Sơn - Lô 6	Đường Cái Bàn - Cái Sơn	giáp ranh xã Long Phú	240				
10	Đường rạch Ranh - Nông trường	Đường tỉnh 909 (cầu Rạch Ranh)	Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung	240				
11	Đường nhựa áp 10 tuyến kênh Ngang- Hai Nghiêm	Cầu Kênh Ngang	Cống Hai Nghiêm	240				
12	Đường nhựa áp Mỹ Tân tuyến Cả Lá - Xẻo Hàng	Cống Xẻo Hàng	Giáp xã Mỹ Thạnh Trung	240				
13	Đường nhựa áp 9, tuyến 10 trì - 3 Đô - Bản Đồng	Cầu áp 9	Nhà Năm Bé	240				
14	Đường nhựa áp Mỹ Phú tuyến Cây Xăng số 9 - Đập 3 Xôm	Cây xăng số 9	Đập 3 Xôm	240				
15	Đường tỉnh 909	Cầu Cái Ngang	Đường huyện 40B	2.625	1.706	1.313	919	
16	Đường huyện 40B	hết khu dân cư Cái Ngang	giáp ranh xã Mỹ Thạnh Trung	315				
17	Đường nhựa áp Mỹ Phú tuyến cây xăng số 9- Đập Ba Xôm	Đập 3 Xôm	Nhà ông Phạm Văn Thiên (tờ 16 thửa 204)	240				
18	Đường huyện còn lại			255				
19	Đường xã còn lại			240				
20	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
5.12	Xã Hậu Lộc							
1	Đường tỉnh 909	Cầu Cái Ngang	Cầu Cống Bản	540	351	270		
2	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		495	322	248		
3	Khu dân cư vượt lũ Hậu Lộc			270				
4	Đường Danh Tầm	Đường huyện 43	Đường áp 5-6-Danh Tầm	240				
5	Đường áp 5-6-Danh Tầm	Đường huyện 43	Đường Danh Tầm	240				
6	Đường huyện còn lại			255				
7	Đường xã còn lại			240				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
8	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
5.13	Xã Tân Lộc							
1	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		495	322	248		
2	Đường Tân Lộc – Hòa Phú (ĐH.49)	đường tỉnh 909	hết ranh Tam Bình	360	234			
3	Khu dân cư vượt lũ Tân Lộc			360	234			
4	Đường liên ấp 8 - ấp Tân Lợi xã Tân Lộc	Đường tỉnh 909	Đường ấp 5, ấp 6 xã Hậu Lộc	240				
5	Đường xã còn lại			240				
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
5.14	Xã Phú Lộc							
1	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Cầu Phú Lộc	Cầu Long Công	450	293	225		
2	Đường Phú Lộc - Bàu Góc (ĐH.40)	Đường huyện 40B	hết ranh xã Phú Lộc	315				
3	Khu dân cư vượt lũ Phú Lộc			315				
4	Đường huyện còn lại			255				
5	Đường ấp 5 - Long Công	Nối Đường ấp 4	Đường Ranh Làng giữa xã Phú Lộc – xã Song Phú	240				
6	Đường xã còn lại			240				
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
5.15	Xã Song Phú							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	1.200	780	600	420	
2	Quốc lộ 1 (1A cũ)	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	cầu Ba Càng	1.200	780	600	420	
3	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Ba Càng	cầu Mù U	1.200	780	600	420	
4	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		495	322	248		
5	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Quốc lộ 1A	Cống Ba Se	975	634	488	341	
6	Khu dân cư vượt lũ Song Phú			900	585	450	315	
7	Khu vực chợ xã Song Phú Mới			2.535	1.648			
8	Đường Phú Trường Yên - Phú Hữu Yên	Đường tỉnh 905	Đường Cái Sơn - Lô 6	270				
9	Đường ấp Phú Ninh	Đường Phú Trường Yên – Phú Hữu Yên	Chợ Song Phú	240				
10	Khu dân cư vượt lũ xã Song Phú (giai đoạn 2)			585	380	293		
11	Đường Phú Điền - Phú Ninh	Cầu Thủ Cù	Kênh 6 giếng (nhà Ông Võ Văn hoàng)	240				
12	Đường huyện còn lại			255				
13	Đường xã còn lại			240				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
14	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
5.16	Xã Phú Thịnh							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	1.200	780	600	420	
2	Quốc lộ 1 (1A cũ)	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	cầu Ba Càng	1.200	780	600	420	
3	Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Ba Càng	hết ranh xã Phú Thịnh	1.200	780	600	420	
4	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1A	Cầu Pô Kê	540	351	270		
5	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		495	322	248		
6	Khu dân cư vượt lũ Phú Thịnh I (ấp Phú Hữu Đông)			375	244			
7	Khu dân cư vượt lũ Phú Thịnh II (ấp Phú Thuận)			750	488	375	263	
8	Đường liên ấp Phú Hòa-Phú Tân-Phú Bình	Giáp ranh huyện Long Hồ	trộn đường	240				
9	Đường Phú Hưng - Phú Hữu Tây	Cầu Mù u	Hết ranh xã Phú Thịnh	240				
10	Đường huyện còn lại			255				
11	Đường xã còn lại			240				
12	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
6	HUYỆN TRÀ ÔN							
6.1	Xã Phú Thành							
1	Đường huyện 75	ranh xã Lục Sĩ Thành	cầu Thuộc Nhàn	270				
2	Khu vực chợ xã Phú Thành			390	254			
3	Đường Thuộc Nhàn - Lộ Hoang	Cầu Rạch Chùa	Ngã 3 Phú Long - Phú Lợi	255				
4	Đường Phú Lợi- Phú Xuân	Ngã 3 Cửu Long	Ngã 3 khu du lịch Cồn Công	255				
5	Đường xã còn lại			240				
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
6.2	Xã Lục Sĩ Thành							
1	Đường huyện 75	bến phà Lục Sĩ Thành	cầu Cái Bàn	300				
2	Đường huyện 75	cầu Cái Bàn	hết ranh xã Lục Sĩ Thành	270				
3	Đường Long Hưng - Kinh Đào	bến phà Lục Sĩ Thành	hết đường nhựa ấp Kinh Đào	255				
4	Đường Tân An - Tân Thạnh	Đường huyện 75	chùa Vĩnh Khánh	255				
5	Đường Long Hưng - An Thạnh - Mỹ Thạnh	Bến Phà	Đường Long Hưng- Kinh Đào	255				
6	Đường xã còn lại			240				
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
6.3	Xã Thiện Mỹ							
1	Quốc lộ 54	ranh thị trấn Trà Ôn	Trung tâm Dạy nghề cũ	1.463	951	731	512	
2	Đường Thống Chế Điều Bát (xã Thiện Mỹ)	ranh thị trấn Trà Ôn	Trung tâm Dạy nghề cũ	975	634	488	341	
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại		630	410	315	221	
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		495	322	248		
5	Đường 19 tháng 5 (Đường huyện 76)	Đường Thống Chế Điều Bát	Quốc lộ 54	975	634	488	341	
6	Đường 8 tháng 3 (phía Thiện Mỹ)	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường huyện 70	675	439	338	236	
7	Đường huyện 70	giáp ranh xã Tích Thiện	cầu Bang Chang	285				
8	Đường huyện 70	cầu Bang Chang	giáp đường 8 tháng 3	488	317	244		
9	Đường vào Sân Vận Động Huyện	Đường Thống Chế Điều Bát	Sân Vận Động huyện	413	269			
10	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	giáp ranh thị trấn	Rạch Voi	675	439	338	236	
11	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	Rạch Voi	cầu Rạch Cống	360	234			
12	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	cầu Rạch Cống	Đình Mỹ Hưng	255				
13	Đường Giồng Thanh Bạch - Mỹ Phó	Quốc lộ 54	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	300				
14	Đường Cây Diệp - Đục Đông	Quốc lộ 54	Đường huyện 70	255				
15	Đường Mỹ Hòa - Mỹ Hưng	tỉnh lộ 907	Chùa Nhất Tâm	255				
16	Đường xã còn lại			240				
17	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
6.4	Xã Tân Mỹ							
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		495	322	248		
2	Khu vực chợ xã Tân Mỹ			780	507			
3	Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)	giáp ranh xã Trà Côn	giáp ranh xã Vĩnh Xuân	270				
4	Đường Mỹ An - Mỹ Yên	Đường tỉnh 907	Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)	255				
5	Đường Mỹ An - Gia Kiệt	Đường tỉnh 907	Đường huyện 71	255				
6	Đường xã còn lại			240				
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
6.5	Xã Tích Thiện							
1	Đường tỉnh 901	Cây Xăng Hải Vui	Vị trí 2 chợ xã Tích Thiện	585	380	293		
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		495	322	248		
3	Đường huyện 70	giáp Đường tỉnh 901	cầu Mương Điều	360	234			
4	Đường huyện 70	cầu Mương Điều	hết ranh xã Tích Thiện	300				
5	Khu vực chợ xã Tích Thiện			1.609	1.046			
6	Đường Vĩnh Trinh - Tích Lộc	Cầu Ông Chua	Đường tỉnh 901	255				
7	Đường Tích Phước - Mương Điều	Đường huyện 70	giáp ranh xã Vĩnh Xuân	255				
8	Đường xã còn lại			240				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
9	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
6.6	Xã Vĩnh Xuân							
1	Quốc lộ 54	cổng Nhà Thờ Vĩnh Xuân	hết Nghĩa trang Liệt sĩ Huyện	645	419	323	226	
2	Quốc lộ 54	cổng UBND xã Vĩnh Xuân	giáp Nghĩa trang Liệt sĩ Huyện	1.725	1.121	863	604	
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại		630	410	315	221	
4	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		495	322	248		
5	Đường Vĩnh Trinh - Gò Tranh	giáp Quốc lộ 54	giáp ranh ấp Gò Tranh	255				
6	Đường Vĩnh Trinh - Gò Tranh	giáp ranh ấp Gò Tranh	Sông Ngã Tư Bung Lớn	240				
7	Đường vào Nhà truyền thống Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long	Quốc lộ 54	Nhà Truyền thống Đảng bộ tỉnh	285				
8	Khu vực chợ xã Vĩnh Xuân			1.609	1.046			
9	Đường huyện 71 (lộ Nhà Thờ)	Quốc lộ 54	giáp ranh xã Tân Mỹ	270				
10	Đường Tích Phước - Mương Điều	Quốc lộ 54	giáp ranh xã Tích Thiện	255				
11	Đường liên ấp Vĩnh Lợi	Giáp ranh xã Trà Côn	giáp ranh xã Thuận Thới	255				
12	Đường từ QL.54 – giáp ranh xã Trà Côn	QL.54	Giáp ranh xã Trà Côn	255				
13	Đường xã còn lại			240				
14	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
6.7	Xã Thuận Thới							
1	Quốc lộ 54	Đường huyện 72	Đường Cống Đá - Ông Lãnh	810	527	405	284	
2	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại		630	410	315	221	
3	Đường huyện 72	giáp Quốc lộ 54	hết ranh xã Thuận Thới	270				
4	Khu vực chợ xã Thuận Thới			780	507			
5	Đường Ông Lãnh – Vĩnh Thới	Giáp ranh tỉnh Trà Vinh	Giáp xã Vĩnh Xuân	270				
6	Đường Cống Đá – Ông Lãnh	QL.54	Đường Ông Lãnh - Vĩnh Thới	270				
7	Đường Cống Đá - Rạch Nghệ	QL.54	Giáp ranh xã Thông Hòa (huyện Cầu Kè, Trà Vinh)	270				
8	Đường xã còn lại			240				
9	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
6.8	Xã Hựu Thành							
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		495	322	248		
2	Đường tỉnh 906	hàng rào trường cấp 3	kinh số 2	900	585	450	315	
3	Đường tỉnh 906	cầu Trà Ngao - cầu Phước Minh	giáp ranh xã Thạnh Phú (Trà Vinh)	900	585	450	315	
4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		675	439	338	236	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất						
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại		
5	Đường tỉnh 907	vị trí 2 Chợ Hựu Thành		hết khu tái định cư		900	585	450	315	
6	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		495	322	248				
7	Đường huyện 72	giáp ranh xã Thuận Thới		Giáp Đường tỉnh 901		270				
8	Khu tái định cư xã Hựu Thành					825				
9	Khu vực chợ xã Hựu Thành					2.535	1.648			
10	Đường vào Trường THCS Hựu Thành	Đường tỉnh 906		giáp Trường THCS Hựu Thành		563	366	281		
11	Đường Vĩnh Hòa - cầu Đình	Đường tỉnh 901		cầu Ông Tín		255				
12	Đường Vĩnh Hựu - Vĩnh Hòa	Đường tỉnh 907		đường huyện 72		255				
13	Đường xã còn lại					240				
14	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại									210
6.9	Xã Thới Hòa									
1	Đường tỉnh 901	Trung tâm Thể thao - Văn hoá xã		Cầu Thới Hoà		585	380	293		
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại				495	322	248		
3	Đường huyện 73	Đường tỉnh 901		Rạch Tòng		270				
4	Khu vực chợ xã Thới Hòa					1.609	1.046			
5	Khu vực chợ Cầu Bò					390	254			
6	Đường Tường Tín - Tường Hưng	Đường tỉnh 901		giáp ranh ấp Tường Hưng		270				
7	Đường Ninh Thuận - Ninh Hoà	Đường tỉnh 901		giáp ranh huyện Vũng Liêm		255				
8	Đường liên ấp Tường Phước	cầu Rạch Bần		giáp ranh xã Hoà Bình		255				
9	Đường huyện 77 (Xuân Hiệp - Thới Hòa)	giáp ranh xã Hoà Bình		Đường huyện 73		255				
10	Đường xã còn lại					240				
11	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại									210
6.10	Xã Trà Côn									
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại				495	322	248		
2	Đường Vĩnh Hòa - Cầu Đình	cầu Ông Tín		cầu Đình		255				
3	Khu vực chợ xã Trà Côn					1.609	1.046			
4	Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)	Đường tỉnh 907 (vị trí 2 chợ xã Trà Côn)		giáp ranh xã Tân Mỹ		270				
5	Đường huyện còn lại					255				
6	Đường xã còn lại					240				
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại									210
6.11	Xã Nhơn Bình									
1	Đường huyện 74	cầu Rạch Rừng		hết ranh xã Nhơn Bình		270				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
2	Đường huyện 79	đường huyện 74	giáp ranh xã Trà Côn	270				
3	Đường Xuân Hiệp – Sa Rày	Giáp ranh xã Xuân Hiệp	Sông Sa Rày	255				
4	Đường về khu căn cứ cách mạng 3 chùa	Đường huyện 74	giáp Xuân Hiệp	255				
5	Đường huyện còn lại			255				
6	Đường xã còn lại			240				
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
6.12	Xã Hòa Bình							
1	Đường tỉnh 901	Đường Vành Đai	Đường huyện 74 (ngã 3 cây xăng)	585	380	293		
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		495	322	248		
3	Đường Vành đai Hòa Bình	Đường tỉnh 901	Đường Hiệp Hòa-Hiệp Lợi	675	439	338	236	
4	Đường huyện 74	xã Hòa Bình (ngã ba cây xăng)	cầu Rạch Rừng	270				
5	Đường huyện 77(Xuân Hiệp - Thới Hòa)	giáp ranh xã Xuân Hiệp	giáp ranh xã Thới Hòa	255				
6	Đường Hiệp Hòa - Hiệp Lợi	giáp đường Vành đai Hòa Bình	cầu 8 Sâm	255				
7	Khu vực chợ xã Hòa Bình			1.609	1.046			
8	Đường Ngã Hòa - Hiệp Lợi	Đường tỉnh 901	Đường huyện 77	240				
9	Đường huyện còn lại			255				
10	Đường xã còn lại			240				
11	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
6.13	Xã Xuân Hiệp							
1	Đường tỉnh 901	cổng Trường THCS Xuân Hiệp	cổng trường Mẫu giáo (xã Xuân Hiệp)	585	380	293		
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		495	322	248		
3	Đường huyện 77 (Xuân Hiệp - Hòa Bình)	Đường tỉnh 901	hết ranh xã Xuân Hiệp	255				
4	Đường Xuân Hiệp - Sa Rày	Đường tỉnh 901	Cầu Lý Nho	255				
5	Khu vực chợ xã Xuân Hiệp			780	507			
6	Đường huyện còn lại			255				
7	Đường huyện 78	Đường tỉnh 901	giáp ranh huyện Vũng Liêm	240				
8	Đường xã còn lại			240				
9	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
7	THỊ XÃ BÌNH MINH							
7.1	Xã Thuận An							
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh Tam Bình	cầu Cái Vồn lớn	2.700	1.755	1.350	945	
2	Đường nút giao số 1	Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Thuận An)		900	585	450	315	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
3	Đường tỉnh 910	cầu Mỹ Bồn	ngã tư Tầm Giuộc	810	527	405	284	
4	Đường tỉnh 910	ngã tư Tầm Giuộc	Cầu Kinh T1 (giáp huyện Bình Tân)	495	322			
5	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	giáp Quốc lộ 1 (1A cũ)	Nút giao số 1	600	390	300		
6	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	nút giao số 1	UBND xã Thuận An (cũ) và cầu Rạch Múc nhỏ	900	585	450	315	
7	Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)	cầu rạch Múc Nhỏ	cầu Khoán Tiết (giáp H.BTân)	1.170	761	585	410	
8	Đường huyện	cầu Khoán Tiết	cầu Miếu Bà - Quốc lộ 1 (1A cũ)	360				
9	Đường từ trạm y tế đến chùa Ông	Nút giao đường Thuận An – Rạch Sậy	đến chùa Ông	300				
10	Đường từ Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50) đến Đường tỉnh 910 (2 nhánh)	Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)	Đường tỉnh 910	360				
11	Đường xã còn lại			263				
12	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							255
7.2	Xã Mỹ Hòa							
1	Đường Gom cặp Quốc lộ 1 (1A cũ)	xã Mỹ Hòa		750	488	375	263	
2	Đường xe 4 bánh khu công nghiệp - khu dân cư vượt lũ Mỹ Hòa	khu công nghiệp	khu dân cư vượt lũ Mỹ Hòa	638	415	319		
3	Đường xe bốn bánh Mỹ Hòa - Rạch Chanh	Cầu Tắc Ông Phò	cầu Rạch Chanh	278				
4	Đường dẫn Khu công nghiệp Bình Minh	Nút giao thông Quốc lộ 1 (1A cũ)	Đường dẫn cầu Cần Thơ	600	390	300		
5	Khu nhà ở chuyên gia Hoàng Quân Mê Kông			1.125				
6	Khu vực chợ Mỹ Hòa			390				
7	Đường vào Khu du lịch Mỹ Hòa (đoạn mới)	Sông Tắc Từ Tãi	Đường dẫn cầu Cần Thơ	750	488	375	263	
8	Đường trục chính trung tâm hành chính	Sông Tắc Từ Tãi	Đường dẫn vào khu công nghiệp Bình Minh	750	488	375	263	
9	Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ Hòa			375				
10	Đường xã còn lại			263				
11	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							255
7.3	Xã Đông Bình							
1	Đường Gom cặp Quốc lộ 1 (1A cũ)	xã Đông Bình		975	634	488	341	
2	Quốc lộ 54	cầu Phù Ly	cổng Cai Vàng	1.275	829	638	446	
3	Đường Phù Ly (ĐH.53)	cầu rạch Trường học	cầu Phù Ly 1	360				
4	Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp Quốc lộ 54	hết ranh xã Đông Bình	465	302			
5	Đường vào Cảng	giáp Quốc lộ 54 ngã ba vào cảng	sông Đông Thành (cầu Mỹ Hòa Tây)	975	634	488	341	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
6	Đường xe bốn bánh	giáp đường Gom cặp Quốc lộ 1 (1A cũ)	cầu Tám Bạc	300				
7	Đường liên xã Đông Bình- Đông Thành	cầu Cống cây Gòn	giáp ranh xã Đông Thành	300				
8	Đường chùa trên- chùa dưới	Chùa trên ấp Phù Ly 2	giáp đường huyện 53 ấp Phù ly 1	300				
9	Đường chùa dưới - vào Cùm vùng lũ xã Đông Thạnh	Ngã ba chùa dưới	cầu cống Càng Cua	300				
10	Cùm dân cư vượt lũ xã Đông Bình			300				
11	Đường xã còn lại			263				
12	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							255
7.4	Xã Đông Thành							
1	Quốc lộ 54	cống Cai Vàng	cống Nhà Việt	975	634	488	341	
2	Quốc lộ 54	cống Nhà Việt	giáp ranh Tam Bình	855	556	428	299	
3	Đường tỉnh 909	đoạn từ Quốc lộ 54	giáp ranh xã Ngãi Tứ huyện Tam Bình	495	322			
4	Đường vào UBND xã Mỹ Hòa (ĐH.55)	giáp Quốc lộ 54	cầu Mỹ Hòa	713	464	356		
5	Đường Đông Thành - Đông Thạnh (ĐH.56)	giáp Quốc lộ 54	cầu Hóa Thành	300				
6	Đường nhựa	đoạn từ Chợ Hóa Thành	Đường tỉnh 909	278				
7	Đường liên xã Đông Bình- Đông Thành	đoạn từ cầu Hóa Thành	giáp ranh xã Đông Bình	300				
8	Đường Chủ Kiêng - Hóa Thành	giáp ranh xã Đông Thạnh	cầu Hóa Thành	263				
9	Khu vực chợ Hóa Thành			390				
10	Đường xã còn lại			263				
11	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							255
7.5	Xã Đông Thạnh							
1	Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp ranh xã Đông Bình	UBND xã Đông Thạnh	465	302			
2	Đường Chủ Kiêng - Hóa Thành	nhà văn hóa xã Đông Thạnh	hết ranh xã Đông Thạnh	300				
3	Tuyến chùa dưới đến tuyến dân cư vượt lũ ấp Đông Thạnh B	đoạn từ tuyến dân cư vùng lũ	giáp ranh xã Đông Bình	300				
4	Đường tuyến Chà Và Giáo Mẹo đến tuyến dân cư vượt lũ ấp Đông Thạnh B	giáp tuyến dân cư vượt lũ ấp Đông Thạnh B	giáp ranh xã Đông Bình	263				
5	Tuyến đường trục chính nội đồng	đoạn từ ấp Thạnh An	Thạnh Hòa	263				
6	Khu vực chợ Đông Thạnh			390				
7	Đường Thạnh An - Thạnh Hòa	Chợ Giáo Mẹo (cũ)	hết ranh xã Đông Thạnh (đoạn mới)	263				
8	Đường cặp sông Giáo Mẹo	giáp Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp ranh huyện Tam Bình	263				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
9	Cụm dân cư vượt lũ xã Đông Thạnh			300				
10	Đường xã còn lại			263				
11	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							255
8	HUYỆN BÌNH TÂN							
8.1	Xã Thành Lợi							
1	Quốc lộ 54	Cầu Thành Lợi	Giáp ranh Thị trấn Tân Quới	1.425	926	713	499	
2	Đường huyện 80	Cầu kinh Bông Vải	Cầu kinh Câu Dụng	900	585	450	315	
3	Đường nhựa	Giáp ranh thị trấn Tân Quới	Hết Tuyến dân cư ấp Thành Tân	300				
4	Đường nhựa Thành Đông – Tân Thành	Giáp Đường huyện 80	Cầu Nhị Thiên Đường	375	244			
5	Khu vực chợ xã			390	254			
6	Đường xã còn lại			240				
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
8.2	Xã Mỹ Thuận							
1	Đường tỉnh 910	Kinh T1 Giáp xã Thuận An	Kinh T3	495	322	248		
2	Đường huyện 81	Cầu Khoán Tiết	Cầu Rạch Ranh	675	439	338	236	
3	Đường xã	Giáp đường huyện 81	Chợ xã Mỹ Thuận	600	390	300		
4	Khu vực chợ xã Mỹ Thuận			600	390			
5	Đường Kinh 26 tháng 3	Ranh xã Nguyễn Văn Thành	Khu dân cư xã Mỹ Thuận	270				
6	Đường nhựa	Cầu Chợ xã Mỹ Thuận	Chợ xã Mỹ Thuận	750	488	375	263	
7	Đường nhựa	Chợ xã Mỹ Thuận	Cầu Rạch Búa	270				
8	Đường Mỹ Thuận - Sắn Máu	Chợ xã Mỹ Thuận	Đường Tỉnh 910	270				
9	Đường xã còn lại			240				
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
8.3	Xã Nguyễn Văn Thành							
1	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ Cầu Kinh Tư	Cầu kinh Hai Quí	495	322	248		
2	Đường tỉnh 910	Kinh T3	Đường tỉnh 908	495	322	248		
3	Đường huyện 81	Cầu Rạch Ranh	Đường tỉnh 908	585	380	293		
4	Đường Tâm Vu - Rạch Sậy	Giáp đường Tỉnh 908	Chợ xã Nguyễn Văn Thành	300				
5	Đường xã	Giáp đường Huyện 81	Chợ xã Nguyễn Văn Thành	300				
6	Khu vực Chợ Kinh Tư (DCVL)			390	254			
7	Khu vực chợ xã Nguyễn Văn Thành			780	507			
8	Đường nhựa	Cầu Tâm Vu	Cầu Rạch Búa	270				
9	Đường Kinh 26 tháng 3	Đường tỉnh 908	Ranh xã Mỹ Thuận	270				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
10	Đường từ chợ Tầm Vu đến Đường tỉnh 908	Cầu chợ Tầm Vu	Đường tỉnh 908	240				
11	Đường xã còn lại			240				
12	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
8.4	Xã Thành Trung							
1	Đường tỉnh 908	Cầu kinh Hai Quý	Cầu cống số 2	563	366	281		
2	Đường tỉnh 908	Cầu cống số 2	Cầu cống số 3	413	269			
3	Đường tỉnh 908	Cầu cống số 3	Giáp ranh xã Tân Thành	495	322	248		
4	Khu vực chợ xã Thành Trung			780	507			
5	Đường Thành Đông -Đường tỉnh 908	Cầu kinh Câu Dụng	Cầu kinh Đào	450	293	225		
6	Đường Thành Đông -Đường tỉnh 908	Cầu kinh Đào	Đường tỉnh 908	563	366	281		
7	Đường nhựa Thành Đông - Tân Thành	Cầu Thành Lễ, Thành Hậu	Ranh xã Tân Thành	270				
8	Đường nhựa kênh Câu Dụng	Cầu Câu Dụng	Cầu Thành Lễ, Thành Hậu	270				
9	Đường nhựa Thành Quý - Thành Giang	Cầu kênh Ban Soạn	Đường Mỹ Thuận - Thành Trung	270				
10	Đường xã còn lại			240				
11	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
8.5	Xã Tân Thành							
1	Đường tỉnh 908	Giáp ranh xã Thành Trung	Trường tiểu học Tân Thành A	540	351	270		
2	Đường tỉnh 908	Trường tiểu học Tân Thành A	Cầu kinh 12	600	390	300		
3	Đường tỉnh 908	Cầu kinh 12	Cầu kinh Huyện Hàm	540	351	270		
4	Khu vực chợ xã Tân Thành			2.535	1.648			
5	Đường nhựa Thành Đông - Tân Thành	Ranh xã Thành Trung	UBND xã Tân Thành	270				
6	Đường nhựa Thành Đông – Tân Thành	Cầu Nhị Thiên Đường	Cầu Thành Lễ, Thành Hậu	270				
7	Đường xã	Đường tỉnh 908	Cây xăng ngã năm	270				
8	Đường xã còn lại			240				
9	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
8.6	Xã Tân Bình							
1	Quốc lộ 54	Khu Tái định cư thị trấn Tân Quới	Cầu Rạch Súc	1.125	731	563	394	
2	Khu vực chợ xã Tân Bình			390	254			
3	Đường nhựa	Giáp Quốc lộ 54	Cầu Tân Thới	390	254			
4	Đường nhựa	Giáp Quốc lộ 54	Ranh ấp Tân Biên	270				
5	Đường nhựa	Từ Cầu Tân Thới	Dọc Sông Trà Môn đến Cầu Rạch súc	270				
6	Đường nhựa cặp sông Trà Môn	Từ Chợ Bà Đồng	Ranh thị Trấn Tân Quới	270				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
7	Đường nhựa	Cầu Tân Qui	Cụm văn hóa Tân Trung - Tân Phước	270				
8	Đường xã còn lại			240				
9	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
8.7	Xã Tân Lược							
1	Quốc lộ 54	Cầu Rạch Súc	Cầu Cái Dầu	1.500	975	750	525	
2	Đường 3 tháng 2	Giáp Quốc lộ 54 Tân Lược	Chợ Tân Lược	1.125	731	563	394	
3	Đường số 5	Giáp Quốc lộ 54	Tuyến DCVL xã Tân Lược	750	488	375	263	
4	Đường số 6	Giáp Quốc lộ 54	Tuyến DCVL xã Tân Lược	750	488	375	263	
5	Đường số 6	Tuyến DCVL xã Tân Lược	Cầu Ba Phòng	488	317	244		
6	Đường xã	Giáp Quốc lộ 54	Trạm y tế xã Tân Lược	750	488	375	263	
7	Đường nhựa Tân Vĩnh	Giáp Quốc lộ 54	Lộ 12	488	317	244		
8	Khu vực chợ xã Tân Lược			2.535	1.648			
9	Đường nhựa Rạch Súc	Giáp Quốc lộ 54	Hết đường nhựa	270				
10	Đường nhựa Tân Khánh - Tân Long	Giáp đường nhựa Ba Phòng	Giáp ranh xã Tân Hưng	270				
11	Đường nhựa	Giáp lộ 12	Cầu Lò Heo	270				
12	Đường nhựa	Đường số 5	Đường nhựa Rạch Súc	413	269			
13	Đường xã còn lại			240				
14	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
8.8	Xã Tân An Thạnh							
1	Quốc lộ 54	Cầu Cái Dầu	Cầu kinh Đào	1.125	731	563	394	
2	Quốc lộ 54	Cầu kinh Đào	Cầu Xã Hời	825	536	413	289	
3	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại từ QL54	Cầu Kiến Sơn	540	351	270		
4	Đường xã	Giáp Quốc lộ 54	Chợ xã Tân An Thạnh	488	317	244		
5	Khu vực chợ xã Tân An Thạnh			390	254			
6	Đường xã còn lại			240				
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210
8.9	Xã Tân Hưng							
1	Đường tỉnh 908	Cầu kinh Huyện Hàm	Cầu Lung Cái	495	322	248		
2	Đường tỉnh 908	Cầu Lung Cái	Cua queo (ấp Hưng Thuận)	540	351	270		
3	Đường tỉnh 908	Cua queo (ấp Hưng Thuận)	Cầu Kiến Sơn	495	322	248		
4	Đường liên xã	Đường tỉnh 908	Ranh xã Tân Phú (Đồng Tháp)	495	322	248		
5	Đường từ Đường tỉnh 908 - ranh ấp Hưng Lợi	Cầu Lung Cái	Giáp tái định cư vượt lũ	240				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí còn lại
6	Đường Lung Cái	Ấp Hưng Lợi	Giáp tái định cư vượt lũ	240				
7	Đường kênh Đòn Dong - kênh Xã Hời	ấp Hưng Thuận, xã Tân Hưng	ấp Hưng Nghĩa, xã Tân Hưng	240				
8	Đường từ Đường tỉnh 908 - ranh xã Tân Lược	ấp Hưng Lợi, xã Tân Hưng	ấp Tân Long xã Tân Lược	240				
9	Đường xã còn lại			240				
10	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại							210

Tỉnh: Vĩnh Long

Phụ lục VII
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Nghị quyết số /2024/NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
	TỈNH VĨNH LONG										
1	THÀNH PHỐ VĨNH LONG										
1.1	Phường 1										
1	Đường 1 tháng 5	giáp đường Phan Bội Châu	ngã 3 Hoàng Thái Hiếu	21.000	6.300	5.250	4.410	4.200	3.675	2.940	
2	Đường Hùng Vương	ngã tư đường Chi Lăng	đường Hoàng Thái Hiếu	14.000	4.200	3.500	2.940	2.800	2.450		
3	Đường Hùng Vương	đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường 2 tháng 9	11.000	3.300	2.750	2.310	2.200			
4	Đường 3 tháng 2	giáp đường Mé sông Chợ	đường Hưng Đạo Vương	20.000	6.000	5.000	4.200	4.000	3.500	2.800	
5	Đường 3 tháng 2	đường Hưng Đạo Vương	Cầu Lộ	14.000	4.200	3.500	2.940	2.800	2.450		
6	Đường Bạch Đằng	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Hùng Vương	18.000	5.400	4.500	3.780	3.600	3.150	2.520	
7	Đường Nguyễn Huỳnh Đức	giáp đường 3 tháng 2	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	14.000	4.200	3.500	2.940	2.800	2.450		
8	Đường Mé sông Chợ	khu vực chợ cá	giáp bến Tàu	12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100		
9	Đường Nguyễn Trãi	giáp đường Nguyễn Công Trứ	giáp đường Chi Lăng	13.000	3.900	3.250	2.730	2.600	2.275		
10	Đường Phan Bội Châu	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Tô Thị Huỳnh	14.000	4.200	3.500	2.940	2.800	2.450		
11	Đường Tô Thị Huỳnh	giáp Phan Bội Châu	cầu Cái Cá	14.000	4.200	3.500	2.940	2.800	2.450		
12	Đường Đoàn Thị Điểm	giáp đường Nguyễn Văn Nhã	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	14.000	4.200	3.500	2.940	2.800	2.450		
13	Đường Nguyễn Văn Nhã	ngã tư đường Chi Lăng	giáp đường Hưng Đạo Vương	14.000	4.200	3.500	2.940	2.800	2.450		
14	Đường Chi Lăng	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Nguyễn Văn Nhã	14.000	4.200	3.500	2.940	2.800	2.450		
15	Đường 30 tháng 4	ngã 3 Hoàng Thái Hiếu	Cầu Lầu	18.000	5.400	4.500	3.780	3.600	3.150	2.520	
16	Đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Lê Văn Tám	14.000	4.200	3.500	2.940	2.800	2.450		
17	Đường Lê Văn Tám	giáp đường Tô Thị Huỳnh	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	13.000	3.900	3.250	2.730	2.600	2.275		
18	Đường Trần Văn Ôn	cầu Lộ xuống queo trái	giáp đường Nguyễn Thị Út	8.000	2.400	2.000					
19	Đường Trần Văn Ôn	giáp đường 3 tháng 2	giáp hông trường Nguyễn Du	5.000							
20	Đường Trưng Nữ Vương	giáp đường Tô Thị Huỳnh	cầu Phạm Thái Bường	20.000	6.000	5.000	4.200	4.000	3.500	2.800	
21	Đường Nguyễn Văn Trỗi	giáp đường 30 tháng 4	giáp đường Hùng Vương	11.000	3.300	2.750	2.310	2.200			
22	Đường Nguyễn Việt Hồng	giáp đường 30 tháng 4	giáp đường Lý Thường Kiệt	9.500	2.850	2.375	1.995				
23	Đường Lý Thường Kiệt	giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	giáp đường 2 tháng 9	12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100		
24	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	đường 30 tháng 4	giáp đường Võ Thị Sáu	16.000	4.800	4.000	3.360	3.200	2.800	2.240	
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	đường Võ Thị Sáu	đường Nguyễn Du	11.000	3.300	2.750	2.310	2.200			
26	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	hẻm 159 lớn		6.000							
27	Đường Hưng Đạo Vương	giáp đường Tô Thị Huỳnh	cầu Hưng Đạo Vương	17.000	5.100	4.250	3.570	3.400	2.975	2.380	
28	Đường 2 tháng 9	cầu Thiềng Đức	cầu Mậu Thân	17.000	5.100	4.250	3.570	3.400	2.975	2.380	
29	Đường Nguyễn Công Trứ	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Nguyễn Trãi	14.000	4.200	3.500	2.940	2.800	2.450		
30	Đường Lê Lai	giáp đường Tô Thị Huỳnh	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	17.000	5.100	4.250	3.570	3.400	2.975	2.380	
31	Đường Nguyễn Đình Chiểu	giáp đường Hưng Đạo Vương	giáp đường 19 tháng 8	12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100		
32	Đường Võ Thị Sáu	giáp đường 3 tháng 2	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100		

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
33	Đường Nguyễn Thái Học	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	giáp đường 2 tháng 9	11.000	3.300	2.750	2.310	2.200			
34	Đường Nguyễn Thị Út	giáp đường Hưng Đạo Vương	giáp đường Trần Văn Ôn	9.000	2.700	2.250					
35	Đường Nguyễn Du	giáp đường Nguyễn Văn Bé	giáp đường 2 tháng 9	5.000							
36	Đường Nguyễn Văn Bé	giáp đường 19 tháng 8	cầu Kinh Cụt	6.000							
37	Đường 19 tháng 8 (trộn đường)	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	10.000	3.000	2.500	2.100	2.000			
38	Khu nhà ở Tân Thành	Phần còn lại không giáp Đường 30/4		7.500							
39	Khu nhà ở Tân Thành Ngọc - Thanh Bình	Phần còn lại không giáp đường Hưng Đạo Vương và đường Hoàng Thái Hiếu		7.500							
40	Đường bờ kè	cầu Lộ	cầu Cái Cá	5.000							
41	Đất ở tại đô thị còn lại của phường 1										1.800
1.2	Phường 2										
1	Đường Lê Thái Tổ	đốc cầu Lộ	bùng binh	13.000	3.900	3.250	2.730	2.600	2.275	1.820	
2	Đường Nguyễn Huệ	bùng binh	cầu Tân Hữu	13.000	3.900	3.250	2.730	2.600	2.275	1.820	
3	Đường Lưu Văn Liệt	Cầu Cái Cá	giáp đường Lê Thái Tổ	10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
4	Đường Xóm Chài	giáp đường bờ kè sông Cổ Chiên	bùng binh	3.600							
5	Đường Xóm Chài	các hẻm của đường xóm chài		1.600							
6	Đường Lê Thị Hồng Gấm	giáp đường Lê Thái Tổ	giáp Ngã 3 đường Hoàng Hoa Thám và đường Ngô Quyền	4.500	1.350						
7	Đường Ngô Quyền	giáp đường Lê Thái Tổ	giáp đường Lê Thị Hồng Gấm	4.500	1.350						
8	Đường Hoàng Hoa Thám	giáp đường Nguyễn Huệ	giáp tuyến đường Bờ kè (Văn phòng Khóm 5)	3.600							
9	Đường Hoàng Hoa Thám	giáp đường Lê Thị Hồng Gấm	hết tuyến đường Bờ kè (Văn phòng Khóm 5)	3.600							
10	Đường Lý Tự Trọng	giáp đường Lê Thái Tổ	giáp đường Lưu Văn Liệt	4.500	1.350						
11	Hẻm 71 (cư xá công chức)	Mặt tiền		6.500	1.950	1.625	1.365				
12	Hẻm 71 (cư xá công chức)	Mặt hậu (giáp Trường Kỹ Thuật 4)		4.500	1.350						
13	Đường Phạm Hùng	bùng binh	Cầu Bình Lữ	13.000	3.900	3.250	2.730	2.600	2.275	1.820	
14	Đường vào khu tái định cư Sân vận động			5.000	1.500						
15	Đường vào Trường Nguyễn Trường Tộ	giáp đường Ranh Phường 2 - Phường 9 (đoạn 19m)	giáp đường Nguyễn Huệ	5.000	1.500						
16	Đường Võ Văn Kiệt (đường lớn)	giáp đường Nguyễn Huệ	giáp ranh phường 9	8.000	2.400	2.000	1.680	1.600	1.400		
17	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	cầu Cái Cá	giáp ranh phường 9	5.000	1.500						
18	Khu nhà ở tập thể Sở Giáo Dục			3.000							
19	Đường Hoàng Hoa Thám (mới)	đoạn ngã ba bờ kè Hoàng Hoa Thám giáp Văn Phòng Khóm 5	đường vào khu tái định cư sân vận động	3.000							
20	Đường Ranh Phường 2 - Phường 9 (đoạn 12m)	hết đoạn 12m	giáp Phường 8	4.500	1.350						
21	Đường Ranh Phường 2 - Phường 9 (đoạn 19m)	giáp đoạn 12m	hết trường Nguyễn Trường Tộ (19m)	5.000	1.500						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
22	Đường Ranh Phường 2 - Phường 9 (đoạn 15m)	từ giáp trường Nguyễn Trường Tộ (19m)	giáp đoạn 12m	5.000	1.500							
23	Đường Ranh Phường 2 - Phường 9 (đoạn 12m)	giáp đoạn 15m	giáp đoạn 6m	4.500	1.350							
24	Đường Ranh Phường 2 - Phường 9 (đoạn 6m)	giáp đoạn 12m	giáp đường Phạm Hùng (đoạn 6m)	4.000								
25	Đường nhựa Tổ 6, Tổ 15, Khóm 5, Phường 2			3.000								
26	Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường											1.200
1.3	Phường 3											
1	Đường Phó Cơ Điều	Cầu Vòng	giáp Phường 4	9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575			
2	Đường Bờ Kênh	giáp đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp đường Phó Cơ Điều	6.000	1.800	1.500						
3	Đường Mậu Thân	giáp đường Phó Cơ Điều	giáp Cầu Mậu Thân	7.800	2.340	1.950	1.638	1.560				
4	Đường Kinh Cụt	giáp đường Mậu Thân	giáp cầu kinh Cụt	1.500								
5	Đường Nguyễn Văn Nhung	giáp đường Phó Cơ Điều	giáp ranh xã Phước Hậu	2.400								
6	Đường cấp công viên chiến thắng Mậu Thân			3.000								
7	Đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp ranh Phường 4	giáp đường Mậu Thân	7.000	2.100	1.750	1.470	1.400				
8	Đường liên tổ 45-68	giáp đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp đường Phó Cơ Điều	2.000								
9	Đường vào Khu dân cư Phước Thọ	giáp đường Phó Cơ Điều	hết đường nhựa	6.000	1.800	1.500						
10	Đường Tổ 45 - 46 - 47 - 48 - 67 Khóm 2	giáp đường liên tổ 45-68	giáp đường Phó Cơ Điều	2.000								
11	Đường Vườn Ôi, liên Khóm 1, Khóm 3	giáp đường Mậu Thân	giáp Đình Tân Giai	2.000								
12	Đường dẫn vào Trường Nguyễn Trãi	giáp đường Mậu Thân	giáp khu nhà ở Ngọc Vân	2.000								
13	Đường dẫn vào Công viên Truyền hình Vĩnh Long	giáp đường Mậu Thân	giáp đường Nguyễn Văn Thiệt	6.000	1.800	1.500						
14	Đường từ Quốc lộ 53 đến Đường Võ Văn Kiệt	giáp đường Phó Cơ Điều	giáp đường Võ Văn Kiệt	6.000	1.800	1.500						
15	Khu nhà ở Ngọc Vân			4.500								
16	Khu nhà ở Bạch Đàn (trừ các thửa tiếp giáp đường Bờ Kênh)			4.000								
17	Khu nhà ở Hoàng Quân (trừ các thửa tiếp giáp đường Bờ Kênh)			3.000								
18	Đường dân sinh nối vào cầu tổ 59-59C Khóm 3, Phường 3	giáp đường vào Trường Nguyễn Trãi	hết đường nhựa	2.000								
19	Khu tái định cư công viên Đài truyền hình Vĩnh Long			4.000								
20	Đường nhựa 15m Khóm 2	giáp đường Mậu Thân	giáp đường từ Quốc lộ 53 đến Đường Võ Văn Kiệt	4.000								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
21	Đường nhựa	giáp đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp khu tái định cư công viên Đài truyền hình Vĩnh Long	4.000								
22	Đường Tô 75, 75A, 75B Khóm 4	giáp đường vào khu dân cư Phước Thọ	hết đường nhựa	1.500								
23	Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường											1.200
1.4	Phường 4											
1	Đường Phó Cơ Điều	giáp Phường 3	ngã tư Đồng Quê	9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575			
2	Quốc lộ 53	ngã tư Đồng Quê	Cầu Ông Me	6.500	1.950	1.625	1.365					
3	Quốc lộ 57	cầu Chợ Cua	ngã tư Đồng Quê	6.500	1.950	1.625	1.365					
4	Đường Trần Phú	Cầu Lầu	giáp Quốc lộ 57	7.000	2.100	1.750	1.470	1.400				
5	Đường Phạm Thái Bường	Cầu Phạm Thái Bường	ngã tư Đồng Quê	14.000	4.200	3.500	2.940	2.800	2.450	1.960		
6	Đường Ông Phú	giáp đường Trần Phú	giáp đường Phạm Thái Bường	4.000								
7	Đường Lò Rèn	giáp đường Trần Phú (Cầu Lầu)	rạch Cá Trê giáp phường 3	3.000								
8	Đường Đình Long Hồ	giáp đường Trần Phú (Cầu Chợ Cua)	giáp Quốc Lộ 53 (cầu Ông Me)	1.800								
9	Đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp đường Trần Phú	giáp ranh Phường 3	7.000	2.100	1.750	1.470	1.400				
10	Đường Trần Đại Nghĩa	cầu Hưng Đạo Vương	giáp Quốc lộ 57	8.000	2.400	2.000	1.680	1.600	1.400			
11	Đường Bờ Kênh	giáp ranh phường 3	giáp đường Phó Cơ Điều	6.000	1.800	1.500						
12	Đường Lê Minh Hữu	giáp đường Trần Phú	giáp đường Phạm Thái Bường	5.000	1.500							
13	Đường cấp bệnh viện Đa khoa Vĩnh Long	giáp Quốc lộ 57	giáp Quốc lộ 53	2.500								
14	Đường cấp Trung tâm mua sắm VinCom Plaza Vĩnh Long	giáp đường Phạm Thái Bường	giáp đường Trần Đại Nghĩa	4.500	1.350							
15	Đường dẫn vào Công viên Truyền hình Vĩnh Long	giáp Đường Lò Rèn	giáp ranh Phường 3	6.000	1.800	1.500						
16	Khu tập thể XN May cũ (bên hông Tòa án Thành Phố)	Kể cả đường dẫn		4.500								
17	Khu TĐC bờ kè sông Tiền			4.000								
18	Khu chung cư nhà ở QL1A	đường Phạm Thái Bường P4		4.000								
19	Khu nhà ở Cty Cổ phần Địa Ốc	đường Phạm Thái Bường P4		4.000								
20	Khu nhà ở Trung học Y tế			4.000								
21	Khu nhà ở Sở Xây dựng	đường Trần Phú Phường 4		2.500								
22	Khu tái định cư phường 4			4.000								
23	Đường dẫn vào Khu tái định cư phường 4	giáp đường Phó Cơ Điều	trường Mầm non Sao Mai	4.000								
24	Trung tâm mua sắm VinCom Plaza Vĩnh Long	Đường Phạm Thái Bường		7.000	2.100	1.750	1.470	1.400				
25	Khu tái định cư công viên Đài truyền hình Vĩnh Long			4.000	1.200							
26	Đường nhựa	giáp đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp khu tái định cư công viên Đài truyền hình Vĩnh Long	4.000								
27	Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường											1.200
1.5	Phường 5											

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
1	Đường 14 tháng 9	cầu Thiêng Đức	cầu Cái Sơn Bé	6.500	1.950	1.625	1.365					
2	Đường 14 tháng 9	cầu Cái Sơn Bé	giáp ranh Long Hồ	5.000	1.500							
3	Đường Nguyễn Chí Thanh	giáp đường Bờ kè sông Cỏ Chiên	giáp đường 14 tháng 9	4.500	1.350							
4	Đường 8 tháng 3	giáp đường 14 tháng 9	cầu Kè	5.000	1.500							
5	Đường 8 tháng 3	cầu Kè	giáp ranh huyện Long Hồ	3.000								
6	Khu tái định cư Bờ kè	Kê cả đường dẫn		2.600								
7	Tuyến dân cư Cỏ Chiên	Đường lớn		3.500								
8	Tuyến dân cư Cỏ Chiên	Đường nhỏ		3.000								
9	Đường nhựa hẻm 62	giáp đường Nguyễn Chí Thanh	hết đường nhựa	2.000								
10	Đường dẫn vào khu HC UBND phường 5	giáp tuyến DC Cỏ Chiên đường nhỏ	hết đường nhựa trước cổng UBND phường 5	3.000								
11	Đường bờ kè sông Cỏ Chiên (giai đoạn 1)	Khu vực Khóm 1		1.500								
12	Đường bờ kè sông Cỏ Chiên (giai đoạn 2)	Giáp đường 14 tháng 9	Giáp bờ kè sông Cỏ Chiên (giai đoạn 1)	2.000								
13	Đường nhựa Hẻm Rạch Cầu Đào	giáp đường Nguyễn Chí Thanh	đường nhựa Hẻm 62	2.000								
14	Đường vào trường Cao Thắng - Phường 5	Đường nội bộ Khu Minh Linh	Trường Cao Thắng	2.000								
15	Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường											1.200
1.6	Phường 8											
1	Đường Đinh Tiên Hoàng	cầu Tân Hữu	cầu Đường Chùa	9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575			
2	Đường Đinh Tiên Hoàng	cầu Đường Chùa	giáp ranh Long Hồ	6.500	1.950	1.625	1.365					
3	Đường Nguyễn Huệ	giáp ranh Phường 2	cầu Tân Hữu	13.000	3.900	3.250	2.730	2.600	2.275	1.820		
4	Đường Phó Cơ Điều	bến xe (giáp QL1A)	cầu Vòng	8.000	2.400	2.000	1.680	1.600	1.400			
5	Đường Phan Văn Đáng	ngã tư bến xe	cầu Vàm	5.500	1.650	1.375						
6	Đường Nguyễn Trung Trực	trường Đại học kinh tế Hồ Chí Minh (phân hiệu Vĩnh Long)	đường Phó Cơ Điều	3.500								
7	Đường Nguyễn Trung Trực	đường Phó Cơ Điều	Nhà máy Capsule	5.000	1.500							
8	Đường Nguyễn Trung Trực	Nhà máy Capsule	giáp Hậu Cần của Tỉnh Đội	2.500								
9	Đường Phạm Hồng Thái	Trộn đường		5.000	1.500							
10	Đường Cao Thắng	đường Phó Cơ Điều	giáp ngã ba hết chợ	5.000	1.500							
11	Đường Cao Thắng	giáp ngã ba hết chợ	hết đường nhựa	4.000								
12	Đường Cao Thắng	giáp đường Nguyễn Trung Trực	giáp sông Cầu Vòng	2.000								
13	Đường Phan Đình Phùng	đường Phó Cơ Điều	giáp Hậu Cần của Tỉnh Đội	2.500								
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu P8	đường Đinh Tiên Hoàng	ngã tư Nguyễn Trung Trực	3.000								
15	Đường Nguyễn Văn Lâu	cầu Tân Hữu	giáp đường Ranh Phường 2 - Phường 9	4.500	1.350							
16	Đường Nguyễn Văn Lâu	giáp đường Ranh Phường 2 - Phường 9	Cống cầu Cảng	3.000								
17	Đường Nguyễn Văn Lâu	Cống cầu Cảng	giáp khu vượt lũ Phường 8	2.000								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
18	Đường Nguyễn Văn Lâu	giáp khu vượt lũ Phường 8	đập rạch Rừng	1.500								
19	Đường Nguyễn Văn Lâu	đập rạch Rừng	giáp đường Cà Dăm	1.500								
20	Đường Cà Dăm	cầu Đường Chùa	cầu Cà Dăm	1.500								
21	Đường Cà Dăm	giáp đường Nguyễn Văn Lâu	giáp ranh xã Tân Hạnh	1.500								
22	Đường Phường đội (Phường 8)	cầu Đường Chùa	cầu Tám Phụng	1.500								
23	Đường Tổ 5 khóm 5	giáp ranh xã Tân Hạnh	giáp đường Nguyễn Văn Lâu	1.500								
24	Đường lộ dân cư (phường 8)	giáp đường Phan Văn Đáng	giáp ngã tư đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8	2.500								
25	Đường lộ dân cư (phường 8)	giáp ngã tư đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8	Cầu Khóm 3	2.000								
26	Đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8	giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Vòng xoay khu vượt lũ	3.000								
27	Khu vượt lũ Phường 8			3.000								
28	Khu nhà ở Hoa Lan			3.000								
29	Khu nhà ở Hẻm 58			2.000								
30	Đường Tổ 17 (trừ các thửa tiếp Đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8)			2.000								
31	Đường Ranh Phường 2 - Phường 9 (đoạn 12m)	giáp Phường 2	giáp đường Nguyễn Văn Lâu	4.500	1.350							
32	Đường nhựa (đối diện Hẻm 44)	giáp đường lộ dân cư (phường 8)	giáp đường Nguyễn Văn Lâu	1.800								
33	Đường nhựa	giáp cầu Mười Láng	giáp cầu bà Hai Minh	1.500								
34	Đường tổ 16, Khóm 3, Phường 8			1.800								
35	Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường											1.200
1.7	Phường 9											
1	Đường Phạm Hùng	cầu Bình Lữ	cầu Cái Cam	10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400		
2	Đường Phan Văn Đáng	giáp đường Phạm Hùng	Cầu Ngã Cại	6.000	1.800	1.500						
3	Đường Phan Văn Đáng	cầu Ngã Cại	giáp ranh xã Tân Hạnh	4.000								
4	Đường Võ Văn Kiệt (đường lớn)	giáp ranh phường 2	Ngã ba 2 nhánh rẽ	7.000	2.100	1.750	1.470	1.400				
5	Đường Võ Văn Kiệt (2 nhánh rẽ)	Ngã ba 2 nhánh rẽ	giáp đường Phan Văn Đáng	5.000	1.500							
6	Đường nội bộ khu hành chính tỉnh			4.000								
7	Đường D8	giáp đường Võ Văn Kiệt	giáp đường Phan Văn Đáng	3.000								
8	Bờ kè Sông Cổ Chiên	Khu vực Phường 9		3.000								
9	Đường dân sinh 97-100	giáp Đường D8	giáp ranh Phường 8	1.500								
10	Khu nhà ở Phường 9	Kể cả đường vào khu tập thể Lương Thực và khu 717		3.000								
11	Khu chợ Phường 9	Khu vực Chợ		3.500								
12	Khu dân cư Bộ đội			2.500								
13	Khu nhà ở Tỉnh Ủy			3.000								
14	Khu vượt lũ P9	Kể cả đường dẫn		2.800								
15	Khu dân cư Tái định cư Khóm 3			4.500	1.350							
16	Đường nối từ đường Phạm Hùng đến Đường Võ Văn Kiệt - Phường 9	Đường Phạm Hùng	Đường Võ Văn Kiệt	6.000	1.800	1.500						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
17	Đường nhựa (dẫn vào Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Long)	từ đường Phạm Hùng	đến Bờ Kè	3.000								
18	Đường nhựa dẫn vào cầu Cồn Chim	từ đường Phạm Hùng	đến cầu Cồn Chim	3.000								
19	Đường nhựa Tổ 17-9	từ đường Võ Văn Kiệt	hết đường nhựa	2.000								
20	Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường											1.200
1.8	Phường Trường An											
1	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	Cầu Cái Cam	Cầu Cái Côn	4.200	1.260	1.050	882	840	735			
2	Đường tránh Quốc Lộ 1 (1A cũ)	Cầu Tân Quới Đông	ranh huyện Long Hồ	3.000	900	750						
3	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	vào phía trong 150m	1.600								
4	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	151m	Cổng số 2	1.300								
5	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	Cổng số 2	Cầu Giáo Canh	1.000								
6	Đường Bờ kè sông Cổ Chiên	giáp đường nhựa khóm Tân Vĩnh	Cầu Vàm Chảy	1.600								
7	Đường dẫn vào khu vượt lũ Trường An (ĐH.14)	giáp Hương lộ Trường An (ĐH.11)	Trạm y tế phường	1.300								
8	Khu vượt lũ Trường An (GD1)			1.600								
9	Khu vượt lũ Trường An (GD2)			1.600								
10	Khu nhà ở Công ty Cổ Phần Địa ốc Vĩnh Long			1.300								
11	Đường khóm Tân Quới Đông	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	Cầu Ông Chín Lùn	1.200								
12	Đường khóm Tân Quới Đông	Cầu Ông Chín Lùn	giáp Cầu Xây	900								
13	Đường khóm Tân Quới Đông	Trạm y tế phường	giáp Cầu Xây	900								
14	Đường khóm Tân Quới Tây	Cầu Xây	giáp Hương lộ Trường An (ĐH.11)	750								
15	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn phường (mặt đường từ 3m)			700								
16	Khu tái định cư Cao Tốc			5.500								
17	Đường dẫn vào Khu vượt lũ (gd2)	giáp Hương lộ Trường An	đến Khu vượt lũ (gd2)	800								
18	Đất ở tại đô thị còn lại (không tiếp giáp đường nhựa, mặt đường từ 3m)											600
1.9	Phường Tân Ngãi											
1	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	Cầu Cái Côn	hết ranh phường Tân Ngãi	4.200	1.260	1.050	882	840				
2	Đường tránh Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp QL1A hiện hữu	Cầu Tân Quới Đông	3.000	900	750						
3	Đường Trường An	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp Khu du lịch Trường An	2.200	660							
4	Hương lộ 15 phường Tân Ngãi (ĐH.10)	giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	Cầu Ông Sung	1.200								
5	Hương lộ 15 phường Tân Ngãi (ĐH.10)	Cầu Ông Sung	Rạch Ranh	900								
6	Đường huyện 11	Cầu Giáo Canh	giáp Hương lộ 15 phường Tân Ngãi (ĐH.10)	900								
7	Đường Nguyễn Văn Cung	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	hết Khu tái định cư	2.300	690							
8	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GD1&2)	Các tuyến đường lớn: Đường số 2, 3, 7, 9, 10, 17, 19, 24, 27 và đường số 12 (từ đường Nguyễn Văn Cung - đường số 19)		2.000								
9	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GD1&2)	Các tuyến đường nhỏ: các đường còn lại		1.700								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
10	Đường vào khu dịch vụ - công nghệ cao	Giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	hết ranh đất của hộ dân	800								
11	Đường vào nhà máy Phân bón	giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp nhà máy phân bón	800								
12	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi	giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp rạch Bảo Tháp	700								
13	Đường ra bến Cảng	giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp đường bờ kè sông Cổ Chiên	3.500	1.050	875	735	700				
14	Đường cặp nhà máy bia	giáp đường ra bến Cảng	hết ranh đất của hộ dân	700								
15	Đường Bờ kè sông Cổ Chiên	Cầu Vàm Cháy	Nhà máy xi măng Việt Hoa	1.300								
16	Đường số 1 Khu sinh thái	Cổng khu du lịch Trường An	Cổng Văn Hường	1.200								
17	Đường số 2 Khu sinh thái	giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	1.200								
18	Đường số 3 Khu sinh thái	Cổng Văn Hường	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	800								
19	Đường Võ Văn Kiệt	giáp vòng xoay đường tránh Quốc lộ 1 (1A cũ)	hết khu tái định cư Mỹ Thuận (GĐ1&2)	2.000								
20	Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn	Đoạn qua phường Tân Ngãi		700								
21	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn phường (mặt đường từ 3m)			700								
22	Đất ở tại đô thị còn lại (không tiếp giáp đường nhựa, mặt đường từ 3m)											600
1.10	Phường Tân Hòa											
1	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh phường Tân Ngãi	Cầu Cái Đôi	4.200	1.260	1.050	882	840	735			
2	Quốc lộ 80	Cầu Cái Đôi	Cầu Huyền Báo	3.800	1.140	950	798	760	665			
3	Đường vào nhà máy Phân bón	giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp nhà máy phân bón	800								
4	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi	giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp rạch Bảo Tháp	700								
5	Đường nhựa Tân Phú - Tân Nhơn	Quốc lộ 80	giáp Cầu Rạch Lắm	1.200								
6	Đường nhựa Tân Phú - Tân Nhơn	giáp Cầu Rạch Lắm	giáp tỉnh Đồng Tháp	1.000								
7	Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh phường Tân Ngãi	1.000								
8	Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn	giáp ranh phường Tân Ngãi	Cầu Đường Cày	700								
9	Đường liên phường Tân Hòa, Tân Hội (đường bờ đai)	Đường nhựa Tân Phú - Tân Nhơn	giáp ranh phường Tân Hội	700								
10	Đường cầu Tập Đoàn 5 - 6	giáp đường nhựa Tân Phú	Đầu cầu Tập Đoàn 6	700								
11	Đường Rạch Rô	Đường nhựa Rạch đường Cày (nhà ông Nguyễn Phước Hậu)	Đường nhựa Rạch Rô phường Tân Ngãi, đập Phi Lũ	700								
12	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn phường (mặt đường từ 3m)			700								
13	Đất ở tại đô thị còn lại (không tiếp giáp đường nhựa, mặt đường từ 3m)											600
1.11	Phường Tân Hội											
1	Quốc lộ 80	Cầu Huyền Báo	giáp ranh tỉnh Đồng Tháp	3.800	1.140	950	798	760	665			
2	Đường Mỹ Thuận	giáp Quốc lộ 80	Bến phà cũ - cảng Toàn Quốc	2.200	660							
3	Hương lộ 18 (ĐH.12)	giáp Quốc lộ 80	Cổng tập đoàn 7/4	1.400								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
4	Hương lộ 18 (ĐH.12)	Cổng tập đoàn 7/4	Cầu Mỹ Phú	1.200								
5	Hương lộ 18 (ĐH.12)	Cầu Mỹ Phú	Hết đường có vỉa hè về hướng Cầu Bà Tành	1.200								
6	Hương lộ 18 (ĐH.12)	Đoạn còn lại	Cầu Bà Tành	800								
7	Đường vào trại giống Côn giông (ĐH.13)	Trại giống Côn giông	giáp Quốc lộ 80	800								
8	Cụm vượt lũ khóm Tân An			700								
9	Đường dẫn vào cụm vượt lũ khóm Tân An (ĐH15)	Cầu Cái Gia nhỏ	Cụm vượt lũ khóm Tân An	800								
10	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn phường (mặt đường từ 3m)			700								
11	Đất ở tại đô thị còn lại (không tiếp giáp đường nhựa, mặt đường từ 3m)											600
2	HUYỆN LONG HỒ											
2.1	Thị trấn Long Hồ											
1	Quốc lộ 53	Kho Bạc	cổng Đất Méo	2.760	1.794	1.380	966					
2	Quốc lộ 53	cầu Ngã Tư	hết Kho Bạc	3.600	2.340	1.800	1.260					
3	Quốc lộ 53	cầu Ngã Tư	hết Trung Tâm Văn Hóa	3.900	2.535	1.950	1.365					
4	Quốc lộ 53	Trung tâm Văn Hóa	nhà ở Ngân Hàng	2.760	1.794	1.380	966					
5	Quốc lộ 53	nhà ở Ngân Hàng	giáp ranh Xã Long An	1.560	1.014							
6	Đường tỉnh 909	Quốc lộ 53	cầu Kinh Mới (trung tâm Y tế Huyện)	2.000								
7	Đường tỉnh 909	Bến xe	cầu Hòa Tịnh	2.600								
8	Đường 1 tháng 5	giáp Đường Nguyễn Trãi	giáp Quốc lộ 53 - Đường Nguyễn Du	6.500								
9	Đường Nguyễn Du	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trãi	5.200								
10	Trung tâm Chợ Thị trấn (nhà lồng chợ và các tuyến đường bao quanh nhà lồng chợ)			6.500	4.225							
11	Đường 2 tháng 9	giáp Quốc lộ 53	Đường Nguyễn Du	6.500								
12	Đường 30 tháng 4	giáp Quốc lộ 53	Đường Nguyễn Du	6.500								
13	Đường Nguyễn Trãi	giáp Quốc lộ 53	hết đường Nguyễn Du	6.500								
14	Đường Nguyễn Trãi	giáp đường Nguyễn Du	cầu Hòa Tịnh	1.800								
15	Đường bờ kè thị trấn Long Hồ	từ cầu Hòa Tịnh	cầu Kinh Mới cũ	1.560								
16	Đường bờ kè thị trấn Long Hồ	cầu Ngã Tư	tiếp giáp tuyến đường khu dân cư vượt lũ khóm 4	1.560								
17	Đường từ cầu Hòa Tịnh- cổng Long An	cầu Hòa Tịnh	cổng Long An	1.560								
18	Đường nội thị	đường Bệnh Viện cũ	cầu Kinh Xáng	960								
19	Đường nội thị	giáp Quốc lộ 53	cây xăng Hoàng Sơn	1.200								
20	Các đường còn lại của Khóm 1 Thị trấn			1.560								
21	Các đường còn lại của Thị trấn			960								
22	Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Long Hồ											780
3	HUYỆN MANG THÍT											

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
3.1	Thị trấn Cái Nhum											
1	Đường Hùng Vương	Cầu số 8	Cầu số 9	1.870								
2	Đường 3/2	Cầu số 9	giáp đường Nguyễn Trãi	2.640								
3	Đường 3/2	giáp đường Nguyễn Trãi	Cầu Rạch Đôi	1.870								
4	Đường Nguyễn Huệ	Dốc cầu số 9 (cặp sông Cái Nhum) - sông Mang Thít	giáp khóm 3 (đường bờ kè sông Mang Thít)	1.890								
5	Đường Phạm Hùng	Vòng xoay dốc cầu số 9	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	2.450								
6	Đường Phạm Hùng	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	giáp đường Nguyễn Huệ (hai dãy đối diện nhà lồng chợ Cái Nhum)	3.550								
7	Trung tâm chợ	giáp đường Phạm Hùng (chợ Bún) - sau chùa Ông	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	3.050								
8	Đường Lê Minh Nhất	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	1.300								
9	Đường Quảng Trọng Hoàng	giáp đường Nguyễn Huệ	chợ Nông sản	2.600								
10	Đường Nguyễn Trãi	Đường Quảng Trọng Hoàng	Đường 3/2	3.100								
11	Đường Tỉnh 903 nối dài	Đường tỉnh 907	giáp ranh xã An Phước	940								
12	Đường Lê Lợi	giáp đường Phạm Hùng	giáp đường 3/2 (Bảo hiểm xã hội - đường Nguyễn Trãi)	1.300								
13	Đường Trần Hưng Đạo	mé sông Cái Nhum	Bệnh viện Đa Khoa Mang Thít	780								
14	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Đường Nguyễn Trãi	780								
15	Đường An Dương Vương	Đường 3/2	Đường Nguyễn Trãi	780								
16	Đường Nguyễn Lương Khuê	Đường 3/2	Đường Nguyễn Trãi	780								
17	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường 3/2	Đường Nguyễn Trãi	910								
18	Đường hẻm Quang Mỹ	Khu vực chợ	giáp bờ kè	910								
19	Đường hẻm nhà thuốc Đông Y cũ	Khu vực chợ		780								
20	Đường nội thị	Đường Quảng Trọng Hoàng	Bến phà ngang sông Mang Thít	1.040								
21	Đường nội thị	giáp đường 3/2 (cây xăng)	giáp đường Trần Hưng Đạo	780								
22	Đường nội ô (Khóm 1 - Thị trấn Cái Nhum)	Giáp đường Nguyễn Trãi	Giáp đường Quảng Trọng Hoàng (giáp khu chợ Mới)	1.300								
23	ĐH.32B (Đường 30 tháng 4)	Đường Hùng Vương	giáp ranh xã Nhơn Phú	780								
24	Đường trường mầm non Thị trấn Cái Nhum	Trường mầm non	đường Quảng Trọng Hoàng (đối diện Phòng Giáo Dục)	780								
25	Các đường trong Tái định cư Khóm 2			1.020								
26	Đường tỉnh 907 đoạn qua thị trấn Cái Nhum	Mé Sông Măng Thít	Sông Cái Bát	1.440								
27	Đường từ cầu Rạch Đôi đến đập Cây Gáo	Cầu Rạch Đôi	Đường tỉnh 903 nối dài (Đập Cây Gáo)	660								
28	Khu Nhà ở Khóm 1, thị trấn Cái Nhum	Đường 3/2	cuối đường nhựa (2 đoạn)	720								
29	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Huệ	Công ty cổ phần nước và Môi trường	1.800								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
30	Đường tỉnh 903	ranh Xã Bình Phước	Cầu số 8	750								
31	Đường ĐH.31B (Đường 26/3)	giáp ranh xã Bình Phước	giáp ranh xã Nhơn Phú	540								
32	Đường Chín Sãi - An Phước	ĐH.32B	giáp xã An Phước	500								
33	Đường từ Hai Châu - cầu Tân Lập - ĐT 903	ĐH.32B	Đường tỉnh 903	500								
34	Đường Cái Sao - Chánh Thuận	Cầu số 8	Giáp ranh xã Bình Phước	500								
35	Các đường còn lại của Khóm 1, Khóm 2, Khóm 4			780								
36	Đất ở tại đô thị còn lại thuộc Khóm 1, Khóm 2, Khóm 4											600
37	Đất ở tại đô thị còn lại thuộc Khóm 3, Khóm 5, Khóm 6											420
4	HUYỆN VŨNG LIÊM											
4.1	Thị trấn Vũng Liêm											
1	Khu vực chợ (Lô C)			4.700								
2	Khu vực chợ (Lô B)			4.550								
3	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện dãy phố cổ)			3.800								
4	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa)			4.700								
5	Khu vực chợ (dãy phố cổ)			3.800								
6	Khu vực chợ	nhà lồng Nông sản	bờ kè	3.800								
7	Khu vực chợ	đầu dãy phố ngang giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Công Xi	3.400								
8	Khu vực chợ	Dãy phố cuối dãy phố cổ cặp sông Vũng Liêm	cầu Hội Đồng Nhâm	1.850								
9	Quốc lộ 53	thuộc địa phận thị trấn Vũng Liêm		1.780	1.157	890						
10	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	giáp dãy phố ngang đối diện lô A	Giáp NHNN Huyện	6.500								
11	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ngân hàng Nông nghiệp Huyện	ngã Ba An Nhơn	4.550								
12	Đường Nguyễn Thị Hồng	Đường Vành Đai 1	Cổng Tư Nền	1.260								
13	Đường Nguyễn Thị Hồng	Cổng Tư Nền	cầu Phong Thới	1.950								
14	Đường Nguyễn Thị Hồng	cầu Phong Thới	Cầu chợ Vũng Liêm (sông Rạch Trúc)	2.340								
15	Đường Nguyễn Thị Hồng	Cầu chợ Vũng Liêm (sông Rạch Trúc)	Cầu Trung Hiệp B	2.100								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
16	Đường nội thị	cầu Công Xi	ngã ba Trung Tín	1.780								
17	Đường nội thị	ngã ba Trung Tín	cầu Trung Hiệp B	1.780								
18	Đường Rạch Trúc	ngã ba Trung Tín	Quốc lộ 53	2.200								
19	Đường nội thị	Miếu Ông Bôn	cầu Hội Đồng Nhâm	1.560								
20	Đường nội thị	hẻm đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa phía sau Honda Tân Thành và Điện máy Xanh	đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.560								
21	Đường Phong Thới	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Hai Việt	1.950								
22	Đường Phong Thới	cầu Hai Việt	cầu Phong Thới (trừ khu tái định cư)	1.950								
23	Đường nội thị	Đường Nguyễn Thị Hồng	khu sơ dừa và kéo dài đến cầu Phong Thới cũ	1.850								
24	Đường nội thị	dãy phố phía sau nhà Nông sản cấp bờ kè	khu tái định cư	1.850								
25	Đường nội ô số 1 (khóm 1, Rạch Trúc)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Rạch Trúc	1.560								
26	Đường nội ô số 2 (khóm 1, Rạch Trúc)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Rạch Trúc	1.560								
27	Đường nội ô số 3 (khóm 1, Rạch Trúc)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Rạch Trúc	1.560								
28	Đường nội ô số 4 (khóm 1, Rạch Trúc)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Rạch Trúc	1.560								
29	Đường số 1 (Khóm 2, Phong Thới)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Phong Thới	1.560								
30	Đường số 2 (Khóm 2, Phong Thới)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Phong Thới	1.560								
31	Đường số 3 (Khóm 2, Phong Thới)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Phong Thới	1.560								
32	Đường Thế Hanh (Rạch Trúc)	giáp Quốc lộ 53	giáp đường Nguyễn Thị Hồng	1.000								
33	Đường vào đến nhà máy nước	giáp Đường Nguyễn Thị Hồng	nhà máy nước	1.560								
34	Các đường còn lại của khu tái định cư (ấp Phong Thới)			1.950								
35	Khu tái định cư vượt lũ (Lô A1)			2.200								
36	Khu tái định cư vượt lũ (Lô A2)			2.200								
37	Khu tái định cư vượt lũ (Lô A3)			1.850								
38	Khu tái định cư vượt lũ (Lô A4)			1.950								
39	Khu tái định cư vượt lũ (Lô B1)			2.100								
40	Khu tái định cư vượt lũ (Lô B3)			1.850								
41	Khu tái định cư vượt lũ (Lô D1)			1.850								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
42	Khu tái định cư vượt lũ (Lô D2)			1.850								
43	Khu tái định cư vượt lũ (Lô H1)			2.200								
44	Khu tái định cư vượt lũ (Lô H2)			1.850								
45	Các đường còn lại của Khu tái định cư vượt lũ			1.850								
46	Đất ở tại đô thị của các đường còn lại			1.260								
47	Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Vũng Liêm											720
5	HUYỆN TAM BÌNH											
5.1	Thị trấn Tam Bình											
1	Đường Lưu Văn Liệt	Phía trên bờ: từ bến đò II	hết UBND Huyện	1.000								
2	Đường Lưu Văn Liệt	Phía bờ sông: từ bến đò II	hết UBND Huyện	600								
3	Đường Lưu Văn Liệt	Phía trên bờ: từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ	2.500								
4	Đường Lưu Văn Liệt	Phía bờ sông: từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ	1.500								
5	Đường Nguyễn Thị Ngọt	Đường Lưu Văn Liệt	Đường Phan Văn Đáng	3.500								
6	Đường Đồng Khởi	Đường Thống Nhất - Đường Lưu Văn Liệt	Phòng Tài chính kế hoạch huyện Tam Bình	1.200								
7	Đường Thống Nhất	Đường Nguyễn Thị Ngọc - Đường Lưu Văn Liệt	giáp thửa đất số 314 tờ bản đồ số 20	900								
8	Đường Phan Văn Đáng	Đường Nguyễn Thị Ngọt	Đường Trần Văn Bảy	3.500								
9	Hai dãy phố chợ	Đường Lưu Văn Liệt	Đường Phan Văn Đáng	3.000								
10	Hai dãy phố cửa hàng bách hoá cũ			1.900								
11	Đường Lưu Văn Liệt	Bến đò Nhà Thờ	Đường Phan Văn Đáng	3.500								
12	Đường Trần Văn Bảy	Đường Lưu Văn Liệt	Cầu Mỹ Phú	2.800								
13	Đường Lưu Văn Liệt	Từ bến đò II	Cầu Hàn	600								
14	Đường Nguyễn Văn Ngợi	Đường Võ Tuấn Đức	Đường Trần Văn Bảy	800								
15	Đường Nguyễn Văn Ngợi	Đường Trần Văn Bảy	Cầu Hàn	720								
16	Đường nhựa Tổ 11-12-13	Đường Phan Văn Đáng	Đường Nguyễn Văn Ngợi	620								
17	Đường nhựa ngang Trạm Y tế	Đường Lưu Văn Liệt	Đường Phan Văn Đáng	1.000								
18	Đường Nguyễn Thị Ngọt	Đường Phan Văn Đáng	hết ranh Trung tâm Văn hóa, thể thao huyện	2.000								
19	Đường nội ô Khu tái định cư vùng ngập lũ nhóm 3			2.640								
20	Đường Phan Văn Đáng	Đường Nguyễn Thị Ngọt	Cầu 3/2	3.600								
21	Đường Võ Tuấn Đức	Đường Phan Văn Đáng	Cầu Võ Tuấn Đức	2.700								
22	Các đường còn lại của Khóm 1			700								
23	Các đường còn lại của Thị trấn			600								
24	Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Tam Bình											540
6	HUYỆN TRÀ ÔN											
6.1	Thị trấn Trà Ôn											
1	Đường Gia Long	Đường Lê Lợi	Đường Võ Tánh	7.000								
2	Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (dãy 52 căn)			7.500								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
3	Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (B92 mặt còn lại)			4.000								
4	Khu bờ kè cũ	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Chi cục Thuế	4.200								
5	Đường Lê Lợi	Đường Gia Long	Đường Trung Trắc	4.800								
6	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Gia Long	Đường Lê Văn Duyệt	4.800								
7	Đường Lê Văn Duyệt	Đường Lê Lợi	Đường Phan Thanh Giản	4.200								
8	Đường Phan Thanh Giản	Đường Gia Long	Đường Thống Chế Điều Bát	4.200								
9	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Gia Long	Đường Trung Trắc - Đường Trung Nhị	2.600								
10	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Trung Trắc - Đường Trung Nhị	Đường 8 tháng 3	2.000								
11	Đường Trung Trắc	Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	1.600								
12	Đường Trung Nhị	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Đốc Phủ Yên	1.600								
13	Đường Võ Tánh	Đường Gia Long	Quốc lộ 54	1.600								
14	Đường Đồ Chiểu	Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	2.500								
15	Đường Quang Trung	Đường Lê Văn Duyệt	Đường Đồ Chiểu	2.500								
16	Đường Đốc Phủ Yên	Đường Gia Long	Quốc lộ 54	1.300								
17	Đường Đốc Phủ Chi	Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	2.500								
18	Quốc lộ 54	Giáp ranh Tam Bình	Cầu Trà Ôn	900								
19	Quốc lộ 54	Cầu Trà Ôn	hết ranh thị trấn Trà Ôn	2.000	1.300	1.000	700					
20	Đường Khu 10B	Bến phà	Đường tỉnh 904	1.100								
21	Đường huyện 70	Đường Trung Trắc	Đường 8 tháng 3	1.500								
22	Đường tỉnh 904	Đường Khu 10 B	hết ranh giới Thị trấn	1.020								
23	Đường 8 tháng 3	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường huyện 70	1.200								
24	Đường qua Cù Lao Tròn	Đường Gia Long	Đường dal cặp sân chợ	4.200								
25	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	Quốc lộ 54	hết ranh thị trấn Trà Ôn	900								
26	Đường 30 tháng 4	Đường Thống Chế Điều Bát	Quốc lộ 54	2.000								
27	Đường vào trường Tiểu học A	Đường Thống Chế Điều Bát	Trường Tiểu học A	1.500								
28	Đường số 6B	Đường 30 tháng 4	Giáp Sân vận động huyện	1.000								
29	Đường số 10	Đường số 6B	Giáp công Sân Vận động huyện	900								
30	Đường số 8	Giáp đường Trung Nhị	Đường 30/4	900								
31	Các con hẻm còn lại của Thị trấn			860								
32	Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Trà Ôn											780
7	THỊ XÃ BÌNH MINH											
7.1	Phường Cái Vồn											
1	Đường Phan Văn Năm	giáp đường Nguyễn Văn Thành (tại UBND phường Cái Vồn)	cầu Rạch Vồn	7.100	2.130	1.775	1.491	1.420	1.243	994		
2	Đường Phan Văn Năm	Cầu Rạch Vồn	ngã ba cây me	4.200	1.260	1.050						
3	Đường Ngô Quyền	giáp đường Bạch Đằng	đường Nguyễn Văn Thành	7.800	2.340	1.950	1.638	1.560	1.365	1.092		
4	Đường Ngô Quyền	giáp đường Nguyễn Văn Thành	cầu Mỹ Bồn	4.500	1.350	1.125	945					
5	Đường Ngô Quyền	đoạn vào chùa Sóc Mỹ Bồn	chùa Sóc Mỹ Bồn	1.000								
6	Đường Phạm Ngũ Lão	giáp đường Ngô Quyền	đường Bình Định	4.500	1.350	1.125	945					

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
7	Đường Trần Hưng Đạo (khu chùa Bà cặp chợ)	giáp chùa Bà	giáp đường Bạch Đằng	3.200	960							
8	Khu dân cư chợ mới (Khu A)			7.100	2.130	1.775	1.491	1.420	1.243	994		
9	Khu dân cư chợ mới (Khu B)			6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910		
10	Khu dân cư chợ mới (Khu C)			4.500	1.350	1.125	945					
11	Đường Bạch Đằng	đường Bình Định	cầu Cái Vồn nhỏ	4.500	1.350	1.125	945					
12	Đường Bình Định	đường Ngô Quyền tại phòng TC - KH cũ	đường Bạch Đằng	4.500	1.350	1.125	945					
13	Đường Quang Trung	đường Ngô Quyền	đường Bạch Đằng	3.900	1.170	975						
14	Đường 3 tháng 2	đường Nguyễn Văn Thành	hết đường nhựa	9.360	2.808	2.340	1.966	1.872	1.638	1.310		
15	Đường Lưu Nhơn Sâm	Cầu Cái Vồn Nhỏ	đường Nguyễn Văn Thành	3.840	1.152	960						
16	Đường Lê Văn Vị	đường Nguyễn Văn Thành	sông Tắc Từ Tải	7.200	2.160	1.800	1.512	1.440	1.260	1.008		
17	Đường Nguyễn Văn Thành	Cầu Cái Vồn Lớn	cầu Cái Dầu	7.200	2.160	1.800	1.512	1.440	1.260	1.008		
18	Khu TĐC PMU 1A + PMU 18			2.000								
19	Đường 3 tháng 2 (đoạn mới)	Đoạn nhóm 3 - Đường 3 tháng 2 (giai đoạn 1)	sông Tắc Từ Tải	6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050			
20	Đường bê tông nhóm 2	(đoạn từ Đường Nguyễn Văn Thành (QL54)	Đường 3 tháng 2 (đường trước TT hành chính)	1.020								
21	Đất ở tại đô thị còn lại của phường Cái Vồn											820
7.2	Phường Thành Phước											
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	ngã 3 bùng binh xuống bến phà mới	giáp bến phà cũ đến giáp đường Nguyễn Văn Thành	3.000								
2	Hai dãy phố Chợ Bà (trong nhà lồng chợ)			1.300								
3	Đường vào bến xe cũ	giáp đường Nguyễn Văn Thành	bến xe cũ	1.300								
4	Đường Nguyễn Văn Thành	cầu Bình Minh	cầu Cái Dầu	7.200	2.160	1.800	1.512	1.440	1.260	1.008		
5	Đường Nguyễn Văn Thành	cầu Cái Dầu	ngã ba bùng binh - cầu Thành Lợi	6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050			
6	Đường Phan Văn Quân	giáp đường Nguyễn Văn Thành	giáp đường cặp kênh Hai Quý	3.400	1.020							
7	Đường Huỳnh Văn Đạt	Cầu Thành Lợi	cầu Nhóm 5 (qua xã Thuận An)	3.000								
8	Đường Trung Tâm hành chính nhánh trái	giáp đường Nguyễn Văn Thành	đường 2 tháng 9	2.000								
9	Đường 2 tháng 9	giáp đường Trung Tâm hành chính nhánh trái, Trung Tâm hành chính nhánh phải	đường Huỳnh Văn Đạt	2.000								
10	Đường Trung Tâm hành chính nhánh phải	giáp đường Nguyễn Văn Thành	đường 2 tháng 9	1.500								
11	Đường vào xí nghiệp xi măng 406	giáp đường Nguyễn Văn Thành	xí nghiệp xi măng 406	1.500								
12	Đường vào xí nghiệp Mê Kông	giáp đường Nguyễn Văn Thành	xí nghiệp Mê Kông	1.500								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
13	Chợ Khóm 1, Phường Thành Phước	(bao gồm các đường trong khu dân cư)		4.500								
14	Đường vào Khu du lịch Mỹ Hòa (đoạn mới)	ngã tư bùng binh cầu Cái Dầu	sông Tắc Từ Tái	3.000								
15	Đường cấp kênh Hai Quý	đường Phan Văn Quân	hết đường nhựa	1.000								
16	Đất ở tại đô thị còn lại của phường Thành Phước											820
7.3	Phường Đông Thuận											
1	Đường Gom cấp Quốc lộ 1 (1A cũ) (2 bên)	sông Chà Và lớn	cầu Đông Bình	1.560								
2	Đường Lưu Nhơn Sâm	Cầu Cái Vồn nhỏ	Cầu Phù Ly (Đông Bình)	3.600	1.080							
3	Đường Phù Ly (ĐH.53)	cổng chùa Phù Ly	cầu rạch Trường học	940								
4	Tái định cư cầu Cần Thơ và tái định cư khu công nghiệp	(trừ các vị trí tính theo đường Lưu Nhơn Sâm đi ngang qua)		2.000								
5	Tuyến dân cư vùng ngập lũ (tuyến 1)			2.500								
6	Khu vực chợ Đông Bình -phường Đông Thuận			2.145	1.394							
7	Đất ở tại đô thị còn lại của phường Đông Thuận											820
8	HUYỆN BÌNH TÂN											
8.1	Thị trấn Tân Quới											
1	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Giáp ranh thị trấn Tân Quới với xã Thành Lợi	Cầu Chú Bèn	1.900	1.235	950	665					
2	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Cầu Chú Bèn	Cầu Tân Quới	2.400	1.560	1.200	840					
3	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Cầu Tân Quới	Trường Cấp III Tân Quới	2.100	1.365	1.050	735					
4	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Trường Cấp III Tân Quới	Giáp ranh xã Tân Bình	1.700	1.105	850	595					
5	Đường huyện 80	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Cầu Ngã Cạn	2.000								
6	Đường huyện 80	Cầu Ngã Cạn	Cầu kinh Bông Vải	1.200								
7	Đường Nguyễn Văn Thành	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Bến đò Chòm Yên	2.100								
8	Đường Nguyễn Văn Thành	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Cầu Tân Quới 2	2.000								
9	Đường Nguyễn Văn Thành	Cầu Tân Quới 2	Giáp đường huyện 80	1.200								
10	Đường Nguyễn Văn Thủ	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Trung tâm Y tế huyện	1.150								
11	Đường Lưu Văn Liệt	Giáp đường huyện 80	Giáp đường Phan Chu Trinh	1.140								
12	Đường Tống Phước Hiệp	Giáp đình Tân Quới nối vào đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Ranh xã Tân Bình	640								
13	Đường chợ Tân Quới	Từ Cầu Bà Mang	Nhà Ông Lợi	2.100								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
14	Đường nhựa	Cầu Ngã Cạn giáp đường huyện 80	Ranh xã Thành Lợi (ấp Thành An)	640								
15	Đường Chợ Đình	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Giáp chợ Đình	600								
16	Khu vực chợ thị Trấn Tân Quới			3.380								
17	Khu vực chợ Đình			620								
18	Khu tái định cư Thành Tâm			600								
19	Các tuyến đường nhựa còn lại trong khu Trung tâm hành chính huyện			1.140								
20	Đường Phan Văn Quân	Giáp đường huyện 80	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	1.400								
21	Đường Nguyễn Văn Tồn	Giáp đường huyện 80	Giáp đường Phan Chu Trinh	1.140								
22	Đường Lê Văn Tiêu	Giáp đường Phan Văn Quân	Giáp đường Nguyễn Văn Thành	1.140								
23	Đường Tạ Thanh Sơn	Giáp đường Phan Văn Quân	Giáp đường Nguyễn Văn Thành	1.140								
24	Đường Phan Chu Trinh	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Giáp đường Nguyễn Văn Thành	1.140								
25	Đường D4	Giáp đường Nguyễn Văn Thành	Hết đường nhựa	950								
26	Khu dân cư An Phát- Nhật Thành			600								
27	Các đường còn lại của Thị trấn Tân Quới			580								
28	Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Tân Quới											500

Tỉnh: Vĩnh Long

Phụ lục VIII

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Nghị quyết số /2024/NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
	TỈNH VĨNH LONG											
1	THÀNH PHỐ VĨNH LONG											
1.1	Phường 1											
1	Đường 1 tháng 5	giáp đường Phan Bội Châu	ngã 3 Hoàng Thái Hiếu	17.850	5.355	4.463	3.749	3.570	3.124	2.499		
2	Đường Hùng Vương	ngã tư đường Chi Lăng	đường Hoàng Thái Hiếu	11.900	3.570	2.975	2.499	2.380	2.083			
3	Đường Hùng Vương	đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường 2 tháng 9	9.350	2.805	2.338	1.964	1.870				
4	Đường 3 tháng 2	giáp đường Mé sông Chợ	đường Hưng Đạo Vương	17.000	5.100	4.250	3.570	3.400	2.975	2.380		
5	Đường 3 tháng 2	đường Hưng Đạo Vương	Cầu Lộ	11.900	3.570	2.975	2.499	2.380	2.083			
6	Đường Bạch Đằng	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Hùng Vương	15.300	4.590	3.825	3.213	3.060	2.678	2.142		
7	Đường Nguyễn Huỳnh Đức	giáp đường 3 tháng 2	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	11.900	3.570	2.975	2.499	2.380	2.083			
8	Đường Mé sông Chợ	khu vực chợ cá	giáp bến Tàu	10.200	3.060	2.550	2.142	2.040	1.785			
9	Đường Nguyễn Trãi	giáp đường Nguyễn Công Trứ	giáp đường Chi Lăng	11.050	3.315	2.763	2.321	2.210	1.934			
10	Đường Phan Bội Châu	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Tô Thị Huỳnh	11.900	3.570	2.975	2.499	2.380	2.083			
11	Đường Tô Thị Huỳnh	giáp Phan Bội Châu	cầu Cái Cá	11.900	3.570	2.975	2.499	2.380	2.083			
12	Đường Đoàn Thị Điểm	giáp đường Nguyễn Văn Nhã	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	11.900	3.570	2.975	2.499	2.380	2.083			
13	Đường Nguyễn Văn Nhã	ngã tư đường Chi Lăng	giáp đường Hưng Đạo Vương	11.900	3.570	2.975	2.499	2.380	2.083			
14	Đường Chi Lăng	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Nguyễn Văn Nhã	11.900	3.570	2.975	2.499	2.380	2.083			
15	Đường 30 tháng 4	ngã 3 Hoàng Thái Hiếu	Cầu Lầu	15.300	4.590	3.825	3.213	3.060	2.678	2.142		
16	Đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Lê Văn Tám	11.900	3.570	2.975	2.499	2.380	2.083			
17	Đường Lê Văn Tám	giáp đường Tô Thị Huỳnh	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	11.050	3.315	2.763	2.321	2.210	1.934			
18	Đường Trần Văn Ôn	cầu Lộ xuống quẹo trái	giáp đường Nguyễn Thị Út	6.800	2.040	1.700						
19	Đường Trần Văn Ôn	giáp đường 3 tháng 2	giáp hông trường Nguyễn Du	4.250								
20	Đường Trưng Nữ Vương	giáp đường Tô Thị Huỳnh	cầu Phạm Thái Bường	17.000	5.100	4.250	3.570	3.400	2.975	2.380		
21	Đường Nguyễn Văn Trỗi	giáp đường 30 tháng 4	giáp đường Hùng Vương	9.350	2.805	2.338	1.964	1.870				
22	Đường Nguyễn Việt Hồng	giáp đường 30 tháng 4	giáp đường Lý Thường Kiệt	8.075	2.423	2.019	1.696					
23	Đường Lý Thường Kiệt	giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	giáp đường 2 tháng 9	10.200	3.060	2.550	2.142	2.040	1.785			
24	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	đường 30 tháng 4	giáp đường Võ Thị Sáu	13.600	4.080	3.400	2.856	2.720	2.380	1.904		
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	đường Võ Thị Sáu	đường Nguyễn Du	9.350	2.805	2.338	1.964	1.870				
26	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	hẻm 159 lớn		5.100								
27	Đường Hưng Đạo Vương	giáp đường Tô Thị Huỳnh	cầu Hưng Đạo Vương	14.450	4.335	3.613	3.035	2.890	2.529	2.023		
28	Đường 2 tháng 9	cầu Thiêng Đức	cầu Mậu Thân	14.450	4.335	3.613	3.035	2.890	2.529	2.023		
29	Đường Nguyễn Công Trứ	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Nguyễn Trãi	11.900	3.570	2.975	2.499	2.380	2.083			
30	Đường Lê Lai	giáp đường Tô Thị Huỳnh	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	14.450	4.335	3.613	3.035	2.890	2.529	2.023		
31	Đường Nguyễn Đình Chiểu	giáp đường Hưng Đạo Vương	giáp đường 19 tháng 8	10.200	3.060	2.550	2.142	2.040	1.785			
32	Đường Võ Thị Sáu	giáp đường 3 tháng 2	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	10.200	3.060	2.550	2.142	2.040	1.785			

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
33	Đường Nguyễn Thái Học	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	giáp đường 2 tháng 9	9.350	2.805	2.338	1.964	1.870				
34	Đường Nguyễn Thị Út	giáp đường Hưng Đạo Vương	giáp đường Trần Văn Ôn	7.650	2.295	1.913						
35	Đường Nguyễn Du	giáp đường Nguyễn Văn Bé	giáp đường 2 tháng 9	4.250								
36	Đường Nguyễn Văn Bé	giáp đường 19 tháng 8	cầu Kinh Cụt	5.100								
37	Đường 19 tháng 8 (trộn đường)	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	8.500	2.550	2.125	1.785	1.700				
38	Khu nhà ở Tân Thành	Phần còn lại không giáp Đường 30/4		6.375								
39	Khu nhà ở Tân Thành Ngọc - Thanh Bình	Phần còn lại không giáp đường Hưng Đạo Vương và đường Hoàng Thái Hiếu		6.375								
40	Đường bờ kè	cầu Lộ	cầu Cái Cá	4.250								
41	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của phường 1											1.530
1.2	Phường 2											
1	Đường Lê Thái Tổ	dốc cầu Lộ	bùng binh	11.050	3.315	2.763	2.321	2.210	1.934	1.547		
2	Đường Nguyễn Huệ	bùng binh	cầu Tân Hữu	11.050	3.315	2.763	2.321	2.210	1.934	1.547		
3	Đường Lưu Văn Liệt	Cầu Cái Cá	giáp đường Lê Thái Tổ	8.500	2.550	2.125	1.785	1.700	1.488	1.190		
4	Đường Xóm Chài	giáp đường bờ kè sông Cổ Chiên	bùng binh	3.060								
5	Đường Xóm Chài	các hẻm của đường xóm chài		1.360								
6	Đường Lê Thị Hồng Gấm	giáp đường Lê Thái Tổ	giáp Ngã 3 đường Hoàng Hoa Thám và đường Ngô Quyền	3.825	1.148							
7	Đường Ngô Quyền	giáp đường Lê Thái Tổ	giáp đường Lê Thị Hồng Gấm	3.825	1.148							
8	Đường Hoàng Hoa Thám	giáp đường Nguyễn Huệ	giáp tuyến đường Bờ kè (Văn phòng Khóm 5)	3.060								
9	Đường Hoàng Hoa Thám	giáp đường Lê Thị Hồng Gấm	hết tuyến đường Bờ kè (Văn phòng Khóm 5)	3.060								
10	Đường Lý Tự Trọng	giáp đường Lê Thái Tổ	giáp đường Lưu Văn Liệt	3.825	1.148							
11	Hẻm 71 (cư xá công chức)	Mặt tiền		5.525	1.658	1.381	1.160					
12	Hẻm 71 (cư xá công chức)	Mặt hậu (giáp Trường Kỹ Thuật 4)		3.825	1.148							
13	Đường Phạm Hùng	bùng binh	Cầu Bình Lữ	11.050	3.315	2.763	2.321	2.210	1.934	1.547		
14	Đường vào khu tái định cư Sân vận động			4.250	1.275							
15	Đường vào Trường Nguyễn Trường Tộ	giáp đường Ranh Phường 2 - Phường 9 (đoạn 19m)	giáp đường Nguyễn Huệ	4.250	1.275							
16	Đường Võ Văn Kiệt (đường lớn)	giáp đường Nguyễn Huệ	giáp ranh phường 9	6.800	2.040	1.700	1.428	1.360	1.190			
17	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	cầu Cái Cá	giáp ranh phường 9	4.250	1.275							
18	Khu nhà ở tập thể Sở Giáo Dục			2.550								
19	Đường Hoàng Hoa Thám (mới)	đoạn ngã ba bờ kè Hoàng Hoa Thám giáp Văn Phòng Khóm 5	đường vào khu tái định cư sân vận động	2.550								
20	Đường Ranh Phường 2 - Phường 9 (đoạn 12m)	hết đoạn 12m	giáp Phường 8	3.825	1.148							

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
21	Đường Ranh Phường 2 - Phường 9 (đoạn 19m)	giáp đoạn 12m	hết trường Nguyễn Trường Tộ (19m)	4.250	1.275							
22	Đường Ranh Phường 2 - Phường 9 (đoạn 15m)	từ giáp trường Nguyễn Trường Tộ (19m)	giáp đoạn 12m	4.250	1.275							
23	Đường Ranh Phường 2 - Phường 9 (đoạn 12m)	giáp đoạn 15m	giáp đoạn 6m	3.825	1.148							
24	Đường Ranh Phường 2 - Phường 9 (đoạn 6m)	giáp đoạn 12m	giáp đường Phạm Hùng (đoạn 6m)	3.400								
25	Đường nhựa Tổ 6, Tổ 15, Khóm 5, Phường 2			2.550								
26	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường											1.020
1.3	Phường 3											
1	Đường Phó Cơ Điều	Cầu Vòng	giáp Phường 4	7.650	2.295	1.913	1.607	1.530	1.339			
2	Đường Bờ Kênh	giáp đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp đường Phó Cơ Điều	5.100	1.530	1.275						
3	Đường Mậu Thân	giáp đường Phó Cơ Điều	giáp Cầu Mậu Thân	6.630	1.989	1.658	1.392	1.326				
4	Đường Kinh Cụt	giáp đường Mậu Thân	giáp cầu kinh Cụt	1.275								
5	Đường Nguyễn Văn Nhung	giáp đường Phó Cơ Điều	giáp ranh xã Phước Hậu	2.040								
6	Đường cấp công viên chiến thắng Mậu Thân			2.550								
7	Đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp ranh Phường 4	giáp đường Mậu Thân	5.950	1.785	1.488	1.250	1.190				
8	Đường liên tổ 45-68	giáp đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp đường Phó Cơ Điều	1.700								
9	Đường vào Khu dân cư Phước Thọ	giáp đường Phó Cơ Điều	hết đường nhựa	5.100	1.530	1.275						
10	Đường Tổ 45 - 46 - 47 - 48 - 67 Khóm 2	giáp đường liên tổ 45-68	giáp đường Phó Cơ Điều	1.700								
11	Đường Vườn Ôi, liên Khóm 1, Khóm 3	giáp đường Mậu Thân	giáp Đình Tân Giai	1.700								
12	Đường dẫn vào Trường Nguyễn Trãi	giáp đường Mậu Thân	giáp khu nhà ở Ngọc Vân	1.700								
13	Đường dẫn vào Công viên Truyền hình Vĩnh Long	giáp đường Mậu Thân	giáp đường Nguyễn Văn Thiệt	5.100	1.530	1.275						
14	Đường từ Quốc lộ 53 đến Đường Võ Văn Kiệt	giáp đường Phó Cơ Điều	giáp đường Võ Văn Kiệt	5.100	1.530	1.275						
15	Khu nhà ở Ngọc Vân			3.825								
16	Khu nhà ở Bạch Đàn (trừ các thửa tiếp giáp đường Bờ Kênh)			3.400								
17	Khu nhà ở Hoàng Quân (trừ các thửa tiếp giáp đường Bờ Kênh)			2.550								
18	Đường dân sinh nối vào cầu tổ 59-59C Khóm 3, Phường 3	giáp đường vào Trường Nguyễn Trãi	hết đường nhựa	1.700								
19	Khu tái định cư công viên Đài truyền hình Vĩnh Long			3.400								
20	Đường nhựa 15m Khóm 2	giáp đường Mậu Thân	giáp đường từ Quốc lộ 53 đến Đường Võ Văn Kiệt	3.400								
21	Đường nhựa	giáp đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp khu tái định cư công viên Đài truyền hình Vĩnh Long	3.400								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất									
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại		
22	Đường Tô 75, 75A, 75B Khóm 4	giáp đường vào khu dân cư Phước Thọ	hết đường nhựa	1.275									
23	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường												1.020
1.4	Phường 4												
1	Đường Phó Cơ Điều	giáp Phường 3	ngã tư Đồng Quê	7.650	2.295	1.913	1.607	1.530	1.339				
2	Quốc lộ 53	ngã tư Đồng Quê	Cầu Ông Me	5.525	1.658	1.381	1.160						
3	Quốc lộ 57	cầu Chợ Cua	ngã tư Đồng Quê	5.525	1.658	1.381	1.160						
4	Đường Trần Phú	Cầu Lầu	giáp Quốc lộ 57	5.950	1.785	1.488	1.250	1.190					
5	Đường Phạm Thái Bường	Cầu Phạm Thái Bường	ngã tư Đồng Quê	11.900	3.570	2.975	2.499	2.380	2.083	1.666			
6	Đường Ông Phú	giáp đường Trần Phú	giáp đường Phạm Thái Bường	3.400									
7	Đường Lò Rèn	giáp đường Trần Phú (Cầu Lầu)	rạch Cá Trê giáp phường 3	2.550									
8	Đường Đinh Long Hồ	giáp đường Trần Phú (Cầu Chợ Cua)	giáp Quốc Lộ 53 (cầu Ông Me)	1.530									
9	Đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp đường Trần Phú	giáp ranh Phường 3	5.950	1.785	1.488	1.250	1.190					
10	Đường Trần Đại Nghĩa	cầu Hưng Đạo Vương	giáp Quốc lộ 57	6.800	2.040	1.700	1.428	1.360	1.190				
11	Đường Bờ Kênh	giáp ranh phường 3	giáp đường Phó Cơ Điều	5.100	1.530	1.275							
12	Đường Lê Minh Hữu	giáp đường Trần Phú	giáp đường Phạm Thái Bường	4.250	1.275								
13	Đường cấp bệnh viện Đa khoa Vĩnh Long	giáp Quốc lộ 57	giáp Quốc lộ 53	2.125									
14	Đường cấp Trung tâm mua sắm VinCom Plaza Vĩnh Long	giáp đường Phạm Thái Bường	giáp đường Trần Đại Nghĩa	3.825	1.148								
15	Đường dẫn vào Công viên Truyền hình Vĩnh Long	giáp Đường Lò Rèn	giáp ranh Phường 3	5.100	1.530	1.275							
16	Khu tập thể XN May cũ (bên hông Tòa án Thành Phố)	Kê cả đường dẫn		3.825									
17	Khu TĐC bờ kè sông Tiền			3.400									
18	Khu chung cư nhà ở QL1A	đường Phạm Thái Bường P4		3.400									
19	Khu nhà ở Cty Cổ phần Địa Ốc	đường Phạm Thái Bường P4		3.400									
20	Khu nhà ở Trung học Y tế			3.400									
21	Khu nhà ở Sở Xây dựng	đường Trần Phú Phường 4		2.125									
22	Khu tái định cư phường 4			3.400									
23	Đường dẫn vào Khu tái định cư phường 4	giáp đường Phó Cơ Điều	trường Mầm non Sao Mai	3.400									
24	Trung tâm mua sắm VinCom Plaza Vĩnh Long	Đường Phạm Thái Bường		5.950	1.785	1.488	1.250	1.190					
25	Khu tái định cư công viên Đài truyền hình Vĩnh Long			3.400	1.020								
26	Đường nhựa	giáp đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp khu tái định cư công viên Đài truyền hình Vĩnh Long	3.400									
27	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường												1.020
1.5	Phường 5												
1	Đường 14 tháng 9	cầu Thiêng Đức	cầu Cái Sơn Bé	5.525	1.658	1.381	1.160						
2	Đường 14 tháng 9	cầu Cái Sơn Bé	giáp ranh Long Hồ	4.250	1.275								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
3	Đường Nguyễn Chí Thanh	giáp đường Bờ kè sông Cổ Chiên	giáp đường 14 tháng 9	3.825	1.148							
4	Đường 8 tháng 3	giáp đường 14 tháng 9	cầu Kè	4.250	1.275							
5	Đường 8 tháng 3	cầu Kè	giáp ranh huyện Long Hồ	2.550								
6	Khu tái định cư Bờ kè	Kê cả đường dẫn		2.210								
7	Tuyến dân cư Cổ Chiên	Đường lớn		2.975								
8	Tuyến dân cư Cổ Chiên	Đường nhỏ		2.550								
9	Đường nhựa hẻm 62	giáp đường Nguyễn Chí Thanh	hết đường nhựa	1.700								
10	Đường dẫn vào khu HC UBND phường 5	giáp tuyến DC Cổ Chiên đường nhỏ	hết đường nhựa trước cổng UBND phường 5	2.550								
11	Đường bờ kè sông Cổ Chiên (giai đoạn 1)	Khu vực Khóm 1		1.275								
12	Đường bờ kè sông Cổ Chiên (giai đoạn 2)	Giáp đường 14 tháng 9	Giáp bờ kè sông Cổ Chiên (giai đoạn 1)	1.700								
13	Đường nhựa Hẻm Rạch Cầu Đào	giáp đường Nguyễn Chí Thanh	đường nhựa Hẻm 62	1.700								
14	Đường vào trường Cao Thắng - Phường 5	Đường nội bộ Khu Minh Linh	Trường Cao Thắng	1.700								
15	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường											1.020
1.6	Phường 8											
1	Đường Đinh Tiên Hoàng	cầu Tân Hữu	cầu Đường Chùa	7.650	2.295	1.913	1.607	1.530	1.339			
2	Đường Đinh Tiên Hoàng	cầu Đường Chùa	giáp ranh Long Hồ	5.525	1.658	1.381	1.160					
3	Đường Nguyễn Huệ	giáp ranh Phường 2	cầu Tân Hữu	11.050	3.315	2.763	2.321	2.210	1.934	1.547		
4	Đường Phó Cơ Điều	bến xe (giáp QL1A)	cầu Vòng	6.800	2.040	1.700	1.428	1.360	1.190			
5	Đường Phan Văn Đáng	ngã tư bến xe	cầu Vàm	4.675	1.403	1.169						
6	Đường Nguyễn Trung Trực	trường Đại học kinh tế Hồ Chí Minh (phân hiệu Vĩnh Long)	đường Phó Cơ Điều	2.975								
7	Đường Nguyễn Trung Trực	đường Phó Cơ Điều	Nhà máy Capsule	4.250	1.275							
8	Đường Nguyễn Trung Trực	Nhà máy Capsule	giáp Hậu Cần của Tỉnh Đội	2.125								
9	Đường Phạm Hồng Thái	Trộn đường		4.250	1.275							
10	Đường Cao Thắng	đường Phó Cơ Điều	giáp ngã ba hết chợ	4.250	1.275							
11	Đường Cao Thắng	giáp ngã ba hết chợ	hết đường nhựa	3.400								
12	Đường Cao Thắng	giáp đường Nguyễn Trung Trực	giáp sông Cầu Vòng	1.700								
13	Đường Phan Đình Phùng	đường Phó Cơ Điều	giáp Hậu Cần của Tỉnh Đội	2.125								
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu P8	đường Đinh Tiên Hoàng	ngã tư Nguyễn Trung Trực	2.550								
15	Đường Nguyễn Văn Lâu	cầu Tân Hữu	giáp đường Ranh Phường 2 - Phường 9	3.825	1.148							
16	Đường Nguyễn Văn Lâu	giáp đường Ranh Phường 2 - Phường 9	Cổng cầu Cảng	2.550								
17	Đường Nguyễn Văn Lâu	Cổng cầu Cảng	giáp khu vượt lũ Phường 8	1.700								
18	Đường Nguyễn Văn Lâu	giáp khu vượt lũ Phường 8	đập rạch Rừng	1.275								
19	Đường Nguyễn Văn Lâu	đập rạch Rừng	giáp đường Cà Dăm	1.275								
20	Đường Cà Dăm	cầu Đường Chùa	cầu Cà Dăm	1.275								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
21	Đường Cà Dãm	giáp đường Nguyễn Văn Lâu	giáp ranh xã Tân Hạnh	1.275								
22	Đường Phường đội (Phường 8)	cầu Đường Chùa	cầu Tám Phụng	1.275								
23	Đường Tô 5 khóm 5	giáp ranh xã Tân Hạnh	giáp đường Nguyễn Văn Lâu	1.275								
24	Đường lộ dân cư (phường 8)	giáp đường Phan Văn Đáng	giáp ngã tư đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8	2.125								
25	Đường lộ dân cư (phường 8)	giáp ngã tư đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8	Cầu Khóm 3	1.700								
26	Đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8	giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Vòng xoay khu vượt lũ	2.550								
27	Khu vượt lũ Phường 8			2.550								
28	Khu nhà ở Hoa Lan			2.550								
29	Khu nhà ở Hẻm 58			1.700								
30	Đường Tô 17 (trừ các thửa tiếp Đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8)			1.700								
31	Đường Ranh Phường 2 - Phường 9 (đoạn 12m)	giáp Phường 2	giáp đường Nguyễn Văn Lâu	3.825	1.148							
32	Đường nhựa (đối diện Hẻm 44)	giáp đường lộ dân cư (phường 8)	giáp đường Nguyễn Văn Lâu	1.530								
33	Đường nhựa	giáp cầu Mười Láng	giáp cầu bà Hai Minh	1.275								
34	Đường tổ 16, Khóm 3, Phường 8			1.530								
35	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường											1.020
1.7	Phường 9											
1	Đường Phạm Hùng	cầu Bình Lữ	cầu Cái Cam	8.500	2.550	2.125	1.785	1.700	1.488	1.190		
2	Đường Phan Văn Đáng	giáp đường Phạm Hùng	Cầu Ngã Cại	5.100	1.530	1.275						
3	Đường Phan Văn Đáng	cầu Ngã Cại	giáp ranh xã Tân Hạnh	3.400								
4	Đường Võ Văn Kiệt (đường lớn)	giáp ranh phường 2	Ngã ba 2 nhánh rẽ	5.950	1.785	1.488	1.250	1.190				
5	Đường Võ Văn Kiệt (2 nhánh rẽ)	Ngã ba 2 nhánh rẽ	giáp đường Phan Văn Đáng	4.250	1.275							
6	Đường nội bộ khu hành chính tỉnh			3.400								
7	Đường D8	giáp đường Võ Văn Kiệt	giáp đường Phan Văn Đáng	2.550								
8	Bờ kè Sông Cổ Chiên	Khu vực Phường 9		2.550								
9	Đường dân sinh 97-100	giáp Đường D8	giáp ranh Phường 8	1.275								
10	Khu nhà ở Phường 9	Kê cả đường vào khu tập thể Lương Thực và khu 717		2.550								
11	Khu chợ Phường 9	Khu vực Chợ		2.975								
12	Khu dân cư Bộ đội			2.125								
13	Khu nhà ở Tỉnh Ủy			2.550								
14	Khu vượt lũ P9	Kê cả đường dẫn		2.380								
15	Khu dân cư Tái định cư Khóm 3			3.825	1.148							
16	Đường nối từ đường Phạm Hùng đến Đường Võ Văn Kiệt - Phường 9	Đường Phạm Hùng	Đường Võ Văn Kiệt	5.100	1.530	1.275						
17	Đường nhựa (dẫn vào Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Long)	từ đường Phạm Hùng	đến Bờ Kè	2.550								
18	Đường nhựa dẫn vào cầu Cồn Chim	từ đường Phạm Hùng	đến cầu Cồn Chim	2.550								
19	Đường nhựa Tô 17-9	từ đường Võ Văn Kiệt	hết đường nhựa	1.700								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
20	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường											1.020
1.8	Phường Trường An											
1	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	Cầu Cái Cam	Cầu Cái Côn	3.570	1.071	893	750	714	625			
2	Đường tránh Quốc Lộ 1 (1A cũ)	Cầu Tân Quới Đông	ranh huyện Long Hồ	2.550	765	638						
3	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	vào phía trong 150m	1.360								
4	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	151m	Cổng số 2	1.105								
5	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	Cổng số 2	Cầu Giáo Canh	850								
6	Đường Bờ kè sông Cổ Chiên	giáp đường nhựa khóm Tân Vinh	Cầu Vàm Cháy	1.360								
7	Đường dẫn vào khu vượt lũ Trường An (ĐH.14)	giáp Hương lộ Trường An (ĐH.11)	Trạm y tế phường	1.105								
8	Khu vượt lũ Trường An (GD1)			1.360								
9	Khu vượt lũ Trường An (GD2)			1.360								
10	Khu nhà ở Công ty Cổ Phần Địa ốc Vĩnh Long			1.105								
11	Đường khóm Tân Quới Đông	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	Cầu Ông Chín Lùn	1.020								
12	Đường khóm Tân Quới Đông	Cầu Ông Chín Lùn	giáp Cầu Xây	765								
13	Đường khóm Tân Quới Đông	Trạm y tế phường	giáp Cầu Xây	765								
14	Đường khóm Tân Quới Tây	Cầu Xây	giáp Hương lộ Trường An (ĐH.11)	638								
15	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn phường (mặt đường từ 3m)			595								
16	Khu tái định cư Cao Tốc			4.675								
17	Đường dẫn vào Khu vượt lũ (gd2)	giáp Hương lộ Trường An	đến Khu vượt lũ (gd2)	680								
18	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại (không tiếp giáp đường nhựa, mặt đường từ 3m)											510
1.9	Phường Tân Ngãi											
1	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	Cầu Cái Côn	hết ranh phường Tân Ngãi	3.570	1.071	893	750	714				
2	Đường tránh Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp QL1A hiện hữu	Cầu Tân Quới Đông	2.550	765	638						
3	Đường Trường An	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp Khu du lịch Trường An	1.870	561							
4	Hương lộ 15 phường Tân Ngãi (ĐH.10)	giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	Cầu Ông Sung	1.020								
5	Hương lộ 15 phường Tân Ngãi (ĐH.10)	Cầu Ông Sung	Rạch Ranh	765								
6	Đường huyện 11	Cầu Giáo Canh	giáp Hương lộ 15 phường Tân Ngãi (ĐH.10)	765								
7	Đường Nguyễn Văn Cung	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	hết Khu tái định cư	1.955	587							
8	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GD1&2)	Các tuyến đường lớn: Đường số 2, 3, 7, 9, 10, 17, 19, 24, 27 và đường số 12 (từ đường Nguyễn Văn Cung - đường số 19)		1.700								
9	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GD1&2)	Các tuyến đường nhỏ: các đường còn lại		1.445								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
10	Đường vào khu dịch vụ - công nghệ cao	Giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	hết ranh đất của hộ dân	680								
11	Đường vào nhà máy Phân bón	giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp nhà máy phân bón	680								
12	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi	giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp rạch Bảo Tháp	595								
13	Đường ra bến Cảng	giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp đường bờ kè sông Cổ Chiên	2.975	893	744	625	595				
14	Đường cấp nhà máy bia	giáp đường ra bến Cảng	hết ranh đất của hộ dân	595								
15	Đường Bờ kè sông Cổ Chiên	Cầu Vàm Cháy	Nhà máy xi măng Việt Hoa	1.105								
16	Đường số 1 Khu sinh thái	Cổng khu du lịch Trường An	Cổng Văn Hường	1.020								
17	Đường số 2 Khu sinh thái	giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	1.020								
18	Đường số 3 Khu sinh thái	Cổng Văn Hường	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	680								
19	Đường Võ Văn Kiệt	giáp vòng xoay đường tránh Quốc lộ 1 (1A cũ)	hết khu tái định cư Mỹ Thuận (GĐ1&2)	1.700								
20	Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn	Đoạn qua phường Tân Ngãi		595								
21	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn phường (mặt đường từ 3m)			595								
22	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại (không tiếp giáp đường nhựa, mặt đường từ 3m)											510
1.10	Phường Tân Hòa											
1	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh phường Tân Ngãi	Cầu Cái Đồi	3.570	1.071	893	750	714	625			
2	Quốc lộ 80	Cầu Cái Đồi	Cầu Huyện Báo	3.230	969	808	678	646	565			
3	Đường vào nhà máy Phân bón	giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp nhà máy phân bón	680								
4	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi	giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp rạch Bảo Tháp	595								
5	Đường nhựa Tân Phú - Tân Nhơn	Quốc lộ 80	giáp Cầu Rạch Lắm	1.020								
6	Đường nhựa Tân Phú - Tân Nhơn	giáp Cầu Rạch Lắm	giáp tỉnh Đồng Tháp	850								
7	Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh phường Tân Ngãi	850								
8	Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn	giáp ranh phường Tân Ngãi	Cầu Đường Cày	595								
9	Đường liên phường Tân Hòa, Tân Hội (đường bờ đai)	Đường nhựa Tân Phú - Tân Nhơn	giáp ranh phường Tân Hội	595								
10	Đường cầu Tập Đoàn 5 - 6	giáp đường nhựa Tân Phú	Đầu cầu Tập Đoàn 6	595								
11	Đường Rạch Rô	Đường nhựa Rạch đường Cày (nhà ông Nguyễn Phước Hậu)	Đường nhựa Rạch Rô phường Tân Ngãi, đập Phi Lũ	595								
12	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn phường (mặt đường từ 3m)			595								
13	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại (không tiếp giáp đường nhựa, mặt đường từ 3m)											510
1.11	Phường Tân Hội											
1	Quốc lộ 80	Cầu Huyện Báo	giáp ranh tỉnh Đồng Tháp	3.230	969	808	678	646	565			
2	Đường Mỹ Thuận	giáp Quốc lộ 80	Bến phà cũ - cảng Toàn Quốc	1.870	561							
3	Hương lộ 18 (ĐH.12)	giáp Quốc lộ 80	Cổng tập đoàn 7/4	1.190								
4	Hương lộ 18 (ĐH.12)	Cổng tập đoàn 7/4	Cầu Mỹ Phú	1.020								
5	Hương lộ 18 (ĐH.12)	Cầu Mỹ Phú	Hết đường có vỉa hè về hướng Cầu Bà Thành	1.020								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
6	Hương lộ 18 (ĐH.12)	Đoạn còn lại	Cầu Bà Thành	680								
7	Đường vào trại giống Cồn giồng (ĐH.13)	Trại giống Cồn giồng	giáp Quốc lộ 80	680								
8	Cụm vượt lũ khóm Tân An			595								
9	Đường dẫn vào cụm vượt lũ khóm Tân An (ĐH15)	Cầu Cái Gia nhỏ	Cụm vượt lũ khóm Tân An	680								
10	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn phường (mặt đường từ 3m)			595								
11	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại (không tiếp giáp đường nhựa, mặt đường từ 3m)											510
2	HUYỆN LONG HỒ											
2.1	Thị trấn Long Hồ											
1	Quốc lộ 53	Kho Bạc	cổng Đất Méo	2.346	1.525	1.173	821					
2	Quốc lộ 53	cầu Ngã Tư	hết Kho Bạc	3.060	1.989	1.530	1.071					
3	Quốc lộ 53	cầu Ngã Tư	hết Trung Tâm Văn Hóa	3.315	2.155	1.658	1.160					
4	Quốc lộ 53	Trung tâm Văn Hóa	nhà ở Ngân Hàng	2.346	1.525	1.173	821					
5	Quốc lộ 53	nhà ở Ngân Hàng	giáp ranh Xã Long An	1.326	862							
6	Đường tỉnh 909	Quốc lộ 53	cầu Kinh Mới (trung tâm Y tế Huyện)	1.700								
7	Đường tỉnh 909	Bến xe	cầu Hòa Tịnh	2.210								
8	Đường 1 tháng 5	giáp Đường Nguyễn Trãi	giáp Quốc lộ 53 - Đường Nguyễn Du	5.525								
9	Đường Nguyễn Du	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trãi	4.420								
10	Trung tâm Chợ Thị trấn (nhà lồng chợ và các tuyến đường bao quanh nhà lồng chợ)			5.525	3.591							
11	Đường 2 tháng 9	giáp Quốc lộ 53	Đường Nguyễn Du	5.525								
12	Đường 30 tháng 4	giáp Quốc lộ 53	Đường Nguyễn Du	5.525								
13	Đường Nguyễn Trãi	giáp Quốc lộ 53	hết đường Nguyễn Du	5.525								
14	Đường Nguyễn Trãi	giáp đường Nguyễn Du	cầu Hòa Tịnh	1.530								
15	Đường bờ kè thị trấn Long Hồ	từ cầu Hòa Tịnh	cầu Kinh Mới cũ	1.326								
16	Đường bờ kè thị trấn Long Hồ	cầu Ngã Tư	tiếp giáp tuyến đường khu dân cư vượt lũ khóm 4	1.326								
17	Đường từ cầu Hòa Tịnh- cổng Long An	cầu Hòa Tịnh	cổng Long An	1.326								
18	Đường nội thị	đường Bệnh Viện cũ	cầu Kinh Xáng	816								
19	Đường nội thị	giáp Quốc lộ 53	cây xăng Hoàng Sơn	1.020								
20	Các đường còn lại của Khóm 1 Thị trấn			1.326								
21	Các đường còn lại của Thị trấn			816								
22	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của Thị trấn Long Hồ											663
3	HUYỆN MANG THÍT											
3.1	Thị trấn Cái Nhum											
1	Đường Hùng Vương	Cầu số 8	Cầu số 9	1.590								
2	Đường 3/2	Cầu số 9	giáp đường Nguyễn Trãi	2.244								
3	Đường 3/2	giáp đường Nguyễn Trãi	Cầu Rạch Đồi	1.590								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
4	Đường Nguyễn Huệ	Dốc cầu số 9 (cấp sông Cái Nhum) - sông Mang Thít	giáp khóm 3 (đường bờ kè sông Mang Thít)	1.607								
5	Đường Phạm Hùng	Vòng xoay dốc cầu số 9	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	2.083								
6	Đường Phạm Hùng	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	giáp đường Nguyễn Huệ (hai dãy đối diện nhà lồng chợ Cái Nhum)	3.018								
7	Trung tâm chợ	giáp đường Phạm Hùng (chợ Bún) - sau chùa Ông	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	2.593								
8	Đường Lê Minh Nhất	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	1.105								
9	Đường Quảng Trọng Hoàng	giáp đường Nguyễn Huệ	chợ Nông sản	2.210								
10	Đường Nguyễn Trãi	Đường Quảng Trọng Hoàng	Đường 3/2	2.635								
11	Đường Tỉnh 903 nối dài	Đường tỉnh 907	giáp ranh xã An Phước	799								
12	Đường Lê Lợi	giáp đường Phạm Hùng	giáp đường 3/2 (Bảo hiểm xã hội - đường Nguyễn Trãi)	1.105								
13	Đường Trần Hưng Đạo	mé sông Cái Nhum	Bệnh viện Đa Khoa Mang Thít	663								
14	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Đường Nguyễn Trãi	663								
15	Đường An Dương Vương	Đường 3/2	Đường Nguyễn Trãi	663								
16	Đường Nguyễn Lương Khuê	Đường 3/2	Đường Nguyễn Trãi	663								
17	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường 3/2	Đường Nguyễn Trãi	774								
18	Đường hẻm Quang Mỹ	Khu vực chợ	giáp bờ kè	774								
19	Đường hẻm nhà thuốc Đông Y cũ	Khu vực chợ		663								
20	Đường nội thị	Đường Quảng Trọng Hoàng	Bến phà ngang sông Mang Thít	884								
21	Đường nội thị	giáp đường 3/2 (cây xăng)	giáp đường Trần Hưng Đạo	663								
22	Đường nội ô (Khóm 1 - Thị trấn Cái Nhum)	Giáp đường Nguyễn Trãi	Giáp đường Quảng Trọng Hoàng (giáp khu chợ Mới)	1.105								
23	ĐH.32B (Đường 30 tháng 4)	Đường Hùng Vương	giáp ranh xã Nhơn Phú	663								
24	Đường trường mầm non Thị trấn Cái Nhum	Trường mầm non	đường Quảng Trọng Hoàng (đối diện Phòng Giáo Dục)	663								
25	Các đường trong Tái định cư Khóm 2			867								
26	Đường tỉnh 907 đoạn qua thị trấn Cái Nhum	Mé Sông Măng Thít	Sông Cái Bát	1.224								
27	Đường từ cầu Rạch Đồi đến đập Cây Gáo	Cầu Rạch Đồi	Đường tỉnh 903 nối dài (Đập Cây Gáo)	561								
28	Khu Nhà ở Khóm 1, thị trấn Cái Nhum	Đường 3/2	cuối đường nhựa (2 đoạn)	612								
29	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Huệ	Công ty cổ phần nước và Môi trường	1.530								
30	Đường tỉnh 903	ranh Xã Bình Phước	Cầu số 8	638								
31	Đường ĐH.31B (Đường 26/3)	giáp ranh xã Bình Phước	giáp ranh xã Nhơn Phú	459								
32	Đường Chín Sãi - An Phước	ĐH.32B	giáp xã An Phước	425								
33	Đường từ Hai Châu - cầu Tân Lập - ĐT 903	ĐH.32B	Đường tỉnh 903	425								
34	Đường Cái Sao - Chánh Thuận	Cầu số 8	Giáp ranh xã Bình Phước	425								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
35	Các đường còn lại của Khóm 1, Khóm 2, Khóm 4			663								
36	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại thuộc Khóm 1, Khóm 2, Khóm 4											510
37	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại thuộc Khóm 3, Khóm 5, Khóm 6											357
4	HUYỆN VŨNG LIÊM											
4.1	Thị trấn Vũng Liêm											
1	Khu vực chợ (Lô C)			3.995								
2	Khu vực chợ (Lô B)			3.868								
3	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện dãy phố cổ)			3.230								
4	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa)			3.995								
5	Khu vực chợ (dãy phố cổ)			3.230								
6	Khu vực chợ	nhà lồng Nông sản	bờ kè	3.230								
7	Khu vực chợ	đầu dãy phố ngang giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Công Xi	2.890								
8	Khu vực chợ	Dãy phố cuối dãy phố cổ cặp sông Vũng Liêm	cầu Hội Đồng Nhâm	1.573								
9	Quốc lộ 53	thuộc địa phận thị trấn Vũng Liêm		1.513	983	757						
10	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	giáp dãy phố ngang đối diện lô A	Giáp NHNN Huyện	5.525								
11	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ngân hàng Nông nghiệp Huyện	ngã Ba An Nhơn	3.868								
12	Đường Nguyễn Thị Hồng	Đường Vành Đai 1	Cổng Tư Nền	1.071								
13	Đường Nguyễn Thị Hồng	Cổng Tư Nền	cầu Phong Thới	1.658								
14	Đường Nguyễn Thị Hồng	cầu Phong Thới	Cầu chợ Vũng Liêm (sông Rạch Trúc)	1.989								
15	Đường Nguyễn Thị Hồng	Cầu chợ Vũng Liêm (sông Rạch Trúc)	Cầu Trung Hiệp B	1.785								
16	Đường nội thị	cầu Công Xi	ngã ba Trung Tín	1.513								
17	Đường nội thị	ngã ba Trung Tín	cầu Trung Hiệp B	1.513								
18	Đường Rạch Trúc	ngã ba Trung Tín	Quốc lộ 53	1.870								
19	Đường nội thị	Miếu Ông Bôn	cầu Hội Đồng Nhâm	1.326								
20	Đường nội thị	hẻm đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa phía sau HonDa Tân Thành và Điện máy Xanh	đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.326								
21	Đường Phong Thới	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Hai Việt	1.658								
22	Đường Phong Thới	cầu Hai Việt	cầu Phong Thới (trừ khu tái định cư)	1.658								
23	Đường nội thị	Đường Nguyễn Thị Hồng	khu sơ dừa và kéo dài đến cầu Phong Thới cũ	1.573								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
24	Đường nội thị	dãy phố phía sau nhà Nông sản cấp bờ kè	khu tái định cư	1.573								
25	Đường nội ô số 1 (khóm 1, Rạch Trúc)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Rạch Trúc	1.326								
26	Đường nội ô số 2 (khóm 1, Rạch Trúc)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Rạch Trúc	1.326								
27	Đường nội ô số 3 (khóm 1, Rạch Trúc)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Rạch Trúc	1.326								
28	Đường nội ô số 4 (khóm 1, Rạch Trúc)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Rạch Trúc	1.326								
29	Đường số 1 (Khóm 2, Phong Thới)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Phong Thới	1.326								
30	Đường số 2 (Khóm 2, Phong Thới)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Phong Thới	1.326								
31	Đường số 3 (Khóm 2, Phong Thới)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Phong Thới	1.326								
32	Đường Thế Hanh (Rạch Trúc)	giáp Quốc lộ 53	giáp đường Nguyễn Thị Hồng	850								
33	Đường vào đến nhà máy nước	giáp Đường Nguyễn Thị Hồng	nhà máy nước	1.326								
34	Các đường còn lại của khu tái định cư (ấp Phong Thới)			1.658								
35	Khu tái định cư vượt lũ (Lô A1)			1.870								
36	Khu tái định cư vượt lũ (Lô A2)			1.870								
37	Khu tái định cư vượt lũ (Lô A3)			1.573								
38	Khu tái định cư vượt lũ (Lô A4)			1.658								
39	Khu tái định cư vượt lũ (Lô B1)			1.785								
40	Khu tái định cư vượt lũ (Lô B3)			1.573								
41	Khu tái định cư vượt lũ (Lô D1)			1.573								
42	Khu tái định cư vượt lũ (Lô D2)			1.573								
43	Khu tái định cư vượt lũ (Lô H1)			1.870								
44	Khu tái định cư vượt lũ (Lô H2)			1.573								
45	Các đường còn lại của Khu tái định cư vượt lũ			1.573								
46	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị của các đường còn lại			1.071								
47	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của Thị trấn Vũng Liêm											612
5	HUYỆN TAM BÌNH											
5.1	Thị trấn Tam Bình											
1	Đường Lưu Văn Liệt	Phía trên bờ: từ bến đò II	hết UBND Huyện	850								
2	Đường Lưu Văn Liệt	Phía bờ sông: từ bến đò II	hết UBND Huyện	510								
3	Đường Lưu Văn Liệt	Phía trên bờ: từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ	2.125								
4	Đường Lưu Văn Liệt	Phía bờ sông: từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ	1.275								
5	Đường Nguyễn Thị Ngọc	Đường Lưu Văn Liệt	Đường Phan Văn Đáng	2.975								
6	Đường Đồng Khởi	Đường Thống Nhất - Đường Lưu Văn Liệt	Phòng Tài chính kế hoạch huyện Tam Bình	1.020								
7	Đường Thống Nhất	Đường Nguyễn Thị Ngọc - Đường Lưu Văn Liệt	giáp thửa đất số 314 tờ bản đồ số 20	765								
8	Đường Phan Văn Đáng	Đường Nguyễn Thị Ngọc	Đường Trần Văn Bảy	2.975								
9	Hai dãy phố chợ	Đường Lưu Văn Liệt	Đường Phan Văn Đáng	2.550								
10	Hai dãy phố cửa hàng bách hoá cũ			1.615								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
11	Đường Lưu Văn Liệt	Bến đò Nhà Thờ	Đường Phan Văn Đáng	2.975								
12	Đường Trần Văn Bảy	Đường Lưu Văn Liệt	Cầu Mỹ Phú	2.380								
13	Đường Lưu Văn Liệt	Từ bến đò II	Cầu Hàn	510								
14	Đường Nguyễn Văn Ngợi	Đường Võ Tuấn Đức	Đường Trần Văn Bảy	680								
15	Đường Nguyễn Văn Ngợi	Đường Trần Văn Bảy	Cầu Hàn	612								
16	Đường nhựa Tổ 11-12-13	Đường Phan Văn Đáng	Đường Nguyễn Văn Ngợi	527								
17	Đường nhựa ngang Trạm Y tế	Đường Lưu Văn Liệt	Đường Phan Văn Đáng	850								
18	Đường Nguyễn Thị Ngọt	Đường Phan Văn Đáng	hết ranh Trung tâm Văn hóa, thể thao huyện	1.700								
19	Đường nội ô Khu tái định cư vùng ngập lũ nhóm 3			2.244								
20	Đường Phan Văn Đáng	Đường Nguyễn Thị Ngọt	Cầu 3/2	3.060								
21	Đường Võ Tuấn Đức	Đường Phan Văn Đáng	Cầu Võ Tuấn Đức	2.295								
22	Các đường còn lại của Khóm 1			595								
23	Các đường còn lại của Thị trấn			510								
24	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của Thị trấn Tam Bình											459
6	HUYỆN TRÀ ÔN											
6.1	Thị trấn Trà Ôn											
1	Đường Gia Long	Đường Lê Lợi	Đường Võ Tánh	5.950								
2	Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (dãy 52 căn)			6.375								
3	Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (B92 mặt còn lại)			3.400								
4	Khu bờ kè cũ	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Chi cục Thuế	3.570								
5	Đường Lê Lợi	Đường Gia Long	Đường Trung Trắc	4.080								
6	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Gia Long	Đường Lê Văn Duyệt	4.080								
7	Đường Lê Văn Duyệt	Đường Lê Lợi	Đường Phan Thanh Giản	3.570								
8	Đường Phan Thanh Giản	Đường Gia Long	Đường Thống Chế Điều Bát	3.570								
9	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Gia Long	Đường Trung Trắc - Đường Trung Nhị	2.210								
10	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Trung Trắc - Đường Trung Nhị	Đường 8 tháng 3	1.700								
11	Đường Trung Trắc	Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	1.360								
12	Đường Trung Nhị	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Đốc Phủ Yên	1.360								
13	Đường Võ Tánh	Đường Gia Long	Quốc lộ 54	1.360								
14	Đường Đồ Chiểu	Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	2.125								
15	Đường Quang Trung	Đường Lê Văn Duyệt	Đường Đồ Chiểu	2.125								
16	Đường Đốc Phủ Yên	Đường Gia Long	Quốc lộ 54	1.105								
17	Đường Đốc Phủ Chi	Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	2.125								
18	Quốc lộ 54	Giáp ranh Tam Bình	Cầu Trà Ôn	765								
19	Quốc lộ 54	Cầu Trà Ôn	hết ranh thị trấn Trà Ôn	1.700	1.105	850	595					
20	Đường Khu 10B	Bến phà	Đường tỉnh 904	935								
21	Đường huyện 70	Đường Trung Trắc	Đường 8 tháng 3	1.275								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
22	Đường tỉnh 904	Đường Khu 10 B	hết ranh giới Thị trấn	867								
23	Đường 8 tháng 3	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường huyện 70	1.020								
24	Đường qua Cù Lao Tròn	Đường Gia Long	Đường dal cấp sân chợ	3.570								
25	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	Quốc lộ 54	hết ranh thị trấn Trà Ôn	765								
26	Đường 30 tháng 4	Đường Thống Chế Điều Bát	Quốc lộ 54	1.700								
27	Đường vào trường Tiểu học A	Đường Thống Chế Điều Bát	Trường Tiểu học A	1.275								
28	Đường số 6B	Đường 30 tháng 4	Giáp Sân vận động huyện	850								
29	Đường số 10	Đường số 6B	Giáp công Sân Vận động huyện	765								
30	Đường số 8	Giáp đường Trung Nhị	Đường 30/4	765								
31	Các con hẻm còn lại của Thị trấn			731								
32	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của Thị trấn Trà Ôn											663
7	THỊ XÃ BÌNH MINH											
7.1	Phường Cái Vồn											
1	Đường Phan Văn Năm	giáp đường Nguyễn Văn Thành (tại UBND phường Cái Vồn)	cầu Rạch Vồn	6.035	1.811	1.509	1.267	1.207	1.057	845		
2	Đường Phan Văn Năm	Cầu Rạch Vồn	ngã ba cây me	3.570	1.071	893						
3	Đường Ngô Quyền	giáp đường Bạch Đằng	đường Nguyễn Văn Thành	6.630	1.989	1.658	1.392	1.326	1.160	928		
4	Đường Ngô Quyền	giáp đường Nguyễn Văn Thành	cầu Mỹ Bồn	3.825	1.148	956	803					
5	Đường Ngô Quyền	đoạn vào chùa Sóc Mỹ Bồn	chùa Sóc Mỹ Bồn	850								
6	Đường Phạm Ngũ Lão	giáp đường Ngô Quyền	đường Bình Định	3.825	1.148	956	803					
7	Đường Trần Hưng Đạo (khu chùa Bà cấp chợ)	giáp chùa Bà	giáp đường Bạch Đằng	2.720	816							
8	Khu dân cư chợ mới (Khu A)			6.035	1.811	1.509	1.267	1.207	1.057	845		
9	Khu dân cư chợ mới (Khu B)			5.525	1.658	1.381	1.160	1.105	967	774		
10	Khu dân cư chợ mới (Khu C)			3.825	1.148	956	803					
11	Đường Bạch Đằng	đường Bình Định	cầu Cái Vồn nhỏ	3.825	1.148	956	803					
12	Đường Bình Định	đường Ngô Quyền tại phòng TC - KH cũ	đường Bạch Đằng	3.825	1.148	956	803					
13	Đường Quang Trung	đường Ngô Quyền	đường Bạch Đằng	3.315	995	829						
14	Đường 3 tháng 2	đường Nguyễn Văn Thành	hết đường nhựa	7.956	2.387	1.989	1.671	1.591	1.392	1.114		
15	Đường Lưu Nhon Sâm	Cầu Cái Vồn Nhỏ	đường Nguyễn Văn Thành	3.264	979	816						
16	Đường Lê Văn Vị	đường Nguyễn Văn Thành	sông Tắc Từ Tải	6.120	1.836	1.530	1.285	1.224	1.071	857		
17	Đường Nguyễn Văn Thành	Cầu Cái Vồn Lớn	cầu Cái Dầu	6.120	1.836	1.530	1.285	1.224	1.071	857		
18	Khu TĐC PMU 1A + PMU 18			1.700								
19	Đường 3 tháng 2 (đoạn mới)	Đoạn khóm 3 - Đường 3 tháng 2 (giai đoạn 1)	sông Tắc Từ Tải	5.100	1.530	1.275	1.071	1.020	893			
20	Đường bê tông khóm 2	(đoạn từ Đường Nguyễn Văn Thành (QL54)	Đường 3 tháng 2 (đường trước TT hành chính)	867								
21	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của phường Cái Vồn											697
7.2	Phường Thành Phước											

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	ngã 3 bùng binh xuống bến phà mới	giáp bến phà cũ đến giáp đường Nguyễn Văn Thành	2.550								
2	Hai dãy phố Chợ Bà (trong nhà lồng chợ)			1.105								
3	Đường vào bến xe cũ	giáp đường Nguyễn Văn Thành	bến xe cũ	1.105								
4	Đường Nguyễn Văn Thành	cầu Bình Minh	cầu Cái Dầu	6.120	1.836	1.530	1.285	1.224	1.071	857		
5	Đường Nguyễn Văn Thành	cầu Cái Dầu	ngã ba bùng binh - cầu Thành Lợi	5.100	1.530	1.275	1.071	1.020	893			
6	Đường Phan Văn Quân	giáp đường Nguyễn Văn Thành	giáp đường cạp kênh Hai Quý	2.890	867							
7	Đường Huỳnh Văn Đạt	Cầu Thành Lợi	cầu Khóm 5 (qua xã Thuận An)	2.550								
8	Đường Trung Tâm hành chính nhánh trái	giáp đường Nguyễn Văn Thành	đường 2 tháng 9	1.700								
9	Đường 2 tháng 9	giáp đường Trung Tâm hành chính nhánh trái, Trung Tâm hành chính nhánh phải	đường Huỳnh Văn Đạt	1.700								
10	Đường Trung Tâm hành chính nhánh phải	giáp đường Nguyễn Văn Thành	đường 2 tháng 9	1.275								
11	Đường vào xí nghiệp xi măng 406	giáp đường Nguyễn Văn Thành	xí nghiệp xi măng 406	1.275								
12	Đường vào xí nghiệp Mê Kông	giáp đường Nguyễn Văn Thành	xí nghiệp Mê Kông	1.275								
13	Chợ Khóm 1, Phường Thành Phước	(bao gồm các đường trong khu dân cư)		3.825								
14	Đường vào Khu du lịch Mỹ Hòa (đoạn mới)	ngã tư bùng binh cầu Cái Dầu	sông Tắc Từ Tài	2.550								
15	Đường cạp kênh Hai Quý	đường Phan Văn Quân	hết đường nhựa	850								
16	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của phường Thành Phước											697
7.3	Phường Đông Thuận											
1	Đường Gom cạp Quốc lộ 1 (1A cũ) (2 bên)	sông Chà Và lớn	cầu Đông Bình	1.326								
2	Đường Lưu Nhơn Sâm	Cầu Cái Vòn nhỏ	Cầu Phù Ly (Đông Bình)	3.060	918							
3	Đường Phù Ly (ĐH.53)	cổng chùa Phù Ly	cầu rạch Trường học	799								
4	Tái định cư cầu Cần Thơ và tái định cư khu công nghiệp	(trừ các vị trí tính theo đường Lưu Nhơn Sâm đi ngang qua)		1.700								
5	Tuyển dân cư vùng ngập lũ (tuyến 1)			2.125								
6	Khu vực chợ Đông Bình -phường Đông Thuận			1.823	1.185							
7	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của phường Đông Thuận											697
8	HUYỆN BÌNH TÂN											
8.1	Thị Trấn Tân Quới											
1	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Giáp ranh thị trấn Tân Quới với xã Thành Lợi	Cầu Chú Bèn	1.615	1.050	808	565					
2	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Cầu Chú Bèn	Cầu Tân Quới	2.040	1.326	1.020	714					

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
3	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Cầu Tân Quới	Trường Cấp III Tân Quới	1.785	1.160	893	625					
4	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Trường Cấp III Tân Quới	Giáp ranh xã Tân Bình	1.445	939	723	506					
5	Đường huyện 80	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Cầu Ngã Cạn	1.700								
6	Đường huyện 80	Cầu Ngã Cạn	Cầu kinh Bông Vải	1.020								
7	Đường Nguyễn Văn Thành	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Bến đò Chòm Yên	1.785								
8	Đường Nguyễn Văn Thành	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Cầu Tân Quới 2	1.700								
9	Đường Nguyễn Văn Thành	Cầu Tân Quới 2	Giáp đường huyện 80	1.020								
10	Đường Nguyễn Văn Thủ	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Trung tâm Y tế huyện	978								
11	Đường Lưu Văn Liệt	Giáp đường huyện 80	Giáp đường Phan Chu Trinh	969								
12	Đường Tống Phước Hiệp	Giáp đỉnh Tân Quới nối vào đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Ranh xã Tân Bình	544								
13	Đường chợ Tân Quới	Từ Cầu Bà Mang	Nhà Ông Lợi	1.785								
14	Đường nhựa	Cầu Ngã Cạn giáp đường huyện 80	Ranh xã Thành Lợi (ấp Thành An)	544								
15	Đường Chợ Đình	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Giáp chợ Đình	510								
16	Khu vực chợ thị trấn Tân Quới			2.873								
17	Khu vực chợ Đình			527								
18	Khu tái định cư Thành Tâm			510								
19	Các tuyến đường nhựa còn lại trong khu Trung tâm hành chính huyện			969								
20	Đường Phan Văn Quân	Giáp đường huyện 80	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	1.190								
21	Đường Nguyễn Văn Tồn	Giáp đường huyện 80	Giáp đường Phan Chu Trinh	969								
22	Đường Lê Văn Tiểu	Giáp đường Phan Văn Quân	Giáp đường Nguyễn Văn Thành	969								
23	Đường Tạ Thanh Sơn	Giáp đường Phan Văn Quân	Giáp đường Nguyễn Văn Thành	969								
24	Đường Phan Chu Trinh	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Giáp đường Nguyễn Văn Thành	969								
25	Đường D4	Giáp đường Nguyễn Văn Thành	Hết đường nhựa	808								
26	Khu dân cư An Phát- Nhật Thành			510								
27	Các đường còn lại của Thị trấn Tân Quới			493								
28	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của Thị trấn Tân Quới											425

Tỉnh: Vĩnh Long

Phụ lục IX

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Nghị quyết số /2024/NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
	TỈNH VĨNH LONG										
1	THÀNH PHỐ VĨNH LONG										
1.1	Phường 1										
1	Đường 1 tháng 5	giáp đường Phan Bội Châu	ngã 3 Hoàng Thái Hiếu	15.750	4.725	3.938	3.308	3.150	2.756	2.205	
2	Đường Hùng Vương	ngã tư đường Chi Lăng	đường Hoàng Thái Hiếu	10.500	3.150	2.625	2.205	2.100	1.838		
3	Đường Hùng Vương	đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường 2 tháng 9	8.250	2.475	2.063	1.733	1.650			
4	Đường 3 tháng 2	giáp đường Mé sông Chợ	đường Hưng Đạo Vương	15.000	4.500	3.750	3.150	3.000	2.625	2.100	
5	Đường 3 tháng 2	đường Hưng Đạo Vương	Cầu Lộ	10.500	3.150	2.625	2.205	2.100	1.838		
6	Đường Bạch Đằng	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Hùng Vương	13.500	4.050	3.375	2.835	2.700	2.363	1.890	
7	Đường Nguyễn Huỳnh Đức	giáp đường 3 tháng 2	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	10.500	3.150	2.625	2.205	2.100	1.838		
8	Đường Mé sông Chợ	khu vực chợ cá	giáp bến Tàu	9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575		
9	Đường Nguyễn Trãi	giáp đường Nguyễn Công Trứ	giáp đường Chi Lăng	9.750	2.925	2.438	2.048	1.950	1.706		
10	Đường Phan Bội Châu	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Tô Thị Huỳnh	10.500	3.150	2.625	2.205	2.100	1.838		
11	Đường Tô Thị Huỳnh	giáp Phan Bội Châu	cầu Cái Cá	10.500	3.150	2.625	2.205	2.100	1.838		
12	Đường Đoàn Thị Điểm	giáp đường Nguyễn Văn Nhã	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	10.500	3.150	2.625	2.205	2.100	1.838		
13	Đường Nguyễn Văn Nhã	ngã tư đường Chi Lăng	giáp đường Hưng Đạo Vương	10.500	3.150	2.625	2.205	2.100	1.838		
14	Đường Chi Lăng	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Nguyễn Văn Nhã	10.500	3.150	2.625	2.205	2.100	1.838		
15	Đường 30 tháng 4	ngã 3 Hoàng Thái Hiếu	Cầu Lầu	13.500	4.050	3.375	2.835	2.700	2.363	1.890	
16	Đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Lê Văn Tám	10.500	3.150	2.625	2.205	2.100	1.838		
17	Đường Lê Văn Tám	giáp đường Tô Thị Huỳnh	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	9.750	2.925	2.438	2.048	1.950	1.706		
18	Đường Trần Văn Ôn	cầu Lộ xuống queo trái	giáp đường Nguyễn Thị Út	6.000	1.800	1.500					
19	Đường Trần Văn Ôn	giáp đường 3 tháng 2	giáp hông trường Nguyễn Du	3.750							
20	Đường Trưng Nữ Vương	giáp đường Tô Thị Huỳnh	cầu Phạm Thái Bường	15.000	4.500	3.750	3.150	3.000	2.625	2.100	
21	Đường Nguyễn Văn Trỗi	giáp đường 30 tháng 4	giáp đường Hùng Vương	8.250	2.475	2.063	1.733	1.650			
22	Đường Nguyễn Việt Hồng	giáp đường 30 tháng 4	giáp đường Lý Thường Kiệt	7.125	2.138	1.781	1.496				
23	Đường Lý Thường Kiệt	giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	giáp đường 2 tháng 9	9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575		
24	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	đường 30 tháng 4	giáp đường Võ Thị Sáu	12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	đường Võ Thị Sáu	đường Nguyễn Du	8.250	2.475	2.063	1.733	1.650			
26	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	hẻm 159 lớn		4.500							
27	Đường Hưng Đạo Vương	giáp đường Tô Thị Huỳnh	cầu Hưng Đạo Vương	12.750	3.825	3.188	2.678	2.550	2.231	1.785	
28	Đường 2 tháng 9	cầu Thiêng Đức	cầu Mậu Thân	12.750	3.825	3.188	2.678	2.550	2.231	1.785	
29	Đường Nguyễn Công Trứ	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Nguyễn Trãi	10.500	3.150	2.625	2.205	2.100	1.838		
30	Đường Lê Lai	giáp đường Tô Thị Huỳnh	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	12.750	3.825	3.188	2.678	2.550	2.231	1.785	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
31	Đường Nguyễn Đình Chiểu	giáp đường Hưng Đạo Vương	giáp đường 19 tháng 8	9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575		
32	Đường Võ Thị Sáu	giáp đường 3 tháng 2	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575		
33	Đường Nguyễn Thái Học	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	giáp đường 2 tháng 9	8.250	2.475	2.063	1.733	1.650			
34	Đường Nguyễn Thị Út	giáp đường Hưng Đạo Vương	giáp đường Trần Văn Ôn	6.750	2.025	1.688					
35	Đường Nguyễn Du	giáp đường Nguyễn Văn Bé	giáp đường 2 tháng 9	3.750							
36	Đường Nguyễn Văn Bé	giáp đường 19 tháng 8	cầu Kinh Cụt	4.500							
37	Đường 19 tháng 8 (trộn đường)	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.500	2.250	1.875	1.575	1.500			
38	Khu nhà ở Tân Thành	Phần còn lại không giáp Đường 30/4		5.625							
39	Khu nhà ở Tân Thành Ngọc - Thanh Bình	Phần còn lại không giáp đường Hưng Đạo Vương và đường Hoàng Thái Hiếu		5.625							
40	Đường bờ kè	cầu Lộ	cầu Cái Cá	3.750							
41	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của phường 1										1.350
1.2	Phường 2										
1	Đường Lê Thái Tổ	dốc cầu Lộ	bùng binh	9.750	2.925	2.438	2.048	1.950	1.706	1.365	
2	Đường Nguyễn Huệ	bùng binh	cầu Tân Hữu	9.750	2.925	2.438	2.048	1.950	1.706	1.365	
3	Đường Lưu Văn Liệt	Cầu Cái Cá	giáp đường Lê Thái Tổ	7.500	2.250	1.875	1.575	1.500	1.313	1.050	
4	Đường Xóm Chài	giáp đường bờ kè sông Cổ Chiên	bùng binh	2.700							
5	Đường Xóm Chài	các hẻm của đường xóm chài		1.200							
6	Đường Lê Thị Hồng Gấm	giáp đường Lê Thái Tổ	giáp Ngã 3 đường Hoàng Hoa Thám và đường Ngô Quyền	3.375	1.013						
7	Đường Ngô Quyền	giáp đường Lê Thái Tổ	giáp đường Lê Thị Hồng Gấm	3.375	1.013						
8	Đường Hoàng Hoa Thám	giáp đường Nguyễn Huệ	giáp tuyến đường Bờ kè (Văn phòng Khóm 5)	2.700							
9	Đường Hoàng Hoa Thám	giáp đường Lê Thị Hồng Gấm	hết tuyến đường Bờ kè (Văn phòng Khóm 5)	2.700							
10	Đường Lý Tự Trọng	giáp đường Lê Thái Tổ	giáp đường Lưu Văn Liệt	3.375	1.013						
11	Hẻm 71 (cư xá công chức)	Mặt tiền		4.875	1.463	1.219	1.024				
12	Hẻm 71 (cư xá công chức)	Mặt hậu (giáp Trường Kỹ Thuật 4)		3.375	1.013						
13	Đường Phạm Hùng	bùng binh	Cầu Bình Lữ	9.750	2.925	2.438	2.048	1.950	1.706	1.365	
14	Đường vào khu tái định cư Sân vận động			3.750	1.125						
15	Đường vào Trường Nguyễn Trường Tộ	giáp đường Ranh Phường 2 - Phường 9 (đoạn 19m)	giáp đường Nguyễn Huệ	3.750	1.125						
16	Đường Võ Văn Kiệt (đường lớn)	giáp đường Nguyễn Huệ	giáp ranh phường 9	6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050		

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
17	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	cầu Cái Cá	giáp ranh phường 9	3.750	1.125						
18	Khu nhà ở tập thể Sở Giáo Dục			2.250							
19	Đường Hoàng Hoa Thám (mới)	đoạn ngã ba bờ kè Hoàng Hoa Thám giáp Văn Phòng Khóm 5	đường vào khu tái định cư sân vận động	2.250							
20	Đường Ranh Phường 2 - Phường 9 (đoạn 12m)	hết đoạn 12m	giáp Phường 8	3.375	1.013						
21	Đường Ranh Phường 2 - Phường 9 (đoạn 19m)	giáp đoạn 12m	hết trường Nguyễn Trường Tộ (19m)	3.750	1.125						
22	Đường Ranh Phường 2 - Phường 9 (đoạn 15m)	từ giáp trường Nguyễn Trường Tộ (19m)	giáp đoạn 12m	3.750	1.125						
23	Đường Ranh Phường 2 - Phường 9 (đoạn 12m)	giáp đoạn 15m	giáp đoạn 6m	3.375	1.013						
24	Đường Ranh Phường 2 - Phường 9 (đoạn 6m)	giáp đoạn 12m	giáp đường Phạm Hùng (đoạn 6m)	3.000							
25	Đường nhựa Tổ 6, Tổ 15, Khóm 5, Phường 2			2.250							
26	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường										900
1.3	Phường 3										
1	Đường Phó Cơ Điều	Cầu Vòng	giáp Phường 4	6.750	2.025	1.688	1.418	1.350	1.181		
2	Đường Bờ Kênh	giáp đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp đường Phó Cơ Điều	4.500	1.350	1.125					
3	Đường Mậu Thân	giáp đường Phó Cơ Điều	giáp Cầu Mậu Thân	5.850	1.755	1.463	1.229	1.170			
4	Đường Kinh Cụt	giáp đường Mậu Thân	giáp cầu kinh Cụt	1.125							
5	Đường Nguyễn Văn Nhung	giáp đường Phó Cơ Điều	giáp ranh xã Phước Hậu	1.800							
6	Đường cấp công viên chiến thắng Mậu Thân			2.250							
7	Đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp ranh Phường 4	giáp đường Mậu Thân	5.250	1.575	1.313	1.103	1.050			
8	Đường liên tổ 45-68	giáp đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp đường Phó Cơ Điều	1.500							
9	Đường vào Khu dân cư Phước Thọ	giáp đường Phó Cơ Điều	hết đường nhựa	4.500	1.350	1.125					
10	Đường Tổ 45 - 46 - 47 - 48 - 67 Khóm 2	giáp đường liên tổ 45-68	giáp đường Phó Cơ Điều	1.500							
11	Đường Vườn Ôi, liên Khóm 1, Khóm 3	giáp đường Mậu Thân	giáp Đình Tân Giai	1.500							
12	Đường dẫn vào Trường Nguyễn Trãi	giáp đường Mậu Thân	giáp khu nhà ở Ngọc Vân	1.500							
13	Đường dẫn vào Công viên Truyền hình Vĩnh Long	giáp đường Mậu Thân	giáp đường Nguyễn Văn Thiệt	4.500	1.350	1.125					
14	Đường từ Quốc lộ 53 đến Đường Võ Văn Kiệt	giáp đường Phó Cơ Điều	giáp đường Võ Văn Kiệt	4.500	1.350	1.125					
15	Khu nhà ở Ngọc Vân			3.375							
16	Khu nhà ở Bạch Đàn (trừ các thửa tiếp giáp đường Bờ Kênh)			3.000							
17	Khu nhà ở Hoàng Quân (trừ các thửa tiếp giáp đường Bờ Kênh)			2.250							
18	Đường dân sinh nối vào cầu tổ 59-59C Khóm 3, Phường 3	giáp đường vào Trường Nguyễn Trãi	hết đường nhựa	1.500							
19	Khu tái định cư công viên Đài truyền hình Vĩnh Long			3.000							
20	Đường nhựa 15m Khóm 2	giáp đường Mậu Thân	giáp đường từ Quốc lộ 53 đến Đường Võ Văn Kiệt	3.000							

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
21	Đường nhựa	giáp đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp khu tái định cư công viên Đài truyền hình Vĩnh Long	3.000								
22	Đường Tổ 75, 75A, 75B Khóm 4	giáp đường vào khu dân cư Phước Thọ	hết đường nhựa	1.125								
23	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường											900
1.4	Phường 4											
1	Đường Phó Cơ Điều	giáp Phường 3	ngã tư Đồng Quê	6.750	2.025	1.688	1.418	1.350	1.181			
2	Quốc lộ 53	ngã tư Đồng Quê	Cầu Ông Me	4.875	1.463	1.219	1.024					
3	Quốc lộ 57	cầu Chợ Cua	ngã tư Đồng Quê	4.875	1.463	1.219	1.024					
4	Đường Trần Phú	Cầu Lầu	giáp Quốc lộ 57	5.250	1.575	1.313	1.103	1.050				
5	Đường Phạm Thái Bường	Cầu Phạm Thái Bường	ngã tư Đồng Quê	10.500	3.150	2.625	2.205	2.100	1.838	1.470		
6	Đường Ông Phủ	giáp đường Trần Phú	giáp đường Phạm Thái Bường	3.000								
7	Đường Lò Rèn	giáp đường Trần Phú (Cầu Lầu)	rạch Cá Trê giáp phường 3	2.250								
8	Đường Đình Long Hồ	giáp đường Trần Phú (Cầu Chợ Cua)	giáp Quốc Lộ 53 (cầu Ông Me)	1.350								
9	Đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp đường Trần Phú	giáp ranh Phường 3	5.250	1.575	1.313	1.103	1.050				
10	Đường Trần Đại Nghĩa	cầu Hưng Đạo Vương	giáp Quốc lộ 57	6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050			
11	Đường Bờ Kênh	giáp ranh phường 3	giáp đường Phó Cơ Điều	4.500	1.350	1.125						
12	Đường Lê Minh Hữu	giáp đường Trần Phú	giáp đường Phạm Thái Bường	3.750	1.125							
13	Đường cấp bệnh viện Đa khoa Vĩnh Long	giáp Quốc lộ 57	giáp Quốc lộ 53	1.875								
14	Đường cấp Trung tâm mua sắm VinCom Plaza Vĩnh Long	giáp đường Phạm Thái Bường	giáp đường Trần Đại Nghĩa	3.375	1.013							
15	Đường dẫn vào Công viên Truyền hình Vĩnh Long	giáp Đường Lò Rèn	giáp ranh Phường 3	4.500	1.350	1.125						
16	Khu tập thể XN May cũ (bên hông Tòa án Thành Phố)	Kê cả đường dẫn		3.375								
17	Khu TĐC bờ kè sông Tiền			3.000								
18	Khu chung cư nhà ở QL1A	đường Phạm Thái Bường P4		3.000								
19	Khu nhà ở Cty Cổ phần Địa Ốc	đường Phạm Thái Bường P4		3.000								
20	Khu nhà ở Trung học Y tế			3.000								
21	Khu nhà ở Sở Xây dựng	đường Trần Phú Phường 4		1.875								
22	Khu tái định cư phường 4			3.000								
23	Đường dẫn vào Khu tái định cư phường 4	giáp đường Phó Cơ Điều	trường Mầm non Sao Mai	3.000								
24	Trung tâm mua sắm VinCom Plaza Vĩnh Long	Đường Phạm Thái Bường		5.250	1.575	1.313	1.103	1.050				
25	Khu tái định cư công viên Đài truyền hình Vĩnh Long			3.000	900							
26	Đường nhựa	giáp đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp khu tái định cư công viên Đài truyền hình Vĩnh Long	3.000								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
27	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường											900
1.5	Phường 5											
1	Đường 14 tháng 9	cầu Thiêng Đức	cầu Cái Sơn Bé	4.875	1.463	1.219	1.024					
2	Đường 14 tháng 9	cầu Cái Sơn Bé	giáp ranh Long Hồ	3.750	1.125							
3	Đường Nguyễn Chí Thanh	giáp đường Bờ kè sông Cổ Chiên	giáp đường 14 tháng 9	3.375	1.013							
4	Đường 8 tháng 3	giáp đường 14 tháng 9	cầu Kè	3.750	1.125							
5	Đường 8 tháng 3	cầu Kè	giáp ranh huyện Long Hồ	2.250								
6	Khu tái định cư Bờ kè	Kè cả đường dẫn		1.950								
7	Tuyến dân cư Cổ Chiên	Đường lớn		2.625								
8	Tuyến dân cư Cổ Chiên	Đường nhỏ		2.250								
9	Đường nhựa hẻm 62	giáp đường Nguyễn Chí Thanh	hết đường nhựa	1.500								
10	Đường dẫn vào khu HC UBND phường 5	giáp tuyến DC Cổ Chiên đường nhỏ	hết đường nhựa trước cổng UBND phường 5	2.250								
11	Đường bờ kè sông Cổ Chiên (giai đoạn 1)	Khu vực Khóm 1		1.125								
12	Đường bờ kè sông Cổ Chiên (giai đoạn 2)	Giáp đường 14 tháng 9	Giáp bờ kè sông Cổ Chiên (giai đoạn 1)	1.500								
13	Đường nhựa Hẻm Rạch Cầu Đào	giáp đường Nguyễn Chí Thanh	đường nhựa Hẻm 62	1.500								
14	Đường vào trường Cao Thắng - Phường 5	Đường nội bộ Khu Minh Linh	Trường Cao Thắng	1.500								
15	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường											900
1.6	Phường 8											
1	Đường Đinh Tiên Hoàng	cầu Tân Hữu	cầu Đường Chùa	6.750	2.025	1.688	1.418	1.350	1.181			
2	Đường Đinh Tiên Hoàng	cầu Đường Chùa	giáp ranh Long Hồ	4.875	1.463	1.219	1.024					
3	Đường Nguyễn Huệ	giáp ranh Phường 2	cầu Tân Hữu	9.750	2.925	2.438	2.048	1.950	1.706	1.365		
4	Đường Phó Cơ Điều	bến xe (giáp QL1A)	cầu Vòng	6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050			
5	Đường Phan Văn Đáng	ngã tư bến xe	cầu Vàm	4.125	1.238	1.031						
6	Đường Nguyễn Trung Trực	trường Đại học kinh tế Hồ Chí Minh (phân hiệu Vĩnh Long)	đường Phó Cơ Điều	2.625								
7	Đường Nguyễn Trung Trực	đường Phó Cơ Điều	Nhà máy Capsule	3.750	1.125							
8	Đường Nguyễn Trung Trực	Nhà máy Capsule	giáp Hậu Cần của Tỉnh Đội	1.875								
9	Đường Phạm Hồng Thái	Trộn đường		3.750	1.125							
10	Đường Cao Thắng	đường Phó Cơ Điều	giáp ngã ba hết chợ	3.750	1.125							
11	Đường Cao Thắng	giáp ngã ba hết chợ	hết đường nhựa	3.000								
12	Đường Cao Thắng	giáp đường Nguyễn Trung Trực	giáp sông Cầu Vòng	1.500								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
13	Đường Phan Đình Phùng	đường Phó Cơ Điều	giáp Hậu Cản của Tỉnh Đội	1.875								
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu P8	đường Đinh Tiên Hoàng	ngã tư Nguyễn Trung Trực	2.250								
15	Đường Nguyễn Văn Lâu	cầu Tân Hữu	giáp đường Ranh Phường 2 - Phường 9	3.375	1.013							
16	Đường Nguyễn Văn Lâu	giáp đường Ranh Phường 2 - Phường 9	Cổng cầu Cảng	2.250								
17	Đường Nguyễn Văn Lâu	Cổng cầu Cảng	giáp khu vượt lũ Phường 8	1.500								
18	Đường Nguyễn Văn Lâu	giáp khu vượt lũ Phường 8	đập rạch Rừng	1.125								
19	Đường Nguyễn Văn Lâu	đập rạch Rừng	giáp đường Cà Dăm	1.125								
20	Đường Cà Dăm	cầu Đường Chùa	cầu Cà Dăm	1.125								
21	Đường Cà Dăm	giáp đường Nguyễn Văn Lâu	giáp ranh xã Tân Hạnh	1.125								
22	Đường Phường đội (Phường 8)	cầu Đường Chùa	cầu Tám Phụng	1.125								
23	Đường Tổ 5 khóm 5	giáp ranh xã Tân Hạnh	giáp đường Nguyễn Văn Lâu	1.125								
24	Đường lộ dân cư (phường 8)	giáp đường Phan Văn Đáng	giáp ngã tư đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8	1.875								
25	Đường lộ dân cư (phường 8)	giáp ngã tư đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8	Cầu Khóm 3	1.500								
26	Đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8	giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Vòng xoay khu vượt lũ	2.250								
27	Khu vượt lũ Phường 8			2.250								
28	Khu nhà ở Hoa Lan			2.250								
29	Khu nhà ở Hẻm 58			1.500								
30	Đường Tổ 17 (trừ các thửa tiếp Đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8)			1.500								
31	Đường Ranh Phường 2 - Phường 9 (đoạn 12m)	giáp Phường 2	giáp đường Nguyễn Văn Lâu	3.375	1.013							
32	Đường nhựa (đối diện Hẻm 44)	giáp đường lộ dân cư (phường 8)	giáp đường Nguyễn Văn Lâu	1.350								
33	Đường nhựa	giáp cầu Mười Láng	giáp cầu bà Hai Minh	1.125								
34	Đường tổ 16, Khóm 3, Phường 8			1.350								
35	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường											900
1.7	Phường 9											
1	Đường Phạm Hùng	cầu Bình Lữ	cầu Cái Cam	7.500	2.250	1.875	1.575	1.500	1.313	1.050		
2	Đường Phan Văn Đáng	giáp đường Phạm Hùng	Cầu Ngã Cại	4.500	1.350	1.125						
3	Đường Phan Văn Đáng	cầu Ngã Cại	giáp ranh xã Tân Hạnh	3.000								
4	Đường Võ Văn Kiệt (đường lớn)	giáp ranh phường 2	Ngã ba 2 nhánh rẽ	5.250	1.575	1.313	1.103	1.050				
5	Đường Võ Văn Kiệt (2 nhánh rẽ)	Ngã ba 2 nhánh rẽ	giáp đường Phan Văn Đáng	3.750	1.125							
6	Đường nội bộ khu hành chính tỉnh			3.000								
7	Đường D8	giáp đường Võ Văn Kiệt	giáp đường Phan Văn Đáng	2.250								
8	Bờ kè Sông Cỏ Chiên	Khu vực Phường 9		2.250								
9	Đường dân sinh 97-100	giáp Đường D8	giáp ranh Phường 8	1.125								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
10	Khu nhà ở Phường 9	Kê cả đường vào khu tập thể Lương Thực và khu 717		2.250								
11	Khu chợ Phường 9	Khu vực Chợ		2.625								
12	Khu dân cư Bộ đội			1.875								
13	Khu nhà ở Tinh Uy			2.250								
14	Khu vượt lũ P9	Kê cả đường dẫn		2.100								
15	Khu dân cư Tái định cư Khóm 3			3.375	1.013							
16	Đường nối từ đường Phạm Hùng đến Đường Võ Văn Kiệt - Phường 9	Đường Phạm Hùng	Đường Võ Văn Kiệt	4.500	1.350	1.125						
17	Đường nhựa (dẫn vào Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Long)	từ đường Phạm Hùng	đến Bờ Kè	2.250								
18	Đường nhựa dẫn vào cầu Cồn Chim	từ đường Phạm Hùng	đến cầu Cồn Chim	2.250								
19	Đường nhựa Tổ 17-9	từ đường Võ Văn Kiệt	hết đường nhựa	1.500								
20	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường											900
1.8	Phường Trường An											
1	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	Cầu Cái Cam	Cầu Cái Côn	3.150	945	788	662	630	551			
2	Đường tránh Quốc Lộ 1 (1A cũ)	Cầu Tân Quới Đông	ranh huyện Long Hồ	2.250	675	563						
3	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	vào phía trong 150m	1.200								
4	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	151m	Cổng số 2	975								
5	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	Cổng số 2	Cầu Giáo Canh	750								
6	Đường Bờ kè sông Cổ Chiên	giáp đường nhựa khóm Tân Vĩnh	Cầu Vàm Cháy	1.200								
7	Đường dẫn vào khu vượt lũ Trường An (ĐH.14)	giáp Hương lộ Trường An (ĐH.11)	Trạm y tế phường	975								
8	Khu vượt lũ Trường An (GD1)			1.200								
9	Khu vượt lũ Trường An (GD2)			1.200								
10	Khu nhà ở Công ty Cổ Phần Địa ốc Vĩnh Long			975								
11	Đường khóm Tân Quới Đông	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	Cầu Ông Chín Lùn	900								
12	Đường khóm Tân Quới Đông	Cầu Ông Chín Lùn	giáp Cầu Xây	675								
13	Đường khóm Tân Quới Đông	Trạm y tế phường	giáp Cầu Xây	675								
14	Đường khóm Tân Quới Tây	Cầu Xây	giáp Hương lộ Trường An (ĐH.11)	563								
15	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn phường (mặt đường từ 3m)			525								
16	Khu tái định cư Cao Tốc			4.125								
17	Đường dẫn vào Khu vượt lũ (gd2)	giáp Hương lộ Trường An	đến Khu vượt lũ (gd2)	600								
18	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại (không tiếp giáp đường nhựa, mặt đường từ 3m)											450
1.9	Phường Tân Ngãi											
1	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	Cầu Cái Côn	hết ranh phường Tân Ngãi	3.150	945	788	662	630				

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
2	Đường tránh Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp QL1A hiện hữu	Cầu Tân Quới Đông	2.250	675	563					
3	Đường Trường An	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp Khu du lịch Trường An	1.650	495						
4	Hương lộ 15 phường Tân Ngãi (ĐH.10)	giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	Cầu Ông Sung	900							
5	Hương lộ 15 phường Tân Ngãi (ĐH.10)	Cầu Ông Sung	Rạch Ranh	675							
6	Đường huyện 11	Cầu Giáo Canh	giáp Hương lộ 15 phường Tân Ngãi (ĐH.10)	675							
7	Đường Nguyễn Văn Cung	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	hết Khu tái định cư	1.725	518						
8	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GĐ1&2)	Các tuyến đường lớn: Đường số 2, 3, 7, 9, 10, 17, 19, 24, 27 và đường số 12 (từ đường Nguyễn Văn Cung - đường số 19)		1.500							
9	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GĐ1&2)	Các tuyến đường nhỏ: các đường còn lại		1.275							
10	Đường vào khu dịch vụ - công nghệ cao	Giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	hết ranh đất của hộ dân	600							
11	Đường vào nhà máy Phân bón	giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp nhà máy phân bón	600							
12	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi	giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp rạch Bảo Tháp	525							
13	Đường ra bến Cảng	giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp đường bờ kè sông Cổ Chiên	2.625	788	656	551	525			
14	Đường cấp nhà máy bia	giáp đường ra bến Cảng	hết ranh đất của hộ dân	525							
15	Đường Bờ kè sông Cổ Chiên	Cầu Vàm Cháy	Nhà máy xi măng Việt Hoa	975							
16	Đường số 1 Khu sinh thái	Cổng khu du lịch Trường An	Cổng Văn Hường	900							
17	Đường số 2 Khu sinh thái	giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	900							
18	Đường số 3 Khu sinh thái	Cổng Văn Hường	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	600							
19	Đường Võ Văn Kiệt	giáp vòng xoay đường tránh Quốc lộ 1 (1A cũ)	hết khu tái định cư Mỹ Thuận (GĐ1&2)	1.500							
20	Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn	Đoạn qua phường Tân Ngãi		525							
21	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn phường (mặt đường từ 3m)			525							
22	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại (không tiếp giáp đường nhựa, mặt đường từ 3m)										450
1.10	Phường Tân Hòa										
1	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh phường Tân Ngãi	Cầu Cái Đôi	3.150	945	788	662	630	551		
2	Quốc lộ 80	Cầu Cái Đôi	Cầu Huyền Báo	2.850	855	713	599	570	499		
3	Đường vào nhà máy Phân bón	giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp nhà máy phân bón	600							
4	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi	giáp Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp rạch Bảo Tháp	525							
5	Đường nhựa Tân Phú - Tân Nhơn	Quốc lộ 80	giáp Cầu Rạch Lắm	900							
6	Đường nhựa Tân Phú - Tân Nhơn	giáp Cầu Rạch Lắm	giáp tỉnh Đồng Tháp	750							
7	Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn	Quốc Lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh phường Tân Ngãi	750							
8	Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn	giáp ranh phường Tân Ngãi	Cầu Đường Cây	525							
9	Đường liên phường Tân Hòa, Tân Hội (đường bờ đai)	Đường nhựa Tân Phú - Tân Nhơn	giáp ranh phường Tân Hội	525							

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
10	Đường cầu Tập Đoàn 5 - 6	giáp đường nhựa Tân Phú	Đầu cầu Tập Đoàn 6	525								
11	Đường Rạch Rô	Đường nhựa Rạch đường Cây (nhà ông Nguyễn Phước Hậu)	Đường nhựa Rạch Rô phường Tân Ngãi, đập Phi Lũ	525								
12	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn phường (mặt đường từ 3m)			525								
13	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại (không tiếp giáp đường nhựa, mặt đường từ 3m)											450
1.11	Phường Tân Hội											
1	Quốc lộ 80	Cầu Huyện Báo	giáp ranh tỉnh Đồng Tháp	2.850	855	713	599	570	499			
2	Đường Mỹ Thuận	giáp Quốc lộ 80	Bến phà cũ - cảng Toàn Quốc	1.650	495							
3	Hương lộ 18 (ĐH.12)	giáp Quốc lộ 80	Công tập đoàn 7/4	1.050								
4	Hương lộ 18 (ĐH.12)	Công tập đoàn 7/4	Cầu Mỹ Phú	900								
5	Hương lộ 18 (ĐH.12)	Cầu Mỹ Phú	Hết đường có vỉa hè về hướng Cầu Bà Thành	900								
6	Hương lộ 18 (ĐH.12)	Đoạn còn lại	Cầu Bà Thành	600								
7	Đường vào trại giống Cồn giông (ĐH.13)	Trại giống Cồn giông	giáp Quốc lộ 80	600								
8	Cụm vượt lũ khóm Tân An			525								
9	Đường dẫn vào cụm vượt lũ khóm Tân An (ĐH15)	Cầu Cái Gia nhỏ	Cụm vượt lũ khóm Tân An	600								
10	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn phường (mặt đường từ 3m)			525								
11	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại (không tiếp giáp đường nhựa, mặt đường từ 3m)											450
2	HUYỆN LONG HỒ											
2.1	Thị trấn Long Hồ											
1	Quốc lộ 53	Kho Bạc	cổng Đất Méo	2.070	1.346	1.035	725					
2	Quốc lộ 53	cầu Ngã Tư	hết Kho Bạc	2.700	1.755	1.350	945					
3	Quốc lộ 53	cầu Ngã Tư	hết Trung Tâm Văn Hóa	2.925	1.901	1.463	1.024					
4	Quốc lộ 53	Trung tâm Văn Hóa	nhà ở Ngân Hàng	2.070	1.346	1.035	725					
5	Quốc lộ 53	nhà ở Ngân Hàng	giáp ranh Xã Long An	1.170	761							
6	Đường tỉnh 909	Quốc lộ 53	cầu Kinh Mới (trung tâm Y tế Huyện)	1.500								
7	Đường tỉnh 909	Bến xe	cầu Hòa Tịnh	1.950								
8	Đường 1 tháng 5	giáp Đường Nguyễn Trãi	giáp Quốc lộ 53 - Đường Nguyễn Du	4.875								
9	Đường Nguyễn Du	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trãi	3.900								
10	Trung tâm Chợ Thị Trấn (nhà lồng chợ và các tuyến đường bao quanh nhà lồng chợ)			4.875	3.169							
11	Đường 2 tháng 9	giáp Quốc lộ 53	Đường Nguyễn Du	4.875								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
12	Đường 30 tháng 4	giáp Quốc lộ 53	Đường Nguyễn Du	4.875								
13	Đường Nguyễn Trãi	giáp Quốc lộ 53	hết đường Nguyễn Du	4.875								
14	Đường Nguyễn Trãi	giáp đường Nguyễn Du	cầu Hòa Tịnh	1.350								
15	Đường bờ kè thị trấn Long Hồ	từ cầu Hòa Tịnh	cầu Kinh Mới cũ	1.170								
16	Đường bờ kè thị trấn Long Hồ	cầu Ngã Tư	tiếp giáp tuyến đường khu dân cư vượt lũ khóm 4	1.170								
17	Đường từ cầu Hòa Tịnh- cống Long An	cầu Hòa Tịnh	cống Long An	1.170								
18	Đường nội thị	đường Bệnh Viện cũ	cầu Kinh Xáng	720								
19	Đường nội thị	giáp Quốc lộ 53	cây xăng Hoàng Sơn	900								
20	Các đường còn lại của Khóm 1 Thị trấn			1.170								
21	Các đường còn lại của Thị trấn			720								
22	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của Thị trấn Long Hồ											585
3	HUYỆN MANG THÍT											
3.1	Thị trấn Cái Nhum											
1	Đường Hùng Vương	Cầu số 8	Cầu số 9	1.403								
2	Đường 3/2	Cầu số 9	giáp đường Nguyễn Trãi	1.980								
3	Đường 3/2	giáp đường Nguyễn Trãi	Cầu Rạch Đồi	1.403								
4	Đường Nguyễn Huệ	Dốc cầu số 9 (cấp sông Cái Nhum) - sông Mang Thít	giáp khóm 3 (đường bờ kè sông Mang Thít)	1.418								
5	Đường Phạm Hùng	Vòng xoay dốc cầu số 9	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	1.838								
6	Đường Phạm Hùng	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	giáp đường Nguyễn Huệ (hai dãy đối diện nhà lồng chợ Cái Nhum)	2.663								
7	Trung tâm chợ	giáp đường Phạm Hùng (chợ Bún) - sau chùa Ông	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	2.288								
8	Đường Lê Minh Nhất	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	975								
9	Đường Quảng Trọng Hoàng	giáp đường Nguyễn Huệ	chợ Nông sản	1.950								
10	Đường Nguyễn Trãi	Đường Quảng Trọng Hoàng	Đường 3/2	2.325								
11	Đường Tỉnh 903 nối dài	Đường tỉnh 907	giáp ranh xã An Phước	705								
12	Đường Lê Lợi	giáp đường Phạm Hùng	giáp đường 3/2 (Bảo hiểm xã hội - đường Nguyễn Trãi)	975								
13	Đường Trần Hưng Đạo	mé sông Cái Nhum	Bệnh viện Đa Khoa Mang Thít	585								
14	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Đường Nguyễn Trãi	585								
15	Đường An Dương Vương	Đường 3/2	Đường Nguyễn Trãi	585								
16	Đường Nguyễn Lương Khuê	Đường 3/2	Đường Nguyễn Trãi	585								
17	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường 3/2	Đường Nguyễn Trãi	683								
18	Đường hẻm Quang Mỹ	Khu vực chợ	giáp bờ kè	683								
19	Đường hẻm nhà thuốc Đông Y cũ	Khu vực chợ		585								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
20	Đường nội thị	Đường Quảng Trọng Hoàng	Bến phà ngang sông Mang Thít	780							
21	Đường nội thị	giáp đường 3/2 (cây xăng)	giáp đường Trần Hưng Đạo	585							
22	Đường nội ô (Khóm 1 - Thị trấn Cái Nhum)	Giáp đường Nguyễn Trãi	Giáp đường Quảng Trọng Hoàng (giáp khu chợ Mới)	975							
23	ĐH.32B (Đường 30 tháng 4)	Đường Hùng Vương	giáp ranh xã Nhơn Phú	585							
24	Đường trường mầm non Thị trấn Cái Nhum	Trường mầm non	đường Quảng Trọng Hoàng (đối diện Phòng Giáo Dục)	585							
25	Các đường trong Tái định cư Khóm 2			765							
26	Đường tỉnh 907 đoạn qua thị trấn Cái Nhum	Mé Sông Măng Thít	Sông Cái Bát	1.080							
27	Đường từ cầu Rạch Đôi đến đập Cây Gáo	Cầu Rạch Đôi	Đường tỉnh 903 nối dài (Đập Cây Gáo)	495							
28	Khu Nhà ở Khóm 1, thị trấn Cái Nhum	Đường 3/2	cuối đường nhựa (2 đoạn)	540							
29	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Huệ	Công ty cổ phần nước và Môi trường	1.350							
30	Đường tỉnh 903	ranh Xã Bình Phước	Cầu số 8	563							
31	Đường ĐH.31B (Đường 26/3)	giáp ranh xã Bình Phước	giáp ranh xã Nhơn Phú	405							
32	Đường Chín Sãi - An Phước	ĐH.32B	giáp xã An Phước	375							
33	Đường từ Hai Châu - cầu Tân Lập - ĐT 903	ĐH.32B	Đường tỉnh 903	375							
34	Đường Cái Sao - Chánh Thuận	Cầu số 8	Giáp ranh xã Bình Phước	375							
35	Các đường còn lại của Khóm 1, Khóm 2, Khóm 4			585							
36	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại thuộc Khóm 1, Khóm 2, Khóm 4										450
37	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại thuộc Khóm 3, Khóm 5, Khóm 6										315
4	HUYỆN VŨNG LIÊM										
4.1	Thị trấn Vũng Liêm										
1	Khu vực chợ (Lô C)			3.525							
2	Khu vực chợ (Lô B)			3.413							
3	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện dãy phố cổ)			2.850							
4	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa)			3.525							
5	Khu vực chợ (dãy phố cổ)			2.850							
6	Khu vực chợ	nhà lồng Nông sản	bờ kè	2.850							
7	Khu vực chợ	đầu dãy phố ngang giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Công Xi	2.550							
8	Khu vực chợ	Dãy phố cuối dãy phố cổ cặp sông Vũng Liêm	cầu Hội Đồng Nhâm	1.388							
9	Quốc lộ 53	thuộc địa phận thị trấn Vũng Liêm		1.335	868	668					

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
10	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	giáp dãy phố ngang đối diện lô A	Giáp NHNN Huyện	4.875								
11	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ngân hàng Nông nghiệp Huyện	ngã Ba An Nhơn	3.413								
12	Đường Nguyễn Thị Hồng	Đường Vành Đai 1	Cổng Tư Nên	945								
13	Đường Nguyễn Thị Hồng	Cổng Tư Nên	cầu Phong Thới	1.463								
14	Đường Nguyễn Thị Hồng	cầu Phong Thới	Cầu chợ Vũng Liêm (sông Rạch Trúc)	1.755								
15	Đường Nguyễn Thị Hồng	Cầu chợ Vũng Liêm (sông Rạch Trúc)	Cầu Trung Hiệp B	1.575								
16	Đường nội thị	cầu Công Xi	ngã ba Trung Tín	1.335								
17	Đường nội thị	ngã ba Trung Tín	cầu Trung Hiệp B	1.335								
18	Đường Rạch Trúc	ngã ba Trung Tín	Quốc lộ 53	1.650								
19	Đường nội thị	Miếu Ông Bôn	cầu Hội Đồng Nhâm	1.170								
20	Đường nội thị	hẻm đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa phía sau Honda Tân Thành và Điện máy Xanh	đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.170								
21	Đường Phong Thới	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Hai Việt	1.463								
22	Đường Phong Thới	cầu Hai Việt	cầu Phong Thới (trừ khu tái định cư)	1.463								
23	Đường nội thị	Đường Nguyễn Thị Hồng	khu sơ dừa và kéo dài đến cầu Phong Thới cũ	1.388								
24	Đường nội thị	dãy phố phía sau nhà Nông sản cấp bờ kè	khu tái định cư	1.388								
25	Đường nội ô số 1 (khóm 1, Rạch Trúc)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Rạch Trúc	1.170								
26	Đường nội ô số 2 (khóm 1, Rạch Trúc)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Rạch Trúc	1.170								
27	Đường nội ô số 3 (khóm 1, Rạch Trúc)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Rạch Trúc	1.170								
28	Đường nội ô số 4 (khóm 1, Rạch Trúc)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Rạch Trúc	1.170								
29	Đường số 1 (Khóm 2, Phong Thới)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Phong Thới	1.170								
30	Đường số 2 (Khóm 2, Phong Thới)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Phong Thới	1.170								
31	Đường số 3 (Khóm 2, Phong Thới)	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường Phong Thới	1.170								
32	Đường Thế Hanh (Rạch Trúc)	giáp Quốc lộ 53	giáp đường Nguyễn Thị Hồng	750								
33	Đường vào đến nhà máy nước	giáp Đường Nguyễn Thị Hồng	nhà máy nước	1.170								
34	Các đường còn lại của khu tái định cư (ấp Phong Thới)			1.463								
35	Khu tái định cư vượt lũ (Lô A1)			1.650								
36	Khu tái định cư vượt lũ (Lô A2)			1.650								
37	Khu tái định cư vượt lũ (Lô A3)			1.388								
38	Khu tái định cư vượt lũ (Lô A4)			1.463								
39	Khu tái định cư vượt lũ (Lô B1)			1.575								
40	Khu tái định cư vượt lũ (Lô B3)			1.388								
41	Khu tái định cư vượt lũ (Lô D1)			1.388								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
42	Khu tái định cư vượt lũ (Lô D2)			1.388								
43	Khu tái định cư vượt lũ (Lô H1)			1.650								
44	Khu tái định cư vượt lũ (Lô H2)			1.388								
45	Các đường còn lại của Khu tái định cư vượt lũ			1.388								
46	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị của các đường còn lại			945								
47	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của Thị trấn Vũng Liêm											540
5	HUYỆN TAM BÌNH											
5.1	Thị trấn Tam Bình											
1	Đường Lư Văn Liệt	Phía trên bờ: từ bến đò II	hết UBND Huyện	750								
2	Đường Lư Văn Liệt	Phía bờ sông: từ bến đò II	hết UBND Huyện	450								
3	Đường Lư Văn Liệt	Phía trên bờ: từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ	1.875								
4	Đường Lư Văn Liệt	Phía bờ sông: từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ	1.125								
5	Đường Nguyễn Thị Ngọt	Đường Lư Văn Liệt	Đường Phan Văn Đáng	2.625								
6	Đường Đồng Khởi	Đường Thống Nhất - Đường Lư Văn Liệt	Phòng Tài chính kế hoạch huyện Tam Bình	900								
7	Đường Thống Nhất	Đường Nguyễn Thị Ngọc - Đường Lư Văn Liệt	giáp thửa đất số 314 tờ bản đồ số 20	675								
8	Đường Phan Văn Đáng	Đường Nguyễn Thị Ngọt	Đường Trần Văn Bảy	2.625								
9	Hai dãy phố chợ	Đường Lư Văn Liệt	Đường Phan Văn Đáng	2.250								
10	Hai dãy phố cửa hàng bách hoá cũ			1.425								
11	Đường Lư Văn Liệt	Bến đò Nhà Thờ	Đường Phan Văn Đáng	2.625								
12	Đường Trần Văn Bảy	Đường Lư Văn Liệt	Cầu Mỹ Phú	2.100								
13	Đường Lư Văn Liệt	Từ bến đò II	Cầu Hàn	450								
14	Đường Nguyễn Văn Ngợi	Đường Võ Tuấn Đức	Đường Trần Văn Bảy	600								
15	Đường Nguyễn Văn Ngợi	Đường Trần Văn Bảy	Cầu Hàn	540								
16	Đường nhựa Tổ 11-12-13	Đường Phan Văn Đáng	Đường Nguyễn Văn Ngợi	465								
17	Đường nhựa ngang Trạm Y tế	Đường Lư Văn Liệt	Đường Phan Văn Đáng	750								
18	Đường Nguyễn Thị Ngọt	Đường Phan Văn Đáng	hết ranh Trung tâm Văn hóa, thể thao huyện	1.500								
19	Đường nội ô Khu tái định cư vùng ngập lũ khóm 3			1.980								
20	Đường Phan Văn Đáng	Đường Nguyễn Thị Ngọt	Cầu 3/2	2.700								
21	Đường Võ Tuấn Đức	Đường Phan Văn Đáng	Cầu Võ Tuấn Đức	2.025								
22	Các đường còn lại của Khóm 1			525								
23	Các đường còn lại của Thị trấn			450								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
24	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của Thị trấn Tam Bình											405
6	HUYỆN TRÀ ÔN											
6.1	Thị trấn Trà Ôn											
1	Đường Gia Long	Đường Lê Lợi	Đường Võ Tánh	5.250								
2	Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (dãy 52 căn)			5.625								
3	Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (B92 mặt còn lại)			3.000								
4	Khu bờ kè cũ	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Chi cục Thuế	3.150								
5	Đường Lê Lợi	Đường Gia Long	Đường Trưng Trắc	3.600								
6	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Gia Long	Đường Lê Văn Duyệt	3.600								
7	Đường Lê Văn Duyệt	Đường Lê Lợi	Đường Phan Thanh Giản	3.150								
8	Đường Phan Thanh Giản	Đường Gia Long	Đường Thống Chế Điều Bát	3.150								
9	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Gia Long	Đường Trưng Trắc - Đường Trưng Nhị	1.950								
10	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Trưng Trắc - Đường Trưng Nhị	Đường 8 tháng 3	1.500								
11	Đường Trưng Trắc	Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	1.200								
12	Đường Trưng Nhị	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Đốc Phủ Yên	1.200								
13	Đường Võ Tánh	Đường Gia Long	Quốc lộ 54	1.200								
14	Đường Đồ Chiểu	Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	1.875								
15	Đường Quang Trung	Đường Lê Văn Duyệt	Đường Đồ Chiểu	1.875								
16	Đường Đốc Phủ Yên	Đường Gia Long	Quốc lộ 54	975								
17	Đường Đốc Phủ Chi	Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	1.875								
18	Quốc lộ 54	Giáp ranh Tam Bình	Cầu Trà Ôn	675								
19	Quốc lộ 54	Cầu Trà Ôn	hết ranh thị trấn Trà Ôn	1.500	975	750	525					
20	Đường Khu 10B	Bến phà	Đường tỉnh 904	825								
21	Đường huyện 70	Đường Trưng Trắc	Đường 8 tháng 3	1.125								
22	Đường tỉnh 904	Đường Khu 10 B	hết ranh giới Thị trấn	765								
23	Đường 8 tháng 3	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường huyện 70	900								
24	Đường qua Cù Lao Tròn	Đường Gia Long	Đường dal cấp sân chợ	3.150								
25	Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng	Quốc lộ 54	hết ranh thị trấn Trà Ôn	675								
26	Đường 30 tháng 4	Đường Thống Chế Điều Bát	Quốc lộ 54	1.500								
27	Đường vào trường Tiểu học A	Đường Thống Chế Điều Bát	Trường Tiểu học A	1.125								
28	Đường số 6B	Đường 30 tháng 4	Giáp Sân vận động huyện	750								
29	Đường số 10	Đường số 6B	Giáp cổng Sân Vận động huyện	675								
30	Đường số 8	Giáp đường Trưng Nhị	Đường 30/4	675								
31	Các con hẻm còn lại của Thị trấn			645								
32	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của Thị trấn Trà Ôn											585
7	THỊ XÃ BÌNH MINH											

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
7.1	Phường Cái Vồn											
1	Đường Phan Văn Năm	giáp đường Nguyễn Văn Thành (tại UBND phường Cái Vồn)	cầu Rạch Vồn	5.325	1.598	1.331	1.118	1.065	932	746		
2	Đường Phan Văn Năm	Cầu Rạch Vồn	ngã ba cây me	3.150	945	788						
3	Đường Ngô Quyền	giáp đường Bạch Đằng	đường Nguyễn Văn Thành	5.850	1.755	1.463	1.229	1.170	1.024	819		
4	Đường Ngô Quyền	giáp đường Nguyễn Văn Thành	cầu Mỹ Bồn	3.375	1.013	844	709					
5	Đường Ngô Quyền	đoạn vào chùa Sóc Mỹ Bồn	chùa Sóc Mỹ Bồn	750								
6	Đường Phạm Ngũ Lão	giáp đường Ngô Quyền	đường Bình Định	3.375	1.013	844	709					
7	Đường Trần Hưng Đạo (khu chùa Bà cặp chợ)	giáp chùa Bà	giáp đường Bạch Đằng	2.400	720							
8	Khu dân cư chợ mới (Khu A)			5.325	1.598	1.331	1.118	1.065	932	746		
9	Khu dân cư chợ mới (Khu B)			4.875	1.463	1.219	1.024	975	854	683		
10	Khu dân cư chợ mới (Khu C)			3.375	1.013	844	709					
11	Đường Bạch Đằng	đường Bình Định	cầu Cái Vồn nhỏ	3.375	1.013	844	709					
12	Đường Bình Định	đường Ngô Quyền tại phòng TC - KH cũ	đường Bạch Đằng	3.375	1.013	844	709					
13	Đường Quang Trung	đường Ngô Quyền	đường Bạch Đằng	2.925	878	731						
14	Đường 3 tháng 2	đường Nguyễn Văn Thành	hết đường nhựa	7.020	2.106	1.755	1.475	1.404	1.229	983		
15	Đường Lưu Nhon Sâm	Cầu Cái Vồn Nhỏ	đường Nguyễn Văn Thành	2.880	864	720						
16	Đường Lê Văn Vĩ	đường Nguyễn Văn Thành	sông Tắc Từ Tải	5.400	1.620	1.350	1.134	1.080	945	756		
17	Đường Nguyễn Văn Thành	Cầu Cái Vồn Lớn	cầu Cái Dầu	5.400	1.620	1.350	1.134	1.080	945	756		
18	Khu TĐC PMU 1A + PMU 18			1.500								
19	Đường 3 tháng 2 (đoạn mới)	Đoạn khóm 3 - Đường 3 tháng 2 (giai đoạn 1)	sông Tắc Từ Tải	4.500	1.350	1.125	945	900	788			
20	Đường bê tông khóm 2	(đoạn từ Đường Nguyễn Văn Thành (QL54)	Đường 3 tháng 2 (đường trước TT hành chính)	765								
21	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của phường Cái Vồn											615
7.2	Phường Thành Phước											
1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	ngã 3 bùng binh xuống bến phà mới	giáp bến phà cũ đến giáp đường Nguyễn Văn Thành	2.250								
2	Hai dãy phố Chợ Bà (trong nhà lồng chợ)			975								
3	Đường vào bến xe cũ	giáp đường Nguyễn Văn Thành	bến xe cũ	975								
4	Đường Nguyễn Văn Thành	cầu Bình Minh	cầu Cái Dầu	5.400	1.620	1.350	1.134	1.080	945	756		
5	Đường Nguyễn Văn Thành	cầu Cái Dầu	ngã ba bùng binh - cầu Thành Lợi	4.500	1.350	1.125	945	900	788			
6	Đường Phan Văn Quân	giáp đường Nguyễn Văn Thành	giáp đường cặp kênh Hai Quý	2.550	765							
7	Đường Huỳnh Văn Đạt	Cầu Thành Lợi	cầu Khóm 5 (qua xã Thuận An)	2.250								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
8	Đường Trung Tâm hành chính nhánh trái	giáp đường Nguyễn Văn Thành	đường 2 tháng 9	1.500								
9	Đường 2 tháng 9	giáp đường Trung Tâm hành chính nhánh trái, Trung Tâm hành chính nhánh phải	đường Huỳnh Văn Đạt	1.500								
10	Đường Trung Tâm hành chính nhánh phải	giáp đường Nguyễn Văn Thành	đường 2 tháng 9	1.125								
11	Đường vào xí nghiệp xi măng 406	giáp đường Nguyễn Văn Thành	xí nghiệp xi măng 406	1.125								
12	Đường vào xí nghiệp Mê Kông	giáp đường Nguyễn Văn Thành	xí nghiệp Mê Kông	1.125								
13	Chợ Khóm 1, Phường Thành Phước	(bao gồm các đường trong khu dân cư)		3.375								
14	Đường vào Khu du lịch Mỹ Hòa (đoạn mới)	ngã tư bùng binh cầu Cái Dầu	sông Tác Từ Tài	2.250								
15	Đường cặp kênh Hai Quý	đường Phan Văn Quân	hết đường nhựa	750								
16	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của phường Thành Phước											615
7.3	Phường Đông Thuận											
1	Đường Gom cặp Quốc lộ 1 (1A cũ) (2 bên)	sông Chà Và lớn	cầu Đông Bình	1.170								
2	Đường Lưu Nhơn Sâm	Cầu Cái Vồn nhỏ	Cầu Phù Ly (Đông Bình)	2.700	810							
3	Đường Phù Ly (ĐH.53)	cổng chùa Phù Ly	cầu rạch Trường học	705								
4	Tái định cư cầu Cần Thơ và tái định cư khu công nghiệp	(trừ các vị trí tính theo đường Lưu Nhơn Sâm đi ngang qua)		1.500								
5	Tuyến dân cư vùng ngập lũ (tuyến 1)			1.875								
6	Khu vực chợ Đông Bình -phường Đông Thuận			1.609	1.046							
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của phường Đông Thuận											615
8	HUYỆN BÌNH TÂN											
8.1	Thị trấn Tân Quới											
1	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Giáp ranh thị trấn Tân Quới với xã Thành Lợi	Cầu Chú Bèn	1.425	926	713	499					
2	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Cầu Chú Bèn	Cầu Tân Quới	1.800	1.170	900	630					
3	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Cầu Tân Quới	Trường Cấp III Tân Quới	1.575	1.024	788	551					
4	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Trường Cấp III Tân Quới	Giáp ranh xã Tân Bình	1.275	829	638	446					
5	Đường huyện 80	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Cầu Ngã Cạn	1.500								
6	Đường huyện 80	Cầu Ngã Cạn	Cầu kinh Bông Vải	900								
7	Đường Nguyễn Văn Thành	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Bến đò Chòm Yên	1.575								
8	Đường Nguyễn Văn Thành	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Cầu Tân Quới 2	1.500								
9	Đường Nguyễn Văn Thành	Cầu Tân Quới 2	Giáp đường huyện 80	900								

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
10	Đường Nguyễn Văn Thủ	Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Trung tâm Y tế huyện	863								
11	Đường Lưu Văn Liệt	Giáp đường huyện 80	Giáp đường Phan Chu Trinh	855								
12	Đường Tổng Phước Hiệp	Giáp đình Tân Quới nối vào đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Ranh xã Tân Bình	480								
13	Đường chợ Tân Quới	Từ Cầu Bà Mang	Nhà Ông Lợi	1.575								
14	Đường nhựa	Cầu Ngã Cạn giáp đường huyện 80	Ranh xã Thành Lợi (ấp Thành An)	480								
15	Đường Chợ Đình	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Giáp chợ Đình	450								
16	Khu vực chợ thị trấn Tân Quới			2.535								
17	Khu vực chợ Đình			465								
18	Khu tái định cư Thành Tâm			450								
19	Các tuyến đường nhựa còn lại trong khu Trung tâm hành chính huyện			855								
20	Đường Phan Văn Quân	Giáp đường huyện 80	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	1.050								
21	Đường Nguyễn Văn Tồn	Giáp đường huyện 80	Giáp đường Phan Chu Trinh	855								
22	Đường Lê Văn Tiểu	Giáp đường Phan Văn Quân	Giáp đường Nguyễn Văn Thành	855								
23	Đường Tạ Thanh Sơn	Giáp đường Phan Văn Quân	Giáp đường Nguyễn Văn Thành	855								
24	Đường Phan Chu Trinh	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)	Giáp đường Nguyễn Văn Thành	855								
25	Đường D4	Giáp đường Nguyễn Văn Thành	Hết đường nhựa	713								
26	Khu dân cư An Phát- Nhật Thành			450								
27	Các đường còn lại của Thị trấn Tân Quới			435								
28	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại của Thị trấn Tân Quới											375

Tỉnh: Vĩnh Long

Phụ lục X

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP

*(Kèm theo Nghị quyết số /2024/NQ-HĐND ngày tháng năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên Khu công nghiệp	Giá đất
I	HUYỆN LONG HỒ	
1	Khu công nghiệp Hòa Phú (toàn khu)	210
II	THỊ XÃ BÌNH MINH	
1	Khu công nghiệp Bình Minh (toàn khu)	255